

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ ĐẾN NĂM 2040



THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG

THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ ĐẾN NĂM 2040

Địa điểm: Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang



- Cấp phê duyệt

UBND TỈNH KIÊN GIANG

- Cơ quan thẩm định:

SỞ XÂY DỰNG

- Cơ quan trình duyệt:

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hân

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:

BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Cận

- Cơ quan tư vấn lập quy hoạch:

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA



K.T. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Phạm Thị Nhâm

- Phó Viện trưởng:	KTS. Phạm Thị Nhâm
- Giám đốc QHXD2:	Ths. KTS. Nguyễn Chí Hùng
- Chủ nhiệm đồ án:	Ths. KTS. Nguyễn Chí Hùng Ths. KTS. Ngô Thùy Duyên
- Quy hoạch:	KTS. Tạ Quang Minh
- Kinh tế đô thị:	KS. Chu Phương Lan KS. Phan Lực
- Giao thông:	KS. Nguyễn Đức Linh
- Chuẩn bị kỹ thuật	Ths. KS. Trần Thị Thuy
- Cấp nước:	KS. Nguyễn Kim Thoa
- Cấp điện, TTLL:	KS. Nguyễn Tiên Chung
- Thoát nước thải:	Ths. KS. Phạm Trung Thành
- ĐMC:	Ths. KS. Nguyễn Việt Dũng KS. Bùi Thị Thư KS. Bùi Thị Hồng Hiếu
- Quản lý kỹ thuật:	KTS. Nguyễn Xuân Anh TS. KS. Vũ Tuấn Vinh KS. Lê Thanh Bình

MỤC LỤC

1.	MỞ ĐẦU	8
1.1.	Lý do và sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch	8
1.2.	Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch	9
1.3.	Cơ sở lập quy hoạch.....	9
1.3.1.	Cơ sở pháp lý, văn bản chỉ đạo.....	9
1.3.2.	Cơ sở Quy chuẩn, tiêu chuẩn.....	11
1.3.3.	Cơ sở tài liệu, số liệu	11
1.4.	Phạm vi và quy mô lập quy hoạch.....	11
1.4.1.	Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch	11
1.4.2.	Thời hạn lập quy hoạch.....	11
1.5.	Phương pháp tiếp cận lập điều chỉnh quy hoạch.....	12
2.	ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG	13
2.1.	Quá trình quy hoạch và phát triển đô thị Rạch Giá.....	13
2.2.	Đặc điểm điều kiện tự nhiên	14
2.2.1.	Địa hình địa mạo.....	14
2.2.2.	Khí hậu, thủy văn, hải văn	14
2.3.	Hiện trạng kinh tế xã hội.....	16
2.4.	Hiện trạng dân số, lao động	16
2.4.1.	Dân số	16
2.4.2.	Lao động	18
2.5.	Hiện trạng sử dụng đất đai	19
2.6.	Hiện trạng kiến trúc cảnh quan.....	20
2.7.	Hiện trạng hạ tầng kinh tế - xã hội.....	22
2.7.1.	Hiện trạng hạ tầng kinh tế.....	22
2.7.2.	Hiện trạng hạ tầng xã hội	25
2.8.	Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	27
2.8.1.	Hệ thống giao thông.....	27
2.8.2.	Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật.....	31
2.8.3.	Hệ thống cấp điện	33
2.8.4.	Hệ thống thông tin liên lạc.....	34
2.8.5.	Hệ thống cấp nước	36
2.8.6.	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải	37
2.8.7.	Hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn.....	37
2.8.8.	Nghĩa trang	38
2.9.	Hiện trạng môi trường.....	38
2.9.1.	Môi trường nước	38
2.9.2.	Môi trường không khí - tiếng ồn.....	40
2.9.3.	Môi trường đất	41
2.9.4.	Đa dạng sinh học.....	41
2.9.5.	Rủi ro thiên tai, tai biến thiên nhiên và BĐKH	41
2.9.6.	Đánh giá chung	43

2.10.	Rà soát, đánh giá đồ án quy hoạch và dự án đầu tư xây dựng.....	43
2.10.1.	Đánh giá thực hiện quy hoạch chung 2008.....	43
2.10.2.	Điều chỉnh cục bộ Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Rạch Giá năm 2019. (Quyết định số 353/QĐ-UBND, ngày 20/02/2019).	44
2.10.3.	Công tác lập quy hoạch, quy chế	44
2.10.4.	Các dự án đầu tư phát triển đô thị:.....	50
2.10.5.	Đánh giá chung về kết quả thực hiện quy hoạch và dự án đầu tư:	57
2.11.	Một số chỉ tiêu quy hoạch đô thị được duyệt.....	57
2.12.	Đánh giá tổng hợp hiện trạng	59
2.12.1.	Điểm mạnh.....	59
2.12.2.	Điểm yếu.....	59
2.12.3.	Cơ hội.....	60
2.12.4.	Các vấn đề cần giải quyết:	60
2.13.	Kinh nghiệm Quốc tế.....	60
2.13.1.	Các đô thị trên thế giới.....	60
2.13.2.	Bài học rút ra và thực tiễn áp dụng vào đô thị Rạch Giá:	77
3.	DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	79
3.1.	Phân tích vị trí và mối quan hệ vùng	79
3.2.	Liên hệ vùng	80
3.3.	Tính chất, chức năng vị thế của tỉnh Kiên Giang và thành phố Rạch Giá trong vùng ĐBCSL.....	80
3.3.1.	Mô hình phát triển và cấu trúc không gian:	80
3.3.2.	Định hướng phát triển không gian vùng:	81
3.4.	Vai trò và vị thế của Thành phố Rạch Giá trong sự phát triển hệ thống đô thị - Kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang.....	82
3.4.1.	Định hướng phát triển không gian vùng:	82
3.4.2.	Tổ chức hệ thống đô thị và dân cư nông thôn:	83
3.5.	Tiền đề và động lực phát triển đô thị	84
3.6.	Tầm nhìn phát triển.....	86
3.7.	Tính chất đô thị.....	86
3.8.	Quan điểm và mục tiêu quy hoạch.....	87
3.9.	Động lực phát triển	88
3.10.	Chiến lược phát triển.....	89
3.11.	Dự báo phát triển dân số, lao động	91
3.11.1.	Dự báo phát triển dân số	91
3.11.2.	Dự báo nhu cầu lao động	93
3.12.	Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai.....	95
3.13.	Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính	95
3.13.1.	Các căn cứ xác định chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật	95
4.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÀ THIẾT KẾ ĐÔ THỊ.....	97
4.1.	Định hướng chính điều chỉnh quy hoạch.....	97
4.1.1.	Định hướng chung:	97
4.1.2.	Định hướng một số vấn đề cụ thể:	97
4.2.	Mô hình và cấu trúc phát triển.....	98

4.3.	Định hướng phát triển các khu vực.....	99
4.3.1.	Định hướng phát triển không gian tổng thể vịnh Rạch Giá & thành phố Rạch Giá.....	99
4.3.2.	Định hướng phát triển các phân khu.....	101
4.3.3.	Định hướng quy hoạch hệ thống trung tâm	110
4.3.4.	Định hướng quy hoạch không gian ven biển	113
4.3.5.	Định hướng quy hoạch tầng cao	119
4.3.6.	Định hướng quy hoạch không gian, cây xanh, mặt nước đô thị	121
4.3.7.	Định hướng quy hoạch không gian, hạ tầng ngầm	121
4.4.	Thiết kế đô thị	122
4.4.1.	Mục tiêu và các nguyên tắc thiết kế đô thị	122
4.4.2.	Khung tổng thể thiết kế đô thị	123
4.4.3.	Phân vùng kiến trúc cảnh quan	124
4.4.4.	Hướng dẫn thiết kế đô thị các khu vực trọng tâm.....	127
4.4.5.	Kiểm soát tình hình phát triển đô thị giải không gian ven biển.....	134
5.	QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	136
5.1.	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	136
5.1.1.	Quy hoạch sử dụng đất khu vực đất liền thành phố.....	136
5.1.2.	Quy hoạch sử dụng đất khu vực ngoại thành phố.....	136
5.1.3.	Quy hoạch sử dụng đất khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo và vịnh Rạch Giá.....	137
5.2.	Quy hoạch sử dụng đất đến 2040	137
5.2.1.	Quy hoạch sử dụng đất khu vực đất liền thành phố.....	137
5.2.2.	Quy hoạch sử dụng đất khu vực ngoại thành phố.....	138
5.2.3.	Quy hoạch sử dụng đất khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo và vịnh Rạch Giá.....	138
6.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI....	146
6.1.	Công nghiệp - TTCN	146
6.2.	Dịch vụ thương mại	146
6.3.	Dịch vụ du lịch	147
6.4.	Nông, lâm ngư nghiệp.....	147
6.5.	Trụ sở làm việc cơ quan hành chính nhà nước.....	148
6.6.	Định hướng phát triển Nhà ở	148
6.7.	Giáo dục và đào tạo	149
6.8.	Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	152
6.9.	Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí.....	153
7.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	155
7.1.	Định hướng phát triển hệ thống giao thông	155
7.1.1.	Định hướng tổng thể ngành giao thông vận tải.....	155
7.1.2.	Giao thông đối ngoại.....	157
7.1.3.	Giao thông đô thị	158
7.1.4.	Hệ thống bãi đỗ xe và các công trình đầu mối đường bộ	159
7.1.5.	Giao thông công cộng	160

7.2.	Định hướng chuẩn bị kỹ thuật.....	168
7.2.1.	Định hướng phòng chống thiên tai	168
7.2.2.	Định hướng cao độ xây dựng.....	169
7.2.3.	Định hướng thoát nước mặt	170
7.2.4.	Khái toán kinh phí đầu tư giai đoạn đầu	170
7.3.	Định hướng phát triển hệ thống cấp điện, năng lượng	172
7.3.1.	Cơ sở thiết kế	172
7.3.2.	Quan điểm thiết kế	172
7.3.3.	Chỉ tiêu cấp điện	173
7.3.4.	Dự báo phụ tải điện.....	173
7.3.5.	Định hướng cấp điện.....	174
7.3.6.	Định hướng chiếu sáng	176
7.3.7.	Khái toán kinh phí đầu tư giai đoạn đầu	176
7.4.	Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc.....	176
7.3.8.	Cơ sở thiết kế	176
7.3.9.	Chỉ tiêu tính toán.....	177
7.3.10.	Định hướng chung	178
7.3.11.	Khái toán kinh phí đầu tư giai đoạn đầu	179
7.5.	Định hướng phát triển hệ thống cấp nước.....	179
7.4.1.	Cơ sở thiết kế	179
7.4.2.	Nguyên tắc thiết kế	180
7.4.3.	Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước.....	180
7.4.4.	Nguồn nước.....	180
7.4.5.	Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn	182
7.4.6.	Giải pháp cấp nước	183
7.4.7.	Cấp nước chữa cháy	183
7.4.8.	Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước.....	184
7.4.9.	Khái toán kinh phí đầu tư giai đoạn đầu	184
7.6.	Định hướng phát triển hệ thống thoát nước thải.....	185
7.5.1.	Cơ sở thiết kế	185
7.5.2.	Dự báo nhu cầu thoát nước	185
7.5.3.	Giải pháp thoát nước thải.....	185
7.5.4.	Nội dung điều chỉnh so với quy hoạch 2008	187
7.7.	Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn	187
7.6.1.	Dự báo nhu cầu thu gom và xử lý chất thải rắn	187
7.6.2.	Giải pháp quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn	187
7.6.3.	Các nội dung điều chỉnh	189
7.8.	Định hướng hệ thống nghĩa trang	189
7.7.1.	Tiêu chuẩn và dự báo nhu cầu	189
7.7.2.	Phương án quy hoạch.....	189
7.7.3.	Các nội dung điều chỉnh so với quy hoạch 2008	190
7.7.4.	Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và khai toán kinh phí giai đoạn đầu	190
8.	KINH TẾ ĐÔ THỊ.....	191

8.1.	Phân kỳ thực hiện quy hoạch.....	191
8.2.	Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.....	191
8.3.	Đề xuất nguồn vốn, nguồn lực thực hiện quy hoạch.....	210
9.	ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	212
9.1.	Xác định các mục tiêu bảo vệ môi trường cho quy hoạch.....	212
9.2.	Đánh giá tính thống nhất giữa các mục tiêu môi trường và mục tiêu quy hoạch	212
9.3.	Đánh giá các tác động của định hướng quy hoạch	216
9.4.	Dự báo xu thế, diễn biến môi trường	218
9.5.	Giải pháp bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.....	225
9.6.	Chương trình giám sát và quan trắc môi trường.....	228
10.	KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	230

1. MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch

Điều chỉnh quy hoạch chung Thành phố Rạch Giá được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt vào năm 2008, tại Quyết định 257/2008/QĐ-UBND, ngày 30/01/2008 (từ đây gọi tắt là QHC 2008). Sau hơn 10 năm triển khai thực hiện theo quy hoạch, Thành phố đã đạt được nhiều thành quả kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, một số vấn đề sau dẫn đến nhu cầu lập Điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Rạch Giá:

Thứ nhất, Quy hoạch chung sau 10 năm sử dụng đã có nhiều bất cập theo định hướng phát triển đô thị và kinh tế xã hội các yếu tố mới. Trong thời gian qua, nhiều quyết định đã thay đổi căn bản bối cảnh kinh tế xã hội trên địa bàn Thành phố. Năm 2020; Quy hoạch điều chỉnh xây dựng Vùng đồng bằng sông Cửu Long, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt đã tạo động lực và đầu tàu phát triển cho Thành phố Rạch Giá: Đầu tư phát triển đô thị để Thành phố Rạch Giá hướng tới mục tiêu trở thành đô thị loại I trực thuộc Tỉnh, đặt ra vai trò và tính chất quan trọng của thành phố là đầu tàu kinh tế dẫn dắt các đô thị vệ tinh của tỉnh và phát triển tương hỗ với khu kinh tế Phú Quốc, QHC 2008 chưa nghiên cứu đánh giá môi trường chiến lược, lồng ghép ứng phó biến đổi khí hậu. Kịch bản biến đổi khí hậu ở Việt Nam - Bộ Tài nguyên Môi trường năm 2016 đã phân tích những tác động tiêu cực của nước biển dâng đến các đô thị, đặc biệt là đô thị du lịch ven biển; quy hoạch đô thị xanh KOICA... Vì vậy, trong điều chỉnh quy hoạch chung lần này cần nghiên cứu các biện pháp, giải pháp san nền, thoát nước, cốt đô thị cho phù hợp với sự phát triển bền vững của thành phố.

Thứ hai, đã có nhiều biến động từ sự phát triển hạ tầng trọng yếu quốc gia, khung giao thông tỉnh: hệ thống cảng biển, các tuyến vận tải ven biển Việt Nam - Campuchia - Thái Lan, đường cao tốc gắn liền kết vùng, nâng cấp sân bay Phú Quốc đạt cấp 4E. sân bay Rạch Giá đạt cấp 4C; Sự hình thành của Khu Kinh tế Phú Quốc, khu vực được ưu tiên phát triển các ngành nghề lợi thế: hướng tới hình thành trung tâm du lịch cao cấp, dịch vụ cảng biển và logistics, có ca-si-nô, khu du lịch giải trí đẳng cấp quốc tế: Đã tạo ra động lực cũng như yêu cầu phát triển mới cho Thành phố Rạch Giá với sự chia sẻ các chức năng trong tính chất đô thị và sự tương hỗ phát triển cấp vùng quốc gia, quốc tế.

Thứ ba, sự phát triển nội tại của Thành phố đã vượt ngoài nhiều dự kiến của QHC 2008. Trong quá trình quy hoạch phát triển đô thị, toàn tuyến ven biển bị đặt dưới sức ép xây dựng phát triển các khu dân cư, thương mại dịch vụ. Nhu cầu phát triển nêu trên thể hiện xu hướng tích cực của nền kinh tế đặc thù du lịch nghỉ dưỡng ven biển của Rạch Giá, đồng thời đề ra vấn đề làm thế nào dung hòa giữa nhu cầu phát triển và gìn giữ môi trường đô thị bền vững. Trước tình hình đó, quy hoạch cần có sự định hướng phù hợp hơn, giúp thành phố đảm bảo cân bằng hài hòa giữa gìn giữ giá trị cảnh quan với tăng khả năng dung nạp đô thị, giữa nhu cầu phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Những lý do kể trên cho thấy việc lập đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Rạch Giá đến năm 2040 là cần thiết.

1.2. Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch

Đến năm 2030: Cân bằng và phát triển bền vững cấu trúc đô thị kinh tế bền vững - xanh, phát huy thế mạnh kinh tế biển, hoàn thành và đạt các tiêu chí đô thị loại I, giữ vững vị trí trung tâm kinh tế lớn nhất tỉnh, vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long, trung tâm thương mại đầu mối cấp vùng với các định hướng sau:

- Phát triển du lịch - thương mại thông qua quy hoạch không gian - dịch vụ công cộng đô thị. Đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tập trung các sản phẩm như: Du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp, du lịch MICE, du lịch trung chuyển, du lịch tín ngưỡng tâm linh, tham quan chợ đêm...; nâng cấp và nâng tầm đầu tư cơ sở dịch vụ du lịch, xúc tiến quảng bá, liên kết các tuyến du lịch trong vùng, cả nước và quốc tế làm nền tảng hấp dẫn các nhà đầu tư du lịch đẳng cấp quốc tế và thu hút khách du lịch.

- Nâng cấp các cảng biển, hệ thống logistics, sân bay, các tuyến giao thông trọng yếu, các hành lang phát triển ven biển.

- Phát triển các hệ thống hạ tầng y tế, giáo dục nhằm nâng cao chất lượng sống toàn đô thị, Phát triển đô thị vươn lên hàng đầu trong lĩnh vực y tế, giáo dục.

- Đô thị trung tâm thương mại tài chính của quốc gia, với khu CBD thu hút các văn phòng thương mại tài chính lớn của quốc gia và quốc tế đến đặt trụ sở.

Đến năm 2040: Phát triển đô thị là trung tâm vùng kinh tế phát triển năng động, là đô thị du lịch đẳng cấp quốc tế phát triển bền vững, phát triển đô thị thông minh trong các lĩnh vực mũi nhọn; là trung tâm du lịch, thương mại tài chính, dịch vụ, du lịch tầm vóc quốc tế; trung tâm đào tạo, y tế; bảo tồn cảnh quan và đô thị có năng lực thích ứng biến đổi khí hậu.

1.3. Cơ sở lập quy hoạch

1.3.1. Cơ sở pháp lý, văn bản chỉ đạo

- Luật Quy hoạch đô thị năm 2009; Luật Xây dựng năm 2014; Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá (2009); Luật Bảo vệ môi trường (2005); Luật Du lịch (2017); Luật Đất đai (2008); Luật Đầu tư; Luật Điện lực (2014), Luật Tài nguyên nước (2012);

- Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VBQH ngày 10/12/2020 về Luật quy hoạch đô thị;

- Văn bản hợp nhất số 06/VBHN-BXD ngày 22/11/2019 về Luật quy hoạch đô thị của Bộ xây dựng;

- Thông tư 01/2011/TT-BXD ngày 27/1/2011, Bộ Xây dựng về Hướng dẫn ĐMC trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

- Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016, Bộ Xây dựng, Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;

- Quyết định 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2008 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 30/01/2008 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Rạch Giá đến năm 2025;

- Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

- Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

- Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 07/11/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 – 2020;

- Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông tỉnh Kiên Giang, giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3017/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 29/04/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

- Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Rạch Giá đến năm 2025;

- Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về phê duyệt sơ đồ phân bố các khu vực phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

- Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 19/03/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phát triển đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030.

- Căn cứ Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 30/01/2008 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Rạch Giá đến năm 2025;

- Căn cứ Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 19/03/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

- Thông báo số 459/TB-VP ngày 23 tháng 5 năm 2022 về việc Yếu kiến kết luận của Chỉ tịch UBND tỉnh Lâm Minh Thành tại buổi làm việc nghe báo cáo phương án Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá;

- Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2022 về việc đề nghị thông qua đề án Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

- Báo cáo số 172/BC-NBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 về việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư đối với đề án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá đến năm 2040.

1.3.2. Cơ sở Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Tiêu chuẩn thiết kế: TCVN 2021;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng chuyên ngành có liên quan khác.
- Niên giám thống kê Tỉnh Kiên Giang đến năm 2020;
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến 2030
- Hồ sơ Điều chỉnh QHC thành phố Rạch Giá đến năm 2025;
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000; Ảnh GIS viễn thám; và các dữ liệu khác.

1.3.3. Cơ sở tài liệu, số liệu

1.4. Phạm vi và quy mô lập quy hoạch

1.4.1. Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch

- Phạm vi lập điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá có diện tích khoảng 13.885 ha, bao gồm diện tích thành phố Rạch Giá 10.446 ha và khoảng 3.440 ha diện tích lấn biển mới và phát triển các đảo trên không gian vịnh Rạch Giá (Các khu lấn biển mới khoảng 640 ha và các đảo nhân tạo khoảng 2.800 ha).

- Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch được xác định như sau:

- + Phía Tây Bắc giáp huyện Hòn Đất.
- + Phía Đông Bắc giáp huyện Tân Hiệp.
- + Phía Đông Nam và Nam giáp huyện Châu Thành.
- + Phía Tây giáp vịnh biển Rạch Giá.

1.4.2. Thời hạn lập quy hoạch

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2030.
- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2040.

1.5. Phương pháp tiếp cận lập điều chỉnh quy hoạch

Với yêu cầu đặc thù của Thành phố Rạch Giá, thực hiện đồng thời các phương pháp tiếp cận nghiên cứu lập quy hoạch như sau:

- Phương pháp kế thừa: Thu thập, tổng hợp các tài liệu có liên quan bao gồm quy hoạch chung Thành phố Rạch Giá đã phê duyệt năm 2008; các quy hoạch xây dựng trên địa bàn; các quy hoạch định hướng ngành. Trên cơ sở đó tổ chức rà soát đánh giá tổng hợp, kế thừa các kết quả nghiên cứu cũ vẫn còn giá trị.

- Quy hoạch tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực: Tên đồ án là Quy hoạch chung Thành phố Rạch Giá nhưng nội hàm trong đó phải xem xét tổng thể các vấn đề hiện trạng kinh tế xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Đưa ra các phân tích dự báo về dân số, phát triển kinh tế, tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: kinh tế, du lịch, văn hóa, y tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp....

- Quy hoạch với sự tham gia: Quá trình lập đồ án phải có sự tham gia của các Sở, ban, ngành, lãnh đạo UBND cấp tỉnh, thành phố, xã, các đồng chí lãnh đạo UBND thành phố qua các thời kỳ, các hiệp hội nghề nghiệp... Các ý kiến góp ý phải được tổng hợp, tiếp thu, giải trình, tổng hợp vào nội dung đồ án. Việc kết hợp cải tạo dân cư hiện trạng, phát triển đô thị sinh thái, bảo tồn các di sản và sản xuất nông nghiệp trở thành yếu tố tạo động lực phát triển cho khu vực. Trong đó những người dân sản xuất nông nghiệp và người dân bản địa là lực lượng quan trọng trong việc tiếp tục xây đắp gìn giữ giá trị tự nhiên và sản xuất, giá trị "hồn cốt" của khu vực và tạo dựng giá trị mới trong tương lai mang lại những không gian ở sinh thái mật độ thấp, du lịch và sản xuất hợp lý nhất.

- Quy hoạch chiến lược và linh hoạt: Quy hoạch cần có công cụ quản lý xây dựng hữu hiệu, với đầy đủ các cơ sở khoa học để hỗ trợ cho các nhà quản lý của Kiên Giang. Các tổ chức, cá nhân và người dân địa phương trong khu vực có thể tham gia tích cực vào quy hoạch (Không gian cho các hoạt động phát triển đô thị, nông thôn, hoạt động sản xuất trong tổng thể mà chính quyền đóng vai trò định hướng) để từ đó, các tổ chức doanh nghiệp, chính quyền, cộng đồng người dân có thể cùng phát triển và hiện thực hóa các hoạt động dựa trên quy hoạch đã được lập.

- Quy hoạch bảo tồn và cải tạo chỉnh trang đô thị: Đô thị Rạch Giá phát triển gắn với bảo tồn phát huy giá trị Vịnh Rạch Giá, bước sang giai đoạn nâng cao chất lượng đô thị, cải tạo chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, chuyển đổi các khu vực chức năng không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Công tác quy hoạch quy hoạch chung cần phải tiếp cận trên nguyên tắc bảo tồn di sản, xác định các vấn đề tồn tại của hiện trạng đô thị để đưa ra các biện pháp giải quyết với lộ trình phù hợp.

2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG

2.1. Quá trình quy hoạch và phát triển đô thị Rạch Giá

Thành phố Rạch Giá được công nhận là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 268/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 2 năm 2014 của Chính phủ. Đây là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá - khoa học kỹ thuật của tỉnh Kiên Giang phát triển tương hỗ với Khu kinh tế Phú Quốc, đồng thời là đầu mối giao thông quan trọng của các tuyến đường bộ, đường sông, đường biển, đường hàng không của vùng Tây Nam Bộ và nước bạn Campuchia. Thành phố Rạch Giá là đô thị có tác động phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long; là trung tâm dịch vụ du lịch cho vùng du lịch trọng điểm quốc gia Phú Quốc - Hà Tiên - Rạch Giá.

Trong quy hoạch xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định vai trò của đô thị loại I cấp vùng của thành phố Rạch Giá trong hiện tại và định hướng tương lai; Là thành phố có vai trò là trung tâm tiểu vùng ven biển khu vực Tây sông Hậu của vùng ĐBSCL là trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ của hành lang ven biển Tây ĐBSCL.

Trong những năm qua, kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang nói chung và Thành phố Rạch Giá nói riêng đã có những biến chuyển rõ rệt với sự hình thành các dự án lớn trên địa bàn như Khu đô thị Phú Cường, Khu đô thị Tây Nam Rạch Sỏi, Khu đô thị Tây Bắc và các dự án đang triển khai như: Quy hoạch tuyến đường 3 tháng 2 nối dài tới huyện Châu Thành và đường 3 tháng 2 nối dài Hòn Đất...cùng với sự phát triển vượt bậc của ngành du lịch của tỉnh nhất là du lịch đảo Phú Quốc, đã có những tác động lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển thành phố Rạch Giá.

Trong quá trình thực hiện xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt trước đây, trên địa bàn thành phố đã có những điều chỉnh cục bộ về chức năng sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế. 10 năm kể từ khi Điều chỉnh QHC thành phố Rạch Giá được duyệt (năm 2008) là khoảng thời gian khá dài, thực tế phát triển đã có nhiều thay đổi, đòi hỏi cần có sự điều chỉnh thích hợp về định hướng phát triển không gian Thành phố Rạch Giá cho giai đoạn tiếp theo.

Thành phố Rạch Giá nằm ở trung tâm của tỉnh Kiên Giang, thành phố có bờ biển trải dài từ Bắc thành phố xuống Nam, phía Đông giáp các huyện Tân Hiệp và Châu Thành, cách khu kinh tế Phú Quốc 135 km và cách thành phố Cần Thơ 75 km.

Định hướng chung cho thành phố Rạch Giá phát triển kinh tế biển - dịch vụ biển. Với bờ biển dài 20 km, nhiệt độ nước biển ấm quanh năm. Rạch Giá được sớm phát hiện tiềm năng và thiết lập hạ tầng du lịch từ sớm. Ngay từ đầu thế kỷ XX, Thành phố đã trở thành một đô thị du lịch biển sầm uất, hấp dẫn và phát triển, phát triển thành đô thị trung tâm giao thương hàng hóa. Từ tiềm năng này, Rạch Giá đã và đang khai thác như là một lợi thế mạnh mẽ và bền lâu.

Là một trong những đô thị du lịch biển, thành phố Rạch Giá có thể mạnh phát triển du lịch biển, kinh tế biển, một mũi nhọn tiên phong của cả tỉnh trong mở rộng giao lưu và giao thương với thế giới: với các đầu mối giao thông đường bộ, đường thủy, đường không trọng yếu của vùng. Thành phố Rạch Giá là một tiền đồn quan trọng của quốc gia hướng ra khu vực và thế giới.

Đô thị đối trọng và tương hỗ của Khu kinh tế Phú Quốc mang vai trò thành phố tiên phong, năng động, tích hợp và phát triển.

2.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

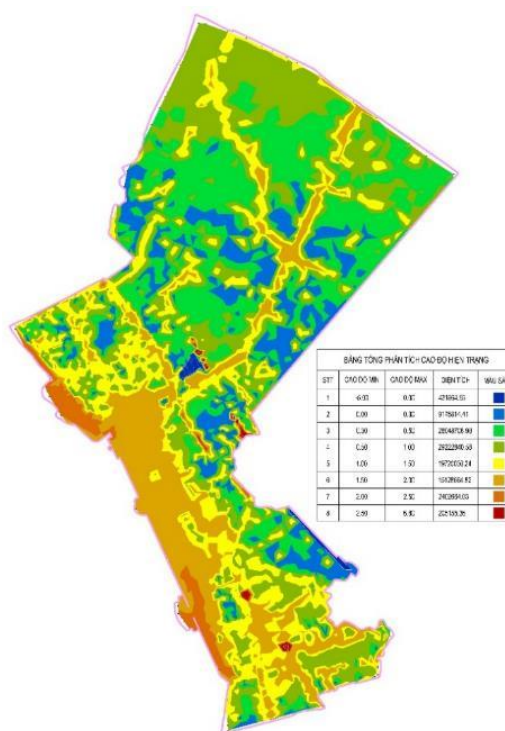
2.2.1. Địa hình địa mạo

- Thành phố Rạch Giá chạy dài theo bờ biển từ Bắc xuống Nam dài khoảng 10,0km. Nền địa hình bằng phẳng và thấp, có nhiều kênh rạch chảy qua. Cao độ nền địa hình dao động từ 0,2÷ 2,3m.

- Khu vực trung tâm thành phố có cao độ từ 1,4÷ 2,3m. Địa hình ở khu vực phía Bắc thành phố có nền dốc 0,5% nghiêng về phía kênh Rạch Giá – Long Xuyên và về phía biển.

- Khu vực giữa thành phố dốc 0,2% nghiêng về phía biển và rạch Ông Hiên.

- Khu vực đất nông nghiệp có cao độ từ 0,2÷ 0,6m. Địa hình có hướng thấp dần từ Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam với độ dốc nhỏ 0,1÷ 0,2%.



Địa hình thành phố Rạch Giá

2.2.2. Khí hậu, thủy văn, hải văn

a. Khí hậu

Thành phố Rạch Giá nằm trong vùng khí hậu đồng bằng Nam Bộ nền nhiệt nóng ẩm quanh năm, ít thiên tai và thời tiết bất thường. Khí hậu phân thành hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa.

- Mùa khô: Bắt đầu từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau. Thời gian này nền nhiệt trung bình cao và ít mưa nên xảy ra tình trạng khô hạn và xâm nhập mặn ăn sâu vào đất liền.

- Mùa mưa: Bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11. Thời gian này lượng mưa tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10 với thời gian mưa khá dày từ 15÷ 30 ngày, ở mức 200÷ 300mm/tháng. Tháng 11 mưa thưa và ít dần chỉ kéo dài khoảng từ 2÷ 3 ngày.

Các yếu tố khác: Nắng, gió, bão...khá ôn hòa, cụ thể như: Nắng nhiều nhưng không gắt. Ít ảnh hưởng bởi gió bão và thời gian bão thường lệch pha và trùng với thời gian chuyển giao giữa 02 mùa khô và mùa mưa nên ít gây thiệt hại về bão lụt cho thành phố. Đặc tính hướng gió ở đây gây nên sự phân mùa.

b. Thủy văn

Thành phố Rạch Giá nằm trên bờ vịnh Rạch Giá là nơi giao thoa của một số con kênh rạch lớn, cũng là các tuyến tiêu thoát lũ cho hệ thống sông Hậu. Trên địa bàn thành phố Rạch Giá có một số con kênh lớn chảy qua như là:

- Kênh Rạch Giá – Long Xuyên: Là kênh được tiếp nước từ sông Hậu (tại thị xã Long Xuyên), chảy qua núi Sập và gặp kênh Rạch Giá – Hà Tiên (tại TP. Rạch Giá) trước khi đổ ra Biển Tây qua hai nhánh sông Kiên và sông Rạch Giá. Kênh có chiều dài khoảng 58,0km, đoạn qua TP. Rạch Giá dài 7,5km. Kênh có chiều rộng trung bình từ 30,0÷ 40,0m, có đoạn rộng 50,0÷ 60,0m. Cao trình đáy Z=-3,0m.

- Kênh Rạch Giá – Hà Tiên: Là kênh đào được xây dựng từ năm 1926 – 1930. Kênh có chiều dài 80,0km, nối liền TP. Rạch Giá với thị xã Hà Tiên. Kênh có chiều rộng 40,0÷ 60,0m, cao trình đáy Z= (-4,5)÷ (-5,5)m.

- Kênh Cái Sắn: Là kênh đào năm 1926, nối liền sông Hậu với kênh Ông Hiên, đổ ra Biển tại cửa Rạch Sỏi. Kênh có chiều dài khoảng 58km, rộng 40,0÷ 50,0m, cao trình đáy Z= (-3,0)m.

- Các kênh trục nhỏ khác như: Kênh Ông Hiên, Đòn Dong, Xáng Mới, kênh Cụt – Rạch Sỏi, có chiều rộng trung bình từ 30,0÷ 40,0m, chiều cao đáy từ (-2,5)÷ (-4,5)m. Cao trình đáy Z= (-2,0) ÷(-3,0)m.

- Ngoài các kênh trên còn có các tuyến kênh ngang, có chiều rộng từ 8,0÷ 15,0m, chiều cao đáy từ Z= (-1,5) ÷(-2,5)m.

c. Hải văn

- Thành phố chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chế độ thủy triều biển Tây và ảnh hưởng gián tiếp chế độ thủy triều biển Đông (qua kênh Rạch Giá – Long Xuyên).

- Chiều cao sóng tại biển Tây: H= 1,4m. (Nguồn: dự án lấn biển Hoàng Gia).

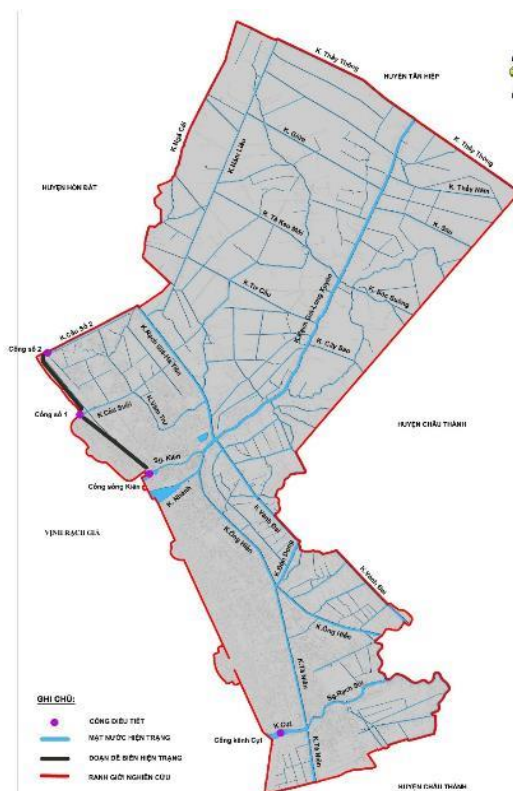
- Theo số liệu quan trắc mực nước tại trạm Rạch Giá cho thấy như sau:

Bảng 1. Mực nước cao nhất (H_{max}) ứng với các tần suất 1%, 2%, 5%, 10% và 20%

Trạm Rạch Giá	Htb (cm)	Hp (cm)				
		1%	2%	5%	10%	20%
	84	107	104	100	96	92

Bảng: Mực nước thấp nhất (H_{min}) ứng với các tần suất 50%, 75%, 85%, 90% và 95%

Trạm Rạch Giá	Htb (cm)	Hp (cm)				
		50%	75%	85%	90%	95%
	-62	-62	-67	-69	-71	-73



Sơ đồ mạng lưới thủy văn TP. Rạch Giá

Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang.

2.3. Hiện trạng kinh tế xã hội

Trong những năm qua thực hiện Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ thành phố Rạch Giá đã nỗ lực phấn đấu đạt được nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực, kinh tế giữ ổn định và phát triển cao, các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt so nghị quyết.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tổng giá trị sản xuất đạt 380.741 tỷ đồng (giá 2010), tăng bình quân 20,32%/năm (nghị quyết 20% năm)-, ngành dịch vụ chiếm 83,13% (nghị quyết 82,69%), công nghiệp-xây dựng chiếm 12,88% (nghị quyết 11,69%), nông nghiệp chiếm 3,99% (nghị quyết 5,62%).

Năm 2020, kinh tế thành phố phát triển ổn định, chính sách an sinh xã hội, giáo dục, y tế, văn hóa,...được thực hiện tốt và có bước phát triển hơn so với trước. Tổng giá trị sản xuất của thành phố đạt trên 97 ngàn tỷ đồng, đạt 91,43% nghị quyết, tăng 9,88% so năm 2019, trong đó ngành dịch vụ chiếm 81,19%; ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 14,14%; giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp, chỉ chiếm 4,66%, giảm 0,48% so với năm 2019. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt trên 20%/năm, thu nhập bình quân đầu người đạt trên 2.500 USD/năm.

Thành phố khai thác tốt tiềm năng, lợi thế, nhất là đất đai, dịch vụ, du lịch; hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt nghị quyết đề ra. Huy động được nhiều nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị

Thành phố đẩy mạnh huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội được xác định là khâu đột phá thực hiện trong nhiệm kỳ, đã huy động 44.965 tỷ đồng, đạt 109,67% nghị quyết, tăng bình quân 14,5%/năm (trong đó vốn ngân sách 13.656 tỷ đồng, đạt 213,28% nghị quyết, vốn doanh nghiệp và hộ kinh doanh 19.020 tỷ đồng đạt 88,47% nghị quyết, huy động nhân dân 12.289 tỷ đồng đạt 163,85% nghị quyết).

2.4. Hiện trạng dân số, lao động

2.4.1. Dân số

Quy mô dân số thành phố Rạch Giá năm 2019 là 227.733 người (dân số thường trú). Tốc độ tăng dân số trung bình toàn thành phố giai đoạn 2016- 2019 là 0,09%, bao gồm tăng tự nhiên bình quân 0,9 %/năm, giảm cơ học -0,81%.

Dân số khu vực nội thành tăng trưởng với tốc độ 0,03%. Khu vực ngoại thành tăng trưởng dân số trung bình đạt 0,87%.

Bảng 2. Hiện trạng dân số, mật độ dân số TP Rạch Giá năm 2019

TT	Tên đơn vị hành chính	Dân số năm 2016	Diện tích (km²)	Dân số thường trú trung bình năm 2019	Mật độ dân số (người/km²)	Tỷ lệ tăng trưởng 2016-2019 (%)
	Toàn thành phố	227.135	104,5	227.733	2.180	0,09
1	Khu vực nội thành	211.359	59,6	211.542	3.550	0,03
2	Khu vực ngoại thành	15.776	44,9	16.191	361	0,87

TT	Tên đơn vị hành chính	Dân số năm 2016	Diện tích (km ²)	Dân số thường trú trung bình năm 2019	Mật độ dân số (người/km ²)	Tỷ lệ tăng trưởng 2016-2019 (%)
I	Khu vực nội thành	211.359	59,6	211.542	3.550	0,03
1	P. Vĩnh Thanh Vân	11.221	4,8	11.234	2.359	0,04
2	P. Vĩnh Thanh	19.999	6,6	20.015	3.038	0,03
3	P. Vĩnh Quang	39.404	3,5	39.436	11.431	0,03
4	P. Vĩnh Hiệp	17.703	1,2	17.718	15.009	0,03
5	P. Vĩnh Lạc	26.550	2,9	26.573	9.277	0,03
6	P. Vĩnh Bảo	15.690	10,6	15.704	1.480	0,03
7	P. An Hòa	27.099	3,6	27.122	7.614	0,03
8	P. An Bình	19.548	10,4	19.563	1.884	0,03
9	P. Rạch Sỏi	16.214	1,3	16.228	12.266	0,03
10	P. Vĩnh Lợi	8.204	0,8	8.213	10.165	0,04
11	P. Vĩnh Thông	9.727	14,1	9.736	692	0,03
II	Khu vực ngoại thành	15.776	44,9	16.191	361	0,87
1	Xã Phi Thông	15.776	44,9	16.191	361	0,87

Nguồn: Niên giám Thống kê TP Rạch Giá năm 2019

Nhìn chung: Tốc độ tăng dân số của thành phố trong những năm qua không có tăng trưởng cơ học tương ứng với tốc độ phát triển kinh tế của thành phố, chưa đạt được kết quả như phương án quy hoạch tổng thể KTXH đề ra do vậy dân số tăng cơ học chưa cao, chưa đạt được mức tăng trưởng như dự báo QHC 2008. Theo QHC 2008, dự báo dân số toàn thành phố năm 2015 là 270.000 người - nội thành 252.000 người (thực tế năm 2019 mới đạt 227.733 người, nội thành đạt 211.542 người và năm 2025 là 350.000 người - nội thành 330.000 người).

Về mật độ dân số tính trên tổng diện tích đất tự nhiên, mật độ dân số thành phố đạt trung bình 2.180 người/km². Mật độ dân số tập trung cao tại các phường trung tâm thành phố như Vĩnh Hiệp 15.009 người/km²; Rạch Sỏi 12.266 người/km²; Vĩnh Quang 11.431 người/km² và Vĩnh Lợi 10.165 người/km², các phường còn lại dao động từ 692-9.277 người/km², khu vực ngoại thành mật độ dân số trung bình khoảng 361 người/km². Mật độ dân số trong phạm vi thành phố hiện nay đạt mức trung bình tính trên diện tích đất tự nhiên. Tuy nhiên tính riêng trong phạm vi các khu vực xây dựng thì mật độ dân số trên đất xây dựng thành phố năm 2019 đạt: 8.265 người/km².

Dân số dự kiến sẽ tăng cao trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đáp ứng triển khai các quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế xã hội. Để phù hợp cần phải phát triển dân cư để đảm bảo mật độ thích hợp nhằm đáp ứng yêu cầu dân số, mật độ dân số hiện tại tập trung trong khu vực nội thành phố, cần phải tăng mật độ đô thị bên ngoài trung tâm thành phố hiện tại.

2.4.2. Lao động

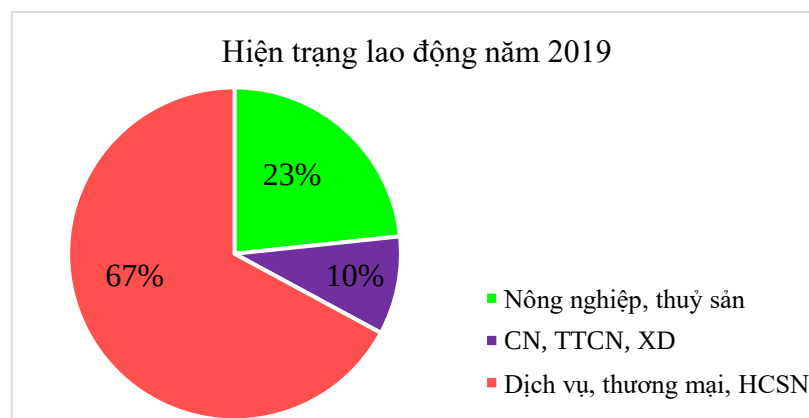
Lao động trong độ tuổi tham gia làm việc trong các ngành kinh tế chiếm khoảng 60% dân số trong KKTCK. Cơ cấu lao động có sự thay đổi mạnh mẽ và chuyển dịch theo hướng tăng số lượng lao động trong các ngành dịch vụ, giảm lao động trong ngành nông nghiệp theo sự chuyển dịch của cơ cấu kinh tế thành phố. Lao động trong lĩnh vực TM- DV chiếm tỷ lệ cao nhất, 67,1%. Lao động CN- XD chiếm 9,6% tổng số lao động làm việc tại thành phố. Lao động nông nghiệp, thủy sản chiếm 23,3%.

Số lao động có việc làm tại TP chiếm tỷ lệ 86,5% dân số trong tuổi lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của thành phố năm 2020 tăng nhanh. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo tại thành phố đạt 67,12%.

Bảng 3. Hiện trạng cơ cấu lao động TP Rạch Giá

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2019
I	Dân số trong tuổi LĐ (1000 người)	135,7
	- Tỷ lệ % so dân số	59,6
II	Tổng LĐ làm việc trong các ngành (dân số chính thức) kinh tế (1000 người)	117,4
	- Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi	86,5
	Phân theo ngành:	
2.1	LĐ nông nghiệp, thủy sản (1000 người)	27,4
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	23,3
2.2	LĐ CN, TTCN, XD (1000 người)	11,2
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	9,6
2.3	LĐ dịch vụ, thương mại, HCSN (1000 ng)	78,8
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	67,1
III	Học sinh, nội trợ, mất sức, không có việc làm	18,3
	- Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi	13,5

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Rạch Giá năm 2019



Biểu đồ cơ cấu lao động TP Rạch Giá qua các năm

2.5. Hiện trạng sử dụng đất đai

Tổng diện tích thành phố Rạch Giá 10.446ha. Một số chức năng sử dụng đất chính của thành phố là:

- Đất xây dựng 2.701 ha – chiếm khoảng 25,9% tổng diện tích đất. Trong đó:
 - + Đất khu dân dụng là 2.413 ha. (Đất đơn vị ở là 1.765 ha – trung bình 83,4m²/người; Đất dịch vụ - công cộng 101ha – trung bình 4,7m²/người; Đất cây xanh sử dụng công cộng 15,9ha – trung bình 0,7m²/người; Đất giao thông khoảng 465 ha);
 - + Khu đất ngoài dân dụng khoảng 289 ha;
- Khu đất nông nghiệp và chức năng khác: khoảng 7.745 ha chiếm khoảng 74,14% tổng diện tích đất. Trong đó
 - + Đất nghĩa trang khoảng 20,3ha – chiếm 0,2%
 - + Đất sản xuất nông nghiệp 6.902 ha – chiếm 66,1%;
 - + Đất chưa sử dụng 16,1 ha – chiếm 0,15%;
 - + Mặt nước và các loại đất khác 896,3ha – chiếm 7,17% tổng diện tích đất.

Các số liệu hiện trạng cho thấy, quy mô đất xây dựng đô thị và các khu chức năng phi nông nghiệp còn nhỏ, mức độ triển khai xây dựng các khu chức năng chính của theo quy hoạch được duyệt năm 2008 còn chậm.

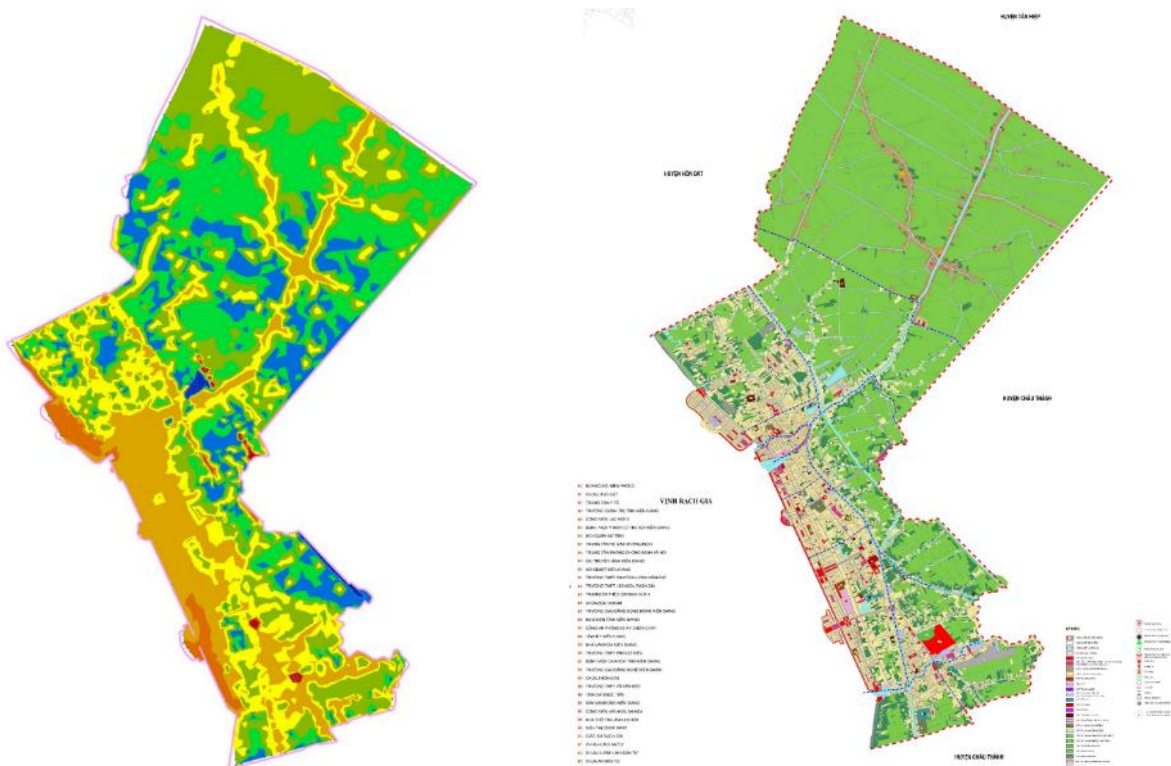
Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất thành phố Rạch Giá

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020				
		Ngoại thành	Nội thành	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
	Tổng diện tích tự nhiên thành phố	4.487	5.959	10.446		
A	Đất xây dựng (I+II)	202,9	2.498,2	2.701,1	25,86	
I	Khu đất dân dụng	22,7	2.389,9	2.412,6	23,10	113,0
1	Đất đơn vị ở		1.765	1.765		83,4
	- Đất đơn vị ở hiện trạng		1.765	1.765		83,4
2	Đất hỗn hợp (Dịch vụ)		45,02	45,02		
3	Dịch vụ - công cộng	2,2	98,8	101,0		4,7
	- Dịch vụ - Công cộng	0,3	86,5	86,8		
	- Đất THPT	1,9	12,3	14,2		
4	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	0,5	20,0	20,5		
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	0,0	15,9	15,9		0,7
6	Đất giao thông đô thị	20	445,2	465,3		21,0
II	Khu đất ngoài dân dụng	180,2	108,3	288,5	2,76	
1	Đất sản xuất công nghiệp	0,0	38,2	38,2		
2	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu		23,9	23,9		
3	Đất trung tâm y tế		0,98	0,98		
4	Đất di tích, tôn giáo	0,93	25,97	26,90		
5	Điểm dân cư nông thôn	155		155		
	- Điểm dân cư nông thôn hiện trạng	155		155		
	- Điểm dân cư nông thôn xây mới					
6	Đất an ninh	0,1	17,5	17,5		

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020				
		Ngoại thành	Nội thành	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m2/người)
7	Đất quốc phòng		19,9	19,9		
8	Đất giao thông đối ngoại	24	0	24		
9	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,1	1,7	1,8		
B	Khu đất nông nghiệp và chức năng khác	4.284	3.461	7.745	74,14	
1	Đất nghĩa trang, cơ sở tang lễ	0,4	20,3	20,6		
2	Đất sản xuất nông nghiệp	4.012,8	2.888,8	6.901,7		
3	Đất chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng, đất dự trữ phát triển)	-	16,1	16,1		
4	Hồ, ao, đầm	-	12,7	12,7		
5	Sông, suối, kênh, rạch	165,7	204,7	370,4		
6	Các loại đất khác	104,6	298,0	402,6		

Nguồn: Phòng Tài nguyên và môi trường - UBND Thành phố Rạch Giá năm 2020

2.6. Hiện trạng kiến trúc cảnh quan



Sơ đồ phân vùng hiện trạng cảnh quan

Kiến trúc cảnh quan đô thị được trình bày khái quát như sau:

*** Khu vực phía Bắc - khu đô thị cũ (Phường Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân) và khu đô thị mới (Phường Vĩnh Quang và Vĩnh Thông):**

- Hình thái không gian khu vực theo dạng ô phố kết hợp của khu đô thị cũ và mới, kết hợp với một số công trình mang tính biểu tượng - điểm nhấn của khu vực (Khu công

cộng, chung cư cao cấp, quảng trường) với trục không gian chủ đạo theo hướng Đông - Tây hướng ra phía vịnh Rạch Giá và trục Bắc - Nam;

- Nhà ở được tổ chức theo dạng hỗn hợp (*Chung cư, liên kế, nhà vườn, biệt thự*), khu vực chung cư tập trung xây dựng theo các trục giao thông chính của khu vực.

- **Khu vực phía Nam - phường Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi và An Hoà:**

- Hình thái không gian theo dạng ô phố với các trục không gian hướng biển, tập trung xây dựng các công trình thấp tầng. Đối với các công trình ven sông thấp tầng phải đảm bảo không ảnh hưởng tới dòng chảy và cảnh quan hai bên sông;

- Bổ sung phong phú các loại cây trồng và kết hợp không gian giải trí và dịch vụ du lịch. Sử dụng không gian mặt nước, sinh thái để tổ chức thành vành đai xanh ven sông cho cộng đồng tiếp cận;

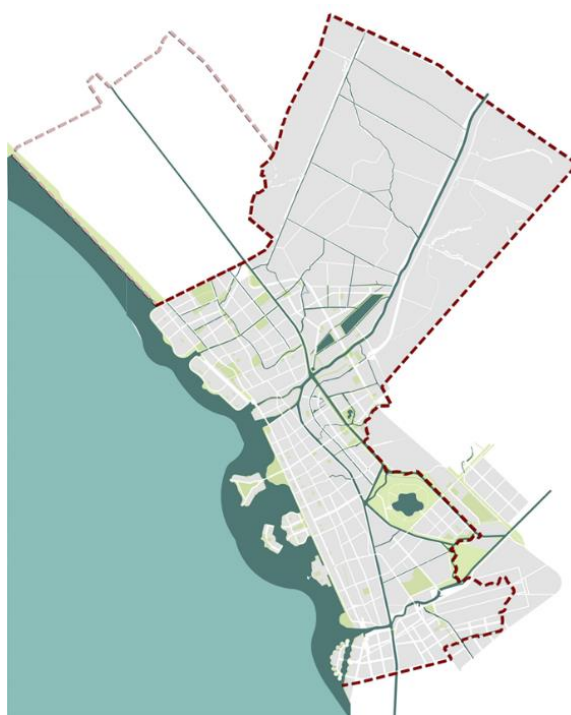
- Đối với cụm công nghiệp cần quan tâm đến tác động môi trường, nên bố trí công nghiệp sạch như tiểu thủ công nghiệp, làng nghề ...

- **Khu vực phía Đông - phường An Bình, Vĩnh Hiệp:**

Tận dụng cảnh quan hai bên bờ sông các kênh Ông Hiền, Xáng Mới, Đồn Đông, Đường thủy phía Nam để phát triển du lịch sinh thái, tạo thêm các không gian đi bộ dọc hai bên kênh và các khoảng công viên sinh thái, khu công cộng mang lại các tiện ích cho cư dân đô thị.

- **Khu vực phía Tây - phường Vĩnh Bảo và Vĩnh Lạc:**

Phát triển khu vực này gồm các trục hướng Đông Tây hướng ra vịnh Rạch Giá. Các công trình được xây dựng trên các trục giao thông chính, hướng ra biển. Nhà ở chủ yếu là nhà thấp tầng xen kẽ với các không gian cây xanh tạo khí hậu tốt và sinh động về không gian kiến trúc. Tổ chức một số trục đi bộ kết hợp giao thông ven biển, khu vực gần biển có thể tổ chức theo dạng ô phố liền kề kết hợp thương mại dịch vụ nhằm tạo không gian phố sinh động, mở rộng giao tiếp giữa dân cư đô thị và khách du lịch.



Sơ đồ đánh giá hiện trạng cây xanh Thành phố Rạch Giá

viễn thông, tài chính ngân hàng, giao thông, vận tải... hệ thống thương mại dịch vụ thành phố giữ vai trò là đầu mối giao thương hàng hóa trong và ngoài tỉnh với các công trình Trung tâm thương mại Rạch Giá và Trung tâm thương mại Rạch Sỏi, Siêu thị Citimart, Coopmart, Metro... tại khu vực lân cận, thành phố còn triển khai được một số tuyến phố thương mại như: Trần Phú, Nguyễn Trung Trực (siêu thị Nguyễn Kim) và khu vực tượng đài trung tâm. Thành phố tập trung xây dựng mới và chỉnh trang, nâng cấp hệ thống chợ trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025, đưa vào khai thác Trung tâm Thương mại Vincom Rạch Giá; đưa vào khai thác chợ bách hóa Rạch Sỏi; chợ Bắc Sơn; tiếp tục dự án điều chỉnh quy hoạch chợ Tắc Ráng; cải tạo, sửa chữa chợ Nông hải sản- Trung tâm Thương mại Rạch Giá.

Rạch Giá là nơi có nhiều cảnh quan và tiềm năng sông nước biển đảo, có sức hút mạnh mẽ đối với thực khách phương xa khi đến thăm thành phố. Hoạt động du lịch thành phố phát triển, từng bước gắn kết với các vùng du lịch trọng điểm của tỉnh với những khu vực tiềm năng như: Hà Tiên, Kiên Lương, Rừng Quốc gia U Minh Thượng, và đặc biệt đảo du lịch Phú Quốc, các loại hình dịch vụ phục vụ du lịch kết hợp với các sự kiện, lễ hội ở địa phương phát triển mạnh về số lượng, quy mô và chất lượng phục vụ, lượng khách tăng nhanh qua các năm, bình quân 1,8 triệu lượt khách/năm (tăng bình quân 22,09%/năm). Giá trị sản xuất dịch vụ 300.966 tỷ đồng, tăng bình quân 24,39%/năm, đạt 105,75% nghị quyết.

Năm 2020 Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 45.318 tỷ đồng (giá hiện hành), đạt 83,27% kế hoạch (tăng 2,59% so cùng kỳ).

Rạch Giá rất khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, trong đó chú trọng phát triển kinh tế tư nhân gắn kết Phú Quốc, Kiên Lương để hình thành cực tăng trưởng năng động của tỉnh và kết nối đồng bộ hình thành các tour du lịch đến các điểm tham quan, vùng trọng điểm du lịch của tỉnh gồm: Phú Quốc, Hà Tiên, Kiên Lương, Hòn Đất, Kiên Hải và U Minh Thượng.

Công nghiệp- xây dựng: là ngành thế mạnh thứ hai của thành phố, tiếp tục ổn định phát triển, xây dựng là ngành chủ đạo tạo động lực phát triển thành phố và một số ngành khác như: cơ khí sửa chữa, trang trí nội thất, đóng tàu... Đầu tư phát triển đường điện trung thế, hạ thế phục vụ tốt sản xuất kinh doanh, sinh hoạt của nhân dân. Giá trị sản xuất ngành đạt 56.855 tỷ đồng (giá 2010), tăng bình quân 11,17%/năm, đạt 114,33% nghị quyết.

Kết quả thực hiện ngành công nghiệp – xây dựng năm 2020 như sau:

Công nghiệp: Giá trị sản xuất 6.610 tỷ đồng, đạt 100,06% kế hoạch (tăng 4,51% so cùng kỳ).

Xây dựng: Giá trị sản xuất 7.160 tỷ đồng, đạt 100,7% kế hoạch, tăng 13,11% so cùng kỳ. Thành phố quản lý 116 công trình (trong đó có 67 công trình bố trí mới), với tổng vốn đầu tư là 360,842 tỷ đồng; ước cả năm khối lượng hoàn thành 338,360 tỷ đồng, đạt 93,77% kế hoạch; giải ngân 327,118 tỷ đồng, đạt 90,67% kế hoạch (chỉ tiêu toàn tỉnh đạt 95%). Trong đó:

² Trích báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của UBND thành phố Rạch Giá

- Nguồn vốn ngân sách thành phố, nguồn vốn tỉnh phân cấp cho thành phố quản lý với tổng vốn đầu tư 343,119 tỷ đồng; ước đến cuối năm khối lượng hoàn thành là 320,985/343,119 tỷ đồng, đạt 93,55% kế hoạch, giải ngân 309,806/343,119 tỷ đồng, đạt 90,29% kế hoạch.

- Vốn giao dự toán là 17,723 tỷ đồng, ước cuối năm có khối lượng hoàn thành là 17,375/17,723 tỷ đồng, đạt 98,04% kế hoạch, giá trị giải ngân 17,375/17,723 tỷ đồng, đạt 98,04% kế hoạch.

Công tác quyết toán công trình: Ước cả năm quyết toán 57 công trình, với giá trị khoảng 75,733 tỷ đồng.

Thành phố có kế hoạch kêu gọi đầu tư cụm công nghiệp Đông Bắc phường Vĩnh Hiệp phát triển các ngành công nghiệp ít ảnh hưởng môi trường, chú trọng phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghiệp cơ khí, đóng, sửa chữa tàu, chế biến thực phẩm, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội theo hướng đồng bộ, đô thị xanh, bền vững và đảm bảo môi trường.

Nông nghiệp: Thành phố tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao chuỗi giá trị và phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ, tạo ra các sản phẩm hàng hóa chất lượng; nhân rộng các mô hình sản xuất kinh doanh tổng hợp có hiệu quả, giá trị kinh tế cao, liên doanh, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; đẩy mạnh chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất, thường xuyên củng cố nâng chất lượng hoạt động các tổ hợp tác, hợp tác xã.

Thành phố đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất, sản lượng lúa bình quân 69,417 ngàn tấn/năm (nghị quyết 65 ngàn tấn/năm), trong đó lúa chất lượng cao chiếm 96,51%; tạo ra nhiều mô hình trồng rau màu sạch và các loại cây cảnh hiệu quả cao. Chăn nuôi từng bước phát triển, nâng lên về chất lượng; sản lượng khai thác hải sản hằng năm 229.335 tấn (nghị quyết 230.000 tấn), đạt 99,71% nghị quyết; nuôi thủy sản hằng năm 835,8 tấn (nghị quyết 850 tấn), đạt 98,33% nghị quyết. Giá trị sản xuất nông nghiệp 22.920 tỷ đồng (giá 2010), đạt 89,70% nghị quyết, giảm bình quân 0,73%/năm.

Kết thúc năm lương thực 2020, sản lượng lúa thu hoạch 73.975 tấn³, đạt 113,81% kế hoạch; sản lượng rau màu thu hoạch đạt 9.646 tấn. Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp 480 tỷ đồng, đạt 106,19% kế hoạch (tăng 6,67% so cùng kỳ). Giá trị sản xuất thủy hải sản là 4.058 tỷ đồng, đạt 106,79% kế hoạch, giảm 1,21% so cùng kỳ; sản lượng khai thác 214.168 tấn, đạt 101,98% kế hoạch, giảm 6,46% so với cùng kỳ; nuôi thủy sản 752 tấn, đạt 100,27% kế hoạch, giảm 1,05% so cùng kỳ.

Phát triển kinh tế biển: Thành phố đã có bước phát triển khá toàn diện, nhất là quy hoạch, phát triển đô thị ven biển; được sự quan tâm của Trung ương, tỉnh đầu tư nhiều công trình trọng tâm, dự án trọng điểm, xây dựng đô thị mới lấn biển, cầu, cống ngăn mặn, cảng hành khách... triển khai thực hiện gắn với chỉnh trang đô thị đã góp phần diện mạo mới, hiện đại, hài hòa, thúc đẩy kinh tế, xã hội của thành phố phát triển nhanh, bền vững.

Vốn đầu tư xây dựng: Thành phố Rạch Giá đến năm 2020, tổng vốn đầu tư huy động trên địa bàn là 11.820 tỷ đồng, đạt 105,16% kế hoạch, tăng 13,22% so cùng kỳ. Nhìn chung, hệ thống kết cấu hạ tầng của thành phố có nhiều chuyển biến tích cực, từng

³ Trong đó, vụ lúa Đông Xuân diện tích 5.496,82 ha, năng suất bình quân 7,01 tấn/ha, sản lượng đạt 39.875 tấn; vụ lúa Hè Thu diện tích 5.490,4 ha, năng suất bình quân 5,42 tấn/ha, sản lượng đạt 29.740 tấn; vụ lúa Thu Đông 872 ha, năng suất bình quân 5 tấn/ha, sản lượng đạt 4.360 tấn.

bước phát triển đồng bộ, nhiều dự án khu dân cư, khu đô thị mới, công trình công cộng phục vụ dân sinh đã và đang được đầu tư: Khu dân cư lấn biển Trần Quang Khải – Khu đô thị Phú Cường Hoàng Gia, Khu đô thị Phú Quý – Dự án lấn biển Tây Nam Rạch Sỏi,...; quan tâm đầu tư các công trình công cộng phục vụ nâng lên chất lượng cuộc sống của người dân và tạo mỹ quan đô thị, tạo điểm nhấn trên địa bàn như: Kè kênh Nhánh và đường (từ Cầu 3 Tháng 2 đến Công viên Tôn Đức Thắng), Kè, đường và công viên khu 16ha (từ đường Hoàng Diệu đến Cống Sông Kiên),...Đồng thời phối hợp các sở, ngành cấp tỉnh tiếp tục thi công xây dựng Cống kênh Nhánh, Đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang – đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành), Tuyến đường Đê biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất, Cảng hành khách Rạch Giá, Đường tỉnh lộ 961...

2.7.2. Hiện trạng hạ tầng xã hội

a. Hiện trạng nhà ở

- Hầu hết các khu dân cư hiện hữu ở trung tâm thành phố bao gồm các nhà phố, nhà liên kề mật độ trung bình.

- Các đô thị mới và các khu dân cư khác bên ngoài trung tâm thành phố chủ yếu loại hình nhà ở có mật độ thấp đến trung bình.

- Điều kiện nhà ở trong thành phố nhìn chung là tốt. Khu vực nội thành phố đã đạt 16m²/người, tuy nhiên khu vực ngoại thành còn đạt thấp, khoảng 12m²/người.

b. Hiện trạng giáo dục

- Giáo dục phổ thông: Hiện nay, trên địa bàn thành phố Rạch Giá có tổng cộng 7 trường THPT. Trong đó, có một trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt (phường Vĩnh Lạc). Ngoài ra còn 6 trường THPT khác: Quỹ đất dành cho giáo dục phổ thông cơ bản đã đáp ứng tiêu chuẩn tối thiểu (11,7m²/học sinh) tuy nhiên một số khu vực nội thành quy mô số học sinh/ diện tích trường còn chưa đảm bảo tiêu chuẩn như trường THPT Nguyễn Hùng Sơn (5,7m²/học sinh), trường THPT Nguyễn Trung Trực (7,1 m²/học sinh)

- Về giáo dục đào tạo: có 4 trường Cao đẳng Kiên Giang là: Trường Cao đẳng y tế, Trường Cao đẳng nghề, Trường Cao đẳng Kiên Giang và Trường Cao đẳng Sư Phạm. Ngoài ra còn có trường chính trị tỉnh Kiên Giang, Trung tâm hướng nghiệp – dạy nghề, trường kinh tế kỹ thuật, trường trung học Y tế, trường dạy nghề... UBND tỉnh và thành phố đang thực hiện cải tạo, nâng cấp mở rộng các trường, trung tâm đào tạo nghề trong đó ưu tiên các ngành thủy sản, nông nghiệp, cơ khí, điện tử và vận tải.

- Về giáo dục đào tạo còn thiếu các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu của các lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất công nghệ cao và thiếu các chuyên gia, tư vấn hỗ trợ công tác đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp.

Bảng 5. Hiện trạng công trình giáo dục

TT	Tên trường	Vị trí	Diện tích (ha)	Số học sinh	m ² /hs	Đánh giá
	Tổng		102.134	8.763	11,7	
1	THPT dân tộc nội trú	Phường Vĩnh lạc	10.200	420	24,3	Đạt tiêu chuẩn

TT	Tên trường	Vị trí	Diện tích (ha)	Số học sinh	m2/hs	Đánh giá
	Tổng		102.134	8.763	11,7	
2	THPT Nguyễn Hùng Sơn	Phường Rạch Sỏi	11.440	2.018	5,7	Chưa đạt
3	THPT Ngô Sĩ Liên	Xã Phi Thông	18.761	1.300	14,4	Đạt tiêu chuẩn tối thiểu
4	TTGDTX tỉnh	Phường Vĩnh Lạc	6.900	445	15,5	Đạt tiêu chuẩn
5	THPT Nguyễn Trung Trực	Phường Vĩnh Thanh	14.225	1.995	7,1	Chưa đạt
6	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Phường Vĩnh Lạc	20.608	1.186	17,4	Đạt tiêu chuẩn
7	Trường THCS và THPT Võ Văn Kiệt	Phường An Hòa	20.000	1.399	14,3	Đạt tiêu chuẩn

c. Y tế

- Tổng số giường bệnh y tế trong thành phố là 2.320 giường đạt chỉ tiêu 10,2 giường bệnh/1000 dân. Trong đó: giường bệnh tại các bệnh viện 2.180 giường, bao gồm Bệnh viện đa khoa Tỉnh (bệnh viện loại I) với 900 giường, bệnh viện Y học dân tộc quy mô 150 giường, bệnh viện cổ phần Bình An quy mô 200 giường, Trung tâm y tế thành phố Rạch Giá, bệnh viện sản nhi Kiên Giang, bệnh viện ung bướu Kiên Giang.

- Còn lại 80 giường bệnh tại các phòng khám khu vực, Trung tâm y tế dự phòng, trung tâm chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, đội y tế dự phòng, 2 phòng khám khu vực (Rạch Sỏi và Phi Thông) và 60 giường bệnh tại 12 trạm y tế phường xã.

- Cơ sở thiết bị được đầu tư hiện đại, đáp ứng yêu cầu khám và chữa bệnh cho người dân thành phố và tỉnh Kiên Giang.

d. Văn hóa - TDTT

- Các công trình văn hóa – thể thao cấp đô thị: Được đầu tư xây dựng khang trang, nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, nghệ thuật của tỉnh, thành phố và khu vực: 04 nhà và trung tâm văn hóa, thư viện 01, bảo tàng 01, 05 trung tâm phát hành phim và chiếu phim nhựa, 03 cửa hàng sách và văn hóa phẩm, khu vui chơi giải trí An Hoà, 2 nhà thiếu nhi, vv... Đài phát thanh, truyền hình của Tỉnh được tăng cường đầu tư xây dựng mới và vật tư thiết bị kỹ thuật.

- Công trình TDTT: có 01 sân vận động 18.000 chỗ ngồi, 02 nhà thi đấu và nhà tập đa năng, 42 câu lạc bộ TDTT, 24 sân quần vợt, 22 sân bóng chuyền và 44 sân cầu lông đạt tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ hoạt động thể thao và vui chơi giải trí nhân dân.

- Cây xanh công viên: Hiện tại, có rất ít không gian xanh nằm trong khu vực đô thị, thiếu không gian xanh trong các khu vực phát triển để góp phần vào cuộc sống của thành phố và các khu dân cư, phần lớn các không gian mở hiện có là các khu vực bảo

tôn và những khu vực mặt nước mà người dân khó tiếp cận, thành phố hiện nay có công viên Văn hóa An Hòa nằm dọc theo Quốc lộ 80 thuộc phường An Hòa, phía Nam thành phố Rạch Giá. Với vị trí thuận lợi, mặt bằng rộng là khu vui chơi, giải trí, dịch vụ du lịch trọng tâm và là lá phổi xanh của thành phố Rạch Giá.

- **Nhìn chung:** hệ thống công trình công cộng đô thị đã phần nào đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa thể thao của người dân tuy nhiên hệ thống công trình văn hóa-thể dục thể thao, công viên cây xanh còn hạn chế, quỹ đất dành cho đào tạo còn thiếu, hệ thống công trình phục vụ cấp đô thị, cấp phường cần được đầu tư xây dựng mới đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân hướng tới đạt tiêu chuẩn đô thị loại I.

e. Các công trình tôn giáo

- Trên địa bàn thành phố có khoảng 66 công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử với quy mô tổng diện tích đất là 26,9 ha. Hình thức kiến trúc ghi đậm dấu ấn của các giai đoạn lịch sử do vậy cần được tôn tạo và bảo vệ. Một số công trình nổi tiếng như: Đền thờ Nguyễn Trung Trực, chùa Tam Bảo, chùa Phật Lớn v.v...

- Các công trình di tích đã được xếp hạng cấp Quốc gia: Đình thần Nguyễn Trung Trực, Chùa Tam Bảo, Đình thần Vĩnh Hoà, Mộ Huỳnh Mẫn Đạt, Chùa Phật Lớn (Rạch Giá), Chùa Láng Cát, Bảo tàng Kiên Giang, Chùa Quan Đế,

- Các công trình di tích đã được xếp hạng cấp tỉnh: Mộ hội đồng Suông và Mộ hàm bí mật

- Các công trình di tích chưa được xếp hạng: Công Tam Quan, Đình phó Cơ Nguyễn Hiền Điều, Mộ hội đồng Suông, Miếu Bắc Đế, Thiên Hậu Cung, Chùa Bà Thiên Hậu, Chùa Ông Bồn, Chùa Phổ Minh.

Đánh giá thực hiện Quy hoạch 2008

- Hệ thống hạ tầng xã hội chất lượng cao như bệnh viện, trường học, nhà thi đấu được đầu tư nhanh chóng trong thời gian góp phần cải thiện tiện ích đô thị cho người dân. Các công trình mới được xây dựng với kiến trúc hiện đại đã góp phần thay đổi cho kiến trúc đô thị của Thành phố Rạch Giá.

- Về hệ thống công trình giáo dục phổ thông, trường chuyên nghiệp, công trình y tế, công trình văn hóa, công trình TDTT cấp đô thị: đã có thêm công trình được xây dựng mới theo QHC 2008.

2.8. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

2.8.1. Hệ thống giao thông

a. Giao thông đối ngoại

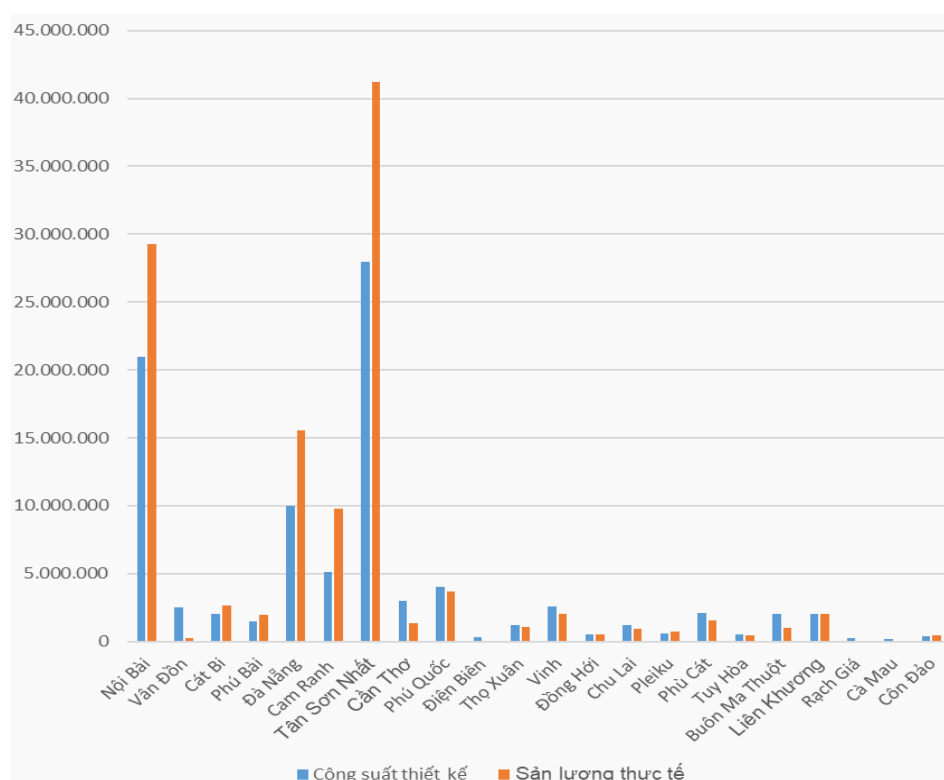
Giao thông đối ngoại khu vực TP. Rạch Giá bao gồm đường hàng không, đường thủy và đường bộ. Cụ thể:

❖ *Đường hàng không*

Cảng hàng không (CHK) Rạch Giá có quy mô cấp 3C, là CHK nội địa, có thông số kỹ thuật như sau:

- Loại tàu bay khai thác: ATR72 và các tàu bay tương đương hoặc thấp hơn.
- Thời gian hoạt động: 12/24

- Vị trí vai trò : MCA,M2
- Quy mô thiết kế (2019): 0,25 triệu HK/năm
- Quy mô khai thác thực tế (2019): 0,03 triệu HK/năm
- Quy mô theo quy hoạch đến 2030 (theo QĐ 236): 0,5 triệu HK/năm
- Diện tích đất thực tế: 58,6 ha
- Diện tích đất dự kiến 2030 (theo Q 236): 250 ha.



Công suất thiết kế và sản lượng CHK trên toàn quốc năm 2019

❖ Đường thủy

Cũng giống như các thành phố khác trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long với hệ thống sông tự nhiên và kênh đào dày đặc, thành phố Rạch Giá có mạng lưới sông rạch chằng chịt thuận lợi cho việc phát triển giao thông vận tải thủy, giúp lưu thông hàng hoá trong và ngoài tỉnh, trong vùng và lưu thông với các tỉnh thành trong cả nước. Hệ thống mạng lưới giao thông vận tải thủy bao gồm 32km đường quốc thủy, 100km đường thủy nội địa kết hợp giữa giao thông và thủy lợi chiếm diện tích trên 300 ha. Đặc biệt có đường biển đi các Tỉnh bạn và các nước Đông Nam Á.

- Các tuyến giao thông đường sông do trung ương quản lý gồm:

+ Kênh Rạch Giá - Hà Tiên, độ sâu 3-10m, rộng trên 40m, thông thuyền cho tàu có trọng tải từ 300 - 400 tấn. Đây là một phần của tuyến vận tải thủy quốc gia kết nối TPHCM đi Kiên Lương. Đây là điều kiện thuận lợi không nhỏ cho TP. Rạch Giá cũng như tỉnh Kiên Giang, giúp dễ dàng trao đổi hàng hóa với các vùng lân cận khác.

+ Tuyến Rạch Giá - Long Xuyên, độ sâu 1,8 - 2,5m, rộng từ 30 - 40m, thông thuyền cho tàu có trọng tải từ 50 - 80 tấn. Tuy nhiên, hàng năm vào mùa nước lớn chảy xiết gây xói lở hai bên bờ.

- Các tuyến đường sông do địa phương quản lý có chiều sâu phổ biến từ 1,2 - 1,5m và khả năng thông thuyền từ 5 - 20 tấn, gồm: Rạch Giá - Cái Sắn, Kênh ông Hiền, Kênh Xáng Mới.

- Các tuyến giao thông đường biển gồm 5 tuyến nối TP. Rạch Giá với các đảo Phú Quốc, Hòn Tre, Lại Sơn, Nam Du và Thổ Châu.



- Cảng, bến

+ Cảng thủy nội địa Rạch Giá nằm tại phường Vĩnh Thanh, là cảng đầu mối hành khách lớn nhất của TP. Rạch Giá, nơi xuất phát của các chuyến tàu đi từ bờ ra các huyện đảo như: Phú Quốc, Kiên Lương, Kiên Hải.

+ Cảng tổng hợp với quy mô mang tính chất cấp vùng có ảnh hưởng trực tiếp đến thành phố Rạch Giá là cảng Tắc Cậu. Công suất cảng là 500.000 tấn/năm

+ Cảng cá tại Rạch Sỏi có quy mô nhỏ.

+ Bến tàu khách: các bến tàu khách dọc trên các kênh phục vụ khách đi liên tỉnh và nội tỉnh.

+ Tổng số lượng bến thủy nội địa tại TP. Rạch Giá là 60 bến, trong đó 46 bến hoạt động có phép.

+ Tổng số bến khách ngang sông là 20 bến, trong đó 17 bến hoạt động có phép.

❖ *Đường bộ*

Hệ thống Quốc lộ có liên quan đến khu vực nghiên cứu bao gồm QL 80, QL 61 và QL 63. Đây là các tuyến đường bộ đối ngoại quan trọng không chỉ của khu vực TP. Rạch Giá mà của cả tỉnh Kiên Giang, góp phần kết nối với các tỉnh, huyện lân cận, thúc đẩy giao lưu và trao đổi kinh tế.

- Đường tránh thành phố Rạch Giá (Kiên Giang): Tuyến dài hơn 20km, quy mô đường cấp III, có điểm đầu từ quốc lộ 80 (phường Vĩnh Quang, Rạch Giá) và điểm cuối nối với quốc lộ 61 (xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành). Đây là tuyến đường trọng yếu kết nối thành phố Rạch Giá với thành phố Hà Tiên và các tỉnh, thành miền Tây Nam bộ như An Giang, Hậu Giang, Cà Mau, Cần Thơ.

- Quốc lộ 80: QL 80 là trục xương sống của tỉnh Kiên Giang, kết nối giao thông toàn tỉnh đi TP. Cần Thơ theo hướng Đông Bắc, đi Campuchia theo hướng Tây Bắc. Nhu cầu đi lại và vận chuyển trên tuyến rất lớn, ngoài ra còn phục vụ du khách đến tham quan các khu du lịch trên huyện Kiên Lương và TP. Hà Tiên.

- Quốc lộ 61: Đây là trục đối ngoại quan trọng kết nối TP. Rạch Giá với các huyện phía Đông Bắc, mặt đường bê tông nhựa, chất lượng tốt (Mặt đường 7m, nền đường 9m)

- Các tuyến đường liên quan:

+ Tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi: Chạy phía Đông khu vực thành phố, hướng tuyến song song với QL 80, thiết kế theo chuẩn đường cao tốc loại A, lộ giới 17m. Điểm cuối dự án thuộc địa bàn huyện Châu Thành, kết nối với tuyến tránh Rạch Giá. Đây là tuyến giao thông quan trọng gắn kết các trung tâm kinh tế của đồng bằng sông Cửu Long, đồng thời tạo ra kết nối mới giữa các tỉnh Tây Nam Bộ với TP. Hồ Chí Minh

+ Quốc lộ 63: Bắt đầu tại thị trấn Minh Lương đi thành phố Cà Mau. Đây là một phần trong tuyến đường hành lang ven biển, góp phần thúc đẩy giao lưu kinh tế xã hội các địa phương ven biển phía Tây đất nước. Quy mô đường đạt cấp III đồng bằng. Đây là một phần trong tuyến đường Hồ Chí Minh với điểm kết thúc tại thành phố Cà Mau.

a) *Giao thông đô thị*

Mạng lưới đường giao thông đô thị có tổng chiều dài khoảng 262km, phần lớn là đường nhựa, bê tông nhựa. Nhiều năm qua hệ thống đường trên địa bàn thành phố đã được tập trung nâng cấp, mở rộng, chỉnh trang, đặc biệt tại khu vực các đô thị mới (đô thị Phú Cường, đô thị lấn biển Tây Bắc...)



b) *Giao thông công cộng*

Giao thông công cộng TP. Rạch Giá chỉ bao gồm loại hình xe buýt (05 tuyến). Cự ly đi lại trung bình của hành khách còn khá dài (~20km), chủ yếu là các tuyến từ thành phố đi các huyện, chưa thu hút được các chuyến đi cự ly ngắn, dẫn đến sản lượng vận chuyển thấp.



c) Công trình giao thông

- Bến xe khách tỉnh Kiên Giang được xây dựng trên diện tích hơn 15,64ha, ở xã Vĩnh Hoà Hiệp, huyện Châu Thành. Diện tích: 22.763 m², đạt tiêu chuẩn bến xe cấp III.
- Bến xe Rạch Giá, diện tích 11.235 m², đạt tiêu chuẩn bến xe loại III.



- Hệ thống cầu, cống ngăn mặn: Đã được xây dựng, hoàn thiện, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại, tuy nhiên tại một số vị trí (bến phà) cần tiếp tục nghiên cứu xây dựng, bổ sung cầu mới để đảm bảo khả năng thông hành của các tuyến đường theo các hướng.



2.8.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

a. Phòng chống thiên tai

- Hiện tại tuyến đê biển Rạch Giá – Hòn Đất, đoạn qua TP. Rạch Giá đã được kiên cố hóa (đoạn nối từ vòng xuyên trung tâm lên cống số 02) với lộ giới thiết kế khoảng L= 27,0m, cao trình mặt đê Z= 2,35m.

- Hệ thống tiêu thoát và dẫn nước: Hệ thống kênh trục và kênh cấp I với nhiệm vụ thoát lũ, dẫn nước tưới tiêu và phục vụ giao thông thủy đều thẳng và có hướng thẳng góc với sông Hậu và bờ biển Tây nên chế độ thủy lực các kênh tốt.

- Các tuyến bờ bao có kích thước như sau: Bờ bao dọc kênh trục: B= 4,0÷ 6,0m, cao trình đỉnh từ Z= 2,0m, m= 1,5; Bờ bao dọc kênh cấp 1: b= 3,0÷ 6,0m, cao trình đỉnh từ Z= 1,5m, m= 1,5; Bờ bao dọc kênh cấp 2: b= 2,0÷ 5,0m, cao trình đỉnh từ Z= 1,0m, m= 1,5.

- Trên đoạn đê qua địa bàn thành phố có 05 cống điều tiết qua đê biển là: Cống số 02, cống số 01, cống sông Kiên, cống Kênh Nhánh và cống Kênh Cụt. Các cống này hiện vẫn đang vận hành tốt. Riêng cống số 02 đang có dấu hiệu ăn mòn và xuống cấp, kiến nghị cần được nâng cấp và cải tạo.

Bảng 6. Bảng thống kê chi tiết các cống điều tiết trên địa bàn Thành phố Rạch Giá

TT	Tên cống	Huyện	Năm BG	Kích thước cửa hiện trạng (BxH)	Số cửa	Loại cửa van	Kích thước cửa phai thép (m)		Z
							B	H	
1	Số 2	Hòn Đất	2001	7.5m x 5.2m	2	01 chiều	8,4	5,1	
2	Số 1	Tp.Rạch Giá	2004	5m x 4.5m	1	01 chiều	5,8	4,8	-3
3	Sông Kiên	Tp.Rạch Giá	2016	10m x 6.5m	5	02 chiều	10,8	6,8	-4
4	Kênh Nhánh	Tp.Rạch Giá	2020	20m x 6.5m	2	02 chiều	10,8	6,8	-4
5	Kênh Cụt	Tp.Rạch Giá	2017	20m x 6.5m	3	02 chiều	10,8	6,8	-4

Nguồn: sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang

b. Cao độ xây dựng

- Hiện tại khu vực TP. Rạch Giá đã được xây dựng ở cao độ từ 1,4÷ 2,3m và không bị ngập lụt, chỉ một vài điểm ngập úng cục bộ do không có cống thoát nước.

- Khu vực xây dựng lấn biển có cao độ từ 1,7÷ 2,6m và không bị ngập lụt, khu vực cây xanh cao độ trên 1,4m.

- Mạng đường trong thành phố hầu hết đã được trải nhựa, chỉ có một vài tuyến đường ngõ ngách ven thành phố là đường cấp phối. Cao độ nền đường trung bình trên 1,5m.

- Khu vực dự kiến phát triển mở rộng thành phố phần lớn là đất nông nghiệp, có cao độ nền thấp từ 0,2m÷ 1,0m và khu vực ngoài khơi vịnh Rạch Giá có nền dưới 0,0m.

c. Hệ thống thoát nước mưa

- Hiện tại khu vực trung tâm TP. Rạch Giá đang sử dụng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải) như tại phường Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Lạc, Vĩnh Quang, An Hòa, khu chợ Rạch Sỏi...

- Kích thước cống ngầm từ D600÷ D1000mm, mương hở kích thước từ B200÷ B600mm. Độ sâu chôn cống từ 0,3÷ 1,2m và phân bố tuyến cống không đều trên các khu vực của thành phố.

- Kiến nghị các khu đô thị xây dựng mới sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng và nâng cao cao độ miệng xả để chủ động việc thoát nước tự nhiên.

d. Đánh giá đất xây dựng

- Căn cứ vào các yếu tố chính của tự nhiên như: địa hình, địa vật, địa chất, thủy văn...sơ bộ đánh giá phân loại hiện trạng đất xây dựng thành 05 loại như sau:

- Đất đã xây dựng: gồm khu vực xây dựng kiên cố, hiện hữu như: dân cư hiện trạng, đường giao thông, các công trình công cộng, hạ tầng được đánh giá an toàn và không bị úng ngập.

- Đất ít thuận lợi xây dựng do nền thấp: chủ yếu đất nông nghiệp, ruộng vườn xen kẽ khu dân cư nông thôn, cao độ dao động từ 0,2m ÷ 1,2m. Có nguy cơ bị úng ngập khi có mưa lớn kéo dài.

- Đất không thuận lợi xây dựng do ngập sâu: khu vực ao hồ xen kẽ, khu nuôi trồng thủy sản.

- Đất hạn chế xây dựng: đất an ninh, quốc phòng.

- Đất mặt nước: đất sông, suối.

Bảng 7. Bảng tổng hợp đánh giá hiện trạng đất xây dựng

TT	Loại đất	Diện tích(ha)	Tỷ lệ %
1	Đất đã xây dựng	2.663,70	25,50
2	Đất ít thuận lợi do nền thấp	6.999,40	67,01
3	Đất không thuận lợi do ngập sâu	362,4	3,47
4	Đất hạn chế xây dựng	37,4	0,36
5	Mặt nước	383,1	3,67
6	Tổng	10.446,00	100,00

2.8.3. Hệ thống cấp điện

a. Nguồn điện

Nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ hệ thống lưới điện Quốc gia trực tiếp từ trạm 110kV Rạch Giá công suất 2x40MVA và trạm 110kV Chung Sư công suất 40MVA, thông qua hệ thống lưới điện trung thế 22kV.

b. Lưới điện cao thế

- Tuyến 220kV Rạch Giá – Kiên Lương tiết diện ACSR795MCM, chiều dài dây dẫn qua khu vực khoảng 30km.

- Tuyến 110kV Rạch Giá – Hòn Đất, tiết diện ACKP 185/TK50, chiều dài dây dẫn chạy qua khu vực khoảng 34,17km.

- Tuyến 110kV Rạch Giá – Rạch Giá 2, tiết diện dây dẫn ACKP-185, chiều dài dây dẫn chạy qua khu vực khoảng 10,5km.

c. Lưới điện trung thế

Hệ thống lưới điện trung thế khu vực sử dụng điện áp chuẩn 22kV, từ trạm 110kV Rạch Giá gồm 08 xuất tuyến cấp điện cho phụ tải trong khu vực và liên kết hỗ trợ khu vực phụ cận như sau:

TT	Tuyến đường dây	Dây dẫn	Chiều dài trực chính (km)	Pmax (MW)	Tỷ lệ mang tải (%)	Tổn thất điện áp cuối tuyến (%)
1	Tuyến 471	AXV185	14,04	2,10	27,81	1,16
2	Tuyến 472	ACKP240	4,79	3,50	37,12	1,93
3	Tuyến 473	AXV150	4,79	3,70	58,18	1,16
4	Tuyến 475	ACKP240	17,34	8,10	79,55	2,71
5	Tuyến 476	ACKP240	0,97	1,10	28,03	0,40
6	Tuyến 477	ACKP240	15,37	1,90	18,56	0,40
7	Tuyến 471	AXV185	14,04	2,10	27,81	1,16
8	Tuyến 472	ACKP240	4,79	3,50	37,12	1,93

Nguồn cấp: Công ty Điện lực Kiên Giang

d. Trạm và lưới hạ thế

- Trạm hạ thế sử dụng 22/0,4kV gồm trạm 03 pha và 01 pha với gam máy từ 25-560Kva, cấp điện trực tiếp cho các phụ tải trong khu vực.

- Lưới điện hạ thế có cấp điện áp 220/380V (loại 3 pha) và 220V (loại 1 pha), trong đó chủ yếu là đường dây 1 pha, chiếm tỷ trọng 87,1%.

e. Đánh giá hiện trạng lưới điện

- Trạm nguồn 110kV mang tải trung bình, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện của lưới 110kV theo tiêu chí N-1.

- Lưới trung thế trên địa bàn tỉnh phần lớn là đường dây trên không, vận hành theo chế độ trung tính nối đất trực tiếp thuộc hệ 3 pha 4 dây; dây dẫn sử dụng cáp bọc và cáp trần, phần lớn là dây nhôm có tiết diện từ 35mm² đến 240mm² và có số ít dây đồng tiết diện nhỏ.

- Cáp ngầm 22kV chỉ có một số tuyến ngắn xây dựng tại các khu vực lân cận thuộc thành phố Rạch Giá hoặc tại các xuất tuyến tại trạm 110kV, sử dụng cáp đồng.

2.8.4. Hệ thống thông tin liên lạc

Hạ tầng và dịch vụ bưu chính viễn thông ngày một đa dạng, góp phần vào tăng trưởng kinh tế của thành phố, phục vụ các nhiệm vụ chính trị, mang lại lợi ích cho người dân và ngành nghề kinh tế, đặc biệt là du lịch. Công nghệ thông tin (CNTT) phát triển một cách sâu rộng, đánh dấu một bước chuyển biến mới, nền tảng sẵn sàng cho chuyển đổi số trong giai đoạn sắp tới, thúc đẩy cải cách hành chính và các lĩnh vực đời sống.

a. Bưu chính

- Trên địa bàn hiện đa dạng các đơn vị cung cấp dịch vụ Bưu chính, đáp ứng kịp thời nhu cầu chuyển phát, đảm bảo an toàn mạng bưu chính và an ninh thông tin.

- Bưu cục chính đặt tại trung tâm đô thị. Hỗ trợ bưu cục này là các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính tại trung tâm phường.

- Các dịch vụ cộng thêm: ghi số, máy bay, phát tận tay, phát tại nhà, phát hàng thu tiền (COD), khai giá, phát nhanh (Express), nhận gửi tại nhà, báo phát (AR)...

- Dịch vụ chuyển tiền: Thư chuyển tiền, điện chuyển tiền, chuyển tiền nhanh; tiết kiệm bưu điện; dịch vụ điện hoa, chuyển quà tặng; Bảo hiểm nhân thọ. Các dịch vụ cộng thêm: thư báo trả, điện báo trả, phát tận tay, phát tại nhà.

- Về phát hành báo chí: Phát hành các loại báo Trung ương, địa phương và báo ngoại văn.

b. Viễn thông

- Chuyển mạch: Hệ thống chuyển mạch khu vực được xử lý tín hiệu theo cấp tổng đài: Tổng đài điều khiển (Host) - Tổng đài vệ tinh – Điểm truy nhập thuê bao. Khu vực nghiên cứu nằm trong hệ thống của trạm điều khiển Rạch Giá.

- Truyền dẫn: Mạng truyền dẫn tới các điểm chuyển mạch đã được số hoá, truyền dẫn sử dụng công nghệ DWDM dung lượng 20Gb/s. Mạng truyền dẫn chủ yếu bằng cáp quang, truyền dẫn tới điểm tập trung dân cư. Trong đó các tuyến cáp quang liên đài đã được ngầm hóa. Về cơ bản các mạch vòng (Ring) đã được khép kín.

- Mạng ngoại vi:

- + Khu vực sử dụng cáp quang, kết cấu được đi chung với cột điện lực, một số khu được hạ ngầm.

- + Mạng ngoại vi được các doanh nghiệp viễn thông đặc biệt quan tâm và đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của các tổ chức và người dân.

- + Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập trung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể. Tuy nhiên do nhu cầu lắp đặt nhanh phục vụ công tác kinh doanh, nên mạng chưa được đầu tư một cách đồng bộ và chưa thực sự chú ý đến chất lượng mạng.

c. Viễn thông thụ động

- Trên địa bàn có 3 nhà mạng điện thoại chính: Vinaphone, Viettel, Mobiphone với bán kính phục vụ khu vực nội thị từ 1,2 đến 1,8km/trạm.

- Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau: 2G, 3G và 4G trên nền hạ tầng tài nguyên có sẵn có (nhà trạm, truyền dẫn, cột...) tiết kiệm chi phí đầu tư.

- Hiện các doanh nghiệp dùng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (dùng chung hệ thống cột ăng ten, nhà trạm...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn còn khá hạn chế.

d. Đánh giá hiện trạng

- Hệ thống thông tin liên lạc đi nổi, sử dụng chung với cột điện lực, gây ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

- Công nghệ thay đổi nhanh, dẫn tới các doanh nghiệp liên tục phát triển xây dựng mới hạ tầng.

- Hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có người người phục vụ chủ yếu là các điểm Bưu điện - văn hóa nên còn nhiều hạn chế khi cung cấp các dịch vụ viễn thông.

2.8.5. Hệ thống cấp nước

- Thành phố Rạch Giá hiện nay đang sử dụng nguồn từ nhà máy nước: Rạch Giá, Nam Rạch Giá. Và nhà máy nước Bắc Rạch Giá khởi công xây dựng cuối năm 2022 và dự kiến đầu năm 2024 phát nước.

- Nhà máy nước Rạch Giá công suất 50.000m³/ngđ, đặt tại 271 Mạc Cửu, thành phố Rạch Giá. Sử dụng nguồn nước mặt sông Hậu qua kênh Rạch Giá - Long Xuyên. Tỷ lệ người dân được cấp nước khoảng 92% với tiêu chuẩn cấp nước đạt khoảng 120 lít/người/ngđ. Phạm vi phục vụ của nhà máy bao gồm dân cư thành phố Rạch Giá, thị trấn Hòn Đất, thị trấn Sóc Sơn, xã Sơn Kiên, xã Mỹ Lâm (Huyện Hòn Đất).

+ Mạng lưới đường ống cấp nước gần như đã phủ kín địa bàn thành phố Rạch Giá, với kích thước đường ống $\Phi 100$ - $\Phi 400$ mm. Tuyến ống chuyển tải trên QL80 từ nhà máy nước Rạch Giá cấp cho Hòn Đất dài khoảng 30km có đường kính $\Phi 200 \div \Phi 300$ mm phục vụ khoảng 8.000 khách hàng.

+ Các công trình trên mạng lưới: có 1 đài nước W= 300m³, H= 20,5m tại thành phố Rạch Giá và 1 đài nước W= 32m³, H= 15m tại Rạch Sỏi. Trạm bơm tăng áp trên đường Nguyễn Trung Trực có Q= 300m³/ngđ cấp cho phía Nam phường An Hòa.



*Hồ chứa nước thô
(của nhà máy nước Rạch Giá)*

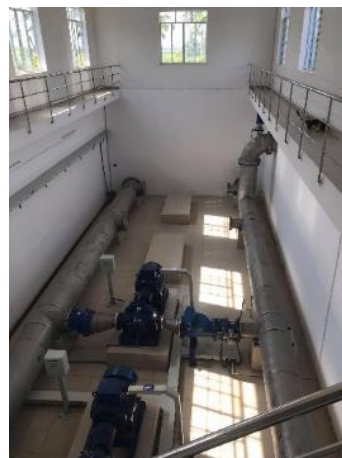


*Nhà máy nước Rạch Giá
Công suất 50.000m³/ngđ*

- Nhà máy nước Nam Rạch Giá công suất 20.000m³/ngđ, đặt tại xã Mong Thọ B (huyện Châu Thành), nằm cách thành phố Rạch Giá 8km về phía Nam. Sử dụng nguồn nước mặt kênh Hậu Làng (Cái Sắn). Nước thô được đưa vào hồ chứa 100.000m³ để xử lý. Nước sau xử lý được dẫn bằng tuyến ống $\Phi 560 \div \Phi 710$ mm đưa về trung tâm phường Rạch Sỏi, phía Nam thành phố Rạch Giá và hòa vào hệ thống mạng lưới cung cấp nước hiện hữu.



*Nhà máy nước Nam Rạch Giá
Công suất 20.000m³/ngđ*



*Trạm bơm cấp 2
Nhà máy nước Nam Rạch Giá*

- Nhà máy nước Bắc Rạch Giá khởi công xây dựng cuối năm 2022 công suất giai đoạn 1: 25.000m³/ngđ, đặt tại xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, khai thác nguồn nước thô kênh Zero (chi lưu kênh Kiên Hảo). Nhà máy sau khi hoàn thành sẽ cung cấp nước sạch bổ sung cho thành phố Rạch Giá và một phần huyện Hòn Đất.

Đánh giá hiện trạng cấp nước và khả năng mở rộng của nhà máy nước

- Hiện nay tỷ lệ dân cư thành phố Rạch Giá được sử dụng nước sạch tập trung tương đối lớn với mạng lưới đường ống phủ kín các tuyến đường. Cùng với tốc độ phát triển của đô thị, Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang đã có kế hoạch nâng công suất nhà máy nước Rạch Giá lên thành 70.000m³/ngđ, nhà máy nước Nam Rạch Giá lên thành 40.000m³/ngđ nhằm đảm bảo cung cấp nước cho toàn bộ dân cư thành phố và một phần huyện Hòn Đất và huyện Châu Thành.

2.8.6. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải

Hệ thống thoát nước thải hiện nay của thành phố Rạch Giá hiện đang chia làm 2 khu vực:

+ Các khu vực đô thị mới thuộc phường An Hòa, Vĩnh Lạc được xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng hoàn toàn và đưa về trạm xử lý nước thải khu đô thị Phú Cường với công suất 2.250 m³/ngđ.

+ Khu vực đô thị cũ gồm chủ yếu một phần phường Vĩnh Thanh và Vĩnh Lạc sử dụng hệ thống thoát nước chung. Các phường Rạch Sỏi và các phường, xã còn lại nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất đều xả thẳng ra kênh thủy lợi, rạch, biển.

+ Nước thải của bệnh viện đa khoa đặt ở khu trung tâm thành phố là nguồn gây ô nhiễm về dịch bệnh, cần phải được xử lý cục bộ và khử trùng. Hiện nay có trạm xử lý nước thải với công suất 270m³/ngày và trạm xử lý chất thải rắn của bệnh viện.

2.8.7. Hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn

- Tổng lượng CTR phát sinh khoảng 247,91 tấn/ngày. Trong đó CTR sinh hoạt khoảng 207,03 tấn/ngày, CTR y tế khoảng 2,35 tấn/ngày, CTR xây dựng khoảng 38,53 tấn/ngày.

- Hiện nay CTR tại thành phố Rạch Giá được thu gom và vận chuyển về nhà máy xử lý CTR của tỉnh tại xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, cách trung tâm thành phố 10km về hướng Tây Bắc, có quy mô 45ha, công suất 200 tấn/ngày (do công ty Tâm sinh nghĩa chủ đầu tư). Bãi rác của thành phố Rạch Giá rộng 1,5ha, tại phường Vĩnh Quang hiện nay đã ngưng tiếp nhận rác và đang gây ô nhiễm môi trường.

- Lượng rác thải phát sinh từ các nguồn được thu gom 148 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 60%. Rác hiện nay chưa được phân loại tại nguồn, rác chỉ thu gom và phân loại tại nhà máy.

- Công ty cổ phần phát triển đô thị là cơ quan chuyên trách việc thu gom và quản lý, xử lý CTR trên địa bàn thành phố, hiện tại công ty có 8 xe thu gom (loại 16 tấn 04 xe, loại 9 tấn 02 xe và loại 7 tấn 02 xe) và một đội ngũ xe thô sơ với thùng chứa đi thu gom rác từ các nơi đổ về các điểm trung chuyển: trên các tuyến đường chính của thành phố, sau đó xe cơ giới sẽ chở tới bãi chôn lấp.

- Chất thải rắn y tế thành phố Rạch Giá được thu gom và xử lý bằng lò đốt (theo chương trình của Bộ Y tế).



Xe đi thu gom chất thải rắn



Một số hộ dân tự đốt chất thải rắn sau vườn



Điểm tập kết chất thải rắn



Điểm thu gom CTR trên các tuyến phố

2.8.8. Nghĩa trang

- Hiện nay trên địa bàn thành phố Rạch Giá có 3 nghĩa trang đô thị.
 - + Nghĩa trang nhân dân và nghĩa trang người Hoa ở đường Võ Trường Toản phường Vĩnh Quang, quy mô 8,92 ha hiện đã lấp đầy. Nghĩa trang này không còn khả năng mở rộng.
 - + Nghĩa trang người Hoa đường Chu Văn An quy mô 0,62ha. Nghĩa trang này hiện đã đóng cửa
 - + Nghĩa trang nhân dân mới thành phố Rạch Giá, quy mô 20ha ở xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất.
 - + Ngoài ra còn một số khu mộ dòng họ nằm trong vườn nhà của người dân.
- Hiện nay địa bàn đang sử dụng 2 nhà tang lễ bao gồm: Nhà tang lễ Mạc Đĩnh Chi và nhà tang lễ nằm trong Hoa Viên Vĩnh Hằng phục vụ nhân dân thành phố.



Một số khu mộ nằm lẫn trong vườn

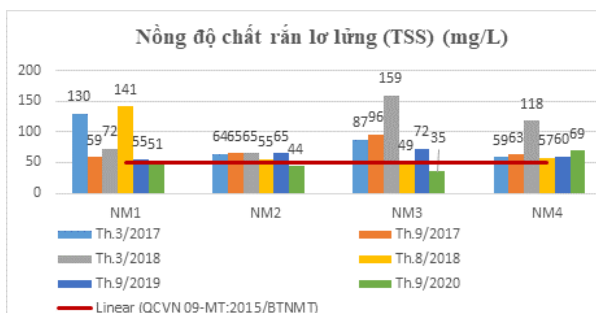
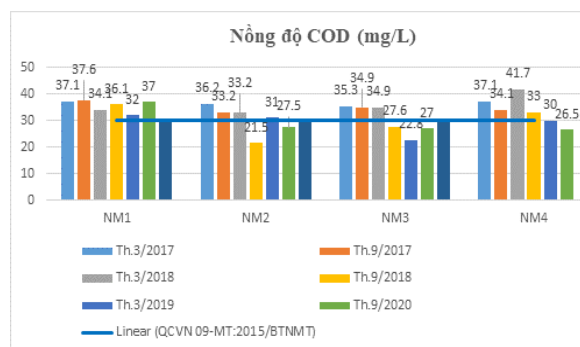
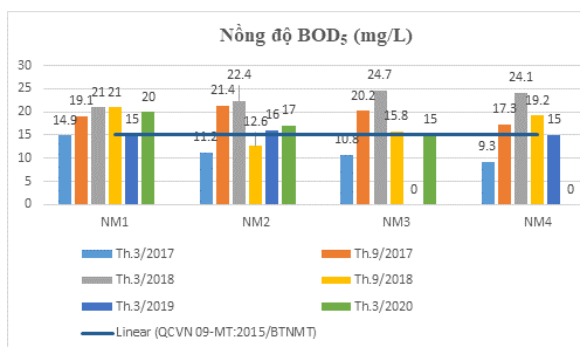


Hoa Viên Nghĩa Trang

2.9. Hiện trạng môi trường

2.9.1. Môi trường nước

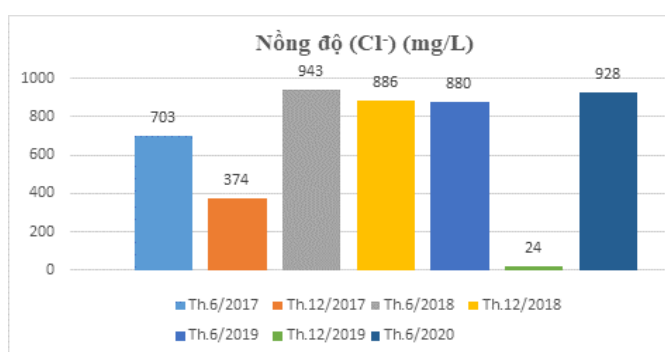
a. Nước mặt lục địa



Nguồn: Các Báo cáo kết quả quan trắc từ năm 2017 – 2020. Trung tâm quan trắc môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang.

Theo kết quả quan trắc từ năm 2017 đến 2020 tại 4 điểm tại TP. Rạch Giá (Kênh Cái Sắn- Chợ Rạch Sỏi; Đầu Voi – Kênh Rạch Giá Long Xuyên; Xã Phi Thông; Cầu 1 – P. Vĩnh Quang) cho thấy nước mặt đã bị ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng và vi sinh. Nguyên nhân do nước thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, sinh hoạt, các hoạt động của đô thị chưa được thu gom, xử lý triệt để, hệ thống hạ tầng thu gom và xử lý nước thải chưa đáp ứng nhu cầu ngày một gia tăng của phát triển đô thị và sức ép gia tăng dân số. Ngoài ra, một số khu vực bị nhiễm phèn do hàm lượng phèn tiềm tàng trong đất rửa trôi và từ các hoạt động rửa phèn đất nông nghiệp.

b. Nước ngầm



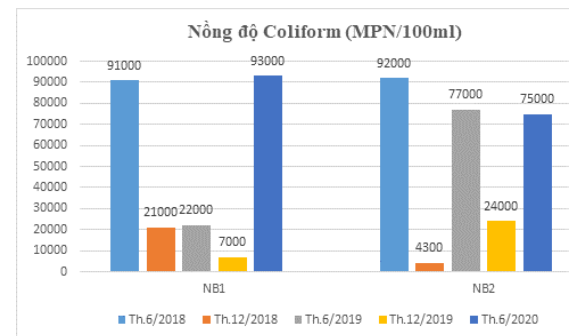
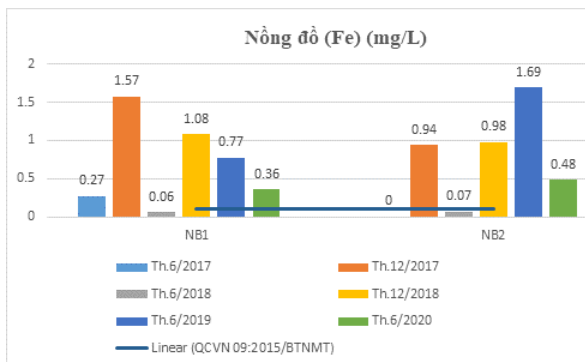
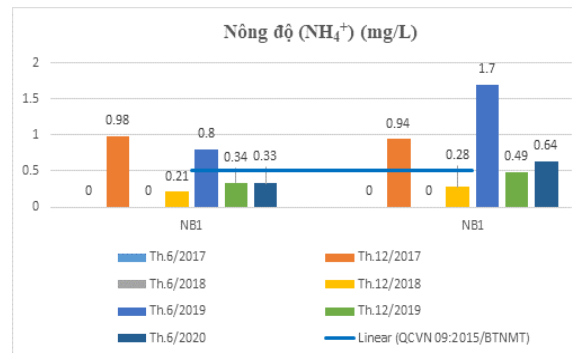
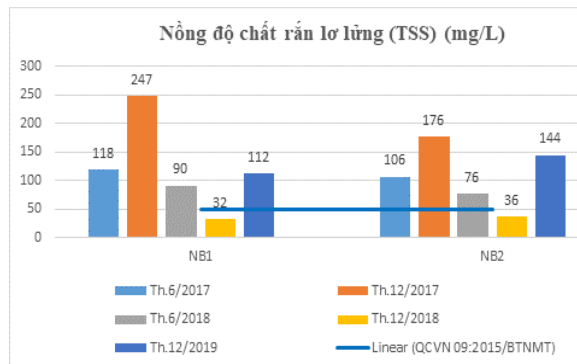
Chất lượng nước dưới đất đạt QCVN 09:2015/BTNMT, một số thời điểm nồng độ clo vượt QCVN, nhưng không gây ra ô nhiễm vùng.

Mặc dù trong những năm gần đây, tỉnh Kiên Giang và TP. Rạch Giá đã tăng cường bảo vệ và phục hồi tài nguyên nước ngầm, ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm thông qua việc hạn chế khai thác và trám lấp giếng nước ngầm. Tuy nhiên vẫn còn tình trạng sử dụng nước ngầm trong dân cư, đặc biệt là khu vực các xã nông thôn. Điều này dẫn tới nguy cơ suy giảm, ô nhiễm và sụt lún.

c. Nước biển ven bờ

Nước biển ven bờ TP Rạch Giá chủ yếu bị nhiễm bản cục bộ ở một số điểm quan trắc bởi vi sinh và sắt. Nguyên nhân có thể là do chất thải (nước thải, chất thải rắn) phát sinh từ các hoạt động dân sinh ven biển và từ các khu đô thị tập trung đông dân cư, bệnh viện trong đất liền theo các nhánh sông đổ ra biển. Các biểu đồ sau cho thấy diễn biến

chất lượng nước ven bờ tại khu lấn biển phường Vĩnh Thanh Vân và cầu tàu khách Rạch Giá.

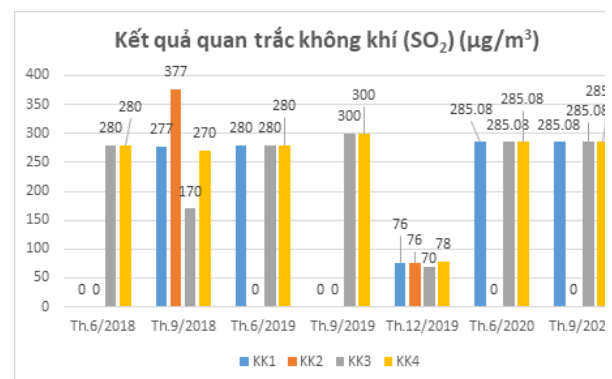
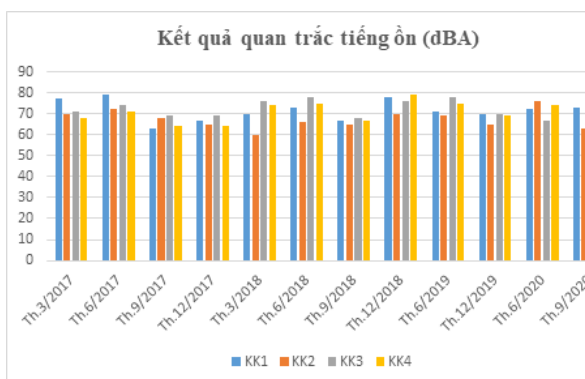


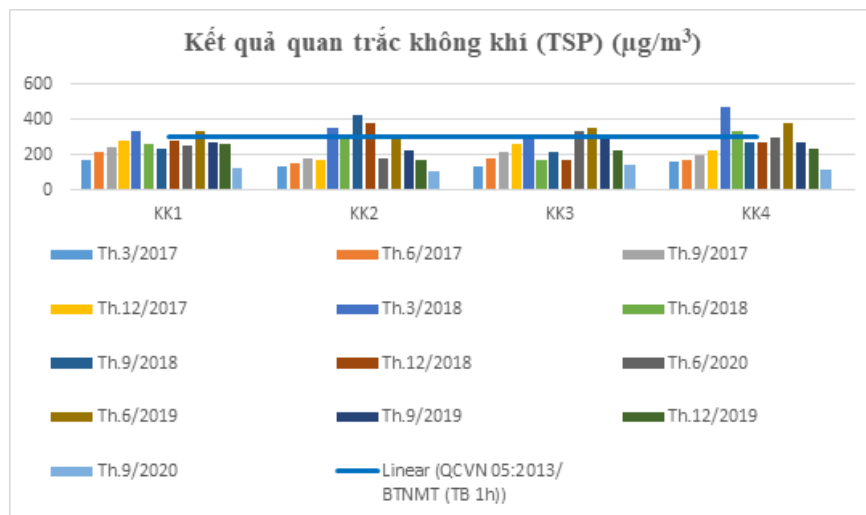
Nguồn: Các Báo cáo kết quả quan trắc từ năm 2017 – 2020, Trung tâm quan trắc môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang.

Ngoài ra, các hoạt động đánh bắt và các nguồn thải trực tiếp vào biển từ tàu thuyền lưu thông trên biển...là những nguyên nhân làm tăng lượng Coliforms trong nước. Hàm lượng Sắt trong nước cao có thể là do ảnh hưởng từ điều kiện thổ nhưỡng của Vùng Tứ Giác Long Xuyên.

2.9.2. Môi trường không khí - tiếng ồn

Ô nhiễm không khí trong các khu đô thị đặc trưng là ô nhiễm bụi và ô nhiễm tiếng ồn. Tình trạng ô nhiễm tập trung chủ yếu các ở các trục giao thông chính, khu vực chợ, bến xe và khu dân cư đông đúc. Kết quả quan trắc không khí, tiếng ồn tại 4 điểm trong đô thị (Chợ 30/4; Cầu Suối; Chợ Rạch Sỏi; Cổng Tam Quan) thể hiện tại các biểu đồ sau.





Nguồn: Các Báo cáo kết quả quan trắc từ năm 2017 – 2020, Trung tâm quan trắc môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang

Nhìn chung, chất lượng không khí tại thành phố Rạch Giá chưa bị ô nhiễm nghiêm trọng, các thông số về cơ bản nằm trong giới hạn cho phép, chỉ có một số điểm giao thông lớn có dấu hiệu ô nhiễm bụi và tiếng ồn.

2.9.3. Môi trường đất

Các kết quả quan trắc môi trường đất trong giai đoạn 2016-2020 cho thấy chất lượng đất tại 11 vị trí quan trắc trong 4 vùng quan trắc (UMT,TGLX,TSH,VBD) đều có đặc điểm chung là lượng cacbon hữu cơ tăng cao, pH trong đất được cải thiện (đất ít chua hơn). Kim loại nặng gồm: chì, kẽm, asen, cadimi, đồng và hóa chất BVTX gốc Clo hữu cơ không vượt quá mức quy chuẩn môi trường đất quy định QCVN 03:2008/BTNMT, tuy nhiên vẫn phải lưu ý kiểm soát và giảm thiểu phù hợp nguy cơ ô nhiễm do dư lượng phân bón vô cơ và hóa chất BVTX gốc Clo hữu cơ trong đất.

2.9.4. Đa dạng sinh học

- Hệ sinh thái nông nghiệp: chiếm gần 70% diện tích tự nhiên toàn thành phố phân bố chủ yếu tại phía Bắc, đóng vai trò quan trọng trong việc trữ nước và thoát nước khi có triều cường và mưa lớn.

- Hệ sinh thái ven biển: Có giá trị khai thác cảnh quan trong phát triển đô thị, dịch vụ, du lịch. Do đặc điểm sinh thái cửa sông ven biển nên khu vực Rạch Giá không có hệ sinh thái biển không có tính đa dạng sinh học cao. Rừng ngập mặn ven biển hầu như không còn.

- Hệ sinh thái đô thị: Hệ thống cây xanh đô thị còn hạn chế cần phát triển thêm không gian cây xanh, mặt nước.

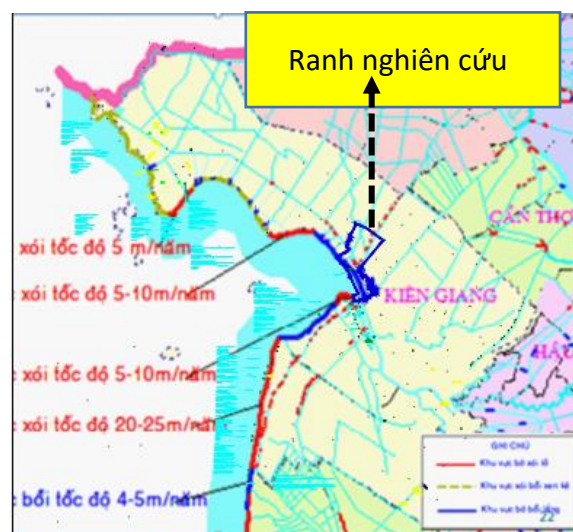
2.9.5. Rủi ro thiên tai, tai biến thiên nhiên và BĐKH

a. Rủi ro thiên tai và tai biến thiên nhiên

- Mưa lớn: Trong trận mưa lớn vào 9/2020, ngập úng cục bộ tại các tuyến đường trung tâm Thành phố Rạch Giá như Nguyễn Trung Trực (đoạn thuộc phường Vĩnh Lạc, phường An Hòa); đường Lâm Quang Ky, Đổng Đa, Lạc Hồng, Nguyễn An Ninh, Chi Lăng, Cô Bắc (phường Vĩnh Lạc). Ngoài ra do cos nền các khu vực lấn biển xây dựng mới thường cao hơn các khu vực cũ, hiện hữu nên làm giảm khả năng tiêu thoát ra biển và gây rủi ro ngập úng tại các khu vực phía trong.

- Sạt lở do mưa lũ: Theo báo cáo tổng kết phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang Sạt lở xảy ra ở Thành phố Rạch Giá: Đường Tả Ngạn kênh Rạch Giá – Long Xuyên, khu phố Dãy Ốc, phường Vĩnh Hiệp bị sạt lở một đoạn dài khoảng 80m, trong đó có đoạn khoảng 15m sạt lở sâu vào hơn nửa đường bê tông, gây mất an toàn và ảnh hưởng đến việc đi lại của nhân dân trong khu vực.

- Bồi lắng: Nằm trong vùng biển bồi nên xu thế bồi lắng là chủ yếu tại khu vực thành phố Rạch Giá. Tuy nhiên, trong bối cảnh lượng nước và phù sa đổ về ĐBSCL suy giảm do hoạt động của các quốc gia thượng nguồn (xây đập, khai thác cát...) nên sẽ làm suy giảm tiềm năng lấn biển của khu vực quy hoạch. Theo nghiên cứu của Viện QH thủy lợi miền Nam, khối lượng phù sa về ĐBSCL chỉ còn khoảng 25 -35% so với trước đây và giảm với tốc độ 5%/năm.



Sơ đồ bồi lắng, xói lở khu vực tỉnh Kiên Giang

- Xâm nhập mặn

Mùa khô 2019-2020, hạn hán - xâm nhập mặn xảy ra nghiêm trọng, có thời điểm gay gắt hơn so với mùa khô hạn lịch sử năm 2015- 2016. Các khu vực chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất: Trong sản xuất nông nghiệp: các phường chịu ảnh hưởng nhiều như xã/phường Rạch Sỏi, An Bình, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thông, Vĩnh Quang. Nước sinh hoạt: thành phố Rạch giá

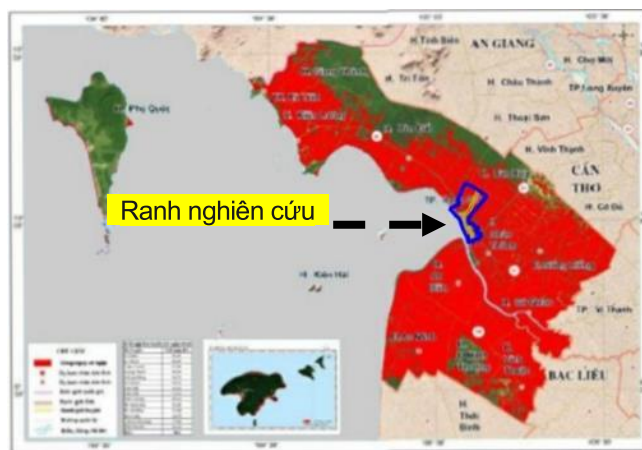
Để ứng phó với tình trạng này, tỉnh đã đầu tư xây dựng hoàn thành thêm 06 công phục vụ ngăn mặn, giữ ngọt cụ thể: Hệ thống công ven biển thành phố Rạch Giá: Đã xây dựng hoàn thành 02/03 công (công Sông Kiên, công Kênh Cụt); Vùng ven biển An Biên - An Minh, một số khu vực cục bộ ở thành phố Rạch Giá, huyện Châu Thành....bị xâm nhập mặn do hệ thống công ngăn mặn chưa được xây dựng đồng bộ. Như vậy, diễn biến hạn – mặn cực đoan như năm 2016, 2020 có thể lặp lại và mức độ càng khốc liệt hơn. Vùng ven biển nguồn nước ngầm được sử dụng phổ biến cho sinh hoạt, tưới cho hoa màu, nuôi trồng thủy sản... việc khai thác quá mức dẫn đến mực nước ngầm sụt giảm, bị nhiễm mặn rất khó phục hồi và gây sụt lún đất.

b. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Theo số liệu đo đạc tại trạm Rạch Giá do Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn Kiên Giang thực hiện từ năm 1979 đến 2014 cho thấy: mực nước diễn biến theo chiều hướng gia tăng trong thời điểm cực đại từ năm 2006 đến 2014. Trong thời gian gần 10 năm, mực nước cao nhất dâng lên từ 10-15cm, mực nước thủy văn thấp nhất cũng tăng lên đáng kể trên 10 cm. Diễn biến này cho thấy nguy cơ nước biển ngày càng dâng cao.

Theo kịch bản BĐKH và NBD năm 2016 của Bộ tài nguyên và môi trường thì tình Kiên Giang nguy cơ ngập do các mực nước biển dâng theo hình bên

Nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 76,90% diện tích của tỉnh Kiên Giang có nguy cơ bị ngập, TP. Rạch Giá có nguy cơ 91,66% diện tích bị ngập.



Hình: Nguy cơ ngập ứng với mực nước biển dâng 100 cm, tỉnh Kiên Giang.

2.9.6. Đánh giá chung

Với áp lực của đô thị hóa và gia tăng dân số, chất lượng môi trường của thành phố Rạch Giá đã có dấu hiệu ô nhiễm đặc biệt là đối với môi trường nước. Dưới tác động của BĐKH và nước biển dâng cùng các hiện tượng thời tiết cực đoan cũng tạo ra các thách thức cho phát triển đô thị. Vì vậy, điều chỉnh quy hoạch đô thị cần quan tâm tới các vấn đề sau:

- Thích ứng với BĐKH (giảm thiểu nguy cơ ngập úng hạn chế xâm nhập mặn, đảm bảo nguồn nước trong mùa khô hạn, bảo tồn phục hồi không gian xanh, phát triển nông nghiệp bền vững và vùng sinh thái ven sông)
- Phục hồi, bảo tồn hành lang sinh thái vùng bờ, xây dựng các công trình hạn chế xói lở, sạt lở.
- Xây dựng và nâng cấp hạ tầng môi trường đồng bộ đảm bảo nhu cầu của phát triển và đô thị hóa.
- Phục hồi môi trường tại các khu vực có dấu hiệu ô nhiễm.

2.10. Rà soát, đánh giá đồ án quy hoạch và dự án đầu tư xây dựng

2.10.1. Đánh giá thực hiện quy hoạch chung 2008

Quy hoạch chung xây dựng: Năm 1987 Quy hoạch chung xây dựng thị xã Rạch Giá được điều chỉnh lần 1, tại Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 1/9/1998 có phạm vi ranh giới rộng 2.420 ha và đến năm 2008 đã được điều chỉnh lần 3 với tên gọi điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, tỷ lệ 1/5000 tại Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 30/01/2008 có phạm vi ranh giới rộng 10.780 ha, với các chỉ tiêu cơ bản như sau:

Về tính chất, Giữ nguyên tính chất của quy hoạch chung năm 1998 là thành phố trực thuộc tỉnh, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật và dịch vụ du lịch của tỉnh Kiên Giang; có vị trí quan trọng về mặt an ninh quốc phòng. Và bổ sung thêm tính chất là một trong các đô thị có tác động phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long; là trung tâm dịch vụ du lịch cho vùng du lịch trọng điểm quốc gia Phú Quốc - Hà Tiên - Rạch Giá.

Về dự báo đất xây dựng đô thị, định hướng đến năm 2025 đất xây dựng đô thị là 4.965ha, trong đó đất dân dụng đô thị 3.025ha, đất ngoài dân dụng là 1.940ha.

Về dân số, dự báo đến năm 2025: có 350.000 người, trong đó nội thành là 330.000 người.

Năm 2019 Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị thành phố Rạch Giá được điều chỉnh cục bộ theo Quyết định số 353/QĐ-UBND ngày 20/02/2019, về quy mô diện tích đất xây dựng đô thị, tính chất chức năng vai trò được giữ nguyên theo quy hoạch năm 2008. Chỉ điều chỉnh cục bộ các khu vực bờ biển Rạch Giá, quy mô 517,07ha (không thay đổi diện tích của khu vực bờ biển đã được phê duyệt năm 2008) và một số các khu chức năng trong khu vực các phường trên địa bàn thành phố Rạch Giá.

2.10.2. Điều chỉnh cục bộ Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Rạch Giá năm 2019. (Quyết định số 353/QĐ-UBND, ngày 20/02/2019).

a. Quy mô điều chỉnh cục bộ:

Quy mô đất xây dựng đô thị không thay đổi so với Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị năm 2008, cụ thể: Đất nội thành rộng 6.266ha gồm đất xây dựng đô thị là 4.965ha và đất khác là 1.301ha (đất nông nghiệp), đất ngoại thành rộng 4.514ha.

Phạm vi điều chỉnh cục bộ rộng 639,74ha (Bao gồm: Diện tích điều chỉnh cục bộ các khu vực bờ biển Rạch Giá 517,07ha và một số các khu vực chức năng trong khu vực các phường trên địa bàn thành phố Rạch Giá). Trong đó diện tích điều chỉnh cục bộ các khu vực bờ biển có thay đổi so với quy hoạch chung đô thị được duyệt theo Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 30/01/2008 (gọi tắt là Quy hoạch năm 2008) cụ thể như sau:

- Khu đô thị phía Bắc: Diện tích lấn biển khu vực phường Vĩnh Quang 182,40ha, giảm 27,27ha so với Quy hoạch năm 2008 là 209,67ha.

- Khu đô thị phía Tây: Diện tích lấn biển khu vực phường Vĩnh Lạc và phường An Hòa là 224,18ha, tăng 88,35ha (Bao gồm: Mở rộng Công viên Lạc Hồng 21,5ha và khu đô thị lấn biển Lạc Hồng 60ha; Khu đô thị lấn biển Trần Quang Khải 68ha và khu Cù lao Hoa Biển 30,68ha; Khu đô thị lấn biển đường Phan Thị Ràng 32ha; Khu công viên Cống kênh Cụt 12ha) so với Quy hoạch năm 2008 là 135,83ha (Bao gồm: Khu lấn biển Trần Quang Khải 28,37ha; Khu Cù Lao Hao Biển 99,10ha; Khu công viên đường Phan Thị Ràng 8,36ha).

- Khu đô thị phía Nam: Diện tích lấn biển khu vực phường Rạch Sỏi là 99,99ha, giảm 61,08ha so với Quy hoạch năm 2008 là 161,07ha.

b. Tính chất:

Giữ nguyên theo tính chất và chức năng đô thị đã được phê duyệt tại Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 30/01/2008 của UBND tỉnh Kiên Giang. Cụ thể:

- Là thành phố trực thuộc tỉnh, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học-kỹ thuật và dịch vụ du lịch của tỉnh Kiên Giang; có vị trí quan trọng về mặt an ninh quốc phòng.

- Là một trong các đô thị có tác động phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long; là trung tâm dịch vụ du lịch cho vùng du lịch trọng điểm quốc gia Phú Quốc- Hà Tiên- Rạch Giá.

2.10.3. Công tác lập quy hoạch, quy chế

* Lập Quy hoạch phân khu

* Lập Quy hoạch chi tiết

Tổng hợp rà soát quy hoạch chi tiết xây dựng của thành phố Rạch Giá đến năm 2018, có tổng số 47 đồ án quy hoạch chi tiết. Trong đó quy hoạch tỷ lệ 1/2000 là 15 đồ án, tổng diện tích quy hoạch là 4.007,71 ha, chiếm tỷ lệ 80,71% so với 4.965 ha diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt và số đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/1000, 1/500 là 32 đồ án, tổng diện tích quy hoạch là 1.539,71 ha, chiếm 31,01% diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch đạt 40,13% trên tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố Rạch Giá là 10.361,47 ha.

*Bảng 7. Danh mục các đồ án quy hoạch chi tiết và tỷ lệ phủ kín tính đến năm 2018
(có bổ sung so với báo cáo rà soát quy hoạch năm 2012)*

STT	Tên phường xã	Diện tích (ha) Hiện trạng SDD 2017	Tỷ lệ phủ kín QHCT (%)	Diện tích (ha) Đã phê duyet	Ghi chú	Quyết định phê duyet quy hoạch
I	Vĩnh Quang	959,70	93,48	897,11		
1	QHCTXD Nam Vĩnh Quang (Bắc Vĩnh Thanh cũ)			130,90	TL1/2000	2545/QĐ-UBND ngày 11/13/2001
2	QHCTXD Tây Nam Vĩnh Quang			99,37	TL1/2000	2989/QĐ-UBND ngày 16/1/2009
3	QHCTXD Phường Vĩnh Quang			666,84	TL1/2000	QĐ 2009/QĐ-UBND tỉnh Kg ngày 17/09/2014
4	QHCT khu dân cư và chợ nông sản			14,12	TL1/500	QĐ 169/QĐ-UBND TPRG ngày 20/04/2016
5	QHCT Khu du lịch Văn Hóa Thể thao			199,7	TL1/500	QĐ 1097/QĐ-UBND tỉnh ngày 13/05/2011
6	QHCT Khu đô thị lân biển Tây Bắc			99,4	TL1/500	QĐ 2089/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/10/2014
7	QHCT khu tái định cư Cầu Suối (GĐ 1)			9,921	TL1/500	QĐ 2372/QĐ-UBND tỉnh ngày 07/12/2000
8	QHCT khu tái định cư Cầu Suối (GĐ 2)			3,735	TL1/500	QĐ 3035/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/12/2001
9	QHCT khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp P. Vĩnh Quang			16,571	TL1/500	QĐ 3035/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/12/2001
10	QHCT khu LIA'S 1			13,25	TL1/500	QĐ 29/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/01/2012
II	Vĩnh Thanh	115,36	99,86	115,20		
1	QHCTXD Tây Vĩnh Thanh			45,20	TL1/1000	1819/QĐ-UBND ngày 06/11/2006

STT	Tên phường xã	Diện tích (ha) Hiện trạng SDD 2017	Tỷ lệ phủ kín QHCT (%)	Diện tích (ha) Đã phê duyệt	Ghi chú	Quyết định phê duyệt quy hoạch
2	QHCTXD Nam Vĩnh Thanh			70,00	TL1/1000	825/QĐ-UBND ngày 14/5/2007
3	QHCT khu LIA'S 2			15,31	TL1/500	QĐ 30/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
III	Vĩnh Thanh Vân	80,35	50,58	40,64		
1	Điều chỉnh QHCTXD khu 16ha Hoa Biển			17,34	TL1/500	(QĐ 2297/QĐ-UBND tỉnh 12/08/2003) được điều chỉnh bằng QĐ 3025/QĐ-UBND tỉnh 07/12/2004
2	QHCT P.Vĩnh Thanh Vân (đoạn từ Trần Phú đến đầu doi)			18,60	TL1/500	QĐ 20/QĐ-UBND tỉnh ngày 04/03/2009
3	QHCTXD Bệnh Viện Đa Khoa KG			4,7	TL1/500	2364/QĐ-UBND ngày 25/9/2009
IV	Vĩnh Bảo	118,29	99,88	118,15		
1	QHCTXD phường Vĩnh Bảo			56,54	TL1/2000	234/QĐ-UBND ngày 24/1/2011
2	Phần diện tích lấn biển khu 1-2-3			61,61	TL1/500	1080/QĐ-UBND ngày 12/06/1999
3	QHCT khu LIA'S 4			5,94	TL1/500	QĐ 32/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
V	Vĩnh Lạc	286,63	96,98	277,97		
1	QHCTXD phường Vĩnh Lạc			166,81	TL1/2000	307/QĐ-UBND ngày 28/1/2011
2	Phần diện tích lấn biển khu 1-2-3			111,16	TL1/500	1080/QĐ-UBND ngày 12/06/1999
3	QHCT khu LIA'S 5			4,14	TL1/500	QĐ 33/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
4	QHCT khu LIA'S 6			45,99	TL1/500	QĐ 34/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
VI	An Hòa	627,83	97,00	609,00		

STT	Tên phường xã	Diện tích (ha) Hiện trạng SDD 2017	Tỷ lệ phủ kín QHCT (%)	Diện tích (ha) Đã phê duyệt	Ghi chú	Quyết định phê duyệt quy hoạch
1	QHCTXD trung tâm phường An Hòa			101,57	TL1/2000	1150/QĐ-UBND ngày 25/5/2010
2	QHCTXD Nam An Hòa			163,76	TL1/2000	1737/QĐ-UBND ngày 12/09/2007
3	QHCTXD khu ĐTM Phú Cường			145,8	TL1/2000	429/QĐ-UBND ngày 04/02/2010
4	QHCTXD khu ĐTM Phú Cường			145,86	TL1/500	QĐ 1312/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/06/2010
5	QHCKXD phường An Hòa phần còn lại			149,32	TL1/2000	
6	Phần diện tích còn lại thuộc khu 1+2+3 lần biển			67,45	TL1/500	168/QĐ-UBND tỉnh 8/1/2005 (67,45ha/439ha)
7	QHCTXD Khu dân cư đường Phan Thị Ràng			9,00	TL1/500	QĐ 230/QĐ-UBND TPRG ngày 11/08/2011
8	QHCT đường Trần Quang Khải (đoạn LQK-Nguyễn Trung Trực)			1,89	TL1/500	QĐ 2597/QĐ-UBND tỉnh ngày 03/11/2008
9	QHCT khu tái định cư An Hòa (ODA)			13,203	TL1/500	QĐ 536/QĐ-UBND tỉnh ngày 08/12/2008
10	QHCT khu dân cư Nam An Hòa			39,367	TL1/500	QĐ 676/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/08/2018
VII	An Bình	477,34	100	477,35		
1	QHCTXD phường An Bình			477,35	TL1/2000	đang lập QH
2	QHCT khu LIA'S 7			28,14	TL1/500	QĐ 35/QĐ-UBND TPRG ngày 31/01/2012
3	QHCTXD khu dân cư P An Bình			25,01	TL1/500	QĐ 298/QĐ-UBND TPRG ngày 14/10/2011
VIII	Vĩnh Hiệp	1067,79	57,54	614,38		
1	QHCK khu đô thị mới phường Vĩnh hiệp			614,38	TL1/2000	Năm 2015
2	QHCTXD Công viên sinh thái TP Rạch Giá			240	TL1/2000	đã duyệt NV ngày 10/06/2009

STT	Tên phường xã	Diện tích (ha) Hiện trạng SDD 2017	Tỷ lệ phủ kín QHCT (%)	Diện tích (ha) Đã phê duyệt	Ghi chú	Quyết định phê duyệt quy hoạch
3	QHCTXD khu đô thị mới và dân cư P Vĩnh Hiệp			311,57	TL1/500	QĐ 1313/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/06/2010
4	QHCTXD Cụm Công nghiệp phía Đông Bắc Vĩnh Hiệp			44,5	TL1/500	QĐ 2691/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/12/2014
IX	Rạch Sỏi	346,68	98,45	341,30		
1	QHCTXD phường Rạch Sỏi			341,30	TL1/2000	1177/QĐ-UBND ngày 10/06/2015
2	QHCT TTTM Rạch Sỏi			4,574	TL1/500	QĐ 60/QĐ-UBND tỉnh ngày 03/03/2014
X	Vĩnh Lợi	355,42	30,11	107		
1	QHCTXD Trung tâm phường Vĩnh Lợi			107	TL1/2000	1379/QĐ-UBND ngày 03/08/2007
2	QHCTXD Khu dân cư Hồng Phát			22,66	TL1/500	
XI	Vĩnh Thông	1411,62	38,73	546,77		
1	QHCT khu trung tâm phường Vĩnh Thông			56,9	TL1/500	QĐ 803/QĐ-UBND tỉnh ngày 19/5/2005
2	QHPK Đông Bắc P. Vĩnh Thông			546,77	TL1/2000	QĐ 584/QĐ-UBND TPRG ngày 27/09/2016
XII	Phi Thông	4514,46	0,26	12,9		
1	QHCTXD NTM trung tâm xã Phi Thông			12,9	TL1/500	UBND TP Rạch Giá Phê duyệt
	Tổng	10361,47	40,13	4157,77		

* Các dự án đang triển khai:

Phát triển hạ tầng đô thị: Thành phố tập trung triển khai thực hiện hoàn thành dự án nâng cấp đô thị, kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm, các công trình, dự án trọng điểm như đường hành lang ven biển đoạn qua thành phố Rạch Giá, cầu cống ngăn mặn kênh Cụt, sông Kiên, khu đô thị lấn biển Phú Quý, Hoàng Gia, khu đô thị Tây Bắc, khu dân cư chợ nông sản, cầu Sư Thiện An, Nguyễn Văn Cừ, đường Lâm Quang Ky, đường 30/4 (Vĩnh Thông – Phi Thông) Bệnh viện đa khoa Tỉnh, trường THPT Võ Văn Kiệt....

Đánh giá chất lượng phát triển đô thị từ khi được công nhận thành phố Rạch Giá là đô thị loại II đến nay.

Theo Đề án công nhận thành phố Rạch Giá là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Kiên Giang năm 2012 và số liệu hiện trạng cập nhật tính đến năm 2017, thực trạng phát triển đô thị của thành phố Rạch Giá như sau:

- Tổng thu ngân sách thành phố: 1.101,26 tỷ đồng (năm 2017).
- Cân đối thu chi ngân sách: Dư.
- Thu nhập bình quân đầu người: gấp 1,54 lần so với cả nước.
- Mức tăng trưởng kinh tế ba năm 2015, 2016, 2017: trên 18,00%.
- Tỷ lệ hộ nghèo: 1,18% (2017).
- Tỷ lệ tăng dân số bình quân (2015, 2016, 2017): 0,94 %/năm.
- Dân số toàn thành phố 244.511 người. Trong đó, dân số nội thị 233.495 người chiếm 95,49%; ngoại thị 11.016 người chiếm 4,51%.
- Tỷ lệ đô thị hóa: 95,495%.
- Mật độ dân số khu vực nội thị: 3.991 người/km².
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 87,17%.
- Nhà ở: diện tích sàn bình quân 22 m²/người. Trong đó, nội thị 25 m²/người, ngoại thị 19 m²/người.
- Đất xây dựng CTCC: 11,26 m²/người.
- Đất dân dụng: 72,60 m²/người.
- Đất công trình dịch vụ công cộng đô thị: 6,16 m²/người.
- Cơ sở y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp: đạt 8,95 giường/1000 người.
- Cơ sở giáo dục đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề): 24 cơ sở.
- Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hóa): 13 công trình.
- Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ): 07 công trình.
- Trung tâm thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa): 14 công trình.
- Đầu mối giao thông: Cảng hàng không, Bến xe khách, Cảng tàu khách, Cảng cá.
- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng trong khu vực nội thị: 17,17 %.
- Mật độ đường chính khu vực nội thị (tính đến đường có chiều rộng đường đo $\geq$ 11,5m): 18,53 km/km².
- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng: 17,56 %.
- Tỷ lệ đất giao thông nội thị: 12,81 m²/người.
- Lượng nước cấp nước sinh hoạt nội thị: 120 lít/ngày, đêm.

- Tỷ lệ dân số nội thị được cấp nước sạch: 98,14%.
- Tỷ lệ nước thất thoát nước sinh hoạt: 20%.
- Mật độ đường cống thoát nước chính nội thị: 4,52 km/km².
- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý: 20%.
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng có khu XL nước thải 100%.
- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt nội thị 1.075,72 kw/người, năm.
- Tỷ lệ đường phố chính nội thị được chiếu sáng: 100 %.
- Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng 80%.
- Số thuê bao điện thoại bình quân/số dân: 78 máy/100 dân.
- Đất cây xanh toàn đô thị: 7,19 m²/người.
- Đất cây xanh nội thị: 6,0 m²/người.
- Tỷ lệ chất thải rắn nội thị được thu gom: 94,77%.
- Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt): 96,55%.
- Số nhà tang lễ khu vực nội thị: 03 cơ sở.
- Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị: thực hiện chưa tốt.
- Có 03 khu đô thị mới xây dựng đồng bộ.
- Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị đã thực hiện: 5 khu.
- Tỷ lệ tuyến phố văn minh nội thị chiếm 45% tổng số đường chính nội thị.
- Số lượng không gian công cộng đô thị: 7 khu.
- Công trình được cấp Quốc gia công nhận: 08 công trình.
- Tỷ lệ các công trình di sản, văn hóa lịch sử, kiến trúc tiêu biểu được trùng tu: 80 %.

2.10.4. Các dự án đầu tư phát triển đô thị:

Theo đánh giá rà soát các dự án xây dựng và đồ án quy hoạch trên địa bàn thành phố Rạch Giá tính đến năm 2018 hiện có 180 dự án đầu tư xây dựng và đồ án quy hoạch.

Bảng Tổng hợp các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị trên địa bàn TP. Rạch Giá tính đến năm 2018.

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT	Địa điểm	Quy mô (ha)
I	Khu đô thị phía Bắc		
1	QHCT khu tập thể giáo viên trường Hồng Bàng	P. Vĩnh Quang	2,00
2	Điều chỉnh QHCT khu TĐC & DC thu nhập thấp	P. Vĩnh Quang	16,57
3	Dự án khu ở CBCNV Bệnh Viện	P. Vĩnh Quang	8,98

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT	Địa điểm	Quy mô (ha)
4	Dự án khu dân cư Vĩnh Quang	P. Vĩnh Quang	0,52
5	QH chi tiết khu nhà ở CB-CNV cục Thống Kê	P. Vĩnh Quang	0,71
6	QH chi tiết KDC Nguyễn Cư Trinh	P. Vĩnh Quang	1,20
7	Khu Tái định cư P. Vĩnh Quang (khu LIA1-TĐC)	P. Vĩnh Quang	11,47
8	QH chi tiết khu nhà ở CB-CNV công ty chế biến	P. Vĩnh Quang	2,27
9	QH chi tiết khu nhà ở CB-CNV Sở GDĐT	P. Vĩnh Quang	11,25
10	QHCT khu nhà ở CB-CNV trường Nguyễn Trãi	P. Vĩnh Quang	3,18
11	QHCT khu nhà ở CB-CNV trường Huỳnh Mẫn Đạt	P. Vĩnh Quang	0,82
12	Dự án DNTN Nguyễn Thái Sơn	P. Vĩnh Quang	1,34
13	Dự án khu A1	P. Vĩnh Quang	0,65
14	Dự án khu A2	P. Vĩnh Quang	0,92
15	Dự án khu A3	P. Vĩnh Quang	2,39
16	QHCT khu tập thể GV trường Vĩnh Thanh Vân	P. Vĩnh Quang	0,87
17	Khu du lịch văn hóa thể thao Vĩnh Quang	P. Vĩnh Quang	199,00
18	Trường phổ thông nhiều cấp P. Vĩnh Quang	P. Vĩnh Quang	10,00
19	QH Tuyến dân cư đường Võ Trường Toản (GD1+GD2)	P. Vĩnh Quang	36,82
20	QH Tuyến dân cư đường số 1	P. Vĩnh Quang	22,82
21	QH Tuyến dân cư đường số 2	P. Vĩnh Quang	10,96
22	QHCT xây dựng tuyến dân cư đê biển (GD1)	P. Vĩnh Quang	19,55
23	Khu tái định cư Huỳnh Thúc Kháng	P. Vĩnh Quang	9,45
24	QHCT khu nhà ở CB-CNV Sở Thông tin	P. Vĩnh Quang	-
25	Dự án di dời Lò giết mổ tập trung	P. Vĩnh Quang	-
26	Dự án di dời Nghĩa trang nhân dân	P. Vĩnh Quang	-
27	Trạm phòng cháy chữa cháy	P. Vĩnh Quang	-
28	Dự án Tinh đội	P. Vĩnh Quang	-
29	Dự án đầu tư XD nhà ở TNT đường Tú Xương	P. Vĩnh Quang	0,66
30	Khu dân cư và chợ Nông sản	P. Vĩnh Quang	7,58
31	Nhà tang lễ	P. Vĩnh Quang	1,00
32	Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh	P. Vĩnh Quang	1,74
33	Dự án thu gom xử lý nước thải Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh	P. Vĩnh Quang; P. Vĩnh Thanh	-
34	Khu tập kết rác thải Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh	P. Vĩnh Quang; P. Vĩnh Thanh	-

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT	Địa điểm	Quy mô (ha)
35	Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc TPRG (GD1)	P. Vĩnh Quang; P. Vĩnh Thanh	99,84
36	Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc TPRG (GD2)	P. Vĩnh Quang	98,00
37	Dự án khu LIA2 (nâng cấp hiện trạng)	P. Vĩnh Thanh	15,31
38	DA Chuyển đổi chức năng bến xe Rạch Giá thành khu dân cư	P. Vĩnh Thanh	1,18
39	DA Chuyển đổi chức năng Ngân hàng NN thành công viên	P. Vĩnh Thanh	0,14
40	Mở rộng Đình Nguyễn Trung Trực	P. Vĩnh Thanh	1,06
41	Đền tưởng niệm người có công tỉnh Kiên Giang	P. Vĩnh Thanh	4,00
42	Cảng hành khách Rạch Giá	P. Vĩnh Thanh	35,00
43	Dự án Chợ Vĩnh Thanh 2	P. Vĩnh Thanh	0,60
44	Khu dân cư đường Huỳnh Thúc Kháng	P. Vĩnh Thanh	9,20
45	Mở rộng đường Đông Hồ nối dài (đoạn đầu và đoạn cuối)	P. Vĩnh Thanh	-
46	Mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch nối dài	P. Vĩnh Thanh	-
47	Chỉnh trang và làm mới đường Tự Do	P. Vĩnh Thanh	-
48	Mở rộng đường Lý Thường Kiệt (từ Trần Phú đến giáp khu lấn biển Tây Bắc)	P. Vĩnh Thanh	-
49	Mở rộng đường Nguyễn Bình Khiêm (từ Lý Thường Kiệt đến giáp khu lấn biển)	P. Vĩnh Thanh	-
50	Chuyển đổi chức năng Nhà Tang lễ tỉnh (cũ)	P. Vĩnh Thanh	-
51	Kè và đường Nguyễn Trường Tộ (từ đường Lê Lai đến cầu số 2)	P. Vĩnh Thanh; P. Vĩnh Quang	-
52	Di dời Trạm khí tượng thủy văn	P. Vĩnh Thanh	-
53	Mở rộng đường Võ Trường Toản	P. Vĩnh Thanh	-
54	Công viên ven biển_KDC 16ha Hoa Biển	P. Vĩnh T Vân	1,53
55	Dự án khu LIA3	P. Vĩnh T Vân	9,57
56	Khu thương mại dịch vụ, nhà phố (đất Bệnh viện đa khoa tỉnh),	P. Vĩnh T Vân	4,00
57	Dự án cải tạo công viên Trần Hưng Đạo	P. Vĩnh T Vân	-
58	Dự án cải tạo công viên Nguyễn Trung Trực	P. Vĩnh T Vân	-
59	Đường Huỳnh Thúc Kháng nối dài (lộ Liên Hương đến Cầu số 1), quy mô 1,4km	P. Vĩnh Quang	-
60	Cầu Vàm Trư (Huỳnh Thúc Kháng), quy mô 0,05ha	P. Vĩnh Quang	0,05
61	Cầu Vàm Trư (Lộ Liên Hương), quy mô 0,05ha	P. Vĩnh Quang	0,05
62	Cầu kênh Rạch Giá – Hà Tiên; Cầu kênh Rạch Giá – Long Xuyên	P. Vĩnh Thanh	-
63	Đường đê biển giai đoạn 2 (từ cống số 2 đến Nguyễn T Bình)	P. Vĩnh Quang	-

STT	Tên dự án/ đề án QHCT	Địa điểm	Quy mô (ha)
64	Đường Võ Trường Toản (đoạn từ cổng số 2 đến Nguyễn Thái Bình)	P. Vĩnh Quang	18,15
65	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Sở Nội vụ	P. Vĩnh Thanh	-
66	Cải tạo, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị cho trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Văn phòng UBND tỉnh	P. Vĩnh Thanh	-
67	Trường cao đẳng kinh tế - kỹ thuật Kiên Giang	P. Vĩnh Thanh	-
68	Khu dân cư Bắc Vĩnh Quang GĐ1, quy mô 53ha	P. Vĩnh Quang	53,00
II	Khu đô thị phía Tây		
1	Dự án khu LIA4 (Vĩnh Bảo)	P. Vĩnh Bảo	5,94
2	Dự án khu nhà ở đường Sư Thiện Ân	P. Vĩnh Bảo	0,205
3	Công viên đường Tôn Đức Thắng	P. Vĩnh Bảo; P. Vĩnh Lạc	-
4	Nhà hàng Trung Sơn	P. Vĩnh Bảo	-
5	Cầu - cống kênh Nhánh (Vĩnh Bảo - Vĩnh Thanh Vân)	P. Vĩnh Bảo	-
6	Kè đường Ngô Quyền (từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Nguyễn An Ninh)	P. Vĩnh Bảo	-
7	Kè đường Nguyễn Thái Học (từ đường Ngô Quyền đến đường Tôn Đức Thắng)	P. Vĩnh Bảo	-
8	Chuyển đổi chức năng Hội chữ thập đỏ phường Vĩnh Bảo	P. Vĩnh Bảo	-
9	Dự án khu LIA5 (Vĩnh Lạc)	P. Vĩnh Lạc	10,46
10	Dự án khu LIA6 (Vĩnh Lạc)	P. Vĩnh Lạc	45,98
11	KDC đường Nguyễn Văn Cừ (Vĩnh Lạc)	P. Vĩnh Lạc	-
12	Mở rộng trường Chu Văn An	P. Vĩnh Lạc	-
13	Di dời nghĩa trang người hoa	P. Vĩnh Lạc	-
14	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (từ Nguyễn Trung Trực đến Lâm Quang Ky)	P. Vĩnh Lạc	-
15	Kè đường Ngô Quyền (từ đường Nguyễn An Ninh đến đường Nguyễn Văn Cừ)	P. Vĩnh Lạc	-
16	Mở rộng chợ Bắc Sơn	P. Vĩnh Lạc	-
17	Mở rộng đường Huỳnh Mẫn Đạt	P. Vĩnh Lạc	-
18	Mở rộng đường Đặng Trần Côn	P. Vĩnh Lạc	-
19	Mở rộng đường Trương Hán Siêu	P. Vĩnh Lạc	-
20	Mở rộng đường Chu Văn An	P. Vĩnh Lạc	-
21	Bệnh viện tâm thần	P. Vĩnh Lạc	-
22	Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	P. An Hòa	3,58
23	QHCT Khu TĐC & Dân cư P. An Hòa	P. An Hòa	13,20

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT	Địa điểm	Quy mô (ha)
24	QHCT Khu nhà ở TT CB-CNV Bộ Đội Biên Phòng KG	P. An Hòa	1,53
25	Khu TMDV đường Trần Quang Khải (02 khu)	P. An Hòa	-
26	Câu lạc bộ hưu trí tỉnh	P. An Hòa	-
27	Đường Ngô Quyền nối dài từ Nguyễn Văn Cừ đến Lê Hồng Phong	P. An Hòa	-
28	QHCT Khu dân cư đường Phan Thị Ràng	P. An Hòa	9,01
29	Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Kiên Giang, quy mô 1.020 giường	P. An Hòa	13,18
30	Các khu thương mại dịch vụ_ KĐT Phú Cường	P. An Hòa	0,60
31	Các khu phức hợp _ KĐT Phú Cường	P. An Hòa	0,87
32	Trung tâm Đa hợp_ KĐT Phú Cường	P. An Hòa	1,50
33	Khu 3 – khu DT mới Phú Cường (chợ và khu dân cư)	P. An Hòa	0,81
34	Mở rộng chợ Tắc Ráng và khu phố	P. An Hòa	0,81
35	QHCT XD khu ĐTM Phú Cường	P. An Hòa	145,80
36	Đường Trần Văn Giàu nối dài đến Trần Khánh Dư	P. An Hòa	3,43
37	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài đến Phan Thị Ràng	P. An Hòa	-
38	Đường Ngô Văn Sở nối dài đến lán biển	P. An Hòa	-
39	Khu dân cư An Hoà (GĐ1)	P. An Hòa	4,67
40	Khu dân cư An Hoà (GĐ2)	P. An Hòa	7,84
41	Khu Công An tỉnh	P. An Hòa	-
42	Khu tái định cư Nam An Hoà	P. An Hòa	4,50
43	Đường 3/2 nối dài đến Kênh Cụt	P. An Hòa	-
44	Đường Ngô Quyền nối dài từ Lê Hồng Phong đến Cầu Quay	P. An Hòa	-
45	Cây xăng Phan Thị Ràng	P. An Hòa	-
46	Mở rộng trường Trung Vương và trường Trần Khánh Dư	P. An Hòa	-
47	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang	P. An Hòa	-
48	Cụm công viên đường Lạc Hồng (mở rộng)	P. Vĩnh Lạc	32,00
49	Khu hành chính tập trung và dân cư đường Trần Quang Khải	P. An Hòa	30,00
50	Khu đô thị Cù Lao Hoa Biển	P. An Hòa	30,68
51	Khu đô thị Phan Thị Ràng (lấn biển)	P. An Hòa	32,00
52	Trụ sở làm việc phường An Hòa	P. An Hòa	-
53	Trường trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ	P. Vĩnh Bảo	-
54	Trường cao đẳng cộng đồng Kiên Giang	P. An Hòa	-

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT	Địa điểm	Quy mô (ha)
55	Khu lấn biển đường Lạc Hồng	P. Vĩnh Lạc	60,00
56	Khu đô thị Trần Quang Khải (lấn biển)	P. An Hòa	68,00
57	Công viên công Kênh Cụt	P. An Hòa	12,00
III	Khu đô thị phía Đông		
1	Khu dân cư phường An Bình	P. An Bình	22,60
2	Dự án khu LIA7	P. An Bình	43,84
3	QHCT khu dân cư trường Nguyễn Hùng Sơn	P. An Bình	0,85
4	Khu dân cư Thành Vinh	P. An Bình	1,07
5	Khu dân cư Điện Lực	P. An Bình	0,48
6	Mở rộng công viên văn hoá An Hoà	P. An Bình	100
7	Khu đô thị Vĩnh Hiệp	P. Vĩnh Hiệp	150
8	Mở rộng đường Huỳnh Tấn Phát	P. Vĩnh Hiệp	-
9	Cầu và đường Sư Thiện Ân nối dài	P. Vĩnh Hiệp	-
10	Kè đường Nguyễn Thị Định	P. Vĩnh Hiệp	-
11	Đường kênh Vành Đai	P. Vĩnh Hiệp	-
12	Chuyển đổi chức năng một phần TTVH phường Vĩnh Hiệp	P. Vĩnh Hiệp	-
13	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài từ Huỳnh Tấn Phát đến kênh Vành Đai)	P. Vĩnh Hiệp	-
14	Cụm công nghiệp Đông Bắc Vĩnh Hiệp	P. Vĩnh Hiệp	45,00
15	Khu dân cư Đông Bắc phường Vĩnh Hiệp	P. Vĩnh Hiệp	77,60
16	Trường phổ thông nhiều cấp P. Vĩnh Hiệp	P. Vĩnh Hiệp	5,00
17	Dự án Bến xe mới TP Rạch Giá và chợ đầu mối rau củ quả	P. Vĩnh Hiệp	10,00
18	Bãi đậu xe thành phố Rạch Giá	P. Vĩnh Hiệp	0,50
19	Khu biệt thự vườn, khu phố Vĩnh Phát, quy mô 9,9ha	P. Vĩnh Hiệp	9,90
20	Khu công viên sinh thái phường Vĩnh Hiệp	P. Vĩnh Hiệp	240,00
21	Cầu Rạch Lác	P. Vĩnh Hiệp	-
22	Trường trung học cơ sở An Bình	P. An Bình	-
23	Khu thương mại dịch vụ và nhà trẻ 3 nhóm	P. Vĩnh Hiệp	0,56
24	Khu dự trữ phát triển	P. Vĩnh Hiệp	177,50
IV	Khu đô thị phía Nam		
1	Đường 3/2 nối dài (tuyến đường bộ ven biển đoạn qua thành phố Rạch Giá)	P. Rạch Sỏi	11.,00
2	Trung tâm thương mại Rạch Sỏi	P. Rạch Sỏi	4,57

STT	Tên dự án/ đồ án QHCT	Địa điểm	Quy mô (ha)
3	Nâng cấp đường U Minh Mười, đường Tôn Thất Đạm	P. Rạch Sỏi	-
4	Công viên và bãi tập kết hàng chợ Rạch Sỏi cũ	P. Rạch Sỏi	-
5	Cầu bắt qua KP7 (Lý Văn Thiệu - Nguyễn Chí Thanh)	P. Rạch Sỏi	-
6	Đường Đinh Công Tráng nối dài (từ Nguyễn Trung Trực đến Nguyễn Gia Thiệu; đoạn cầu KP7 đến khu lán biển Tây Nam Rạch Sỏi)	P. Rạch Sỏi	-
7	Đường ven biển giáp dự án lán biển Tây Nam (từ đường Đinh Công Tráng giáp huyện Châu Thành)	P. Rạch Sỏi	1,80
8	Nâng cấp đường Nguyễn Chí Thanh	P. Rạch Sỏi	-
9	Chỉnh trang và mở rộng chợ Hồng Trung	P. Rạch Sỏi	-
10	Mở rộng trường Mạc Đình Chi và Lương Thế Vinh	P. Rạch Sỏi	-
11	Khu lán biển Tây Nam Rạch Sỏi, quy mô 99,99ha	P. Rạch Sỏi	99,00
12	Khu dân cư Hồng Phát	P. Vĩnh Lợi	22,66
13	Trường phổ thông nhiều cấp phường Vĩnh Lợi	P. Vĩnh Lợi	7,50
14	Mở rộng KDC bến xe mở rộng (Đông Nam Vĩnh Lợi)	P. Vĩnh Lợi	1,10
15	Trung tâm phường Vĩnh Lợi	P. Vĩnh Lợi	59,00
16	Mở rộng đường Cao Thắng	P. Vĩnh Lợi	-
17	Di dời Ụ tàu làm công viên	P. Vĩnh Lợi	-
18	Mở rộng cụm dân cư vượt lũ phường Vĩnh Lợi	P. Vĩnh Lợi	-
19	Trường cao đẳng sư phạm Kiên Giang	P. Rạch Sỏi	-
V	Khu đô thị Vĩnh Thông		
1	QHCT khu trung tâm phường Vĩnh Thông	P. Vĩnh Thông	56,98
2	Hồ dự trữ nước ngọt	P. Vĩnh Thông	15,62
3	Mở rộng Hồ dự trữ nước ngọt	P. Vĩnh Thông	52,07
4	Cầu và Tuyến dân cư phường Vĩnh Thông	P. Vĩnh Thông	-
5	Trung tâm giống	P. Vĩnh Thông	-
6	Bãi tập kết rác	P. Vĩnh Thông	-
7	Trung tâm văn hoá phường	P. Vĩnh Thông	-
8	Mở rộng đường 30/4 (TL961) qua phường Vĩnh Thông và xã Phi Thông	P. Vĩnh Thông	-
9	Mở rộng đường vào khu căn cứ	P. Vĩnh Thông	-
10	TT đào tạo sát hạch lái xe, khu dịch vụ đa năng và khu dân cư	P. Vĩnh Thông	19,90
11	Mở rộng đường kênh Tư Cầu	P. Vĩnh Thông	-
12	Chợ Vĩnh Thông	P. Vĩnh Thông	0,65

2.10.5. Đánh giá chung về kết quả thực hiện quy hoạch và dự án đầu tư:

- Về thực hiện quy hoạch xây dựng vùng, vào năm 2014 TP Rạch Giá đã được công nhận là đô thị loại II tại quyết định số 268/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và là trung tâm tỉnh lỵ, trung tâm kinh tế- văn hóa, khoa học- kỹ thuật, dịch vụ du lịch, thương mại của tỉnh Kiên Giang, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

- Về thực hiện quy hoạch chung, tính đến năm 2018, dân số TP Rạch Giá đã đạt 244.511 người, mật độ dân số 2.359 người/km². Diện tích đất phi nông nghiệp là 3.142,04 ha, trong đó khu vực nội thành (11 phường) là 5.847,01ha. Đến năm 2017, đã phủ kín quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 các khu chức năng của đô thị.

- Nhiều dự án đầu tư xây dựng đã được phê duyệt và chấp thuận chủ trương đầu tư. Trong các dự án đầu tư đã được phê duyệt, nhiều dự án khu đô thị đã được triển khai, tuy nhiên vẫn còn một số dự án đã có chủ trương nhưng vẫn chưa triển khai hoặc triển khai chậm.

- Do vậy, Bộ mặt đô thị thành phố Rạch giá tuy đã có nhiều khởi sắc nhưng tốc độ phát triển đô thị còn chậm và chất lượng đô thị còn nhiều hạn chế.

2.11. Một số chỉ tiêu quy hoạch đô thị được duyệt

Nội dung Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Rạch Giá năm 2008 (Quyết định số 257/QĐ-UBND, ngày 30/01/2008).

a. Về quy mô đô thị: 10.780ha, gồm 11 phường và 01 xã.

Trong đó đất nội thành rộng 6.266ha gồm đất xây dựng đô thị là 4.965ha (tăng 2.545ha so với quy hoạch năm 1998) và đất khác là 1.301ha (đất nông nghiệp), bổ sung thêm đất ngoại thành rộng 4.514ha. Phát triển không gian chủ yếu về phía Đông từ kênh Ông Hiền đến kênh Vành Đai; về phía Bắc phường Vĩnh Thông, Vĩnh Thanh và lân cận khu vực này; về phía Nam phường Rạch Sỏi và lân cận Nam Rạch Sỏi.

b. Về tính chất và chức năng đô thị

- Là thành phố trực thuộc tỉnh, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học- kỹ thuật và dịch vụ du lịch của tỉnh Kiên Giang; có vị trí quan trọng về mặt an ninh quốc phòng.

- Là một trong các đô thị có tác động phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long; là trung tâm dịch vụ du lịch cho vùng du lịch trọng điểm quốc gia Phú Quốc- Hà Tiên- Rạch Giá.

c. Quy mô dân số

Dân số: dự báo đến năm 2025 có 350.000 người, trong đó nội thành là 330.000 người.

d. Quy mô đất đai

Năm 2025 đất xây dựng đô thị là 4.965ha, trong đó đất dân dụng đô thị 3.025ha, đất ngoài dân dụng là 1.940ha.

e. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

* Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất:

Năm 2025: đất dân dụng đô thị 92m²/người; đất ngoài dân dụng 40m²/người. Đất công nghiệp, kho tàng 29m²/người; đất cây xanh toàn đô thị 15m²/người.

* *Chỉ tiêu phát triển hạ tầng kỹ thuật:*

Bảng Tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quy hoạch	
			Đợt đầu (2015)	Dài hạn (2025)
I	Dân số toàn đô thị	người	270.000	350.000
-	Quy mô dân số nội thị	người	252.000	330.000
-	Dân số ngoại thị	người	18.000	20.000
-	Tỷ lệ dân số đô thị/Tổng dân số	%	93,3	94,2
II	Đất xây dựng đô thị	Ha		
	- Bình quân người	m ² /người	156	150
2-1	Tổng nhu cầu đất dân dụng	ha	2690	3025
	+ Đất dân dụng bình quân	m ² /ng	106	92
	- Đất ở	m ² /ng	71	60
	- Đất CTCC	m ² /ng	4	4,24
	- Đất cây xanh CV-TDĐT	m ² /ng	9,92	9,09
	- Đất giao thông	m ² /ng	21,83	19,09
2-2	Đất ngoài dân dụng	ha	1245	1940
	+ Đất ngoài dân dụng bình quân	m ² /ng	32	40
	+ Chỉ tiêu đất công nghiệp, kho tàng	m ² /ng	17-23	23-29
	+ Chỉ tiêu đất cây xanh toàn đô thị	m ² /ng	7-10	10-15
III	Hạ tầng xã hội			
3-1	Trường mầm non - mẫu giáo	cháu/1000 dân	60-70	60-70
		m ² đất/cháu	20-30	20-30
3-2	Trường tiểu học (học 1 ca)	hs/1000dân	100-130	100-130
		m ² đất/chỗ học	18-22	18-22
3-3	Trường trung học cơ sở (Tương lai tiến tới học 1 ca)	hs/1000dân	80-100	80-100
		m ² đất/chỗ học	20-25	20-25
3-4	Bệnh viện	+giường/1000d	4-5	4-5
		Ha/bệnh viện	1-4,5	1-4,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quy hoạch	
			Đợt đầu (2015)	Dài hạn (2025)
IV	Hạ tầng kỹ thuật			
4-1	Tỷ lệ đất giao thông/đất XD đô thị	%	20,5	19
4-2	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	l/ng.ng.đêm	110-130	140-150
4-3	Tổng lượng nước cấp	m ³ /ngàyđêm	51.000	99.000
4-4	Chỉ tiêu cấp điện	Kwh/ng.năm	700	1500
4-5	Tổng lượng điện tiêu thụ	Kw	75.911	165.108
4-6	Chỉ tiêu thu gom chất thải rắn	Kg/người/ngày	1-1,2	1-1,2
4-7	Tổng lượng chất thải rắn	Tấn/ngày	230	500

2.12. Đánh giá tổng hợp hiện trạng

2.12.1. Điểm mạnh

- Điều kiện tự nhiên thuận lợi (Khí hậu, cảnh quan tự nhiên (nông nghiệp, sông, kênh, biển..có nhiều địa điểm di tích lịch sử được xếp hạng.
- Có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế biển do giáp ranh các trung tâm du lịch, đô thị trong vùng: Khu kinh tế Phú Quốc, thành phố Cần Thơ. Giao thông thuận lợi cả đường bộ và đường thủy: (Cao tốc Hà Tiên – Bạc Liêu, QL 61, QL80, đường kinh tế ven biển của tỉnh và đường thủy Rạch Giá – Hà Tiên, Rạch Giá – Long Xuyên, Rạch Giá – Cái Sắn,...)
- Có nhiều tiềm năng phát triển mạnh về thương mại, dịch vụ du lịch, công nghiệp.
- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế của tỉnh Kiên Giang và trung tâm tiểu vùng ĐBSCL.
- Tình hình kinh tế xã hội phát triển nhanh, hệ thống cơ sở hạ tầng tốt, đặc biệt giao thông đô thị, các điều kiện cung cấp hạ tầng kỹ thuật khác như cấp nước, cấp điện, thoát nước cũng rất thuận lợi.

2.12.2. Điểm yếu

- Phát triển kinh tế biển chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của thành phố.
- Khu vực mặt tiền biển và ven sông, kênh, thiếu không gian công cộng, hình ảnh mặt đứng ven biển chưa được chú trọng, cảnh quan môi trường nguy cơ ô nhiễm.
- Hệ thống giao thông đối ngoại còn yếu.
- Quỹ đất phát triển đô thị chủ yếu tập trung khu vực phía Bắc và Đông Bắc giáp với huyện Hòn Đất và huyện Tân Hiệp có nền thấp và dễ ngập úng.
- Các dự án đầu tư trên địa bàn còn manh mún, chỉ tập trung tại dải ven biển.

- Chất lượng và hình ảnh đô thị chưa tương xứng với vị thế của đô thị dịch vụ, thương mại, kinh tế Biển cấp Vùng.

2.12.3. Cơ hội

- Có nhiều tiềm năng chia sẻ các chức năng quan trọng trong vùng ĐBSCL, vùng Tỉnh, đặc biệt là thành phố Cần Thơ.

- Được Tỉnh và Vùng chú trọng ưu tiên đầu tư và phát triển các cơ sở hạ tầng đô thị.

- Rạch Giá có khả năng phát triển hơn nữa trong các giai đoạn tới.

- Thu hút các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, đặc biệt là các nhà đầu tư từ thị trường TP. HCM, Hà Nội vào phát triển kinh tế biển.

- Chất lượng, hình ảnh đô thị dịch vụ du lịch, thương mại và giá trị sử dụng đất được nâng cao.

- Kinh tế địa phương tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực.

- Thách thức

- Công tác quản lý, đền bù giải phóng mặt bằng, lấn biển để đáp ứng phát triển đô thị Biển xứng tầm cũng là một thách thức.

- Giữ gìn những giá trị tự nhiên đã tạo nên sức hấp dẫn và đặc trưng cho khu vực Đồng bằng ven biển Nam Bộ như: sông Rạch Sỏi, kênh Rạch Giá – Hà Tiên, kênh Rạch Giá – Long Xuyên,...

- Tạo dựng hình ảnh đô thị với mặt đứng ven biển sôi động, đặc sắc trong khu vực gắn với việc bảo vệ môi trường và ứng phó được với sự biến đổi của khí hậu toàn cầu.

2.12.4. Các vấn đề cần giải quyết:

1. Tăng cường các chức năng liên kết, chia sẻ trong Vùng.

2. Kết nối đô thị Rạch Giá – Hà Tiên – Phú Quốc thành tam giác kinh tế biển.

3. Tăng cường khai thác các lợi thế về tài nguyên du lịch, cảnh quan thiên nhiên sẵn có.

4. Cập nhật và điều chỉnh các dự án phù hợp với thực tế phát triển.

5. Điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống HTXH, HTKT và các chức năng quan trọng trong QH2008 và QHĐC cục bộ năm 2019 hướng đến đô thị loại I.

6. Nâng cao chất lượng hình ảnh đô thị và tăng giá trị sử dụng dụng đất khu vực mặt tiền sông Rạch Sỏi, kênh Hà Tiên – Rạch Giá, kênh Rạch Giá – Long Xuyên, mặt tiền Biển vịnh Rạch Giá,....

7. Phát triển không gian đô thị hướng biển, dịch vụ thương mại, du lịch chất lượng cao, đảm bảo cân bằng hài hòa với việc gìn giữ giá trị cảnh quan tự nhiên, hỗ trợ tạo thành vùng kinh tế biển trọng tâm của tỉnh Kiên Giang và vùng ĐBSCL.

2.13. Kinh nghiệm Quốc tế.

2.13.1. Các đô thị trên thế giới.

1. Thành phố DuBai.

Quy hoạch tổng thể Dubai trước đây được lập vào giữa thế kỷ 20. Kế hoạch này có mục tiêu tăng trưởng nhỏ gọn thông qua phát triển hệ thống đường mới, trung tâm thị trấn mới và tận dụng quy hoạch euclide truyền thống (phân vùng sử dụng một lần). Do đó, điều này dẫn đến các khu đất rộng lớn được quy hoạch cho một mục đích sử dụng.

Sau khi xây dựng cây cầu đầu tiên bắc qua Dubai Creek (hoàn thành vào năm 1963), một trung tâm đô thị bắt đầu hình thành ở Deira. Nhưng sau đó sự phát triển mở rộng về phía nam xung quanh cây cầu. Sự phát triển này phù hợp với chiến lược tăng trưởng nhỏ gọn được hình dung cho Dubai.

Tuy nhiên, chỉ vài năm sau, Dubai bắt đầu kế hoạch mở rộng thành phố xa hơn về phía nam. Sự phát triển bắt đầu hình thành dọc theo con đường chính nối từ Dubai đến Abu Dhabi. Theo đó, Dubai bắt đầu hình thành như một thành phố tuyến tính như chúng ta biết ngày nay.

Quy hoạch tổng thể Dubai hiện tại bao gồm các vùng lãnh thổ và vùng biển của Tiểu vương quốc Dubai (cách biển 12 hải lý). Đây là một kế hoạch linh hoạt nhấn mạnh cách tiếp cận bền vững và cạnh tranh. Ngoài ra, nó cố gắng trở thành một thành phố xuất sắc. Nhưng kế hoạch không giải thích một thành phố xuất sắc thực sự là như thế nào.

Hơn nữa, kế hoạch “tìm cách tối ưu hóa các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng hiện có của chính phủ; hợp lý hóa việc sử dụng đất và giao thông tổng hợp; bảo vệ các tài sản kinh tế trọng yếu; và linh hoạt và thích ứng với những thách thức và hạn chế về môi trường cũng như những chuyển đổi kinh tế - xã hội.” Trong những năm qua, chính phủ đã thúc đẩy các khoản đầu tư quan trọng vào lĩnh vực giao thông và cơ sở hạ tầng.

Giống như nhiều thành phố, Dubai đang cố gắng giảm bớt sự phụ thuộc vào ô tô. Do đó, một số chính sách thúc đẩy giao thông công cộng đã được đưa ra. Tuy nhiên, năng lực hiện tại của hệ thống tàu điện ngầm đã có hạn. Do đó, điều quan trọng là phải tiến hành đầu tư và mở rộng giao thông công cộng.

Định hướng chiến lược tổng thể của Dubai

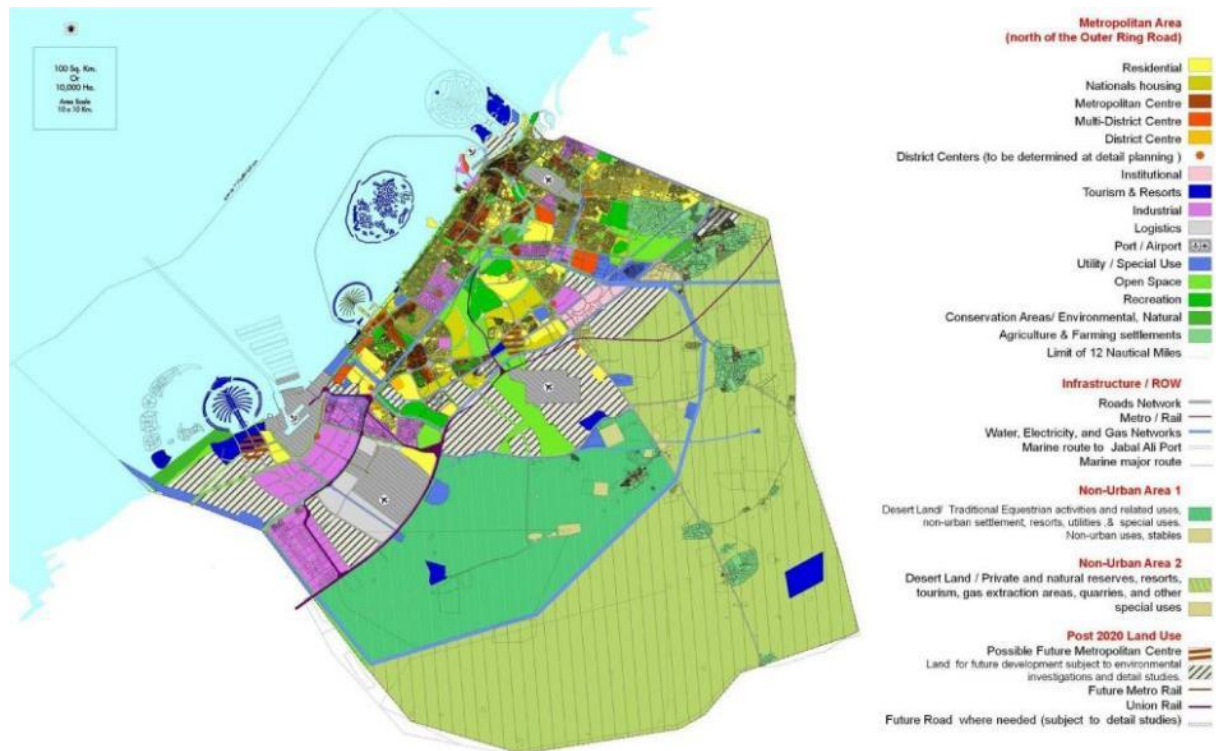
Có rất nhiều thách thức và cơ hội đã được các cơ quan phát triển xác định. Dựa trên những phân tích và phát hiện này, thành phố đã đề ra 8 định hướng chiến lược để hướng tới:

1. Bảo vệ và tạo điều kiện cho các cơ hội kinh tế.
2. Cung cấp sự linh hoạt để tăng trưởng.
3. Hợp nhất các dự án phát triển.
4. Bảo tồn các hệ thống tự nhiên.
5. Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhu cầu xã hội.
6. Tối ưu hóa cơ sở hạ tầng và dịch vụ.
7. Mở rộng khả năng kết nối, khả năng tiếp cận và di chuyển.
8. Thúc đẩy hệ thống không gian mở bền vững.

Trong quá trình phát triển Quy hoạch tổng thể Dubai, kịch bản tăng trưởng không gian được ưu tiên là thành phố nhỏ gọn. Kịch bản này là cần thiết ở Dubai, và có tiềm năng rất lớn để cải thiện việc sử dụng các cơ sở cộng đồng. Bên cạnh đó, việc sử dụng

đất hiệu quả hơn. Ngược lại với việc phát triển các tòa nhà ở ngoại ô thành phố và tiếp tục sự phát triển của đô thị bắt đầu từ những năm 1970.

Do đó, khả năng đi bộ và TOD sẽ rất quan trọng để tạo ra các khu dân cư mạnh mẽ và sôi động hơn. Bởi vì điều này về cơ bản sẽ dẫn đến một Dubai bền vững và môi trường hơn.



Thành tựu đạt được của quy hoạch Dubai đến năm 2040.

Các quy hoạch tổng thể đô thị Dubai 2040 maps ra một kế hoạch toàn diện cho một sự phát triển đô thị bền vững ở Dubai. Nó tập trung vào việc nâng cao hạnh phúc và chất lượng cuộc sống của mọi người và củng cố Dubai như một điểm đến toàn cầu cho người dân, cư dân và du khách trong 20 năm tới.

Quy hoạch có bố cục cấu trúc chiến lược, tích hợp tất cả các quy hoạch tổng thể phát triển đô thị trong tiểu vương quốc và phù hợp với các ưu tiên kinh tế chiến lược của Dubai và nhu cầu của tương lai.

Quy hoạch tổng thể đô thị Dubai 2040 là kế hoạch phát triển thứ bảy cho tiểu vương quốc này kể từ năm 1960. Từ năm 1960 đến năm 2020, dân số của Dubai đã nhân lên 80 lần từ 40.000 năm 1960 lên 3,3 triệu trong khi diện tích đô thị và xây dựng của tiểu vương quốc này tăng 170 lần so với 3,2 km vuông.

Các mục tiêu chính của Quy hoạch tổng thể đô thị Dubai 2040 là:

- Nâng cấp các khu đô thị của Dubai: Deira và Bur Dubai, Downtown and Business Bay, Dubai Marina và JBR, và hai trung tâm mới - Trung tâm Expo 2020 và Trung tâm Dubai Silicon Oasis.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên.

- Phát triển các cộng đồng sôi động, lành mạnh và hòa nhập và nhân đôi các khu vực xanh và giải trí để cung cấp một môi trường lành mạnh cho người dân và du khách

- Cung cấp các phương tiện di chuyển bền vững và linh hoạt.

- Thúc đẩy hoạt động kinh tế lớn hơn và thu hút đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực mới.
- Tăng cường tính bền vững của môi trường.
- Bảo vệ di sản văn hóa và đô thị của tiểu vương quốc và tăng cường sự gắn bó của công dân với các khu dân cư cũ.
- Xây dựng pháp luật toàn diện và hoạch định một mô hình quản trị để hỗ trợ phát triển và tăng trưởng bền vững.

Kết quả: Đến năm 2040, Dubai sẽ đạt được những điều sau:

- Không gian xanh và giải trí sẽ tăng gấp đôi diện tích.
- Các khu bảo tồn thiên nhiên và các khu vực tự nhiên nông thôn sẽ chiếm 60% tổng diện tích của tiểu vương quốc.
- Một số hành lang xanh sẽ được thiết lập để liên kết các khu dịch vụ, khu dân cư và nơi làm việc, sự di chuyển của người đi bộ, xe đạp và các phương tiện di chuyển bền vững trên toàn thành phố sẽ được tạo điều kiện thuận lợi.
- Diện tích đất cho khách sạn và các hoạt động du lịch sẽ tăng 134%, và cho các hoạt động thương mại sẽ tăng lên 168 km vuông.
- Diện tích đất dành cho giáo dục và cơ sở y tế sẽ tăng 25%
- Chiều dài của các bãi biển công cộng sẽ tăng 400%.
- Quy hoạch tổng thể nhằm khuyến khích việc sử dụng phương tiện công cộng, đi bộ, đi xe đạp và sử dụng các phương tiện giao thông linh hoạt, bên cạnh việc phát triển cơ sở dữ liệu quy hoạch toàn diện để hỗ trợ việc ra quyết định và tăng cường tính minh bạch.
- Quy hoạch tổng thể đô thị Dubai 2040 tích hợp Kế hoạch phát triển Hatta , quy hoạch này cung cấp cho sự phát triển toàn diện của khu vực.
- Kế hoạch cũng tìm cách phát triển các khu phức hợp nhà ở bền vững tích hợp để đáp ứng nhu cầu của người dân. Các cộng đồng gắn kết sẽ được phát triển theo tiêu chuẩn quy hoạch cao nhất, với không gian xanh, trung tâm thương mại và các tiện ích giải trí nhằm nâng cao đời sống con người.



2. Thành phố EMME

Thành phố Almere – một “ngôi sao” mới của Hà Lan - là dẫn chứng cụ thể đầy thú vị.



Tính đến năm 2020, Almere đã 35 tuổi, 35 năm vốn chỉ có ý nghĩa như thời gian để các thành phố học cách tự đứng trên đôi chân của chính mình nhưng đủ để Almere trở thành một minh chứng cho sự kế thừa quy hoạch và những học thuyết kiến trúc để chuyển mình từ một vùng ngoại ô điển hình lên thành phố với đầy đủ những giá trị của nó. Ở một quốc gia đã tích lũy truyền thống thiết kế hàng thế kỷ, Almere trở nên nổi tiếng khi thu hút được nhiều tên tuổi lớn trong lĩnh vực kiến trúc và quy hoạch: Rem Koolhaas của OMA, Winy Maas của MVRDV, Adriaan Reuze của West 8, Ben van Berkel của UN Studio. Thành phố đang trên đà tiến tới chương mới trong lịch sử hình thành với một khu trung tâm đầy sáng tạo, một chương trình phát triển mạnh mẽ, và – nếu tất cả theo đúng như kế hoạch – là một mối quan hệ bền chặt hơn với người hàng xóm quan trọng nhất: Amsterdam.

Khởi đầu: Giống như hầu hết các quốc gia thuộc Vùng Đất Thấp (Bi, Hà Lan, Luxembourg, một phần nước Pháp và Đức), Almere cũng “xuất thân từ bùn lầy”. Ngay từ những năm cuối thế kỷ 19, các kỹ sư đã nghĩ tới chuyện đóng vịnh biển lớn nhất Hà Lan – Zuiderzee – nhằm bảo vệ thành phố Amsterdam và Leiden thoát khỏi tình trạng ngập lụt thường xuyên. Bản thiết kế đầu tiên ra đời năm 1891, nhưng đến năm 1933 việc xây dựng tuyến đê biển Afsluitdijk dài 32 km mới hoàn tất.



Quá trình phát triển: Almere được xây dựng theo cấu trúc khu đô thị đa-tâm, gồm 3 khu vực đặc trưng phát triển theo trình tự: *Haven* (Cảng biển), *Stad* (Thành phố), và *Buiten* (Nông thôn).



Vào năm 2009, gần 13000 hộ gia đình ở Almere (chiếm tỉ lệ 17%) sống ở mức nghèo khổ và dưới mức nghèo khổ. Nhận thấy tầm quan trọng của đào tạo sau phổ thông, chính quyền Almere mong muốn thành lập một trường đại học hoặc cao đẳng tại địa phương. Tuy nhiên, cho đến nay, họ đã không nhận được bất kì sự hợp tác nào từ chính phủ quốc gia.

Mục tiêu của Almere là trở thành đô thị thực sự thay vì chỉ là vùng ngoại ô xa xôi, kết nối với Amsterdam bằng một tuyến đường sắt đơn độc, một tuyến đường mỏng manh và một chiếc cầu thường xuyên tắc nghẽn. Mặc dù dự án diễn ra khá chậm, nhưng những nhà chức trách thành phố đã tuyên bố sẽ đồng hành với khát vọng của chính quyền nhằm thu hút được 350.000 dân, với điều kiện hạ tầng giao thông phải được cải thiện một cách triệt để.

Năm 1997, Hội đồng thành phố quyết định đưa ra bản quy hoạch tổng thể, và thực tế, Almere đã đạt đến con số kỉ diệu là 100.000 dân, đây là lúc thành phố cần một khu trung tâm đô thị xứng đáng. Một cuộc thi thiết kế đã được tổ chức với quy mô 900 đơn vị nhà ở, 53.000 m² cho khu thương mại, 4500 chỗ đậu xe, một nhà hát, một thư viện, không gian âm nhạc và các hoạt động vui chơi giải trí khác. Với truyền thống đi theo Chủ nghĩa hiện đại của vùng đất lấn biển, OMA đã tách biệt chức năng đô thị ra thành 2 tầng: phần trên cao là không gian rộng rãi trên mặt đất dành cho các cửa hàng, chung cư, không gian văn hóa và vui chơi giải trí. Tầng thấp hơn là bãi đậu xe và hoạt động giao hàng. Hai tầng này được kết nối với nhau bằng cầu thang và thang cuốn. Dự án của OMA đã từng có nguy cơ trở thành một trong những thảm họa quy hoạch lớn nhất của thế kỉ, nhưng nó đã không như thế. Nó đã hoạt động tốt. Tầng bên dưới được chiếu sáng đầy đủ tạo sự thoải mái hơn nhiều so với những garage cỡ trung bình. Sự tách biệt các chức năng còn giải phóng không gian mặt bằng phía trên, cho phép người đi bộ tự do di chuyển. Và, theo như OMA dự đoán, sự tập trung của tiện ích (amenities) tạo ra mật độ đô thị khiến cho khu trung tâm khác biệt với phần còn lại của thành phố.

KHU VỰC	NĂM	VỊ TRÍ	KHU VỰC MỚI	NĂM	VỊ TRÍ
Almere Haven	1976		Almere Hout	1991	
Almere Stad	1980		Almere Poort	2000	
Almere Buiten	1984		Almere Pampus	-	

Đề xuất gây tranh cãi của Maas là xây dựng hòn đảo nhân tạo, kết nối với Almere bằng một cây cầu. Hòn đảo – với tên gọi IJland – “sẽ vươn lên trên mặt hồ như nền văn minh Atlantis bí ẩn”. Đứng ở khía cạnh bảo vệ môi trường, một câu hỏi được đặt ra là liệu việc xây dựng hòn đảo có tiếp tục làm giảm chất lượng nước của Markermeer vốn đã chuyển thành nước lợ, sau khi con đê thứ 2 được xây dựng vào những năm 1970 hay không? Một số nhóm khác cũng tỏ ra chống đối, phản đối bất cứ hình thức xây dựng nào gây xáo trộn tầm nhìn hướng ra biển. Giám đốc Tổ chức hoạt động vì Thiên nhiên và Môi trường cũng nghi ngờ về dự báo dân số của thành phố và cho rằng: “Không quá 3% người dân Amsterdam muốn đến sinh sống tại Almere”. Tuy nhiên, những thay đổi đó là cần thiết. “Almere có khả năng trở thành một thành phố ổn định và vững chắc miễn là nó có thể đa dạng hóa các loại hình nhà ở và tăng thêm cơ hội việc làm”, Randstad, vùng đô thị hóa ở phía Tây Hà Lan cần thêm không gian để phát triển, “và Almere hoàn toàn có thể đáp ứng nhu cầu này”.





Ngày nay, Almere vẫn đang nỗ lực định hình tương lai và tăng cường khả năng độc lập của mình, đó là những thách thức mà một thành phố mới luôn phải đối mặt trên con đường trưởng thành và phát triển.

Cơ quan chính phủ về phát triển bất động sản đã đưa ra chiến lược phát triển cho Almere Oosterwold – khu vực phía tây của thành phố mới Almere, Hà Lan. Chiến lược này có tên: “Vùng đất của những sáng tạo” – là một cuộc cách mạng của đô thị Hà Lan vượt qua những chính sách thuần túy để định hướng theo con đường phát triển đô thị hữu cơ. Tại đây, các sáng kiến đều được khuyến khích và người dân có thể tự tạo ra các đơn vị ở cho chính mình với nhiều không gian xanh công cộng, mạng lưới đường và không gian nông nghiệp đô thị. Trong một diện tích 43 km², ít nhất 15.000 ngôi nhà tham gia dự án quy hoạch hoàn toàn dựa vào những sáng kiến cá nhân, tạo nên một tiến trình quy hoạch mở và không thể đoán trước được thời gian hoàn thành.



Một kết quả khả kiến, kết hợp phong phú giữa các ý tưởng sáng tạo và đặc tính của một vùng nông nghiệp xanh.

Về truyền thống, Hà Lan là quốc gia có nền quy hoạch đô thị được đánh giá là quá hoàn hảo và do đó tương lai đô thị hoàn toàn có thể dự báo trước. Thành phố mới Almere – địa danh vừa được hình thành trên một vùng đất mới – là một trong số những quy hoạch hoàn hảo đó. Từ nhiều năm trước, thành phố đã quyết định cho phép xây dựng những căn nhà tự thiết kế trong các khu dân cư và thực nghiệm này đã mang lại thành công to lớn. Hiện nay, thành phố Almere bản thân quy hoạch đô thị trở thành một tiến trình mở và những sáng tạo mang tính cá thể hoàn toàn có cơ hội được thăng hoa.

Các nông trại mở rộng ở phía đông vùng đô thị mới tạo ra không gian cho những sáng kiến cá nhân và tập thể trong một vùng nông thôn xanh bao quanh. Almere Oosterwold được kỳ vọng sẽ phát triển một cảnh quan hoàn toàn khác biệt trong nhiều năm sắp tới. Thiên nhiên, sinh hoạt đời sống, làm việc và vui chơi giải trí có thể được kết hợp trong một khu vực có mật độ thấp để cân bằng lại với vùng đô thị đông đúc ở phía Tây thành phố. 50% quỹ đất dành cho nông nghiệp (trong) đô thị (urban agriculture), việc sản xuất lương thực thực phẩm sẽ tăng cường thêm tính bền vững và duy trì chức năng nông nghiệp cho khu vực.

Chính sách này cho phép giấc mơ riêng của từng người có thể trở thành hiện thực với những điều kiện sau: xây dựng theo từng lô đất và đảm bảo các yêu cầu về đường, năng lượng, vệ sinh-môi trường, thu lượm rác thải, không gian xanh và nông nghiệp đô thị. Điều này có thể tiến hành riêng lẻ hoặc làm chung với tập thể. Để duy trì chức năng nông thôn, toàn bộ dự án đã dành 18% quỹ đất cho xây dựng, 8% cho hệ thống đường sá, 13% không gian xanh, 2% không gian mặt nước và 59% nông nghiệp đô thị.

Dự án quy hoạch cũng dành không gian cho khu vực sân golf, vườn ươm, các biệt thự biệt lập hay những ngôi làng tập thể, phát triển chiến lược như một phần tầm nhìn về cấu trúc của Almere đến năm 2030, trong đó, thành phố sẽ có hơn 100.000 dân và 60.000 nơi làm việc. Oosterwold tạo ra một dự án phức hợp về công năng trong đó chính quyền có một vai trò mới: từ chỉ đạo sang điều tiết quá trình.

3. Singapore

Đảo quốc Singapore nhỏ bé ban đầu chỉ chiếm diện tích 580km², xếp hạng thứ 192 trên toàn thế giới. Chính vì quỹ đất hạn hẹp mà Chính phủ Singapore đã không ngừng tìm cách cải tạo đất để tự tăng thêm diện tích cho mình. Cho đến nay, đảo quốc sư tử đã bồi thêm 22% diện tích bằng cách lấn ra vùng biển xung quanh và sử dụng đất, cát, đá ở mỏ, mua từ nơi khác về. Từ chính vùng đất đã được cải tạo thêm này đã mọc lên rất nhiều công trình và dự án tầm cỡ; các kế hoạch quy hoạch thành phố thường được gắn với các chiến lược phát triển kinh tế - hạ tầng kỹ thuật đô thị - tăng trưởng xanh phát triển bền vững.

Quy hoạch đất cho hoạt động kinh tế

Singapore ưu tiên phát triển không gian đô thị cho các hoạt động phát triển kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng mà trục đường Orchard trung tâm mua sắm phát triển nhất Singapore là ví dụ điển hình. Khu cảng biển trung chuyển lớn nhất khu vực với đầy đủ bến bãi kho tàng và khu sản xuất gia công tái chế. Mạng lưới giao thông được quy hoạch đồng bộ để có thể đáp ứng yêu cầu sử dụng trong vòng 40 năm tiếp theo. Khu công nghệ cao, công nghệ sinh học được xây dựng gần các trường đại học lớn nhằm gắn kết giữa lý thuyết và thực hành. Trong quy hoạch, cảnh quan, môi trường, cây xanh được chú trọng đầu tiên.

Hệ thống giao thông – HTKT Đô thị.

Hệ thống giao thông của Singapore khá phong phú và hiệu quả. Hệ thống tàu điện ngầm (MRT) có 84 ga với chiều dài 130 km là hệ thống giao thông trọng yếu của Singapore, phục vụ 2 triệu lượt khách mỗi ngày. Nhờ việc tận dụng tối đa những khoảng không gian ngầm dưới lòng đất, Singapore ko bị tắc đường và kẹt xe.

Ngoài ra, Singapore dự định phát triển quy mô các tuyến đường sắt ít nhất gấp 2 lần so với hiện tại. Tuyến đường xuyên tâm (radial lines) kết nối các khu vực bên trong thành phố, trong khi các tuyến đường quỹ đạo (orbital lines) phục vụ nhu cầu di chuyển giữa trung tâm với bên ngoài. Cách này được xem là khá hiệu quả để giúp người dân có thể dễ dàng đi lại và tiết kiệm thời gian. Phương tiện giao thông công cộng vẫn khá thu hút người dân Singapore và giảm bớt sự phụ thuộc vào phương tiện di chuyển cá nhân.

Ít lệ thuộc vào phương tiện cá nhân đồng nghĩa áp lực áp lực hạ tầng giao thông sẽ giảm bớt, đồng thời, chất lượng môi trường cũng sẽ được cải thiện.



Hệ thống tàu điện ngầm (MRT) đóng vai trò quan trọng trong giao thông tại Singapore.

Xanh hóa đô thị, đô thị phát triển bền vững.

Từng mét vuông đất tại Singapore được nâng niu và sử dụng hiệu quả. Singapore đã áp dụng chính sách vườn ở bất kỳ nơi đâu, từ tường nhà tới mái, một màu xanh của thiên nhiên. Thiên nhiên đã “mềm hóa” sự khô cứng của các đô thị. Với chiến lược quy hoạch trên, diện tích cây xanh đã chiếm 50% diện tích toàn thành phố, con số đáng mơ ước với nhiều thành phố khác trên thế giới.

Trong chiến lược xanh hóa đô thị của Singapore, Business Park là một trong những mô hình đáng chú ý nhất. Business Park kết hợp hài hòa giữa hai khái niệm: công viên - park và thương mại - business. Công viên-park với những cảnh quan đẹp phục vụ mục đích giải trí. Khu kinh doanh thương mại - business được thiết kế theo kiểu các nhóm văn phòng làm việc và sản xuất hiện đại.

Business Park giúp Singapore giữ lại được những công trình tự nhiên có giá trị. Chẳng hạn việc chính phủ Singapore đầu tư vào dự án sân golf kết hợp với khu sinh thái Nature Society tại Kranji có hệ động thực vật phong phú vừa có thể phát triển mô hình kinh doanh hiệu quả vừa có thể bảo vệ sự đa dạng trong hệ thực vật nơi đây, Kranj vốn là nơi sinh sống và cư ngụ của nhiều loài động vật đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.



Business Park giúp Singapore giữ lại được những công trình tự nhiên có giá trị.

Trong hoạt động quy hoạch, song song với quá trình phát triển, Singapore vẫn đáp ứng được nhu cầu nhà ở cho người dân, giữ gìn môi trường sống xanh sạch và bảo vệ được những kiến trúc lâu năm cần thiết. Mục đích tối ưu hóa diện tích đất sử dụng luôn được chú ý và thực hiện một cách hiệu quả nhất.

4. Kinh nghiệm xây sân bay nổi trên biển

Vào những năm giữa thế kỷ 20, do công nghiệp tàu biển, máy bay đã phát triển cao và sự bùng nổ dân số ở các thành phố lớn trên thế giới đã hình thành các ý tưởng xây dựng các “đảo nổi” giữa đại dương nhằm thiết lập các sân bay nổi các tuyến bay xuyên đại dương, thiết lập các cảng container nổi, các kho chứa nổi trên biển của ngành hàng hải và thiết lập các đảo nổi sản xuất năng lượng gió, lương thực, thực phẩm trên biển nhằm sử dụng các không gian của các vùng biển xung quanh quốc gia. Từ đó công nghệ VLFS đã phát triển và được áp dụng hình thành các siêu dự án (megaproject) của một số nước phát triển như Mỹ, Nhật... vào những thập kỷ cuối của thế kỷ 20.

Mega-Float là loại phao có kích thước khổng lồ, trong đó bao gồm cả neo và hệ thống liên kết để ghép nối và tháo rời khi di chuyển. Mega float có thể được sản xuất bằng sắt thép, vật liệu composite nhằm cung cấp mặt bằng rất lớn (được gọi là mặt đất nhân tạo) để xây dựng các công trình trong các lĩnh vực khác nhau.

Một trong ứng dụng quan trọng của của công nghệ Mega – Float là xây dựng các cảng hàng không ngoài khơi với lợi thế ưu việt: Tạo quỹ đất mới ít gặp trở ngại về mặt bằng, giải quyết vấn đề môi trường (tiếng ồn do sân bay tạo ra trong đô thị) và giải phóng không gian xây dựng đô thị do ảnh hưởng của loa tĩnh không. Dưới đây là một số kinh nghiệm điển hình của các sân bay nổi được xây dựng trên biển:

a. Sân bay Osaka – Kansai (Kansai International Airport)

Được thiết kế bởi kiến trúc sư người Ý, Renzo Piano (cũng là người đã thiết kế nên trung tâm Pompidou ở Pháp, sân bay quốc tế Kansai được chính phủ Nhật Bản xây dựng trên hòn đảo nhân tạo, với tổng diện tích 511ha ngoài khơi Vịnh Osaka, có chiều dài 4km và chiều rộng 2,5km, cách đất liền 5km.

Tổng chi phí xây dựng sân bay hết khoảng 20 tỷ USD, bao gồm phí cải tạo đất, hai đường băng, hai nhà ga và cơ sở vật chất.

Yếu tố đặc trưng của các công trình biển-áp lực gió lớn, và cách tốt nhất để làm giảm áp lực này, đó là tạo ra độ cong cho mái, mái càng cong, áp lực gió sẽ càng giảm, đồng thời cũng để tạo ra điểm nhấn cho công trình.

Bên cạnh đó, Sân bay được xây dựng trên hòn đảo nhân tạo giữa biển, thì việc tạo ra một khối móng vững chắc, để gánh chịu được tải trọng của công trình, cũng như hạn chế độ lún theo thời gian, là một bài toán rất khó và phức tạp đối với người thiết kế.



b. Sân bay Quốc tế Chubu (Central Japan International Airport)



Là một sân bay trên một đảo nhân tạo ở vịnh Ise, thành phố Tokoname, tỉnh Aichi, phía Nam của Nagoya ở miền Trung Nhật Bản.

Chubu là sân bay nằm ngoài biển thứ ba của Nhật Bản, sau sân bay Nagasaki và sân bay Quốc tế Kansai. Được xây dựng từ tháng 8/2000 với tổng mức đầu tư 768 tỷ Yên (khoảng 7,3 tỷ USD).

Đảo nhân tạo được đắp hình chữ "D" để các dòng biển có thể chảy trong vịnh này một cách tự do. Bờ đảo được xây một phần bằng đá tự nhiên và kè đá để các loại sinh

vật có thể tụ tập và sinh sống tại đây. Do được xây dựng sau nên Chubu được thừa hưởng nhiều kinh nghiệm quý giá nên hầu như không có vấn đề kỹ thuật nào cản trở như các sân bay trước và chi phí xây dựng đã được giảm đáng kể.

c. Sân bay Quốc tế Hồng Kông (Hong Kong International Airport)

Là sân bay dân dụng chính thức và duy nhất của Đặc khu hành chính Hồng Kông, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tính đến hiện tại. Đây là một trong những sân bay lớn nhất châu Á và cả thế giới còn là cửa ngõ của Đông Á và Đông Nam Á.

Sân bay Hồng Kông được xây dựng bằng cách san bằng một quả núi rồi dùng sỏi đất đá đổ lấn ra biển để mở rộng diện tích đất bằng phẳng. Vì đã được nghiên cứu và học hỏi từ những người xây dựng sân bay Kansai, việc thực hiện Công trình ít gặp thách thức kỹ thuật hơn đáng kể. Chi phí xây dựng sân bay này khoảng 20 tỷ USD trên diện tích hơn 12 km². Công trình xây dựng mất 6 năm mới khánh thành năm 1998. Công suất hiện tại của sân bay Hồng Kông là 45 triệu khách và 3 triệu tấn hàng hóa/năm.



Như vậy, việc xây dựng dự án Sân bay trên biển có những lợi thế và thách thức sau:

❖ Lợi thế

- Tạo quỹ đất xây dựng mới và tránh việc khó khăn trong công tác Giải phóng mặt bằng vốn là việc nan giải trong các Đô thị hiện hữu;
- Giải phóng không gian đô thị vốn bị ảnh hưởng bởi chiều cao khổng lồ của Tòa nhà không, phần bay của khu vực sân bay trong thành phố;
- Giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường cho khu vực dân cư: Ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm không khí ...

❖ Thách thức

Như vậy, tổng số giờ nắng cao là tiền đề cho phát triển năng lượng mặt trời và cần cân nhắc đến yếu tố gió vào mùa mưa, hướng gió Tây Nam với tốc độ cao sẽ ảnh hưởng quá trình cất hạ cánh của máy bay.

❖ **Lựa chọn vị trí – quy mô**

- Quy mô, công suất: Cấp 4C, công suất 0,5 triệu HK/năm (2030), 1 triệu HK/năm (2050);

- Vị trí sân bay mới được lựa chọn tại khu vực lấn biển của huyện An Biên, cửa ngõ phía Tây Nam của thành phố Rạch Giá;

- Kết cấu nhà chờ được thiết kế mái vòm, vật liệu chịu mặn cao và đảm bảo công trình không vượt quá giới hạn lún cho phép trong quá trình sử dụng;

- Thiết kế hệ thống lọc muối tại các hệ thống thông gió;

- Xây dựng 2 tuyến cầu nối Cảng hàng không Rạch Giá với hai khu lấn biển của thành phố Rạch Giá và huyện An Biên.



Các kinh nghiệm đạt được đối với Mô hình phát triển đô thị các nước.

Singapore

Mục tiêu quy hoạch "xanh hóa"; "vườn trong phố"; "xanh sạch đẹp ở bất kỳ nơi đâu", diện tích cây xanh đã chiếm 50% diện tích toàn Singapore - điều mà chưa một quốc gia nào đạt được. Vì thế, các chuyên gia quy hoạch luôn xem Singapore là mẫu hình lý tưởng về quy hoạch.

Singapore từng được vinh danh là Thành Phố có quy hoạch nghiêm cứu tỉ nhất trên thế giới nhờ những bước tiến vượt bậc trong quy hoạch, đặc biệt là sự ra đời của Ủy ban phát triển nhà đất (HDB) năm 1960, một nhánh của Bộ phát triển Quốc gia chuyên biệt về phát triển nhà.

Kể từ khi bắt đầu hoạt động, HDB đã gây dựng thêm hàng triệu căn hộ, nâng tầm vượt bậc về khái niệm nhà ở xã hội lên mức cao hơn bất kỳ đô thị nào trên thế giới. Tới nay, hơn 80% dân số Singapore sống trong những tòa nhà HDB xây dựng. Để đạt được

kết quả này, HDB phải xử lý hơn 240 nghìn hộ gia đình nhập cư vẫn còn sống trong các khu nhà tạm mà các nhà quy hoạch nhận thấy cần thiết xóa bỏ những căn hộ ổ chuột làm mất mỹ quan đô thị.

Không chỉ nhà ở, các không gian giành cho phát triển kinh tế, giao thông và môi trường xanh cũng được chính quyền Singapore đặc biệt quan tâm. Ưu tiên phát triển không gian đô thị cho các hoạt động phát triển kinh tế, thương mại, tài chính, ngân hàng mà trục đường Orchard trung tâm mua sắm phát triển nhất Singapore. Mạng lưới giao thông được quy hoạch đồng bộ đáp ứng yêu cầu sử dụng trong vòng 40 năm tiếp theo. Khu công nghệ cao, công nghệ sinh học được xây dựng gần các trường đại học lớn nhằm gắn kết giữa lý thuyết và thực hành.

Hệ thống giao thông của Singapore khá phong phú và hiệu quả. Hệ thống tàu điện ngầm (MRT) có 84 ga với chiều dài 130km là hệ thống giao thông trọng yếu của Singapore, phục vụ 2 triệu lượt khách mỗi ngày. Phương tiện giao thông công cộng thuận tiện đến mức luôn thu hút người dân Singapore, vì thế giảm bớt sự phụ thuộc vào phương tiện di chuyển cá nhân. Ít lệ thuộc vào phương tiện cá nhân đồng nghĩa áp lực áp lực hạ tầng giao thông sẽ giảm bớt, đồng thời, chất lượng môi trường cũng sẽ được cải thiện.

Hà Lan.

Bài học kinh nghiệm của Hà Lan trong quy hoạch đô thị là dựa trên những tiêu chí: Bền vững về xã hội; Bền vững về tự nhiên; Bền vững về kỹ thuật; Bền vững về tài chính.

Bền vững về xã hội. Các chuyên gia Hà Lan luôn đánh giá bền vững về xã hội là tiêu chí quan trọng nhất. Quy hoạch đô thị ảnh hưởng đến nhiều tầng lớp khác nhau của xã hội. Quy hoạch chỉ có thể được xem là tốt khi nó phục vụ con người, vì con người, vì chất lượng sống nhân văn của con người, cân bằng được mọi giá trị văn hóa, tôn giáo, bảo đảm các yếu tố xã hội như giáo dục, y tế, việc làm, thu nhập, giao thông và các dịch vụ cần thiết khác.

Công tác truyền thông được phát huy hết tác dụng. Công khai quy hoạch, lấy ý kiến người dân, kết hợp với công nghệ hiện đại để mục đích cuối cùng là làm sao quy hoạch phải là vì lợi ích của đông đảo nhân dân. Công tác truyền thông được tiến hành trong nhiều giai đoạn của quy hoạch. Sở Quy hoạch thành phố có bộ phận tiếp nhận ý kiến công chúng cùng đường dây điện thoại miễn phí để lĩnh hội tất cả ý kiến đóng góp của nhân dân, đảm bảo ý kiến người dân phải được tôn trọng và xem xét.

Bền vững về tự nhiên "Tất cả mọi cấu phần của đồ án quy hoạch phải tồn tại thân thiện với môi trường sinh thái" - đó là tiêu chí quan trọng thứ hai được đặt ra. Người dân quý trọng từng giọt nước và bảo vệ nước như nguồn tài nguyên quý giá nhất. Nếu một đồ án quy hoạch có ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn nước mà không thể khắc phục được thì quy hoạch đó sẽ không thể được phê duyệt. Bên cạnh đó, quy hoạch ưu tiên không gian xanh. Cây xanh cũng có quyền pháp lý và được bảo vệ như những công dân. Mỗi cây đều có hồ sơ lý lịch và được quản lý bằng công nghệ số, cũng đủ thấy vì sao quy hoạch lại bền vững.

Bền vững về kỹ thuật. Quy hoạch tích hợp mọi yêu cầu hạ tầng kỹ thuật một cách đầy đủ và đồng bộ với các phương án hợp lý bảo đảm cho cuộc sống văn minh lâu dài. Khi quy hoạch một tuyến đường, tất cả các công trình phụ trợ (điện, nước, thoát nước, viễn thông, cây xanh, chiếu sáng v.v...) được đưa vào một dự án. Tiến độ thi công được thiết lập cụ thể chi tiết và đồng bộ tránh đào đi đào lại.

Khi dự án hoàn thành, các công trình phụ trợ sẽ được bán lại cho nhà cung cấp dịch vụ tương ứng. Những công trình như cấp thoát nước, môi trường, cây xanh, chiếu sáng v.v... không thu được vốn từ nhà cung cấp dịch vụ thì chi phí được tính vào giá đất.

Bền vững về tài chính. Các chuyên gia lập mô hình tài chính đầy đủ cho toàn bộ vòng đời của công trình. Chuyên gia được phân công trách nhiệm phân tích kinh tế - xã hội và tài chính một cách nghiêm ngặt. Công tác này thực hiện ở giai đoạn quy hoạch sơ bộ và thẩm định lại ở giai đoạn cuối cùng. Mục đích là nhằm tính toán mọi chi phí cần thiết trong đầu tư, vận hành, bảo dưỡng và quản lý công trình.

Nhật Bản

Tại Nhật Bản, quy hoạch được xem là một chương trình quảng bá xúc tiến đầu tư nghiêm túc. Quy hoạch sau khi hoàn chỉnh sẽ được công bố rộng rãi trước công chúng, đặc biệt về quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch hạ tầng. Mục đích của việc này là để các nhà đầu tư và nhân dân cùng tham gia thực hiện.

Điểm đặc biệt nhất trong quy hoạch đô thị Nhật Bản là trong các chương trình phát triển đô thị có quy định tối thiểu 40% dự án phải ưu tiên cho địa phương quản lý thực hiện. Khi quy hoạch được lập nên, cần lấy ý kiến cộng đồng rất nhiều lần, đảm bảo 70% tự nguyện chấp thuận thì quy hoạch đó mới được phê chuẩn.

Khi quy hoạch đó được phê chuẩn, được sự đồng thuận thì sẽ được chuyển tải thành các quy định (gọi là chính sách phát triển đô thị) được chính quyền đô thị thực hiện. Đây là công cụ pháp lý tương đương một văn bản dưới Luật. Khi bản quy hoạch được phê duyệt sẽ trở thành công cụ chính thức để thực hiện quy hoạch. Khi đó, quy hoạch sẽ được thông báo và quảng bá rộng rãi đến cộng đồng và có hiệu lực từ ngày được chính thức công bố.

Một bản quy hoạch được phê duyệt sẽ trở thành công cụ chính thức để thực hiện quy hoạch. Bản chính thức được thông báo và quảng bá rộng rãi đến từng người dân và có hiệu lực từ ngày được chính thức công bố. Sau khi các đồ án quy hoạch được phê duyệt thực hiện, các dự án này đều do chính quyền thành phố, chính quyền địa phương đảm nhiệm. Các dự án do Bộ Xây dựng, Đất đai, Giao thông và Du lịch (MLIT) phê duyệt hoặc thẩm định trình Chính phủ phê duyệt, tỉnh sẽ tiến hành triển khai thực hiện quy hoạch. Quy hoạch đô thị có 3 sản phẩm chính: Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hạ tầng và danh mục các dự án phát triển.

Ngày nay, Nhật Bản đã thành công trong quy hoạch xây dựng đô thị nhỏ gọn, thân thiện môi trường, giảm lượng CO₂, phát triển đô thị trung tâm, đồng thời tiến hành chiến lược thông minh thu gọn các vùng ngoại ô, đạt được đô thị bền vững.

2.13.2. Bài học rút ra và thực tiễn áp dụng vào đô thị Rạch Giá:

Thiết lập cấu trúc không gian đô thị

Dự án lần biển: Chỉ tiếp tục triển khai các dự án động lực đô thị, các chức năng tạo sự khác biệt, và hình ảnh đô thị Rạch Giá như; Sân bay, trung tâm hội nghị, khu vui chơi giải trí, sân golf, và các mô hình không gian động lực, điểm nhấn đô thị. những dự án dân cư cần triển khai ở khu vực đất liền nhằm ứng phó với BĐKH.

Phát triển đô thị về hướng Đông định vị là đường cao tốc Hà Tiên – Cà Mau nhằm phân khu khoa học các khu chức năng đô thị hóa và tăng hiệu suất sử dụng đất của đô thị Rạch Giá.

Phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, logistic từ đó tăng cường vai trò CNC trọng điểm phát triển đô thị cấp vùng của tỉnh Kiên Giang.

Có phương án nâng cấp đường giao thông cao tốc trục ngang và dọc kết nối Thành phố Cần Thơ, và cực Bắc của vùng ĐBSCL.

Hình thành hệ thống kết nối giao thông linh hoạt giữa khu trung tâm chính và trung tâm chức năng, chuyên ngành đô thị, xây dựng hệ thống kết nối GTCC theo mô hình tuần hoàn.

Hình thành hệ thống công viên cây xanh ở không gian mới và liên kết với khu phố cũ

Đảm bảo diện tích cây xanh, trang bị hạ tầng năng lượng mới tái tạo nhằm đạt chỉ tiêu đô thị xanh.

3. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

3.1. Phân tích vị trí và mối quan hệ vùng

Thành phố Rạch Giá được công nhận là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 268/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 2 năm 2014 của Chính phủ. Đây là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá - khoa học kỹ thuật của tỉnh Kiên Giang phát triển tương hỗ với Khu kinh tế Phú Quốc, đồng thời là đầu mối giao thông quan trọng của các tuyến đường bộ, đường sông, đường biển, đường hàng không của vùng Tây Nam Bộ và nước bạn Campuchia. Thành phố Rạch Giá là đô thị có tác động phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long; là trung tâm dịch vụ du lịch cho vùng du lịch trọng điểm quốc gia Phú Quốc - Hà Tiên - Rạch Giá.

Trong quy hoạch xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định vai trò của đô thị loại I cấp vùng của thành phố Rạch Giá trong hiện tại và định hướng tương lai; Là thành phố có vai trò là trung tâm tiểu vùng ven biển khu vực Tây sông Hậu của vùng ĐBSCL là trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ của hành lang ven biển Tây ĐBSCL.

Trong những năm qua, kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang nói chung và Thành phố Rạch Giá nói riêng đã có những biến chuyển rõ rệt với sự hình thành các dự án lớn trên địa bàn như Khu đô thị Phú Cường, Khu đô thị Tây Nam Rạch Sỏi, Khu đô thị Tây Bắc và các dự án đang triển khai như: Quy hoạch tuyến đường 3 tháng 2 nối dài tới huyện Châu Thành và đường 3 tháng 2 nối dài Hòn Đất...cùng với sự phát triển vượt bậc của ngành du lịch của tỉnh nhất là du lịch đảo Phú Quốc, đã có những tác động lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển thành phố Rạch Giá.

Trong quá trình thực hiện xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt trước đây, trên địa bàn thành phố đã có những điều chỉnh cục bộ về chức năng sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế. 10 năm kể từ khi Điều chỉnh QHC thành phố Rạch Giá được duyệt (năm 2008) là khoảng thời gian khá dài, thực tế phát triển đã có nhiều thay đổi, đòi hỏi cần có sự điều chỉnh thích hợp về định hướng phát triển không gian Thành phố Rạch Giá cho giai đoạn tiếp theo.

Thành phố Rạch Giá nằm ở trung tâm của tỉnh Kiên Giang, thành phố có bờ biển trải dài từ Bắc thành phố xuống Nam, phía Đông giáp các huyện Tân Hiệp và Châu Thành, cách khu kinh tế Phú Quốc 135 km và cách thành phố Cần Thơ 75 km.

Định hướng chung cho thành phố Rạch Giá phát triển kinh tế biển - dịch vụ biển. Với bờ biển dài 20 km, nhiệt độ nước biển ấm quanh năm. Rạch Giá được sớm phát hiện tiềm năng và thiết lập hạ tầng du lịch từ sớm. Ngay từ đầu thế kỷ XX, Thành phố đã trở thành một đô thị du lịch biển sầm uất, hấp dẫn và phát triển, phát triển thành đô thị trung tâm giao thương hàng hóa. Từ tiềm năng này, Rạch Giá đã và đang khai thác như là một lợi thế mạnh mẽ và bền lâu.

Là một trong những đô thị du lịch biển, thành phố Rạch Giá có thể mạnh phát triển du lịch biển, kinh tế biển, một mũi nhọn tiên phong của cả tỉnh trong mở rộng giao lưu và giao thương với thế giới: với các đầu mối giao thông đường bộ, đường thủy, đường không trọng yếu của vùng. Thành phố Rạch Giá là một tiền đồn quan trọng của quốc gia hướng ra khu vực và thế giới.

Đô thị đối trọng và tương hỗ của Thành phố Phú Quốc, Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên mang vai trò thành phố tiên phong, năng động, tích hợp và phát triển.

3.2. Liên hệ vùng

Xu thế toàn cầu hóa tạo ra những cơ hội và thách thức đối với Rạch Giá nói riêng và toàn quốc nói chung, đặc biệt với các ngành kinh tế biển – thành phố du lịch, trung tâm giao thương hàng hóa mũi nhọn của thành phố. Năng lực cạnh tranh quốc gia thay đổi với những ngành mũi nhọn du lịch, kinh tế, giáo dục đào tạo... Nhiều cơ sở hạ tầng trọng yếu được xây dựng. Cơ chế quản lý và chính sách ngày càng khoa học, thông thoáng; hệ thống pháp luật được không ngừng hoàn thiện, phù hợp hơn với các thông lệ quốc tế. Trong bối cảnh đó, Thành phố Rạch Giá nói riêng có những thế mạnh sau:

Có quỹ dân số đủ lớn, nguồn nhân lực nâng cao được đào tạo sẽ trở thành một động lực để phát triển đô thị và phát triển cùng lúc đồng loạt nhiều ngành kinh tế mũi nhọn: du lịch thương hiệu quốc gia, thương mại dịch vụ, đào tạo, thủy sản, công nghiệp công nghệ cao ...

Vị trí địa kinh tế của Rạch Giá có thuận lợi lớn, với hơn 20 km bờ biển, diện tích hải phận lớn, nằm ở trọng tâm giao lưu thủy bộ với khu vực ASEAN – Á, APEC.

3.3. Tính chất, chức năng vị thế của tỉnh Kiên Giang và thành phố Rạch Giá trong vùng ĐBCSL.

3.3.1. Mô hình phát triển và cấu trúc không gian:

a. Mô hình phát triển:

Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long theo mô hình đa trung tâm với quy mô trung bình trên cơ sở phát triển các vùng sinh thái nông nghiệp đặc trưng, phù hợp với phân vùng phát triển kinh tế và thích ứng với những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nhằm phát triển nền nông nghiệp đa dạng, có trình độ chuyên môn hóa cao trên cơ sở công nghiệp hóa và thương mại hóa nông nghiệp.

b. Cấu trúc không gian vùng:

Căn cứ vào đặc điểm địa lý lãnh thổ đặc thù trong vùng, tác động của biến đổi khí hậu, các định hướng chiến lược phát triển chính của quốc gia và mô hình phát triển vùng, vùng đồng bằng sông Cửu Long được phân thành 03 tiểu vùng với các trục kết nối vùng như sau:

- Các tiểu vùng:

+ Tiểu vùng ngập sâu: Gồm một phần các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang và Tiền Giang, thuộc vùng Đồng Tháp Mười và một phần Tứ giác Long Xuyên.

+ Tiểu vùng giữa đồng bằng: Gồm thành phố Cần Thơ, tỉnh Vĩnh Long và một phần các tỉnh: An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, Tiền Giang, Long An.

+ Tiểu vùng ven biển: Gồm các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh và một phần các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Bến Tre, Tiền Giang, Long An.

- Các trục kết nối chính:

Các trục chính có vai trò kết nối các trung tâm kinh tế, cửa khẩu quốc tế và cảng biển trong vùng, gồm:

+ Các trục chính hướng Đông Bắc - Tây Nam gồm: Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau; quốc lộ 1 (Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau);

đường Hồ Chí Minh - N2 (Đức Hòa - Cao Lãnh - Long Xuyên - Rạch Giá); đường ven biển Đông (Mỹ Tho - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau).

+ Các trục chính hướng Tây Bắc - Đông Nam gồm: Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu; trục dọc Sông Hậu đi qua Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

Các trục đường cao tốc: Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau và Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu có vai trò là các trục xương sống của toàn vùng.

3.3.2. Định hướng phát triển không gian vùng:

a. Định hướng phát triển các tiểu vùng:

- **Tiểu vùng ngập sâu:** Diện tích chiếm khoảng 15% diện tích tự nhiên của vùng, gồm các huyện, thị xã ở phía Tây tỉnh Long An; phía Bắc các tỉnh: Đồng Tháp, An Giang và phía Tây Bắc tỉnh Tiền Giang.

Các đô thị trọng điểm gồm: Châu Đốc, Tân Châu (An Giang); Hồng Ngự, Mỹ An (Đồng Tháp); Kiến Tường (Long An).

Trên cơ sở điều kiện địa hình tự nhiên, tính toán để trữ nước ngọt tại vùng ngập sâu, hình thành các khu vực ngập nước theo mùa nhằm chủ động về nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, góp phần đẩy mặn, giảm ngập lụt tại vùng ngập nông và các đô thị tại tiểu vùng giữa đồng bằng. Tạo lập một số khu vực giữ nước thường xuyên cùng với chuyển đổi sản xuất sang nuôi trồng thủy sản nước ngọt, trồng tràm,... Hạn chế mở rộng, phát triển đô thị với quy mô lớn, từng bước chuyển đổi hình thái đô thị thích ứng với điều kiện ngập mới.

- **Tiểu vùng giữa đồng bằng:** Diện tích chiếm khoảng 38% diện tích tự nhiên của vùng, gồm thành phố Cần Thơ và các huyện, thị xã ở phía Bắc các tỉnh: An Giang, Kiên Giang và Sóc Trăng; phía Tây các tỉnh: Bến Tre, Vĩnh Long và Trà Vinh (một phần các huyện Càng Long, Cầu Kè); phía Đông Nam tỉnh Long An; phía Tây Nam tỉnh Tiền Giang; phía Nam tỉnh Đồng Tháp và phía Đông Bắc tỉnh Hậu Giang.

Các đô thị trọng điểm gồm: Cần Thơ; Vĩnh Long, Long Xuyên, Bình Minh (Vĩnh Long), Tịnh Biên (An Giang), Ngã Bảy (Hậu Giang), Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc (Đồng Tháp), Bến Tre (Bến Tre), Mỹ Tho, Cai Lậy (Tiền Giang), Tân An, Bến Lức, Đức Hòa (Long An).

- **Tiểu vùng ven biển và hải đảo:** Diện tích chiếm khoảng 47% diện tích tự nhiên của vùng, gồm các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu và các huyện, thành phố, thị xã ở phía Tây Nam các tỉnh: Kiên Giang, Hậu Giang; phía Nam các tỉnh: Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre, Tiền Giang và Long An.

Các đô thị trọng điểm gồm: Rạch Giá, Phú Quốc, Hà Tiên (Kiên Giang); Cà Mau, Sông Đốc, Năm Căn (Cà Mau); Bạc Liêu, Giá Rai (Bạc Liêu); Sóc Trăng, Vĩnh Châu, Ngã Năm (Sóc Trăng); Vị Thanh, Long Mỹ (Hậu Giang); Trà Vinh, Duyên Hải (Trà Vinh); Gò Công (Tiền Giang), Cần Giuộc (Long An).

b. Định hướng phát triển hệ thống đô thị:

- Thành phố Cần Thơ là đô thị loại I trực thuộc trung ương, có vai trò là trung tâm dịch vụ thương mại, y tế, nghiên cứu đào tạo, văn hóa, du lịch, công nghiệp chế biến của toàn vùng và tiểu vùng giữa đồng bằng.

- Các đô thị loại I có vai trò cấp vùng bao gồm 06 đô thị tỉnh lỵ: Mỹ Tho (Tiền Giang), Tân An (Long An), Long Xuyên (An Giang), Rạch Giá (Kiên Giang), Cà Mau (Cà Mau) và Bạc Liêu (Bạc Liêu). Trong đó:

+ Thành phố Rạch Giá có vai trò là trung tâm tiểu vùng ven biển tại khu vực phía Tây sông Hậu; là trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ của hành lang ven biển Tây.

+ Thành phố Cà Mau có vai trò là trung tâm tiểu vùng ven biển tại khu vực bán đảo Cà Mau; là trung tâm năng lượng và dịch vụ dầu khí quốc gia, trung tâm dịch vụ du lịch sinh thái, trung tâm chế biến thủy sản của vùng.

+ Thành phố Bạc Liêu có vai trò là trung tâm tiểu vùng ven biển tại khu vực ven biển Đông; là trung tâm văn hóa, du lịch, trung tâm kinh tế biển, nuôi trồng thủy sản nước lợ, năng lượng sạch.

**Nhận xét: Thành phố Rạch Giá là hạt nhân phát triển phái Tây vùng ĐBSCL, vai trò hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh Kiên Giang và khu vực các tỉnh Tây khu vực ĐBSCL, có tính chất tương hỗ thúc đẩy 2 hạt nhân kinh tế Quốc gia là Thành phố du lịch Phú Quốc, Thành phố kinh tế cửa khẩu Hà Tiên.*

3.4. Vai trò và vị thế của Thành phố Rạch Giá trong sự phát triển hệ thống đô thị - Kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang.

3.4.1. Định hướng phát triển không gian vùng:

3.4.1.1. Định hướng chung:

Tổ chức và phát triển không gian theo 04 phân vùng lãnh thổ, gắn kết với sự phát triển của hành lang kinh tế ven biển Tây. Hình thành các trung tâm tăng trưởng và các trục tăng trưởng để lan tỏa các không gian đầu tư phát triển mới trên địa bàn các huyện và hải đảo.

3.4.1.2. Định hướng phân vùng phát triển:

a. Vùng Tứ giác Long Xuyên:

- Là vùng đô thị - công nghiệp - du lịch - thương mại dịch vụ và một phần sản xuất nông nghiệp;

- Phạm vi bao gồm: thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên, huyện Kiên Lương, huyện Hòn Đất và một phần các huyện Tân Hiệp, Châu Thành;

- Ưu tiên phát triển thành phố Rạch Giá vai trò là đô thị trung tâm, tạo động lực phát triển toàn vùng; khai thác, xây dựng phát triển dịch vụ du lịch; xây dựng các khu, cụm công nghiệp; phát triển cảng biển, dịch vụ cảng và kinh tế thủy sản. Tập trung phát triển không gian kinh tế Kiên Lương - Hà Tiên (đô thị - du lịch - dịch vụ tổng hợp - công nghiệp). Phát triển khu vực Hòn Đất trở thành trung tâm nông sản lớn của tỉnh.

b. Vùng Tây sông Hậu:

- Là vùng chuyên canh cây lúa chất lượng cao và chế biến nông - thủy sản;

- Phạm vi bao gồm: một phần huyện Tân Hiệp, Châu Thành và toàn bộ huyện Giồng Riềng, Gò Quao;

- Phát triển kinh tế nông nghiệp, các vùng chuyên canh có giá trị kinh tế cao như lúa cao sản, cây công nghiệp ngắn, dài ngày, vùng cây ăn quả, chăn nuôi. Xây dựng, phát triển du lịch đồng quê gắn với khai thác kinh tế sông Cái Lớn, sông Cái Bé. Phát triển đô thị Minh Lương với vai trò là trung tâm kinh tế tổng hợp của vùng; đô thị Tân Hiệp vai trò là trung tâm dịch vụ trung chuyển kết nối Rạch Giá với các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long; đô thị Giồng Riềng trở thành trung tâm chế biến nông sản lớn của tỉnh.

c. Vùng Bán đảo Cà Mau:

- Là vùng hỗn hợp sản xuất và chế biến nông - lâm - thủy sản;
- Phạm vi bao gồm các huyện An Minh, An Biên, U Minh Thượng và Vĩnh Thuận;
- Phát triển kinh tế đa dạng nông - lâm - thủy sản. Tập trung bảo vệ, duy trì phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Khai thác, xây dựng, phát triển du lịch sinh thái rừng, đặc biệt là phát huy giá trị du lịch của rừng đặc dụng - di tích kháng chiến U Minh Thượng. Phát triển đô thị Thứ Bảy là vai trò trung tâm kinh tế tổng hợp, hạt nhân phát triển toàn vùng.

d. Vùng hải đảo:

- Là vùng du lịch sinh thái biển - đảo cao cấp và khai thác thủy hải sản;
- Phạm vi bao gồm huyện Kiên Hải và Phú Quốc;
- Phát triển kinh tế biển toàn diện về du lịch biển, nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản. Xây dựng đảo Phú Quốc trở thành thành phố du lịch biển - đảo tầm cỡ quốc gia và khu vực; hình thành và phát triển các đô thị Nam Du, Hòn Tre nhằm thúc đẩy phát triển vùng hải đảo thông qua đó gắn kết với phát triển vùng đất liền.

3.4.1.3. Trục kinh tế động lực và trục đô thị hóa:

a) Trục kinh tế động lực: đồng thời là trục đô thị hóa, thuộc hành lang kinh tế ven biển Tây bao gồm các đô thị Rạch Giá, Hà Tiên, Kiên Lương, Minh Lương, Thứ Bảy, khu vực Hòn Đất - Sóc Sơn - Thổ Sơn, các đô thị thuộc trung tâm thị trấn huyện An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và đảo Phú Quốc.

b) Các trục đô thị hóa thứ cấp dọc theo các trục kinh tế, gồm:

- Trục kinh tế Rạch Giá - Cần Thơ dọc Quốc lộ 80 (đoạn ven kênh Cái Sắn) gồm các đô thị Tân Hiệp, Thạnh Đông A;
- Trục kinh tế Rạch Giá - Vị Thanh dọc Quốc lộ 61: gồm các đô thị thuộc trung tâm huyện Gò Quao, Giồng Riềng, Thuận Hưng (huyện dự kiến chia tách từ huyện Giồng Riềng);
- Trục kinh tế biên giới phía Bắc dọc hành lang biên giới.

3.4.2. Tổ chức hệ thống đô thị và dân cư nông thôn:

a. . Mô hình phát triển:

Tổ chức phát triển hệ thống đô thị vùng tỉnh Kiên Giang là sự kết hợp giữa mô hình phân tán và chuỗi tùy thuộc vào đặc điểm của phân vùng kinh tế:

- Hệ thống đô thị hành lang biển Tây, dọc Quốc lộ 80, Quốc lộ 63:
- Định hướng theo dạng chuỗi gắn với hành lang kinh tế ven biển, có quy mô lớn và vừa, khai thác toàn diện kinh tế ven biển thuộc vịnh Thái Lan, là khu vực có địa hình tự nhiên và cảnh quan đẹp.
- Hệ thống đô thị sau đô thị hành lang biển Tây (khu vực nội đồng):
- Định hướng phân tán do chịu ảnh hưởng của chế độ lũ hàng năm. Quy mô đô thị đảm bảo bán kính phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, chế biến nông lâm thủy sản, kết nối hạ tầng chưa thuận tiện.

b. Hệ thống đô thị trên toàn tỉnh đến năm 2025:

Các đô thị cấp vùng và cấp tỉnh:

Gồm có 6 đô thị, là các đô thị loại I, II, III, IV (Rạch Giá, Phú Quốc, Hà Tiên, Kiên Lương, Minh Lương và Thứ Bảy), cụ thể như sau:

- Thành phố Rạch Giá (đô thị cấp vùng): là 01 trong 04 đô thị của vùng kinh tế trọng điểm thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long; trung tâm thương mại đầu mối cấp vùng; trung tâm kinh tế biển hiện đại của cả nước;
- Thành phố đảo Phú Quốc (đô thị cấp vùng): là thành phố du lịch biển - đảo; trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp tầm cỡ khu vực và quốc tế; trung tâm bảo tồn đa dạng sinh học rừng và biển của quốc gia và khu vực và có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng;
- Thành phố Hà Tiên (đô thị cấp tỉnh): là đô thị kinh tế cửa khẩu quốc tế; trung tâm văn hóa- du lịch lớn của tỉnh và khu vực;
- Đô thị Kiên Lương (đô thị cấp tỉnh): là đô thị - công nghiệp có quy mô lớn và hiện đại; trung tâm du lịch cấp tỉnh;
- Đô thị Minh Lương (đô thị cấp tỉnh): là trung tâm thương mại - dịch vụ - kinh tế - văn hóa có vai trò hạt nhân phát triển vùng Tây sông Hậu;
- Đô thị Thứ Bảy (đô thị cấp tỉnh): là trung tâm thương mại - dịch vụ - kinh tế - văn hóa và du lịch có vai trò hạt nhân phát triển vùng Bán đảo Cà Mau.

**Nhận xét: Thành phố Rạch Giá (đô thị cấp vùng): là đô thị của vùng kinh tế trọng điểm thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long; trung tâm thương mại đầu mối cấp vùng; trung tâm kinh tế biển hiện đại của cả nước. Là đô thị loại I, trung tâm hành chính, chính trị kinh tế xã hội của tỉnh Kiên Giang; là tam giác phát triển kinh tế đột biến của tỉnh bao gồm: Phú Quốc – Rạch Giá – Hà Tiên.*

3.5. Tiên đề và động lực phát triển đô thị

a. Động lực phát triển đô thị

Yếu tố nội lực:

- Sau khi lập quy hoạch chung Thành phố năm 2008, trong quá trình phát triển đô thị, xây dựng các hạ tầng kỹ thuật – xã hội đồng bộ, thành phố đã được công nhận là đô thị loại II vào năm 2014, vì vậy với các hạ tầng kỹ thuật – xã hội được đầu tư xây dựng trong hơn 10 năm qua, thành phố đang hướng đến đô thị loại I trong những năm sắp tới.

- Khu vực chức năng sử dụng đất, không gian kiến trúc cảnh quan đã có quy hoạch bao gồm các tính chất định hình nên có những yêu cầu về giao thông, sử dụng đất cần đáp ứng phù hợp với tính chất thay đổi của đô thị và cấu trúc đô thị theo trục Bắc – Nam. Nghiên cứu phát triển không gian Đông – Tây, tăng giá trị cảnh quan khu vực giải ven biển, góp phần phát triển tổng thể không gian đô thị thành phố biển.

- Định hướng cơ hội phát triển thành phố Rạch Giá thành một đô thị xanh nghiên cứu, đô thị văn minh hiện đại, tiến tới đô thị thông minh xứng tầm là một trong những đô thị trung tâm của tỉnh, vùng và quốc gia, có cơ hội khai thác hết hiệu quả sử dụng đất đai khu vực đường ven biển Tây, các trục ven biển, các trục cảnh quan đô thị hướng biển, có nghiên cứu không gian ngầm thành phố cũng như quy hoạch có tính đến ứng phó tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Định hướng nghiên cứu không gian thành phố, khu vực vịnh Rạch Giá, hệ thống biển đảo tạo thành một vùng du lịch biển đẳng cấp xứng tầm là đô thị du lịch quốc gia.

b. Vai trò đô thị đối với vùng, cả nước:

Tác động ngoại lực:

- Phân tích sự hình thành phát triển của Thành phố du lịch Phú Quốc, Thành phố kinh tế cửa khẩu Hà Tiên có tác động tương hỗ và hỗ trợ sự phát triển của thành phố Rạch Giá.

Thành phố du lịch Phú Quốc: Là đô thị loại II, là trung tâm kinh tế du lịch, dịch vụ du lịch sinh thái biển - đảo, chất lượng cao của cả nước cũng như khu vực Đông Nam Á và quốc tế; Là đô thị biển – đảo độc đáo, đặc sắc; Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng. Dân số thành phố Phú Quốc là 180.000 người, định hướng đến năm 2040 là 450.000 người; các loại hình du lịch đô thị, thể thao, MICE, du lịch biển, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa cũng như Vườn quốc gia, du lịch sinh thái rừng.

Định hướng đến năm 2040 số khách du lịch đến thành phố đảo là 14 triệu khách tương đương 100.000 phòng và số nhân lực cần thiết cho phát triển du lịch là 300.000 nhân lực dịch vụ du lịch.

Với quỹ đất rất hạn chế trong việc phát triển đô thị đảo Phú Quốc nên việc hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực từ Thành phố Rạch Giá đô thị loại I; dân số 500.000 người là động lực để nâng cao chất lượng lao động, đầu tư xây dựng các hạ tầng trường nghề, giáo dục đào tạo phục vụ dịch vụ - du lịch.

Đây là điều kiện lý tưởng để thành phố phát triển các quỹ đất xây dựng nhà ở cho đội ngũ chuyên gia và nhân viên dịch vụ du lịch làm việc tại Phú Quốc, và với hạ tầng kỹ thuật – xã hội đáp ứng tiêu chuẩn đô thị loại I, môi trường thiên nhiên cảnh quan của đô thị biển sẽ tạo ra nhưng khu đô thị nghỉ dưỡng biển cũng như là ngôi nhà thứ hai cho người dân cả nước.

Thành phố cửa khẩu Hà Tiên: Là đô thị cửa khẩu quốc tế, văn hóa, hành chính, khoa học - kỹ thuật, giáo dục - đào tạo và du lịch ven biển; đô thị có truyền thống lịch sử, có di sản văn hóa và di sản thiên nhiên đa dạng về hệ sinh thái;

- Là một cực tăng trưởng phía Tây của tỉnh Kiên Giang, đô thị trọng điểm của vùng đồng bằng sông Cửu Long, có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

- Dự báo quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 170.000 người - 195.000 người. Đến năm 2040 khoảng 200.000 - 225.000 người.

- Với quy mô các khu công nghiệp 2000 -3000 ha, lực lượng lao động cần thiết cho công nghiệp – dịch vụ - du lịch là khoảng 100.000 – 150.000 người. Thành phố Rạch Giá liên kết khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, kết nối bằng 30km trục cao tốc Hà Tiên – Cà Mau, nên đội ngũ lao động lành nghề có thể tiếp cận công việc ở KKT Hà Tiên và sinh sống tại thành phố Rạch Giá.

Thành phố Cần Thơ.

Dân số: 1,2 triệu người.

Tính chất: là đô thị loại I trực thuộc Trung ương; trung tâm về công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học - công nghệ, y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa - thể thao - du lịch của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Là đầu mối giao thương quốc tế quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long và quốc gia, cửa ngõ của vùng hạ lưu sông Mê Kông.

- Có vị trí chiến lược an ninh quốc phòng quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long và quốc gia.

Cao tốc Rạch Sỏi – Lộ Tẻ được thông xe đã rút ngắn khoảng cách từ trung tâm vùng ĐBSCL đến trung tâm tiểu vùng phía Tây tạo ra động lực phát triển cho thành phố Rạch Giá; với khung kết nối hạ tầng giao thông; Cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, quốc lộ 80, đường Hồ Chí Minh., sân bay Rạch Giá và bến tàu quốc tế Rạch Giá. Với hệ thống đường bộ cao tốc, đường biển, đường không thì đây là đòn bẩy cho sự phát triển vượt bậc của thành phố Rạch Giá trong tương lai.

Vịnh Rạch Giá: Không gian vịnh có chu vi khoảng 60 hải lý, được kết nối bởi đảo Nam Du, đảo hòn Tre, đảo Phú Quốc tạo thành một quần thể du lịch tuyến tích trên vịnh, hình thành những sản phẩm du lịch đặt trung mang thương hiệu Việt Nam. Với vai trò vị thế là trung tâm dịch vụ du lịch, thương mại cho tứ giác phát triển kinh tế; Thành phố Hà Tiên – Thành phố Phú Quốc – Đảo Nam Du – Thành phố Rạch Giá. Thành phố có động lực, tiền đề và cơ hội phát triển để thành một đô thị trung tâm vùng.

3.6. Tầm nhìn phát triển

Xây dựng Đô thị du lịch đẳng cấp quốc tế phát triển bền vững, phát triển đô thị thông minh trong các lĩnh vực mũi nhọn.

Phát triển Đô thị kinh tế động lực đầu tàu của quốc gia, một trong những trung tâm kinh tế của khu vực và Đông Nam Á. Dân số 600.000 người.

Hình thành Trung tâm du lịch, thương mại tài chính, dịch vụ, du lịch tầm vóc quốc tế; trung tâm đào tạo, y tế; bảo tồn cảnh quan và đô thị có năng lực thích ứng biến đổi khí hậu.

3.7. Tính chất đô thị

- Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học kỹ thuật và dịch vụ du lịch của tỉnh Kiên Giang.

- Trung tâm dịch vụ du lịch, dịch vụ thương mại tầm quốc gia và quốc tế, là trung tâm hỗ trợ du lịch cho vùng du lịch trọng điểm quốc gia Phú Quốc – Hà Tiên – Rạch Giá.

- Là trung tâm kinh tế biển, thương mại dịch vụ tại khu vực ven biển phía Tây của vùng đồng bằng sông Cửu Long; Là trung tâm nuôi trồng, đánh bắt và xuất khẩu thủy hải sản; trung tâm công nghiệp chế biến nông - thủy sản.

- Trung tâm đầu mối giao thông hàng không, đường biển, đường bộ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng ASEAN.

- Trung tâm đô thị xanh, phát triển bền vững, đô thị thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Là khu vực có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

3.8. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch

Thế mạnh của thành phố Rạch Giá được nghiên cứu với 6 tính chất:

- (1). Đô thị có vị trí địa chiến lược và an ninh quốc phòng ;

- (2). Đô thị có tài nguyên thiên nhiên phong phú;

- (3). Đô thị trọng tâm của một vùng kinh tế năng động, thông minh phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long;

- (4). Đô thị du lịch và có các tiềm năng phát triển du lịch dịch vụ;

- (5). Đô thị có nền tảng lâu đời về kinh tế, y tế, đào tạo;

- (6). Đô thị kế thừa một mô hình không gian đô thị được tổ chức qua các giai đoạn phát triển trong lịch sử hình thành;

Về lợi thế vị trí, Rạch Giá có thể so sánh những đô thị kinh tế biển của cả nước. Để vươn lên tầm vóc một khu vực kinh tế của khu vực, cần dựa trên chiến lược tăng trưởng kinh tế - xã hội trọng điểm, thu hút các tập đoàn thương mại – tài chính, các công ty du lịch hàng đầu thế giới đến đầu tư và đặt trụ sở tại thành phố.

Về lợi thế cảnh quan, Rạch Giá có cảnh quan không gian bờ biển dài hàng chục km, có hệ sinh thái đa dạng và phong phú, có thể sánh với nhiều đô thị du lịch nổi tiếng trong nước và thế giới. Để khai thác tiềm năng cho Du lịch - kinh tế biển, dịch vụ thương mại trước hết cần có chiến lược đa dạng hóa sản phẩm du lịch, nâng cấp và nâng tầm cơ sở dịch vụ du lịch, liên kết tuyến du lịch khu vực, tổ chức sự kiện, trên cơ sở tư duy quốc tế hóa đô thị. Rạch Giá còn rất nhiều giá trị cảnh quan có thể khai thác cho du lịch như bờ biển trải dài từ phía Nam lên phía Bắc; chính bản thân đô thị với dịch vụ đa dạng, hấp dẫn, đẳng cấp cũng là một yếu tố quan trọng... Nếu khai thác hiệu quả các tiềm năng này, có thể đưa du lịch lên một tầm cao mới.

Việc hoạch định một chiến lược phát triển bền vững đòi hỏi thành phố phải chọn lựa kỹ lưỡng các chức năng ưu tiên, chuyển đổi các chức năng không gian ưu tiên, dành quỹ đất để phát triển kinh tế du lịch, liên kết với các đô thị vệ tinh để chia sẻ chức năng nhằm giảm tải cho đô thị trung tâm.

Quan điểm

- Tận dụng tối đa lợi thế vị trí, quy hoạch này phải đặt trong bối cảnh vùng, quy hoạch vùng bao chứa để đưa ra các đề xuất phù hợp, đón đầu phát triển.

- Xây dựng thương hiệu quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh đô thị dựa trên các thế mạnh mũi nhọn hiện có. Xây dựng thành phố sống tốt, thành phố thông minh,

thành phố xanh với các tiêu chí về không gian và dịch vụ đô thị hướng tới đẳng cấp quốc tế.

- Chọn lọc công năng phát triển đô thị để tập trung quỹ đất đô thị vào các định hướng chính.

- Phát triển bền vững cần song hành với bảo tồn và phát huy các giá trị bản địa bao gồm toàn bộ tài nguyên thiên nhiên hiện có và tài nguyên nhân văn đã được tích tụ từ toàn bộ quá trình lịch sử phát triển đô thị. Mô hình phát triển phải có tầm nhìn dài hạn, gìn giữ thiên nhiên, tránh làm tổn hại môi trường, phát huy các thế mạnh của cảnh quan, phát huy kinh nghiệm định cư lâu đời. Từng bước hình thành các giá trị mới dựa trên kế thừa các giá trị hiện hữu. Bảo vệ môi trường trong bối cảnh hiện nay cần phải tính đến các kịch bản dự báo Biến đổi khí hậu.

Mục tiêu

Đến năm 2030: Cân bằng và phát triển bền vững cấu trúc đô thị kinh tế bền vững - xanh, phát huy thế mạnh kinh tế biển, hoàn thành và đạt các tiêu chí đô thị loại I, giữ vững vị trí trung tâm kinh tế lớn nhất tỉnh, vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long, trung tâm thương mại đầu mối cấp vùng với các định hướng sau:

- Phát triển du lịch - thương mại thông qua quy hoạch không gian - dịch vụ công cộng đô thị. Đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tập trung các sản phẩm như: Du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp, du lịch MICE⁴, du lịch trung chuyển, du lịch tín ngưỡng tâm linh, tham quan chợ đêm...; nâng cấp và nâng tầm đầu tư cơ sở dịch vụ du lịch, xúc tiến quảng bá, liên kết các tuyến du lịch trong vùng, cả nước và quốc tế làm nền tảng hấp dẫn các nhà đầu tư du lịch đẳng cấp quốc tế và thu hút khách du lịch.

- Nâng cấp các cảng biển, hệ thống logistics, sân bay, các tuyến giao thông trọng yếu, các hành lang phát triển ven biển.

- Phát triển các hệ thống hạ tầng y tế, giáo dục nhằm nâng cao chất lượng sống toàn đô thị, Phát triển đô thị vươn lên hàng đầu trong lĩnh vực y tế, giáo dục.

- Đô thị trung tâm thương mại tài chính của quốc gia, với khu CBD thu hút các văn phòng thương mại tài chính lớn của quốc gia và quốc tế đến đặt trụ sở.

- Đến năm 2040: Phát triển đô thị là trung tâm vùng kinh tế phát triển năng động, là đô thị du lịch đẳng cấp quốc tế phát triển bền vững, phát triển đô thị thông minh trong các lĩnh vực mũi nhọn; là trung tâm du lịch, thương mại tài chính, dịch vụ, du lịch tầm vóc quốc tế; trung tâm đào tạo, y tế; bảo tồn cảnh quan và đô thị có năng lực thích ứng biến đổi khí hậu.

3.9. Động lực phát triển

Sự phát triển của 3 động lực kinh tế sau cần được ưu tiên trong chiến lược phát triển không gian đô thị Rạch Giá:

Du lịch dịch vụ - kinh tế biển: Tài nguyên du lịch phong phú; vịnh rạch giá hấp dẫn, hệ thống sinh cảnh đa dạng và phong phú, cảnh quan kênh, rạch của Rạch Giá được khai thác đúng tầm và giá trị đặc trưng. Trong tương lai, phát triển tiềm năng đường bờ biển và không gian biển phía Tây được khai thác hiệu quả, sẽ mở ra bước tiến vượt bậc

⁴ Là loại hình du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện, du lịch khen thưởng của các công ty cho nhân viên, đối tác.

trong kinh tế du lịch dịch vụ của thành phố. Nền kinh tế này sẽ kéo theo sự phát triển chung về thương mại, tri thức, văn hóa.

Thương mại đô thị - giao thương: Rạch Giá là khu vực cầu nối để hội nhập, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các nước trong khu vực, là một cực đối trọng nằm trong vùng kinh tế năng động có tốc độ tăng trưởng cao, tập trung các trung tâm tài chính, là đầu mối giao thông quan trọng của vùng kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long, phát triển đồng bộ và tương hỗ với Khu kinh tế - du lịch Quốc gia Phú Quốc, khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, lợi thế này còn cho phép thành phố phát triển nền thương mại đô thị lớn, có quan hệ hợp tác không chỉ quốc gia, mà với toàn khu vực.

Hệ thống khung giao thông: Cảng biển du lịch và khung giao thông quốc gia Rạch Sỏi – Lộ Tẻ, Quốc lộ 80, cao tốc Hà Tiên – Cà Mau, cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, cảng hàng không Rạch Giá là mạch máu cũng như vị trí trung tâm kết nối trung tâm vùng tỉnh Kiên Giang cũng như các đô thị vệ tinh phát triển trong vùng tỉnh, ngoài ra kết nối trong vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông cửu Long, khu kinh tế Phú Quốc, khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, vùng Asean cũng nâng cao vị thế và vai trò của của thành phố hiện tại và trong định hướng phát triển của quốc gia. Phát triển sân bay Rạch Giá đạt cấp 4C quy hoạch tại vị trí phù hợp với định hướng phát triển Thành phố Rạch Giá.

3.10. Chiến lược phát triển

a. Chiến lược tổng thể

1. Chiến lược phát triển không gian bờ biển – đảo nhân tạo

Thành phố Rạch Giá ngoài việc dựa vào các yếu tố tự nhiên sẵn có với khoảng 15 km đường bờ biển, để tạo ra một đại đô thị biển, cửa ngõ quốc tế và phát huy giá trị vịnh Rạch Giá, cải tạo được hệ sinh thái bờ biển cận ĐBSCL, sinh lầy và cửa sông nước lợ. Chiến lược phát triển hệ thống đảo nhân tạo với các chức năng nổi trội cấp vùng và quốc gia, hình thành nhưng sản phẩm dịch vụ, thương mại, du lịch quốc tế nhằm tạo động lực phát triển kinh tế, khai thác môi trường biển, sinh thái biển, tạo lợi thế đặc biệt, điểm nhấn độc đáo về hình ảnh "Không gian vịnh - đô thị biển Rạch Giá", tạo lập không gian biển đậm đà bản sắc để thu hút khách tham quan du lịch, các nhà đầu tư du lịch và phát triển kinh tế địa phương nhưng vẫn đảm bảo giá trị bản địa và cảnh quan tự nhiên vùng bờ biển.

Ngoài ra việc đầu tư các đảo nhân tạo sẽ giúp kết nối gần hơn với TP. Phú Quốc để tương tác thuận lợi hơn; giúp kết nối đất liền, bến du thuyền quốc tế với các đảo thuộc vịnh Rạch Giá... Đồng thời góp phần mở rộng thêm diện tích, chức năng cấp vùng cho đạt được mục tiêu đến năm 2025 trở thành đô thị loại 1.

2. Chiến lược bảo tồn và phát huy giá trị đô thị nước vùng ĐBSCL

Đặc trưng thành phố Rạch giá, là hệ thống kênh rạch đang trở thành đặc trưng bản sắc sông nước của thành phố Rạch Giá, ngay tại trung tâm lịch sử Thành phố, chúng có thể vừa là cảnh quan lịch sử, vừa là giao thông thủy và là môi trường trong lành như lá phổi TP. Do đó, cùng với công tác quy hoạch, đầu tư và xây dựng hai bên kênh, cần nhất là có tầm nhìn khai thác quỹ đất bao quanh nó thành một cấu trúc không gian xanh đậm bản sắc văn hóa - lịch sử sông nước, đô thị 2 bên sông của vùng ĐBSCL. Chiến lược bảo tồn chức năng cảnh quan, công cộng, đi bộ và kết nối các công trình lịch sử.

3. Chiến lược tái cấu trúc sân bay Rạch Giá và phát triển khung hạ tầng giao thông đối ngoại – kết nối.

Khu vực nội đô thành phố Rạch Giá không còn quỹ đất để phát triển và khu vực sân bay, hình thành phễu bay chịu các quy định về kiểm soát phát triển như mật độ xây dựng, tầng cao, tiếng ồn vv.. Ở khu vực ngoại vi, tốc độ đô thị hóa nhanh làm tăng các hoạt động phát triển tự phát gây tác động tiêu cực tới phát triển đô thị. Việc tái cấu trúc quỹ đất phát triển đô thị, đầu tư xây dựng khu vực sân bay trên biển đảm bảo tạo quỹ đất xây dựng các khu dân cư có chất lượng cuộc sống tốt, thuận tiện cho giao thông, dễ dàng kết nối với giao thông công cộng, giao thông đô thị kết nối thuận tiện với các tổ hợp thương mại, dịch vụ tài chính vv..

Việc liên kết, vận hành toàn bộ hệ thống GTCC của các đô thị và các hệ thống giao thông trục chính đô thị kết nối hệ thống đường cao tốc và cảng biển, sân bay tạo thành một đô thị phát triển và vận hành theo mô hình TOD.

TOD mang lại lợi ích to lớn trong phát triển đô thị. Có thể kể đến như: Giảm ùn tắc giao thông; phát triển và khai thác tốt hệ thống xe buýt, công trình đầu mối; bến xe, cảng biển, sân bay thông qua việc tăng lượng khách, sự hài lòng của hành khách với GTCC; khuyến khích người dân đi bộ và sử dụng GTCC; tiết kiệm đất qua việc phát triển tập trung; tạo ra lợi ích kinh tế...

4. Chiến lược phát triển hình thành đô thị loại I; Thương mại – CBD - dịch vụ du lịch – đô thị biển.

Phát triển hình thành đô thị trung tâm hành chính – kinh tế xã hội của tỉnh Kiên Giang, và là đô thị trung tâm phía Tây của vùng Đồng Bằng sông Cửu Long; Hệ thống trung tâm đặt tại thành phố Rạch Giá mang tính tầng bậc phục vụ cho vùng ĐBSCL và cho thành phố Rạch Giá bao gồm các khu trung tâm cấp Tỉnh: Trung tâm hành chính và văn hoá, trung tâm thương mại, trung tâm TDTT, trung tâm du lịch tầm quốc gia, quốc tế; là trọng tâm phát triển của tỉnh Kiên Giang và vùng trung tâm phát triển phía Tây vùng ĐBSCL.

5. Chiến lược phát triển đô thị ECO2 (Ecological – Economy) phát triển bền vững

Kinh tế: Chiến lược chú trọng tới mục tiêu thành phố Rạch Giá trở thành một nền tảng để các ngành nghề mũi nhọn có điều kiện phát triển theo hướng kinh tế tri thức. Bố trí các khu vực thương mại, dịch vụ, du lịch, logistics vv... Tăng cường kết nối địa phương với toàn cầu và thu hút các sự kiện quốc tế thông qua mô hình du lịch hội nghị, hội thảo (MICE);

Hạ tầng xã hội: Hạ tầng xã hội thành phố là yếu tố quyết định đối với một KKT, để đảm bảo khả năng cạnh tranh và thu hút được nguồn tri thức cao, phát triển bền vững hướng tới một đô thị - kinh tế đáng sống. Khu kinh tế Vân Phong cần phải đáp ứng hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đảm bảo thân thiện với người dùng, hài hòa với thiên nhiên. Các yếu tố đảm bảo hạ tầng kỹ thuật xanh bao gồm:

- Hạ tầng công nghệ thông tin ứng dụng công nghệ cao;
- Logistic- hub xanh- thông minh tạo liên kết trong nước và nước ngoài;
- Hạ tầng giao thông tuần hoàn– xanh- thông minh.

- Phát triển hạ tầng du lịch sinh thái biển, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo tại quần thể vịnh Rạch Giá, Hòn Sơn, v.v.v..

Môi trường: Dự báo và xây dựng chiến lược xử lý các vấn đề môi trường đất và nước hiệu quả. Cụ thể hóa các chính sách, cơ chế ưu đãi, thu hút đầu tư liên quan tới chống biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

3.11. Dự báo phát triển dân số, lao động

3.11.1. Dự báo phát triển dân số

Thành phố Rạch Giá là một trong 4 đô thị trọng điểm của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), là trung tâm của tam giác phát triển kinh tế biển Rạch Giá - Hà Tiên - Phú Quốc, có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế, xã hội. Phát huy lợi thế về giao thông đường thủy, đường biển, đường bộ và đường hàng không, thành phố có đường bờ biển dài 10km và là thành phố ven biển duy nhất của vùng ĐBSCL, những năm gần đây nhiều dự án khu đô thị lấn biển, trung tâm thương mại, bến cảng du lịch... đã được đầu tư xây dựng trên địa bàn Rạch Giá, tạo nên nét đặc biệt, biển Rạch Giá trở thành đầu mối tam giác phát triển của tỉnh.

Theo thống kê, dân số thành phố Rạch Giá năm 2019 khoảng 330 nghìn người bao gồm 227,7 nghìn người dân số thường trú và 102,3 nghìn người dân số quy đổi. Dự báo sơ bộ dân số thành phố Rạch Giá giai đoạn 2019-2040 được lập dựa trên thực tiễn phát triển dân số gắn với phát triển kinh tế xã hội giai đoạn vừa qua, sự tăng trưởng khách du lịch và lao động nhập cư, bằng phương pháp toán học kết hợp với dự báo khả năng thu hút lao động, tổng nhu cầu lao động của thành phố sau khi triển khai thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội, có xét đến xu hướng dịch cư từ các khu vực lân cận khi vị thế của Thành phố Rạch Giá trong Vùng Đồng bằng sông Cửu Long ngày một lớn.

Phương án 1 (phương án thấp): Theo kịch bản phát triển dân số phương án này, tỷ lệ tăng dân số được giữ ở mức tăng trưởng bình quân hiện nay khoảng 1,29%/năm giai đoạn 2020-2030 cao hơn với mức tăng trưởng giai đoạn 2015-2020, quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 420.000 người, gấp 1,3 lần so với hiện trạng. Đến năm 2040 quy mô dân số khoảng 520.000 người, gấp 1,2 lần so với năm 2030, tỷ lệ tăng dân số khoảng 2,16%/năm giai đoạn 2030-2040.

Phương án 2 (phương án cao): Theo kịch bản phát triển dân số phương án này, kịch bản dân số tăng lên cao do có sự đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố, các nhóm ngành thương mại – dịch vụ du lịch - dịch vụ tài chính phát triển ở mức cao và Thành phố là trung tâm đầu tàu về phát triển kinh tế của tỉnh Kiên Giang nói riêng và là trung tâm kinh tế của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Như vậy kéo theo lực lượng lao động lớn có trình độ và tay nghề được đào tạo đến lao động, làm việc và sinh sống tại khu vực Thành phố, quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 440.000 – 500.000 người (trong đó khu vực thành phố khoảng 330.000-370.000 người; dân số khu vực thành phố lấn biển khoảng 30.000-40.000 người; khu vực đảo nhân tạo khoảng 80.000-90.000 người), người gấp 1,53 lần so với hiện trạng, tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2020-2030 ở mức 3,9%/năm, quy mô dân số đến năm 2040 khoảng 560.000-590.000 người (trong đó khu vực thành phố khoảng 430.000-440.000 người; dân số khu vực thành phố lấn biển khoảng 35.000-45.000 người; khu vực đảo nhân tạo

khoảng 95.000-105.000 người), tỷ lệ tăng dân số khoảng 1,7%/năm giai đoạn 2030-2040 gấp 1,9 lần so với hiện trạng trong khoảng 20 năm.

Với tiềm năng và dự báo phát triển các ngành kinh tế có những đột phá trong thời gian tới cho thấy có sức hút dân số khá lớn. Lựa chọn tăng trưởng phương án 2 (PA2) để phân đầu phát triển. Tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2020-2030 sẽ tăng lên khoảng 3,8%/năm trong đó (tăng tự nhiên 0,95%/năm, tăng cơ học khoảng 2,9%/năm); tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2030-2040 sẽ khoảng 1,67%/năm trong đó: tăng tự nhiên 0,93%/năm, tăng cơ học 0,74%/năm.

* Dự báo quy mô dân số tạm trú quy đổi khách du lịch, khách vắng lai, lao động thời vụ

Quy mô dân số tạm trú bao gồm: các quy đổi khách du lịch, khách vắng lai, lao động thời vụ ước tính quy mô khoảng 110.000 – 130.000 người vào năm 2030; 140.000 người vào năm 2040.

Cơ sở tính toán quy mô dân số tạm trú quy đổi như sau: Dân số tạm trú quy đổi khách du lịch (Áp dụng công thức quy đổi dân số tại Phụ lục của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Quốc hội).

Thành phố Rạch Giá nằm trong cụm du lịch Rạch Giá - Kiên Hải và vùng phụ cận là cụm du lịch sinh thái, biển đảo, di tích lịch sử và lễ hội (Tuyến Rạch Giá - Hà Tiên - Vườn Quốc gia U Minh - các đảo của huyện Kiên Hải), tuyến từ thành phố Hồ Chí Minh - Rạch Giá - Phú Quốc và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, dự báo lượt khách đến thành phố chiếm tỷ lệ tương đối cao. Bên cạnh đó, thành phố không những duy trì mà còn phải đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm nhiều hơn so với hiện nay đảm bảo đáp ứng nhu cầu lao động tăng thêm và cải thiện điều kiện sống của dân số nội thành hiện có thông qua việc tạo thêm cơ hội việc làm.

Theo quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Kiên Giang, Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 16/11/2017 của Tỉnh ủy Kiên Giang lượng khách du lịch đến tỉnh Kiên Giang năm 2030 thu hút được 1,667 triệu lượt khách quốc tế và 22 triệu lượt khách nội địa; tăng trưởng khách quốc tế là 10%/năm, nội địa là 10%/năm (Dự báo khách du lịch đến TP Rạch Giá chiếm khoảng 40% tổng số du khách đến Kiên Giang) và áp dụng phương pháp ngoại suy dự báo đến năm 2040 sẽ đạt khoảng 3,3 triệu lượt khách quốc tế và 47 triệu lượt khách nội địa; tăng trưởng khách quốc tế là 7,1%/năm, nội địa là 7,9%/năm (Dự báo khách du lịch đến TP Rạch Giá chiếm khoảng 30% tổng số du khách đến Kiên Giang) trong số đó dự báo có khoảng 60-70% lưu trú với số ngày lưu trú trung bình khoảng 2,8-3,0 ngày/lượt khách, quy đổi khoảng 120.000 – 125.000 người.

Khách vắng lai, lao động thời vụ: Bao gồm lực lượng lao động làm việc tại các cơ sở kinh tế, các khu du lịch, các doanh nghiệp trên địa bàn (lao động con lắt), học sinh, sinh viên đang học tập tại các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng và các trường chuyên nghiệp, người ngoài địa phương đến làm việc, khám chữa bệnh, cơ sở kinh doanh buôn bán đóng trên địa bàn, người ngoài địa phương tham gia các hoạt động thể thao, huấn luyện quân sự, thăm thân,... quy đổi khoảng 20.000 – 25.000 người;

Bảng dự báo dân số

TT	Hạng mục	HT 2020	Dự báo dân số					
			Đến 2030			Đến 2040		
			PA1		PA2	PA1		PA2
	Tổng dân số (A+B)	330,0	420,0		500,0	520,0		590,0
	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm, trong đó	1,10	2,22	-	3,8	2,2	-	1,7
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	1,10	0,95	-	0,95	0,93	-	0,93
	- Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		1,27		2,90	1,23		0,74
A	Tổng dân số thành phố (I+II) đã bao gồm quy đổi (1000 người)	330,0	375,0	-	410,0	425,0	-	485,0
	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm	1,10	1,17	-	2,0	1,3	-	1,7
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	0,98	0,95	-	0,95	0,93	-	0,93
1	- Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm	0,12	0,22		1,04	0,33		0,76
	Dân số đô thị (1000 người)	313,8	357,0	-	392,0	406,0	-	466,0
2	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm	1,10	1,18	-	2,0	1,3	-	1,7
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	0,98	0,95	-	0,95	0,93	-	0,93
I	Dân số nông thôn (1000 người)	16,2	18,0	-	18,0	19,0	-	19,0
	- Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm	1,10	0,97	-	1,0	0,5	-	0,5
II	- Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	0,98	0,95	-	0,95	0,93	-	0,93
	Dân số khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo (1000 người)		45	-	90,0	95,0	-	105,0

3.11.2. Dự báo nhu cầu lao động

Để đạt được mục tiêu phát triển các ngành kinh tế Thành phố Rạch Giá sẽ phải đảm bảo cung cấp đủ lao động cả về lượng và chất. Lực lượng lao động dự kiến sẽ thay đổi từ nay đến năm 2040. Tỷ lệ lao động trong khu vực (nông - lâm - ngư nghiệp) sẽ giảm, các lao động này sẽ được đào tạo lại/nâng cao tay nghề và chuyển sang các ngành khác. Lực lượng lao động trong khu vực (công nghiệp và xây dựng) và dịch vụ thương mại sẽ tăng lên với lao động có trình độ tay nghề trung bình, cao và được đào tạo chuyên môn. Lực lượng lao động này sẽ được tính toán trên cơ sở phát triển ngành kinh tế. Với các dự báo phát triển cần có kế hoạch chiến lược đào tạo nguồn nhân lực, hệ thống giáo dục sẽ cần cải thiện và các lựa chọn giáo dục đào tạo sẽ cần phải được mở rộng để đào

tạo lao động trong những lĩnh vực tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là các ngành công nghiệp công nghệ cao, thương mại và dịch vụ du lịch.

Việc làm tại thành phố Rạch Giá dự kiến sẽ tăng lên khoảng 194.700 người vào năm 2040. Trong dự báo này sau khi đã tính toán các giải pháp nâng cao số lao động khoảng 189.700 lao động sẽ sống ở thành phố Rạch Giá, vẫn cần phải thu hút thêm khoảng 5.000 lao động từ nơi khác đến TP Rạch Giá làm việc trong các ngành dịch vụ khác, hành chính sự nghiệp.

Số lượng lao động nông nghiệp, thủy sản hiện nay là khoảng 27.400 người. Dự báo số lao động nông nghiệp sẽ giảm còn khoảng 24.700 vào năm 2030 và còn 23.900 vào năm 2040. Quy mô lao động này đòi hỏi vẫn phải giữ lại quỹ đất nông nghiệp tối thiểu khoảng >1000 ha và đất nuôi trồng thủy sản trong thành phố

Lao động công nghiệp - TTCN được dự báo trên cơ sở quy hoạch diện tích đất Công nghiệp-TTCN với tỷ lệ lấp đầy đến 2040 khoảng 100% và loại hình chủ yếu là các ngành công nghiệp, công nghệ cao có khả năng thu hút nhiều lao động-trung bình 40-60 lao động/ha (cao hơn khả năng thu hút lao động của các khu công nghiệp tập trung hiện nay) lao động xây dựng chiếm khoảng 10-20% tổng lao động Công nghiệp – xây dựng và tỷ lệ lao động làm việc trong các cơ sở CN-TTCN-XD này sinh sống trong thành phố chiếm khoảng 80-85%.

Tỷ lệ lao động dịch vụ được dự báo tăng từ 67,1% hiện nay (cao hơn mức trung bình của tất cả các đô thị đa chức năng) tăng lên đến 69% vào năm 2030 và 71% vào năm 2040 là tỷ lệ phù hợp định hướng phát triển của thành phố

Ngoài ra, sẽ cần triển khai các giải pháp về đào tạo và tăng chất lượng nguồn nhân lực hiện tại trên địa bàn thành phố. Điều này đặc biệt quan trọng cho nhân lực trong bộ máy quản lý Nhà nước để đáp ứng được những nhu cầu phát triển thành phố.

Bảng hiện trạng và dự báo lao động

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020	Dự báo	
			2030	2040
I	Dân số trong tuổi LĐ (1000 người)	136,6	189,1	393,7
	- Tỷ lệ % so dân số	60,0	61,0	62,0
II	Tổng LĐ làm việc trong các ngành (dân số chính thức)	117,4	160,7	334,6
	kinh tế (1000 người)			
	- Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi	85,9	85,0	85,0
	Phân theo ngành:			
2,1	LĐ nông nghiệp, thủy sản (1000 người)	27,4	25,3	65,9
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	23,3	15,7	19,7
2,2	LĐ CN, TTCN, XD (1000 người)	11,2	24,5	31,1
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	9,6	15,3	9,3
2,3	LĐ dịch vụ, thương mại, HCSN (1000 ng)	78,8	110,9	237,6
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	67,1	69,0	71,0
III	Học sinh, Nội trợ, mất sức, không có việc làm	19,2	28	59
	- Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi	14,1	15,0	15,0
IV	Lao động con lăc		3,0	5,0
	LĐ CN, TTCN, XD (1000 người)		1,0	2,0
	LĐ dịch vụ, thương mại, HCSN (1000 ng)		2,0	3,0
	Tổng LĐ làm việc trong các ngành		163,7	339,6

3.12. Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai

Căn cứ vào nhu cầu phát triển các ngành nghề lĩnh vực, dự báo quy mô dân số lao động, xác định nhu cầu sử dụng đất theo từng giai đoạn quy hoạch, đảm bảo sử dụng tiết kiệm hiệu quả quỹ đất, dự trữ cho nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Đất khu dân cư hiện trạng chỉ tiêu 80-100 m²/người.
- Đất đơn vị ở xây mới chỉ tiêu < 50m²/người.
- Đất công trình công cộng >3m²/người.
- Đất cây xanh >6m²/người.

3.13. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

3.13.1. Các căn cứ xác định chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang và thành phố Rạch Giá. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án được xác định theo tiêu chí của đô thị loại I có xem xét, áp dụng thêm các tiêu chí đô thị du lịch biển.

Thiết lập lồng ghép các chỉ tiêu Quy hoạch đô thị xanh và xác định rõ các tiêu chí và lộ trình thực hiện đô thị xanh.

- Chỉ tiêu môi trường xanh.
- Chỉ tiêu kinh tế xanh.
- Chỉ tiêu xã hội xanh.

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch	
			2030	2040
I	Dân số	1000 người	500	590
1	<i>Khu vực thành phố</i>	<i>1000 người</i>	<i>410</i>	<i>485</i>
1.1	Khu vực nội thành	1000 người	392	466
1.2	Khu vực ngoại thành	1000 người	18	19
2	<i>Khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo và vịnh Rạch Giá</i>	<i>1000 người</i>	<i>90</i>	<i>105</i>
II	Đất dân dụng			
2.1	Đất đơn vị ở			
	Trong đó đất xây dựng mới	m ² /người	<50	<50
2.2	Đất công trình công cộng cấp đô thị	m ² /người	>4	>3
2.3	Đất cây xanh TDTT	m ² /người	>6	>6
	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người	≥10	≥15
	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	m ² /người	>6	>6
2.4	Đất giao thông khu vực	m ² /người	>19	>19
III	Hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Mật độ đường phố chính và khu vực	km/km ²	4 - 6	4 - 6
3.2	Tỷ lệ đất giao thông (không bao gồm giao thông tĩnh) tính đến đường phân khu vực	% đất XDĐT	18 - 20	18 - 20
3.3	Cấp nước			
-	Cấp nước sinh hoạt (Qsh)	l/ng.ngđ	120	150
-	Cấp nước công nghiệp	m ³ /ha.ngđ	20-30	20-30
-	Cấp nước dịch vụ, công cộng	m ³ /ngđ	15%Qsh	15%Qsh
3.4	Tỷ lệ thu gom nước thải sinh hoạt	%	95	100
-	Tỷ lệ thu gom nước thải CN	%	95	100
3.5	Tỉ lệ thu gom Chất thải rắn	kg/ng/ngày	>1	1,3
3.6	Cấp điện sinh hoạt	W/ng	450	700

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÀ THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

4.1. Định hướng chính điều chỉnh quy hoạch

4.1.1. Định hướng chung:

- Kế thừa các nghiên cứu phát triển đã có;
- Tận dụng môi trường tự nhiên và điều kiện hiện có;
- Tối đa hóa đất có thể phát triển, ưu tiên các khu vực, quỹ đất thuận lợi cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, dịch vụ;
- Đáp ứng các nhu cầu về phát triển kinh tế xã hội;
- Phát triển sử dụng đất hỗn hợp, đa chức năng, sử dụng đất linh hoạt và thích nghi theo giai đoạn;
- Tích hợp sử dụng đất và giao thông;
- Bố trí đa dạng chức năng sử dụng đất tại các khu vực để nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng đất của từng khu vực cụ thể;
- Tạo ra chất lượng sống cao ở mọi nơi: giải trí, công việc trực tiếp + học hỏi và thiết kế cho những người hiện tại và tương lai của Thành phố Rạch Giá.

4.1.2. Định hướng một số vấn đề cụ thể:

- Điều chỉnh quy hoạch chung sẽ nghiên cứu sự đồng bộ trong kết nối giao thông và đầu nối hạ tầng kỹ thuật cũng như sẽ được tính toán các chỉ tiêu kinh tế xã hội trong phân khu cũng như toàn đô thị.

- Trong quá trình phát triển đô thị, quy hoạch trước đây quy định quản lý, thiết kế đô thị chưa theo kịp và phù hợp trong quá trình thực tiễn phát triển đô thị, cũng như chưa xác định các không gian kiến trúc nào là điểm nhấn... nên trong quá trình thực hiện còn thiếu cơ sở pháp lý quản lý, điều chỉnh quy hoạch cần giải quyết điều này.

- Thành phố đã được công nhận là đô thị loại II vào năm 2014, vì vậy quy hoạch chung cần rà soát nghiên cứu đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại I đối chiếu với Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Khu vực chức năng sử dụng đất, không gian kiến trúc cảnh quan đã có quy hoạch bao gồm các tính chất định hình nên có những yêu cầu về giao thông, sử dụng đất cần đáp ứng phù hợp với tính chất thay đổi của đô thị và cấu trúc đô thị theo trục Bắc - Nam và Đông - Tây góp phần phát triển tổng thể không gian đô thị thành phố.

- Định hướng phát triển thành phố Rạch Giá thành một đô thị xanh đã được Bộ Xây dựng và KOICA nghiên cứu, đô thị văn minh hiện đại, tiến tới đô thị thông minh xứng tầm là một trong những đô thị quan trọng của tỉnh, vùng và quốc gia, chưa khai thác hết hiệu quả sử dụng đất đai khu vực đường ven biển Tây, các trục ven biển, các trục cảnh quan đô thị hướng biển.

- Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung, cập nhật các dự án mới, có nghiên cứu không gian hạ tầng kỹ thuật thành phố cũng như quy hoạch có tính đến ứng phó tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Nghiên cứu không gian thành phố biển, vịnh Rạch Giá tạo thành một vùng du lịch biển đẳng cấp thế giới xứng tầm là đô thị du lịch quốc gia.

- Phân tích sự hình thành của khu kinh tế du lịch Quốc gia Phú Quốc, khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên có tác động tương hỗ và hỗ trợ sự phát triển của thành phố Rạch Giá.

4.2. Mô hình và cấu trúc phát triển

- Định hướng mở rộng phát triển không gian nội thành về phía Tây. Hình thành các trục phát triển du lịch nghỉ dưỡng - thương mại dịch vụ theo hướng Đông - Tây, các không gian phức hợp, thương mại dịch vụ, nghỉ dưỡng ở các khu lấn biển và đảo nhân tạo trên vịnh Rạch Giá hướng đến mục tiêu đô thị dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng. Hình thành các trục thương mại - dịch vụ theo hướng Nam - Bắc ở các khu lấn biển.

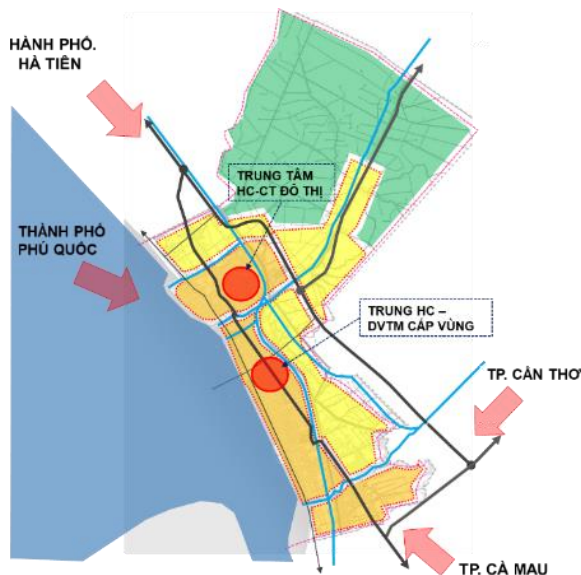
- Các không gian đảo phức hợp liên kết với các địa điểm du lịch xung quanh như đảo Hòn Tre, Lại Sơn, Nam Du, thành phố Phú Quốc để đáp ứng nhu cầu đa dạng về du lịch nghỉ dưỡng.

- Xây dựng khu vực thí điểm đô thị xanh (Carbon Zero) và kết nối với tài nguyên du lịch hiện hữu. Hình thành các khu ở xanh thông minh thí điểm chuyên môn hóa như nhà ở xanh thông minh, xây dựng cây xanh, công viên và quy hoạch đường gió chống đảo nhiệt, xây dựng đường đi bộ, đi xe đạp, hệ thống tuần hoàn nước, cung cấp đầy đủ năng lượng mới tái tạo.

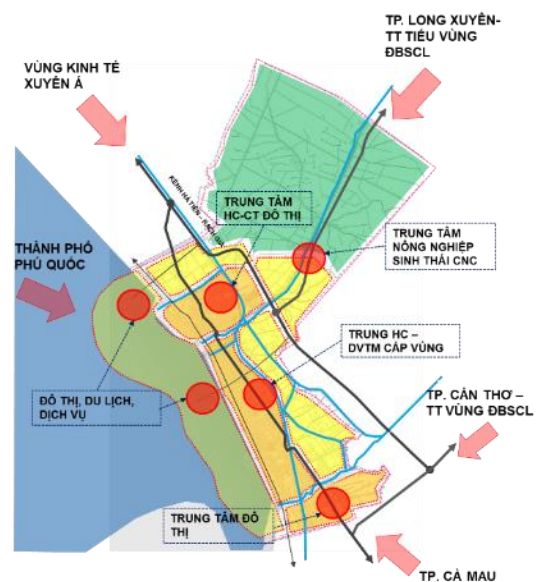
- Kết hợp mô hình TOD (Mô hình phát triển đô thị gắn kết với giao thông công cộng) để xây dựng thành phố Rạch Giá trở thành đô thị đầu mối giao thông cấp vùng, quốc gia về giao thông đường không, đường thủy và đường bộ.

- Khu vực ngoại thành hiện hữu (Xã Phi Thông): Xây dựng nông thôn mới gắn với việc hình thành các trung tâm dịch vụ nông thôn; Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với phát triển nông nghiệp chất lượng cao, cảnh quan kênh - rạch, cảnh quan nông nghiệp.

- Định hướng trong tương lai thành phố Rạch Giá sẽ tiếp tục phát triển mở rộng không gian đô thị về phía Đông Nam thành phố như: Mở rộng không gian về phía Nam đến khu vực giáp với tuyến đường tránh Quốc lộ 80, về phía Đông đến khu vực giáp với tuyến đường Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu.



Cấu trúc phát triển tập trung 2 trung tâm đến Năm 2020



Cấu trúc phát triển tập trung 2 trung tâm đến Năm 2040

4.3. Định hướng phát triển các khu vực

4.3.1. Định hướng phát triển không gian tổng thể vịnh Rạch Giá & thành phố Rạch Giá

Phân vùng kiến trúc cảnh quan:



Sơ đồ phân vùng kiến trúc cảnh quan

Các vùng cảnh quan được phân vùng trên cơ sở điều kiện địa hình tự nhiên, các khu vực phát triển đô thị hiện hữu, các khu vực khai thác phát triển đặc thù, tạo nên những tiểu vùng cảnh quan riêng biệt cần được phân định để bảo vệ cảnh quan môi trường, khai thác hiệu quả quỹ đất hiện có, tạo nét đặc trưng cho thành phố Rạch Giá.

Toàn bộ thành phố có thể chia làm 5 vùng cảnh quan sau:

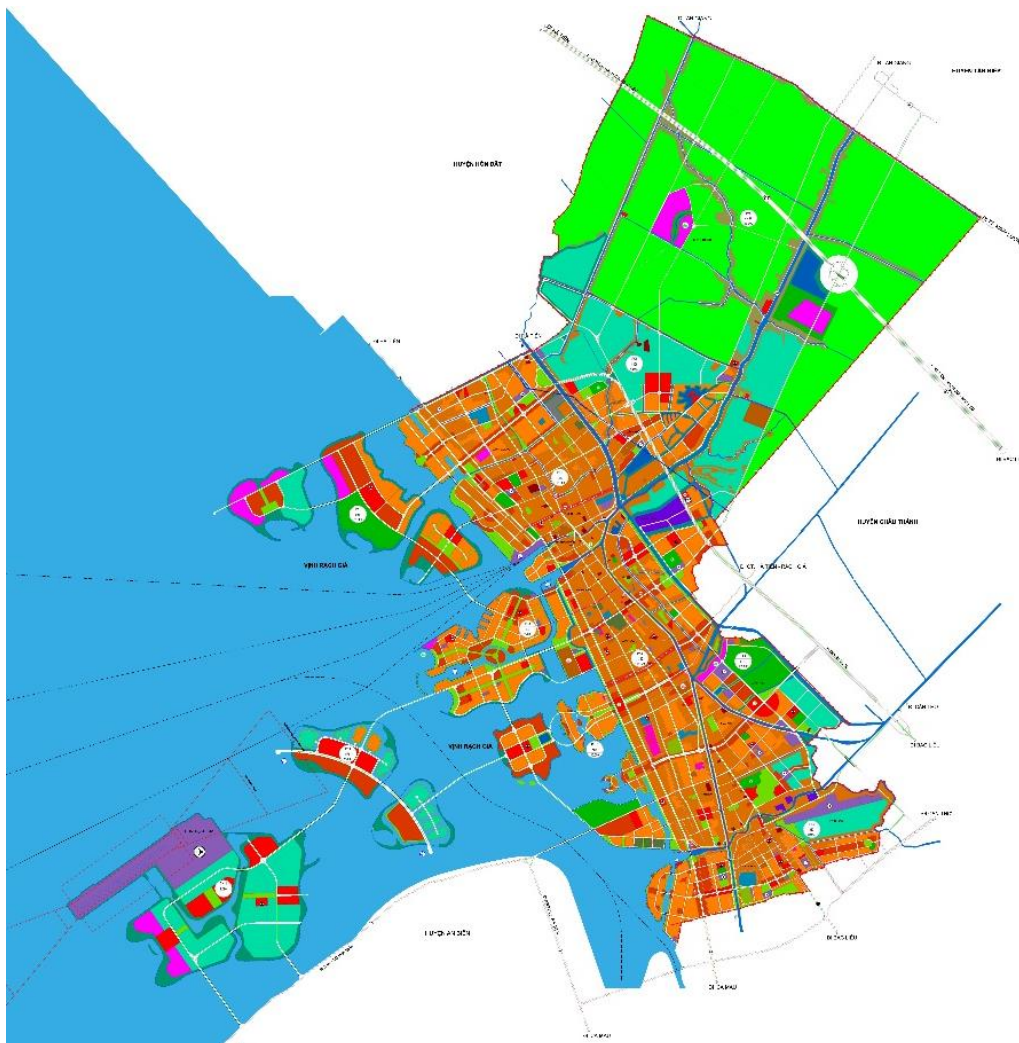
- Vùng cảnh quan nông nghiệp xanh phía Đông: Khu vực phía Đông hiện nay là khu vực sản xuất nông nghiệp, trồng lúa, hoa màu xanh sạch ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật không gây hại tới môi trường thuộc phân khu 6;

- Vùng cảnh quan khu vực đô thị hiện hữu: là nơi tập trung dân cư đông, chủ yếu tập trung ở phân khu 1 và phân khu 2.

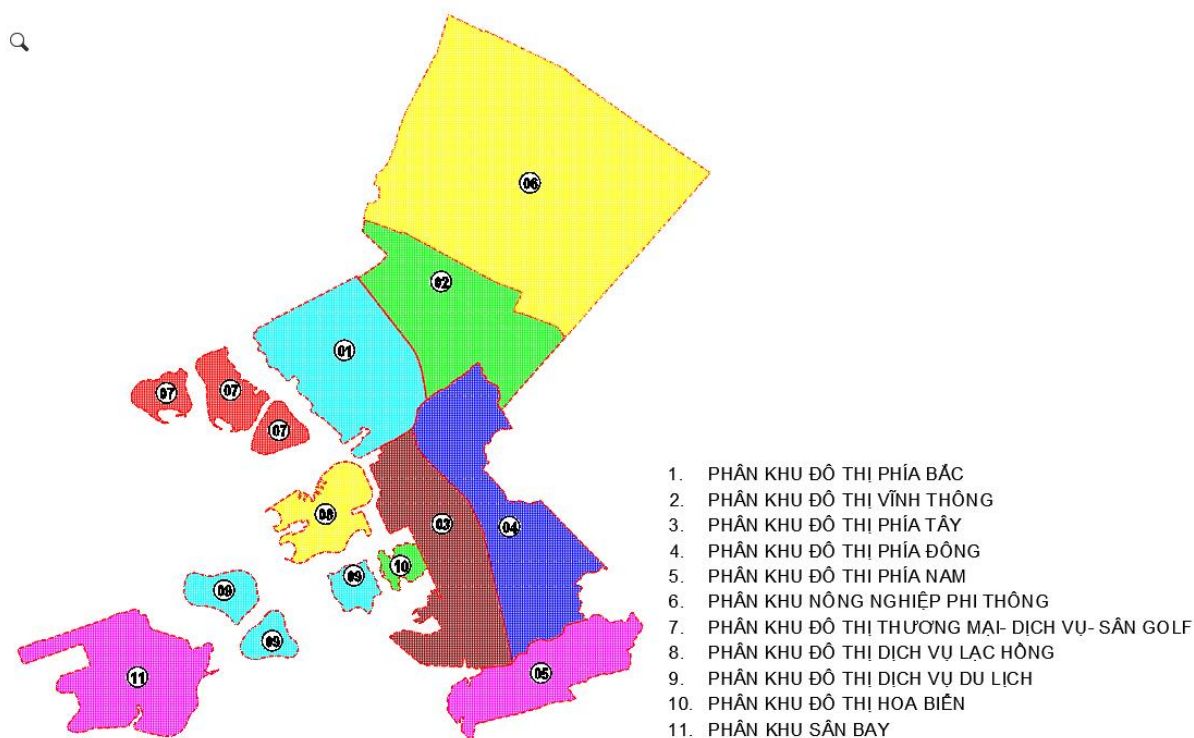
- Vùng cảnh quan khu vực đô thị phát triển mới: là nơi có cảnh quan đẹp, địa hình thuận lợi phát triển đô thị thuộc phân khu 3, phân khu 4 và phân khu 5. Trong tương lai đây là các khu vực mang lại hình ảnh đô thị hiện đại, đồng bộ gắn kết với khu vực đô thị hiện hữu.

- Vùng cảnh quan khu ven biển và hướng biển: là vùng cảnh quan ven Vịnh tạo bản sắc rất riêng của đô thị Rạch Giá thuộc các khu 1; khu 3 và khu 5. Đây cũng chính vùng cảnh quan phát triển mới khai thác lợi thế và đặc trưng tạo nên nhưng không gian, hình ảnh hiện đại và là hình mẫu cho các đô thị ven biển.

- Vùng không gian tạo ra sự khác biệt của đô thị biển Rạch giá, các không gian đặc trưng vịnh Rạch Giá tạo hình ảnh một trung tâm cảnh quan vịnh, đảo, đô thị biển là các phân khu 8, 9, 10, 11, 13.



4.3.2. Định hướng phát triển các phân khu



I. Các phân khu phát triển trong không gian đất liền thành phố Rạch Giá và các khu lân biển.

1. Phân khu đô thị phía Bắc (PK1)

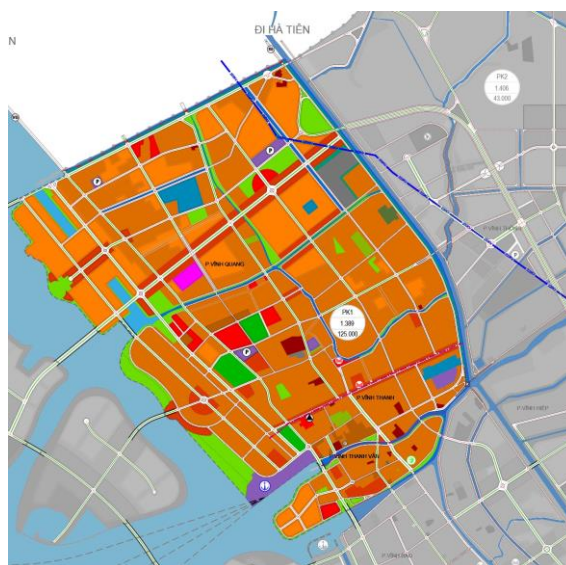
a. Tính chất và chức năng: Là khu đô thị hiện hữu cải tạo, mở rộng và phát triển mới được đầu tư nâng cấp về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ. Đầu tư đồng bộ các hệ thống Thương mại - dịch vụ cấp vùng, các khu đô thị kiểu mẫu theo hướng sinh thái - kinh tế.

b. Quy mô:

- Bao gồm toàn bộ diện tích phường Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh và Vĩnh Thanh Vân và các khu lân biển.

- Diện tích: khoảng 1.389 ha. Trong đó diện tích tự nhiên khoảng 1.251 và khu vực lân biển dự kiến khoảng 138ha

- Dân số: khoảng 125.000 người. Trong đó thường trú khoảng 110.000 người. Dân số quy đổi khoảng 15.000 người.



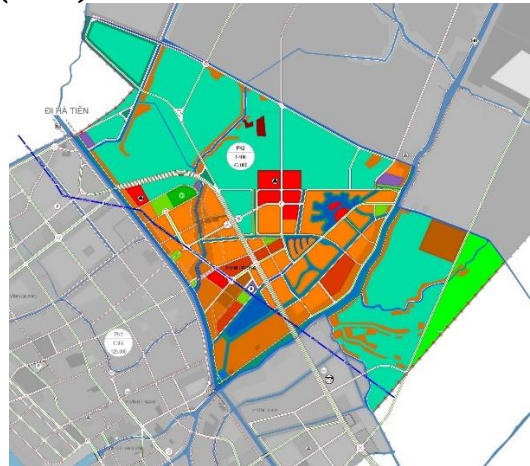
c. Định hướng phát triển:

- Cải tạo chỉnh trang không gian đô thị, bổ sung hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phục vụ dân cư đô thị, hình thành trung tâm giao lưu, dịch vụ thương mại gắn kết với đô thị kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, và huyện Châu thành.

- Khai thác các công trình văn hóa lịch sử hiện có, các công trình dịch vụ thương mại, tạo lập sản phẩm du lịch văn hóa, gắn với cộng đồng, phát triển thương mại dịch vụ theo hướng văn minh, lịch sử; tăng cường các giải pháp nhằm thu hút khách du lịch lưu trú.
- Phát triển không gian cảnh quan quanh khu vực Cảng tàu khách Quốc tế Rạch Giá để phát triển các hoạt động thương mại – dịch vụ - trung tâm thương mại – lưu trú phục vụ không gian du lịch Vịnh Rạch Giá, Thành phố Phú Quốc.
- Phát triển tuyến đường thành phố thương mại (đi bộ, mua sắm, ẩm thực về đêm).
- Hình thành tiếp nối đường bao biển đến hết địa giới hành chính Thành phố (giáp huyện Châu Thành); bố trí hình thành các công viên ven biển, quảng trường biển các bến thuyền du lịch để phục vụ du khách đến tham quan và nhân dân khu vực.
- Tăng cường các không gian mở ra biển; chỉnh trang, cải tạo và quản lý chặt hình thức kiến trúc các công trình nằm ở cạnh biên giáp biển nhằm tạo bộ mặt kiến trúc đẹp cho Thành phố nhìn từ biển.

2. Phân khu đô thị sinh thái Vĩnh Thông (PK2)

- Tính chất và chức năng: Là khu đô thị phát triển mới gồm các khu dân cư làm nông nghiệp, nhà vườn sinh thái, hình thành các khu trang trại sinh thái kết hợp làm du lịch.
- Quy mô:
 - Bao gồm phường Vĩnh Thông
 - Diện tích: khoảng 1.406 ha.
 - Dân số khoảng 43.000 người. Trong đó thường trú khoảng 31.000 người. Dân số quy đổi khoảng 12.000 người



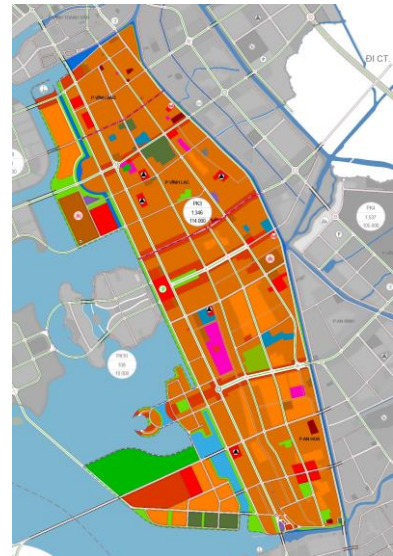
c. Định hướng phát triển:

Đầu tư phát triển các mô hình nhà vườn sinh thái, trang trại kết hợp làm du lịch.

3. Phân khu đô thị biển Phía Tây (PK3)

- Tính chất và chức năng: Là khu đô thị cải tạo, mở rộng và phát triển mới; là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, dịch vụ, đầu mối giao thông của tỉnh Kiên Giang; Hình thành các khu liên cơ quan, các trục hành chính - thương mại của đô thị và của tỉnh.
- Quy mô: Bao gồm toàn bộ diện tích phường Vĩnh Bảo, phường Vĩnh Lạc và phường An Hoà và các khu lấn biển khoảng 1.346ha.
 - Diện tích tự nhiên khoảng 1.063 và khu vực lấn biển dự kiến khoảng 283ha
 - Dân số khoảng 114.000 người. Trong đó thường trú khoảng 94.000 người. Dân số quy đổi khoảng 20.000 người.
- Định hướng phát triển:

- Tập trung cải tạo, chỉnh trang và tái thiết đô thị theo hướng bảo tồn cấu trúc không gian đô thị truyền thống, bảo tồn công trình kiến trúc, cảnh quan và hệ sinh thái có giá trị. Chỉnh trang công sở, trụ sở khang trang, bổ xung các chức năng công cộng, cây xanh công viên vào các không gian đô thị cũ.
- Là khu đô thị quan trọng nhất của thành phố. Trung tâm của toàn thành phố, tập trung các cơ quan chính trị, hành chính - quản lý của Tỉnh, các khu phố thương mại (Nguyễn Trung Trực, Nguyễn An Ninh, Lạc Hồng), đài phát thanh truyền hình, nhà văn hoá, vv...

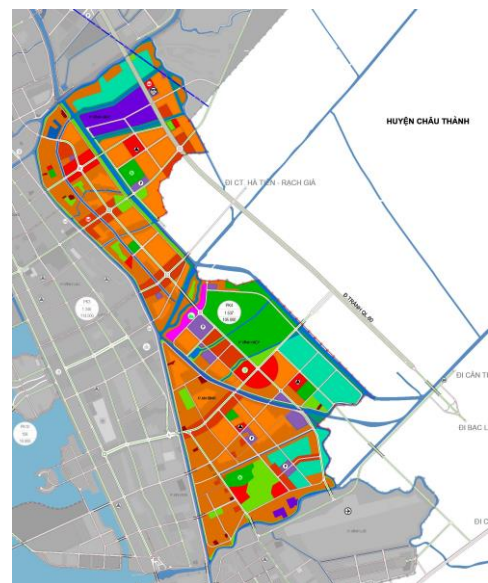


- Hình thành tuyến đi bộ kết hợp Quảng trường biển và hình thành các Sân khấu nổi Carnival, các trục đại lộ hướng biển tạo nên một không gian đi bộ liên kết tốt hơn giữa không gian các công trình trên bờ và biển, đồng thời phục vụ các lễ hội truyền thống. Trên tuyến đi bộ gắn kết với các khu vực mua sắm, công trình nghệ thuật, quảng trường, tạo dựng các điểm nhấn và nhịp điệu mặt đứng đô thị biển.
- Đảo nhân tạo phát triển khu đô thị thương mại dịch vụ, sân tập golf.

4. ***Phân khu đô thị phía Đông (PK4)***

- Tính chất và chức năng: Là khu đô thị hiện hữu cải tạo chỉnh trang và phát triển mới gồm các khu dân cư cũ được hình thành và phát triển ổn định, có các công trình công cộng và các trụ sở cơ quan hành chính cấp tỉnh.
- Quy mô: Bao gồm diện tích phường Vĩnh Hiệp, phường An Bình
 - Diện tích: khoảng 1.537 ha.
 - Dân số khoảng 105.000 người. Trong đó thường trú khoảng 78.000 người. Dân số quy đổi khoảng 27.000 người.

- Định hướng phát triển: Hình thành phát triển một đô thị cũ mạng đậm chất thủ phủ sông nước vùng đồng bằng sông Cửu Long, chỉnh trang cải tạo không gian phố cũ và hệ thống kênh sông ngòi, công viên hai bên sông và đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cho các khu đô thị cũ và các công trình công cộng, trụ sở cơ quan cấp tỉnh. Phát triển hài hòa giữ khu ở hiện hữu và khu ở mới. Phía Đông phát triển hình thành khu đô thị mới với hạ tầng đồng bộ phát triển khu vực cao tầng điểm nhấn xứng tầm vị trí cửa ngõ vào đô thị theo hướng tuyến kết nối Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu.



- Đồng thời hình thành khu đô thị mới với hạ tầng đồng bộ đáp ứng nhu cầu phát triển khi tuyến Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu hình thành.

- Tăng cường phát triển, hoàn thiện các không gian cây xanh mặt nước, sông ngòi, các công trình công cộng cấp thành phố cũng như đơn vị ở.

- Cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu ven sông, tôn trọng cấu trúc kênh rạch đặc trưng vùng đồng bằng sông Cửu Long để tạo dựng hình ảnh đẹp về đô thị xanh – sinh thái của thành phố Rạch Giá. Tăng cường các hoạt động dịch vụ thương mại để khai thác lợi thế khu vực trung tâm đô thị, bổ sung các cơ sở hạ tầng xã hội thiết yếu phục vụ dân cư.

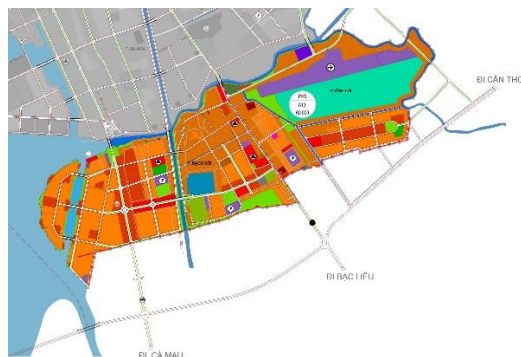
- Cải tạo môi trường và hạ tầng các khu vực xử lý môi trường hiện hữu như nghĩa trang, trạm xử lý nước thải, bãi chứa chất thải.

- Phát triển các cụm hạ tầng xã hội tập trung để cung cấp các tiện ích đô thị cho dân cư hiện hữu. Xây dựng hạ tầng đồng bộ xứng tầm khu ở mới khi kết nối với tuyến Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu trong tương lai.

- Khu vực xây mới: Phát triển các khu đô thị mới, các trung tâm công cộng, dịch vụ - thương mại đồng bộ hiện đại. Xây dựng quảng trường trung tâm tại giao lộ đường QL80 và đường tránh QL 80 và các tuyến kết nối đô thị với Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu xây dựng các công trình công cộng là nơi tổ chức những sự kiện văn hóa, giải trí lớn có ý nghĩa của toàn đô thị. Không gian đô thị trung tâm kết nối với nhau qua các trục chính đô thị mang đậm nét của một trung tâm đô thị mới với các tổ hợp cao tầng, khối tích lớn dọc theo các trục chính đô thị và thấp dần vào lõi lô phố. Trong đó, điểm nhấn chính là quảng trường trung tâm tại giao lộ lớn, công trình xây dựng mật độ cao, khuyến khích sử dụng các chức năng hỗn hợp.

5. Phân khu đô thị phía Nam (PK5)

a. Tính chất và chức năng: Là khu đô thị hiện hữu cải tạo, mở rộng và phát triển mới gồm các khu dân cư cũ được hình thành và phát triển ổn định, có các công trình lớn như Trường Cao đẳng sư phạm Kiên Giang, Trung tâm thương mại Rạch Sỏi, các trường học các cấp, Cảng Hàng không Rạch Giá và các công trình công cộng.



b. Quy mô: Bao gồm diện tích phường Rạch Sỏi và phường Vĩnh Lợi và khu lấn biển.

- Diện tích: khoảng 813 ha. Diện tích lấn biển khoảng 111 ha.

- Dân số khoảng 69.000 người. Trong đó thường trú khoảng 53.000 người. Dân số quy đổi khoảng 16.000 người.

c. Định hướng phát triển: Cải tạo chỉnh trang các không gian đô thị cũ, lồng ghép hạ tầng kỹ thuật đô thị. Đầu tư xây dựng dựng các khu trung tâm thương mại dịch vụ công cộng đô thị đáp ứng cho người dân và người lao động, học tập tại thành phố.

6. **Phân khu đô thị nông nghiệp CNC Phi Thông (PK6)**

- a. Tính chất và chức năng: Là vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng nông thôn mới và phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng.
- b. Diện tích: khoảng 4.487 ha. (Bao gồm diện tích xã Phi Thông.)
 - Dân số khoảng 19.000 người. Trong đó thường trú khoảng 18.000 người. Dân số quy đổi khoảng 1.000 người.



- c. Định hướng phát triển: Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tạo sản phẩm nông nghiệp cung ứng cho dân cư thành phố và khách du lịch, tạo hiệu quả cao quỹ đất trong thành phố bằng hình thức trang trại du lịch, homestay, kết hợp các loại cây hòa cảnh và nông sản giá trị cao, tiết kiệm nguồn nước nông nghiệp.

7. **Phân Khu đô thị sinh thái Hoa Biển (PK10)**

- a. Tính chất và chức năng: Là khu đô thị sinh thái biển. Là hình ảnh của đô thị biển quốc tế trong tương lai. Xây dựng những khu ở liền kề, thấp tầng phù hợp với tiêu chí đô thị xanh, sinh thái, thông minh.
- b. Quy mô:
 - Diện tích: 108 ha. là khu vực lấn biển dự kiến
 - Dân số khoảng 10.000 người. Trong đó thường trú khoảng 8.000 người. Dân số quy đổi khoảng 2.000 người.



- c. Định hướng phát triển: Phát triển không gian bờ biển, tạo quỹ đất công viên, khu ở thấp tầng, hình thành các công viên biển, quảng trường biển để tạo các trục xanh đô thị. - Các khu vực gắn liền với không gian biển phải ưu tiên phát triển du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, quảng trường và không gian mở dành cho cộng đồng. Các khu vực bên trong ưu tiên cho các dự án phát triển đô thị đồng bộ có hạ tầng kỹ thuật hiện đại đáp ứng các nhu cầu về cây xanh và hạ tầng xã hội của người dân trong khu vực và cả đô thị

II. **Các phân khu phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo trên vịnh Rạch Giá.**

8. **Phân khu đô thị Thương mại – dịch vụ - sân Golf (PK7)**

- a. Tính chất và chức năng: Là khu đô thị du lịch sinh thái văn hoá, giải trí cao cấp; trung tâm dịch vụ, thương mại tầm cỡ quốc tế; tổ hợp các loại hình vui chơi giải trí cao cấp, du thuyền vv...
- b. Quy mô:
 - Diện tích: khoảng 694 ha.
 - Dân số: khoảng: 35.000 dân.



c. Định hướng phát triển.

- Tạo dựng một không gian đô thị biển gắn với du lịch sinh thái tự nhiên và các nét văn hoá đặc trưng của thành phố Rạch Giá; không gian đô thị phải gắn kết với cảnh quan tự nhiên nhìn ra phía biển là không gian vịnh Rạch Giá.
- Hoàn thiện Khu vui chơi giải trí – thương mại dịch vụ, phát triển các khu du lịch sinh thái và vui chơi giải trí.
- Phát triển đô thị sinh thái tại đây góp phần phát triển quỹ đất ở cho Thành phố và Tỉnh.



9. **Phân khu đô thị dịch vụ Lạc Hồng (PK8)**

- a. Tính chất và chức năng: Là khu đô thị trung tâm dịch vụ du lịch chất lượng cao kết hợp thương mại, tài chính, văn phòng, bãi tắm biển. Là hình ảnh của đô thị biển quốc tế trong tương lai. Xây dựng những tổ hợp công trình điểm nhấn và là biểu tượng của thành phố biển Rạch Giá.
- b. Quy mô.
- Diện tích: khoảng 450 ha.
 - Dân số: khoảng 55.000 người.



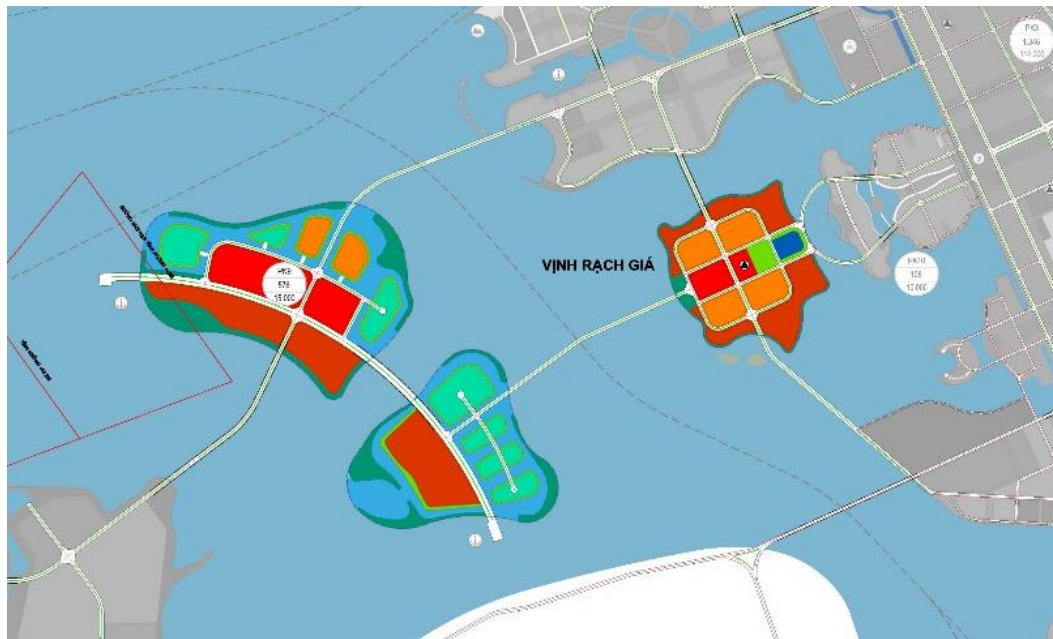
c. Định hướng phát triển.

Phát triển không gian bờ biển – Đảo nhân tạo, tạo quỹ đất đầu tư các công trình điểm nhấn đô thị, các chức năng thương mại dịch vụ cao cấp, hình thành các công viên biển, quảng trường biển để tạo thương hiệu thành phố biển Rạch Giá.



10. Phân Khu đô thị dịch vụ du lịch (PK9)

- a. Tính chất và chức năng: Là khu thương mại dịch vụ hỗ trợ phát triển đô thị sân bay; dịch vụ tài chính, hội thảo, hội nghị quốc tế. Phát triển các khu biệt thự biển thấp tầng, khu nghỉ biển.
- b. Quy mô:
 - Diện tích: khoảng 576 ha.
 - Dân số: khoảng 15.000 người.
- c. Tạo dựng một trung tâm dịch vụ du lịch hội thảo, khu dịch vụ sân bay, khu thương mại, MICE, dân cư dịch vụ biển.



11. Phân khu sân bay (PK11)

- a. Tính chất và chức năng: : Là đầu mối giao thông hàng không quốc gia kết hợp phát triển khu đô thị dịch vụ, thương mại, hậu cần hỗ trợ cho các công trình đầu mối giao thông liên kết vùng; khu hậu cần sân bay, trung tâm logistics, công nghiệp công nghệ cao xuất khẩu, kho tàng, dịch vụ hàng không, kết hợp dịch vụ du lịch.
- b. Quy mô.
- Diện tích khoảng: 1.080 ha.
 - Dân số phát triển sau 2040
- c. Định hướng phát triển: tích hợp khu đô thị dịch vụ, thương mại, hậu cần hỗ trợ cho các công trình đầu mối giao thông liên kết vùng.; khu hậu cần sân bay, trung tâm logistics, công nghiệp công nghệ cao xuất khẩu, kho tàng, dịch vụ hàng không, kết hợp dịch vụ du lịch, sân golf vv.



4.3.3. Định hướng quy hoạch hệ thống trung tâm

a. Các trung tâm đô thị hiện hữu

• Các trung tâm cấp Tỉnh:

Là đô thị trung tâm hành chính – kinh tế xã hội của tỉnh Kiên Giang, và là đô thị trung tâm phía Tây của vùng Đồng Bằng sông Cửu Long; Hệ thống trung tâm đặt tại thành phố Rạch Giá mang tính tầng bậc phục vụ cho vùng ĐBSCL và cho thành phố Rạch Giá bao gồm các khu trung tâm cấp Tỉnh: Trung tâm hành chính và văn hoá, trung tâm thương mại, trung tâm TDTT, trung tâm du lịch tại các vị trí trung tâm và các vị trí đầu mối cửa ngõ đô thị, khu trung tâm dịch vụ thương mại trên đường Nguyễn Trung Trực, Ngô Quyền, Lê Lợi, Trần Hưng Đạo, khu trung tâm dịch vụ du lịch. Đây là những khu vực tập trung các hoạt động đông người, vì vậy khi thiết kế cần tạo nên không gian kiến trúc, không gian quảng trường đặc trưng, sôi động, đa dạng và có ý nghĩa văn hóa thông qua kiểu mẫu kiến trúc công trình.

Trong giai đoạn ngắn hạn: giữ nguyên vị trí và quy mô, chỉ nâng cấp cải tạo. Giai đoạn dài hạn: xây dựng trung tâm hành chính tỉnh tại khu vực Lạc Hồng, xứng tầm là trung tâm hành chính – kinh tế của tỉnh Kiên Giang; một trung tâm đô thị Biên với đặc trưng và công năng sử dụng phù hợp với sự vận hành quản lý của tỉnh đặc thù có cả biên giới biển và đất liền là thành phố Phú Quốc và Thành phố Hà Tiên và các huyện đảo riêng biệt. Phát triển nền hành chính điện tử và công nghệ 5.0; thuận lợi kết nối TOD khu vực và tỉnh bằng hệ thống đầu mối giao thông đường không, đường bộ, đường thủy.

Đối với khu trung tâm hành chính tỉnh và sở ban ngành tỉnh, hình thành không gian trang trọng, nghiêm túc, yên tĩnh và các quảng trường có thể hội tụ đông người. Tạo đặc trưng nổi bật về không gian kiến trúc gắn kết tầm nhìn giữa khu trung tâm với các khu chức năng liên kề khác trong đô thị như khu vực trung tâm thương mại tại khu phố cũ và mới và khu vực cửa ngõ đô thị tạo nên trục không gian liên hoàn cho khu vực trung tâm thành phố.

Trung tâm khu đô thị hiện hữu được giữ nguyên vị trí và quy mô. Về dài hạn việc sử dụng quỹ đất sau khi di dời các công sở được ưu tiên để xây dựng, phát triển các công trình hạ tầng xã hội, công viên cây xanh đô thị và sử dụng hỗn hợp (văn phòng, thương mại, nhà ở), đảm bảo cân bằng nhu cầu về hạ tầng xã hội, kỹ thuật và môi trường đô thị.

Trên các tuyến phố được trồng cây theo chủ đề, thống nhất, hài hòa về chủng loại, màu sắc tạo nét trang nghiêm, đặc biệt dọc theo phố Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trung Trực...vv chú trọng trồng cây cảnh quan và tạo hình khối trang trí đô thị.

• Các trung tâm cấp vùng Đồng bằng sông Cửu long và khu vực:

Các trung tâm cấp vùng ĐBSCL, hỗ trợ phát triển các động lực Quốc gia; phát triển các Tổ hợp dịch vụ du lịch Quốc gia và khu vực, với vai trò là đô thị loại 1:

- Trung tâm tổ chức hội nghị hội thảo Quốc tế MICE,
- Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển cho Trung tâm du lịch quốc tế - thành phố Phú Quốc và Trung tâm kinh tế cửa khẩu Thành phố Hà Tiên.
- Trung tâm hậu cần logistic phục vụ cảng hàng không Quốc tế Rạch Giá. Trung tâm cảng du lịch khu vực.

b. Các trung tâm phát triển mới:

- Khu trung tâm thương mại:

Tạo không gian thương mại nổi bật và đặc trưng nhất về tầng cao và khối tích công trình tại thành phố Rạch Giá. Gắn kết hợp lý giữa giao thông công cộng, cảng đường thủy, cảng hàng không với các hoạt động thương mại – du lịch đầu mối đồng thời tạo không gian linh hoạt rộng cho những sự kiện đa năng hoạt động suốt ngày đêm.

Hình thành mạng lưới trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp và công cộng cấp đô thị tại khu trung tâm đô thị hiện hữu, trung tâm các khu vực phát triển mới trên dọc tuyến đường 3 tháng 2 và đường Nguyễn Trung Trực, Tôn Đức Thắng. Các trung tâm thương mại dịch vụ cấp khu vực bố trí dọc theo các tuyến đường chính và trung tâm các khu đô thị. Co.opmart Kiên Giang, MM Mega Market Rạch Giá Cải tạo, nâng cấp và phát triển chợ truyền thống tại các khu dân cư hiện hữu.

- Các công trình xây dựng hiện đại, cao tầng được hợp khối thống nhất.

Thiết kế kiến trúc và cảnh quan xung quanh phản ánh những đặc tính nổi bật, độc đáo tạo ra đặc trưng mang tính biểu tượng và gây ấn tượng trước công chúng, tạo không gian quảng trường rộng trước các tòa nhà.

Khu trung tâm vui chơi giải trí và dịch vụ du lịch cao cấp. : Đầu tư phát triển mới hệ thống các công trình vui chơi giải trí, dịch vụ du lịch cấp tỉnh và cấp vùng đảm bảo tiêu chí đô thị loại I.

- Hình thành không gian dịch vụ du lịch cao cấp, tiện nghi đáp ứng nhu cầu cho một cuộc sống chất lượng cao tại thành phố Rạch Giá, kết nối vành đai cây xanh sinh thái khu vực kênh rạch với hệ thống cây xanh cảnh quan trong đô thị.

- Cho phép tạo không gian cây xanh cảnh quan kết hợp mặt nước, đường dạo và các kiến trúc đặc trưng để hấp dẫn khách du lịch.

Trung tâm giáo dục đào tạo cấp đô thị: Nâng cấp cải tạo và xây dựng mới các trường trung học phổ thông đáp ứng nhu cầu các khu vực dân cư theo tiêu chuẩn, xây dựng các trường học đảm bảo bán kính phục vụ và chất lượng tầm quốc gia – quốc tế đảm bảo yêu cầu đào tạo cho dân cư thành phố và khu vực. Cải tạo và nâng cấp các trường (Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang, Cao đẳng Y tế Kiên Giang, Cao đẳng Kiên Giang,...). Đầu tư và nghiên cứu thành lập các trường đào tạo nghề, các trường chuyên nghiệp cấp vùng để phát triển nguồn nhân lực cho các thành phố Rạch Giá, Phú Quốc, Hà Tiên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Trung tâm y tế cấp đô thị: Cải tạo, nâng cấp đầu tư trang thiết bị y tế các trung tâm y tế cấp đô thị như Bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện Bình An, bệnh viện y học cổ truyền,... đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị loại I. Nghiên cứu đầu tư xây dựng bệnh viện quốc tế tại khu vực đô thị mới; hình thành các trung tâm điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe, các trung tâm y tế chuyên ngành kết hợp dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch khám chữa bệnh. Định hướng khu vực bệnh viện đa khoa tỉnh trước đây (Thuộc phường Vĩnh Thanh Vân) sẽ hình thành một trung tâm chăm sóc sức khỏe cộng đồng phục vụ cho thành phố Rạch Giá.

Trung tâm văn hóa: Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các công trình văn hóa cấp đô thị: Nhà văn hóa, thư viện, bảo tàng đảm bảo tiêu chí đô thị loại I...; Cải tạo và hoàn thiện mạng lưới công trình văn hóa tại các khu đô thị.

- Bố trí trung tâm thể dục thể thao thành phố; Sân vận động tỉnh, trung tâm TDTT thanh thiếu niên, trung tâm hoạt động thanh niên tại khu vực phường An Hòa, đường Nguyễn Trung Trực, kết nối không gian với công viên và khu vực cầu Rạch Sỏi.

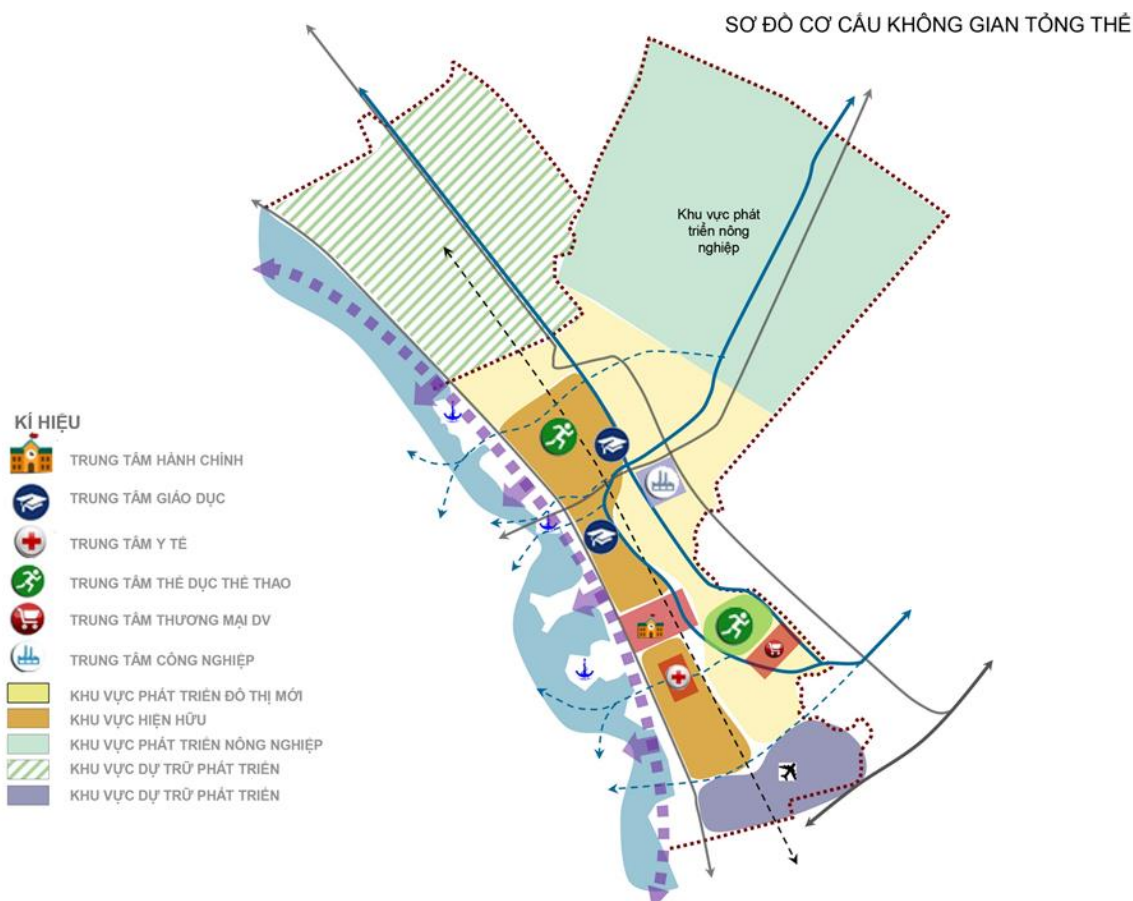
- Đầu tư xây dựng các trung tâm TDTT – Vui chơi giải trí tại các không gian đô thị biển: Khu đô thị Phú Cường, Khu quảng trường biển Trần Quang Khải, Khu đô thị Lạc Hồng, Khu công viên bãi Dương, khu đô thị biển Tây Bắc Rạch giá vv.. và các không gian các khu vui chơi giải trí ven đường bao biển.

Hệ thống công viên cây xanh:

- Ưu tiên giữ lại các mặt nước hiện có, mở rộng không gian mặt nước kết hợp việc khơi thông, gia cố các kênh rạch hiện hữu. Phát triển mới hệ thống công viên cây xanh cấp đô thị và cấp đơn vị ở, các công viên chuyên đề, hệ thống cây xanh ven biển và xung quanh các đảo nhân tạo. Bổ sung và mở rộng mặt nước kết hợp khơi thông các kênh rạch, kênh Rạch Giá – Long Xuyên, gia cố các đoạn kênh bị xói lở hoặc bị lấp để tạo ra những mặt cắt ổn định cho các dòng chảy được liên hoàn. Cùng với các biện pháp trên, tổ chức hệ thống chiếu sáng, cầu dân sinh kết hợp với cây xanh cảnh quan dọc theo các con kênh, xung quanh mặt nước.

- Bổ sung phong phú các loại cây trồng và kết hợp các không gian giải trí và dịch vụ du lịch. Sử dụng không gian mặt nước, không gian sinh thái để tổ chức thành vành đai xanh, công viên ven kênh cho cộng đồng và người dân tiếp cận dễ dàng.

- Cho phép xây dựng các tuyến đường mòn, các sân thể thao nhỏ, các công trình dịch vụ quy mô nhỏ, khu cắm trại, vườn ươm hoa và cây cảnh .v.vv. Cấm xây dựng các công trình mật độ cao và hoạt động đông người.



c. Các trung tâm chuyên ngành:

- Trung tâm dịch vụ hàng không: Bố trí gần với sân bay Rạch Giá. Là khu vực được hình thành để đáp ứng các yêu cầu về dịch vụ hàng không, dịch vụ vận hậu cần hỗ trợ cho các công trình đầu mối giao thông liên kết vùng.; khu hậu cần sân bay, trung tâm logistics, công nghiệp công nghệ cao xuất khẩu, kho tàng, dịch vụ hàng không.

- Trung tâm giáo dục đào tạo chuyên nghiệp: Thành lập các trường đào tạo nghề, các trường chuyên nghiệp cấp vùng để phát triển nguồn nhân lực cung cấp cho vùng Đồng bằng sông cửu long, thành phố du lịch Phú Quốc, thành phố công nghiệp cửa khẩu Hà Tiên.

- Trung tâm công nghiệp CNC, nông nghiệp CNC phục vụ hỗ trợ phát triển.

4.3.4. Định hướng quy hoạch không gian ven biển

- Luận cứ hình thành các dự án đặc biệt khai thác không gian biển:

Trong nhiều năm gần đây việc phát triển các không gian trên biển đối với các đô thị biển không còn là vấn đề mới mẻ. Các đô thị phát triển các không gian trên biển bởi nhiều lý do trong đó chủ yếu cần có thêm quỹ đất để phát triển cho đô thị và các không gian chức năng phát triển đô thị (Các dự án của Singapore và Nhật Bản) hoặc phát triển để tạo lập các không gian đặc biệt, có giá trị cao về thương mại, du lịch và tạo lập một thương hiệu riêng đặc sắc (Các dự án tại Dubai) hoặc đồng thời cả 02 mục tiêu trên.

Các vấn đề về kinh tế - kỹ thuật: Đối với vấn đề kỹ thuật không còn quá phức tạp với trình độ về khoa học kỹ thuật xây dựng và đạt tính khả thi cao. Tuy nhiên giải pháp kỹ thuật luôn đi kèm với kinh tế đây là một bài toán lớn đòi hỏi các nhà phát triển các dự án loại này cần phải có các cân nhắc về kinh tế đặc biệt là các khu vực có điều kiện địa chất thủy hải văn phức tạp. Do vậy phát triển các dự án trên biển là bài toán của các nhà phát triển dự án khu vực tư nhân và đầu tư công không nên đi sâu vào khu vực này kể cả trong lĩnh vực hạ tầng. Ngoài ra các dự án này cần đảm bảo cân bằng với các hoạt động kinh tế khác. Các hoạt động kinh tế hiện hữu khu vực ven bờ (du lịch, vui chơi, dịch vụ...) và trên biển (vận tải, thủy hải sản...) cần phải được tôn trọng và bảo vệ.

Các vấn đề về xã hội: Phát triển các dự án đặc biệt nếu thành công sẽ đem lại các giá trị lớn cho đô thị. Đó là thương hiệu du lịch, hình ảnh đô thị, sức hút của đô thị. Việc một đô thị du lịch biển cần có các sản phẩm độc đáo về kiến trúc, về thương hiệu về đẳng cấp là phù hợp. Tuy nhiên ngoài yếu tố tích cực cho xã hội việc phát triển các dự án này cần đảm bảo lường trước được các yếu tố tiêu cực. Đó là việc gây ảnh hưởng đến các hoạt động xã hội ổn định ven bờ cần được giảm thiểu tối đa. Các không gian cộng đồng các không gian công cộng cần phải được đảm bảo toàn vẹn. Hình ảnh đô thị đặc biệt các hình ảnh gắn liền với lịch sử ký ức người dân phải được bảo tồn, quyền thụ hưởng thưởng thức, tiếp cận và vui chơi tại không gian biển của người dân cần được tôn trọng và bảo vệ.

Các vấn đề môi trường: Các dự án trên biển luôn tiềm ẩn các nguy cơ về môi trường trong đó các vấn đề về bảo vệ hệ sinh thái biển, các nguy cơ về thiên tai, ứng phó với BĐKH và hiện tượng NBD. Để giảm thiểu tối đa các tác động này phát triển các dự án trên biển cần có các nghiên cứu chuyên sâu làm cơ sở để đề xuất từng khu vực và quy mô hình thái cụ thể. Giới hạn của đồ án quy hoạch chung chưa thể cung cấp các nghiên cứu này mà chỉ đưa ra các đánh giá và phân tích tổng quát, các nguyên tắc phát triển không gian bờ biển.

- Các cơ sở đề xuất khai thác không gian biển:

Quy hoạch đưa ra các nguyên tắc căn bản dựa trên nguyên tắc phát triển bền vững để làm tiền đề cho các bước nghiên cứu tiếp theo cụ thể như sau:

- + Về kinh tế: Hòa hòa với các hoạt động kinh tế đô thị khác, không triệt tiêu và tác động tiêu cực đến các hoạt động kinh tế ven bờ và trên biển hiện hữu. Các khu vực lựa chọn có tính khả thi về kinh tế khi tiếp cận nghiên cứu dự án.
- + Về xã hội: Đảm bảo quyền được tiếp cận, vui chơi, hoạt động gần với không gian biển của cộng đồng, tôn trọng và bảo tồn, bảo vệ được các không gian gắn với lịch sử hình thành đô thị, hình ảnh đặc trưng đô thị, ký ức đô thị và các không gian có giá trị khác. Tạo dựng được các giá trị mới cho đô thị về kiến trúc, cảnh quan hay hình ảnh thương hiệu mới cho Vịnh Rạch Giá và thành phố Rạch Giá.
- + Về môi trường: Hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến sinh thái biển đồng thời ứng phó hiệu quả an toàn với các tai biến thiên nhiên, biến đổi khí hậu và hiện tượng nước biển dâng.
- Các định hướng cụ thể về khai thác không gian biển:

Tại các khu vực không gian biển từ Huyện Hòn Đất đến sông Rạch Sỏi, lập các nghiên cứu chuyên ngành đánh giá cụ thể về điều kiện tự nhiên, địa chất, thủy hải văn, bãi triều, các hoạt động kinh tế trên bờ và ven bờ biển, môi trường sinh thái và tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng để xác định các khu vực, làm cơ sở hình thành các điểm dịch vụ du lịch, dịch vụ công cộng cao cấp, tạo sự khác biệt của đô thị du lịch biển Rạch Giá. Tăng diện tích bờ biển bằng cách tạo các không gian đảo nhân tạo, tạo nhưng chức năng đặc trưng trong không gian lấn biển; Khu sân bay, khu thương mại, dịch vụ du lịch, sân golf. Khu vui chơi giải trí biển cao cấp vv...

Khu vực xem xét nghiên cứu cần đảm bảo: Khai thác tại các khu vực bãi đá ngầm có địa chất tốt, cảnh quan xấu và các khu đầm lầy; đảm bảo các tầm nhìn hướng ra biển và từ biển hướng về đô thị; không gây ảnh hưởng tới các hoạt động trên biển và hành lang hàng hải quốc tế; không gây tác động tiêu cực tới các hoạt động kinh tế xã hội đối với khu vực hiện hữu trên bờ; tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, quy hoạch không gian biển và quy hoạch sử dụng vùng bờ.

- * Định hướng quy hoạch các không gian ven sông.

- Mục tiêu quy hoạch: đây là những tuyến đường dọc kênh rạch đã được hình thành và phát triển gắn bó với đời sống của người dân thành phố từ nhiều năm nay, do vậy cần tạo nên bộ mặt mới cho đô thị như:

- Cho phép xây dựng công trình cao thấp tầng đan xen nhưng phải có thiết kế tương đồng về kiến trúc
- Ưu tiên xây dựng các công trình ngoài nhà ở trên trục đường
- Khuyến khích xây dựng không gian xanh, công viên cây xanh đô thị bên cạnh trục đường tạo hướng mở từ đường tới khu dân cư
- Đối với khu vực công trình công cộng hoặc trụ sở cơ quan, khuyến khích xây dựng có khoảng lùi trồng cây xanh và sân dành cho người đi bộ.

- Các công trình trên kênh rạch nên quy định xây thấp tầng, tạo không gian mở cho đô thị, các công trình xây dựng phải đảm bảo không ảnh hưởng đến dòng chảy và giao thông trên kênh rạch.

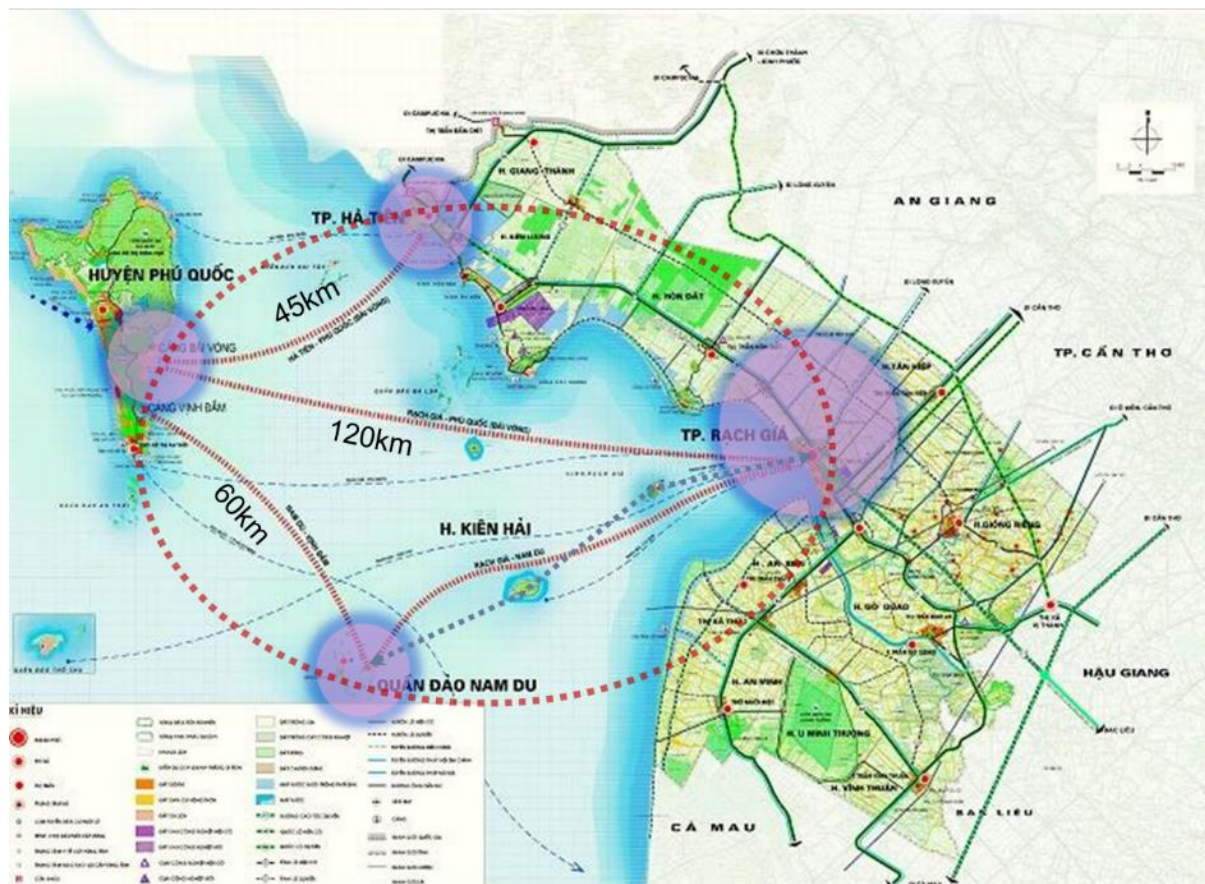
- Định hướng phát huy giá trị Vịnh Rạch Giá và hệ thống Đảo liền kề.

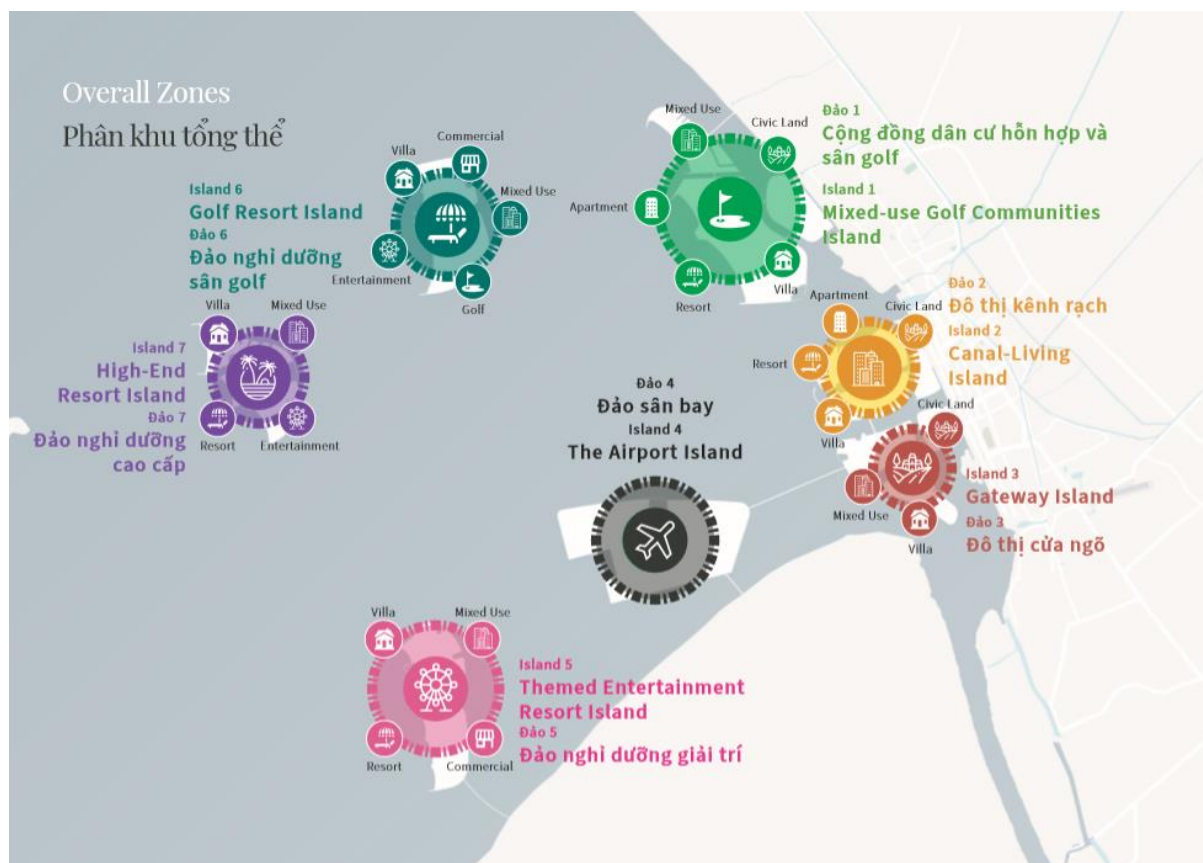
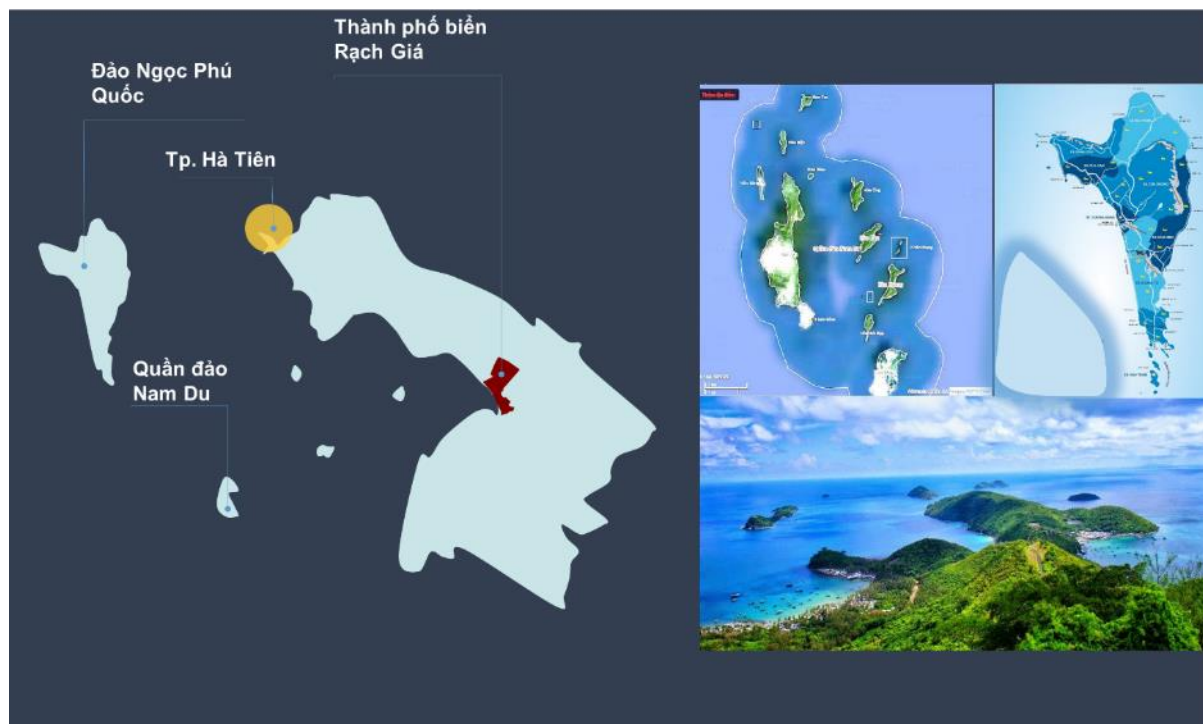
- Đánh giá hiện trạng khu vực đảo nhân tạo và ven cửa sông, cửa biển.

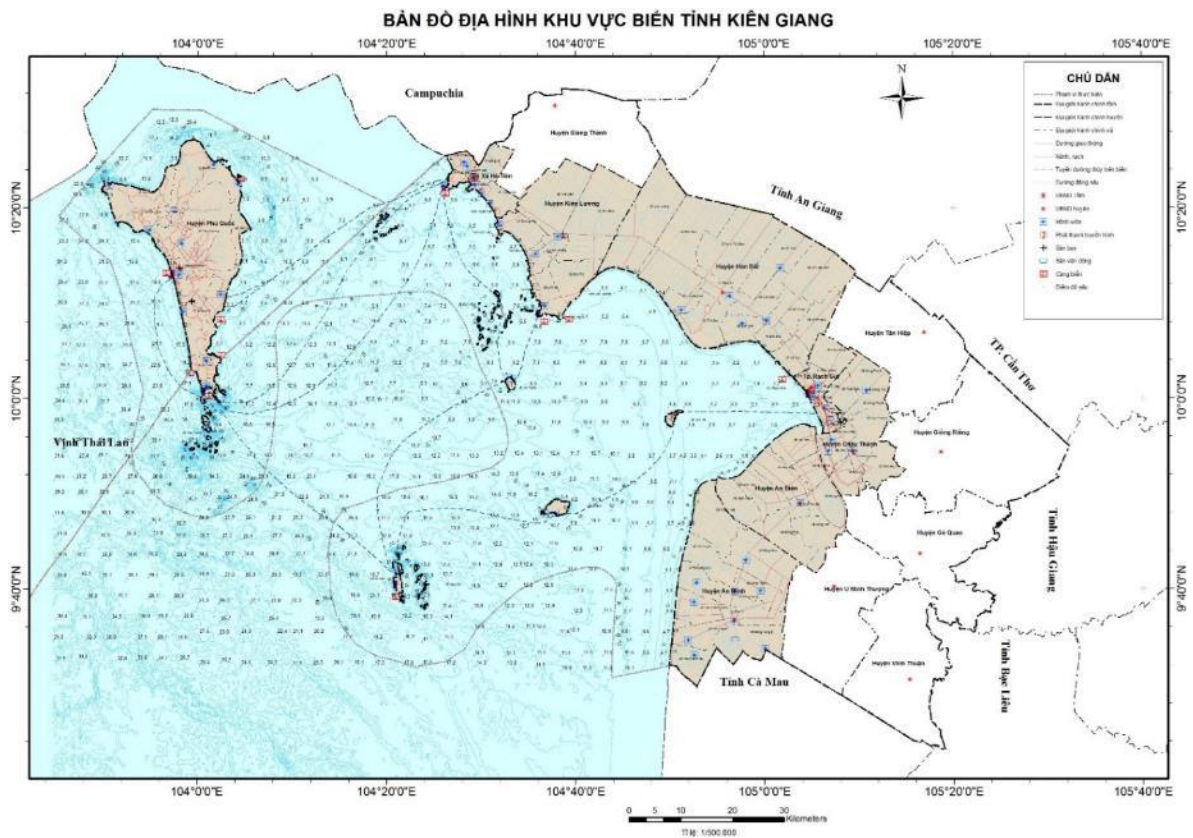
- Vùng biển Kiên Giang tương đối nông, kết cấu nền đáy thoải dần với mức biển đổi thấp về độ sâu từ bờ ra khơi, nền đáy tương đối bằng phẳng, độ sâu trung bình từ 20 – 30 m, nơi sâu nhất là 50 m. Miền duyên hải rất cạn, đường độ sâu 10 m nằm cách bờ từ 20 – 30 km.

- Vùng biển phía Đông vịnh Thái Lan (tiếp giáp trực tiếp Tp.Rạch Giá) có nền bằng phẳng và nông: độ dốc bình quân là 0,1%, cao độ nền dao động từ (0,0÷(-2,5))m.

- Phát triển tứ giác du lịch: Hà Tiên - Phú Quốc - Nam Du - Rạch Giá hình thành tuyến du lịch biển Tây: Về lợi thế cảnh quan, Vịnh Rạch Giá có cảnh quan dải bờ biển dài hàng chục km, và hệ thống đảo liền kề; hòn Tre, hòn Sơn, đảo Nam Du, hòn Nghê, đảo Phú Quốc vv.. có hệ sinh thái biển đa dạng và phong phú, có thể sánh với nhiều vùng du lịch biển nổi tiếng trong nước và thế giới. Để khai thác tiềm năng cho Du lịch - kinh tế biển đảo vịnh Rạch Giá, trước hết cần có chiến lược đa dạng hóa sản phẩm du lịch, nâng cấp và nâng tầm cơ sở dịch vụ du lịch, liên kết tuyến du lịch khu vực, tổ chức sự kiện, trên cơ sở tư duy quốc tế hóa du lịch.

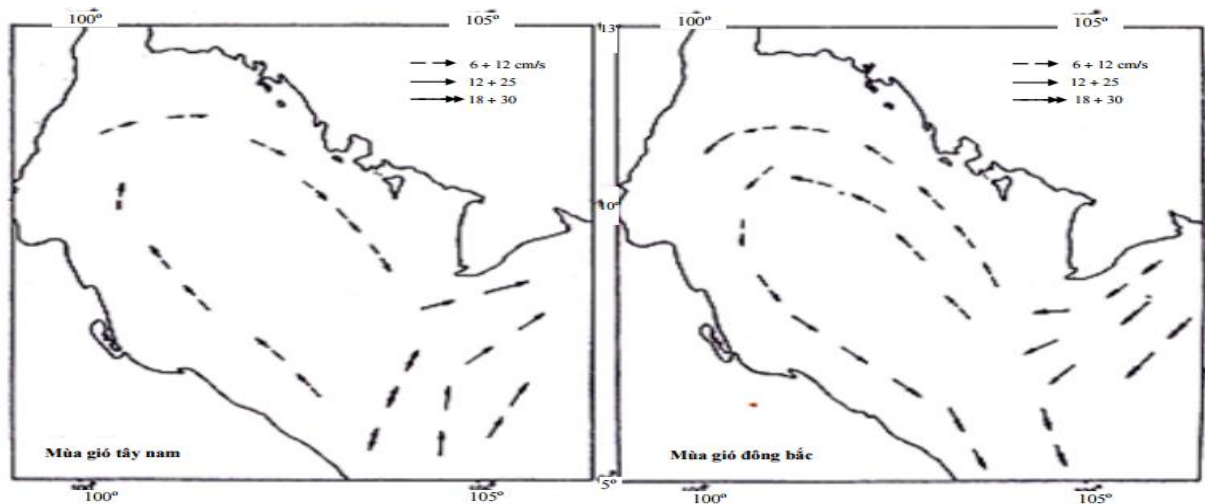






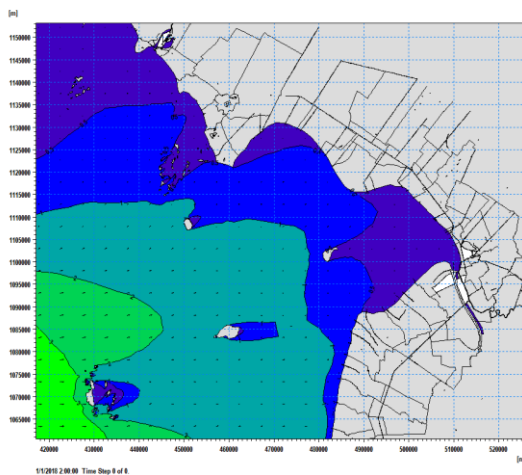
Hình: Địa hình đáy biển tỉnh Kiên Giang

Chế độ dòng chảy vùng vịnh Kiên Giang: nằm trong hoàn lưu Vịnh Thái Lan, ảnh hưởng của biển Đông lên Vịnh Thái Lan trong mùa gió Đông Bắc là rất đáng kể so với mùa gió Tây Nam.

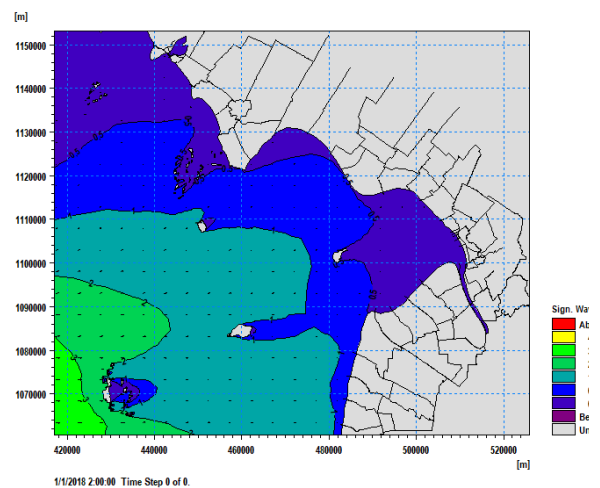


Hình: Hoàn lưu vịnh Thái Lan

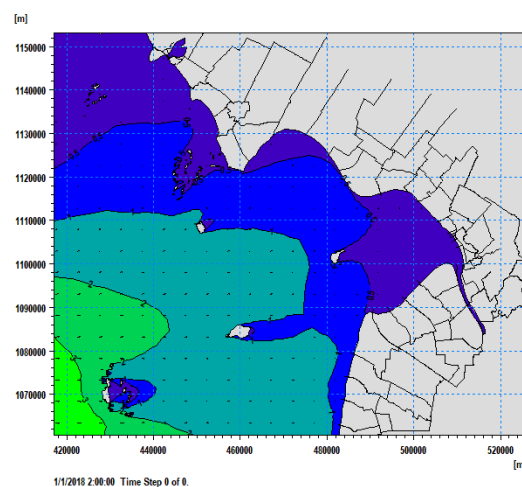
Chế độ sóng vùng phía Đông vịnh Thái Lan (có ranh giới Tp.Rạch Giá) thì có tính phân mùa rõ rệt mùa gió Tây Nam từ tháng 4 đến tháng 10, và mùa gió Đông Bắc từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Trong đó, khác với các tỉnh ven biển phía Đông, trong mùa gió Tây Nam trường sóng tại đây lớn hơn trong mùa gió Đông Bắc. Toàn dải ven biển tỉnh có chiều cao sóng thấp so với các tỉnh ven biển Việt Nam do có địa hình kín, chỉ riêng mặt phía Tây đảo Phú Quốc có chiều cao sóng lớn nhất



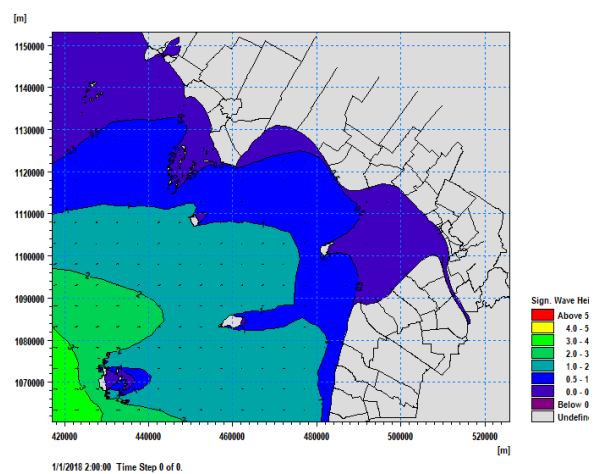
Trường sóng 1% vùng phía Đông vịnh Thái Lan



Trường sóng 5% vùng phía Đông vịnh Thái Lan



Trường sóng 10% vùng phía Đông vịnh Thái Lan



Trường sóng 50% vùng phía Đông vịnh Thái Lan

Nguồn: Sở Tài Nguyên và Môi trường Kiên Giang-Chi cục Biển Đảo

Qua hình ảnh phân tích trường sóng ứng với nhiều tần suất khác nhau thì nhận thấy: chế độ sóng tại vùng này biến động không nhiều, đặc biệt khu vực ven bờ thì biến độ sóng và chiều cao sóng thấp. Chiều cao sóng chỉ dao động từ 0,0m÷0,5m nên không ảnh hưởng nhiều đến đời sống dân sinh.

Địa chất và thủy văn vùng vịnh Rạch Giá phù hợp với việc phát triển mở rộng bờ biển và không gian đảo nhân tạo nhằm tạo quỹ đất phát triển các chức năng đột phá và chức năng động lực phát triển đô thị đạt tiêu chí là đô thị cấp vùng của vùng ĐBSCL, đô thị sân bay (AIRPORT CITY) đô thị thông minh, đô thị sinh thái (ECO2 CITY).

Các tính chất chức năng đề xuất tại khu vực phát triển không gian biển: Sân bay, cảng biển, trung tâm hội nghị quốc tế, trung tâm tài chính dịch vụ du lịch, sân golf, khu nghỉ dưỡng, trung tâm du lịch Quốc tế, quảng trường biển, công viên đại dương vv.

Định hướng quy hoạch cải tạo các khu vực đô thị hiện hữu cải tạo

Định hướng quy hoạch cải tạo các khu vực dân cư hiện hữu được xác định cụ thể trong quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết ở giai đoạn tiếp theo để phù hợp với đặc điểm hiện trạng của từng khu vực, theo hướng hình thành các khu đô thị đồng bộ, hiện đại, chất lượng cao.

Đối với các khu vực đô thị có chất lượng hạ tầng và công trình tốt, mới thực hiện đầu tư xây dựng trong giai đoạn gần đây, thực hiện quản lý theo quy hoạch, bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội để phù hợp với tiêu chuẩn đô thị loại 1.

Đối với các dự án đang triển khai dở dang chưa hoàn thành: tiếp tục thực hiện dự án, rà soát lại các giải pháp thiết kế, đối chiếu với quy hoạch chung và chỉ tiêu đô thị loại 1 để bổ sung các cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, đối với các khu vực chưa xây dựng, xem xét định hướng quy hoạch chung và nhu cầu phát triển của dự án để điều chỉnh phù hợp với định hướng của quy hoạch, đồng thời phải đảm bảo các quy định về quy chuẩn đối với hạ tầng xã hội, cây xanh, bãi đỗ xe..

Đối với các khu vực làng xóm hiện trạng có mật độ xây dựng thấp tại các khu vực dự kiến quy hoạch phát triển các khu chức năng của thành phố Rạch Giá, chất lượng công trình kém, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ... cần xem xét di chuyển, quy hoạch lại, bố trí tập trung theo dự án khu đô thị để tạo mặt bằng xây dựng các khu vực chức năng đồng bộ, theo quy hoạch.

Đối với các quỹ đất là cơ sở sản xuất, cơ quan, công trình công cộng ... có nhu cầu chuyển đổi sang chức năng khác sẽ ưu tiên chuyển đổi tái cân bằng sử dụng đất theo từng khu vực, kiểm soát chặt chẽ không gian chuyển đổi để phù hợp với tổng thể của từng khu vực, hạn chế chất tải quá lớn tới hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tại khu vực.

4.3.5. Định hướng quy hoạch tầng cao

***Các cơ sở định hướng phát triển cao tầng cho thành phố Rạch Giá**

Rạch Giá trong chiến lược phát triển được định hướng là một thành phố với hướng đi mới về du lịch, dịch vụ, thương mại, tài chính do vậy hình thái không gian đặc biệt là phát triển các công trình cao tầng phù hợp với tính chất, chức năng của thành phố là hoàn toàn cần thiết và có cơ sở. Đó chính là việc tạo dựng hình ảnh một đô thị năng động, hiện đại, trẻ trung và nhiều tiềm năng phát triển trong tương lai.

Rạch Giá là một thành phố có đa dạng cấu trúc đô thị và đa dạng sinh thái, cảnh quan. Các vùng sinh thái này rất có giá trị cần được bảo vệ đặc biệt là hệ sinh kênh rạch đặc trưng, hệ sinh thái ven biển. Trong bối cảnh tăng trưởng lớn về dân số và du lịch, dịch vụ nhưng quỹ đất hạn hẹp, do điều kiện tự nhiên không thể mở rộng thì việc phát triển cao tầng cho các chức năng đô thị, dịch vụ, du lịch chính là tiết kiệm và tăng hiệu quả sử dụng đất, tránh phát triển mở rộng và bảo vệ được các vùng sinh thái cảnh quan.

Rạch Giá có cấu trúc đô thị rất rõ nét với khu vực đô thị hiện hữu gắn khung kênh Rạch Giá – Hà Tiên, Rạch Giá - Long Xuyên, kênh An Hòa và giới hạn bởi các tuyến đường . Các khu vực về phía Tây thành phố dọc các tuyến đường 3/2 và đường Trung Trục vvv về cơ bản là khu phát triển mới không bị khống chế bởi địa hình tự nhiên, các vấn đề hiện hữu cũng như an toàn bay sẽ được tính toán và điều chỉnh trong quy hoạch. Đây là cơ hội và không gian để Rạch Giá hình thành một hình ảnh đô thị biển hiện đại, năng động bằng các khu đô thị, các trung tâm dịch vụ, thương mại cao tầng.

*** Các nguyên tắc định hướng phát triển cao tầng**

- Phát triển cao tầng theo 02 mức độ bao gồm các khu vực có ưu tiên khuyến khích cao tầng và các khu vực cho phép phát triển cao tầng kèm theo có các không chế cụ thể

- Không quy định cứng nhắc tầng cao tối đa, tầng cao tối thiểu và đưa các nguyên tắc để phát triển cao tầng và kiểm soát cao tầng là cơ sở cho việc xây dựng quy định

quản lý theo quy hoạch và là đầu bài cho các quy hoạch thấp hơn và gợi ý cho các dự án có hướng phát triển tiếp cận đúng từ ban đầu.

- Đưa thêm các công cụ, yêu cầu về tính toán hệ số sử dụng đất, các phân tích điểm nhìn, các công cụ trong TKĐT để tạo ra các nguyên tắc phát triển và kiểm soát cao tầng toàn đô thị, các điểm cao có giá trị đặc biệt trong thành phố, các trường nhìn, điểm nhìn là yếu tố không chế kiểm soát cao tầng. Cụ thể như sau:

- + Các công trình cần thấp hơn các cao điểm tự nhiên để tránh lấn át cũng như cảm thụ các cao điểm từ các trường nhìn trong đô thị và từ các điểm cao vào đô thị và ra biển. Mỗi một khu vực sẽ có các áp dụng các điểm cao tự nhiên một cách phù hợp.
- + Hướng nhìn, hướng tiếp cận từ đô thị ra biển cần được ưu tiên tối đa.
- + Kiểm soát bằng sử dụng hệ số sử dụng đất và các tính toán về hạ tầng khu vực trong đó khả năng đáp ứng của hạ tầng giao thông, mật độ cư trú và các chỉ tiêu HTKT trong đô thị để xây dựng hệ số sử dụng đất phù hợp.
- + Khuyến khích phát triển cao tầng các dự án có vị trí phù hợp, có quy mô đất đai đủ lớn để đảm bảo để hình thành các công trình có giá trị về kiến trúc. Các lô đất quy mô nhỏ không khuyến khích phát triển cao tầng, nếu ở vị trí phù hợp với cao tầng cần có biện pháp hợp thửa để đảm bảo quy mô.
- + Đề xuất các giải pháp cao tầng đảm bảo hài hòa các mục tiêu trong đó: Đảm bảo quyền được phát triển cao tầng; Quyền được thụ hưởng thiên nhiên của cộng đồng; Cảnh quan thiên nhiên được bảo vệ; Không gây áp lực và quá tải cho hệ thống hạ tầng đô thị là các yếu tố cân bằng và hài hòa với nhau.

*Các khu vực kiểm soát cao tầng:

- Khu vực an ninh quốc phòng: Kiểm soát chiều cao công trình để đảm bảo các quy định về an ninh quốc phòng và các khu vực phòng thủ;

- Khu vực hiện trạng cải tạo: Kiểm soát chiều cao công trình và kiến trúc công trình mới hài hòa với các khu vực hiện trạng, không tạo xung đột, mâu thuẫn không gian;

- Hành lang ven biển: Hạn chế xây dựng công trình cao tầng có mặt đứng gây che chắn tầm nhìn, hướng gió, chia cắt không gian trong đô thị với không gian biển. Khuyến khích xây dựng công trình theo hướng vuông góc với bờ biển.

- Ngoài ra tầng cao công trình phải được xác định trên cơ sở tính toán chỉ tiêu hệ số sử dụng đất phù hợp, đảm bảo không gây quá tải hạ tầng đô thị hiện có và phù hợp với các quy chuẩn hiện hành.

*Các khu vực khuyến khích cao tầng:

Khu vực gần với đường ven biển khuyến khích phát triển cao tầng trên cơ sở đảm bảo yêu cầu kiểm soát dân số, điều kiện hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và phù hợp với các quy chuẩn hiện hành. Tại các khu vực giao cắt giữa các trục đường chính đô thị, các tuyến trục chính đô thị hướng biển khuyến khích xây dựng các công trình cao tầng làm điểm nhấn và định hình không gian đô thị.

4.3.6. Định hướng quy hoạch không gian, cây xanh, mặt nước đô thị

Khu vực xung quanh mặt nước tự nhiên thường được gắn kết với không gian cây xanh là khu vực cảnh quan của đô thị. Đây là khu vực cần được giữ gìn bảo vệ, tôn tạo. Khu vực này yêu cầu môi trường thoáng, sạch đáp ứng yêu cầu nghỉ ngơi, vui chơi của đô thị. Đối với khu vực này cần chú trọng bố trí hài hòa cảnh quan tự nhiên và sân, vườn, đường dạo, cây, hoa trang trí. Các công trình xây dựng cần lưu ý về hình khối, màu sắc, vật liệu sử dụng. Hình thức các đèn trang trí, thùng rác công cộng, ghế nghỉ cũng cần lưu ý để sử dụng thuận tiện và phù hợp.

Quảng trường là không gian quan trọng trong đô thị, đây là khu vực có ý nghĩa về không gian biểu trưng cho đô thị trong nhiều lĩnh vực như văn hóa, chính trị, tín ngưỡng v.v. Hơn nữa đây còn là nơi thường được tổ chức các hoạt động văn hóa, sinh hoạt của dân cư đô thị và vùng nên khu vực này cần được tổ chức sao cho vừa có được không gian rộng, thoáng, trang trọng là điểm nhấn không gian cho đô thị, nhưng vẫn tiện nghi cho các hoạt động khác.

Các không gian cây xanh quanh trường, bên cạnh các thảm cỏ hoa, vòi phun nước cũng cần chú ý tới khoảng cây xanh bóng mát. Các đường dạo, tuyến đi bộ tiếp cận thuận tiện với các tuyến giao thông và bãi đỗ xe.

4.3.7. Định hướng quy hoạch không gian, hạ tầng ngầm

* Công trình công cộng, dịch vụ ngầm

- Đối với các khu vực đô thị tập trung tại trung tâm Rạch Giá quy định bố trí không gian ngầm để sử dụng cho các hoạt động dịch vụ, đỗ xe ngầm và bố trí các trang thiết bị hạ tầng kỹ thuật.

- Các công trình công cộng, dịch vụ ngầm có khả năng triển khai tại Rạch Giá bao gồm: Khu dịch vụ thương mại (mua sắm,..); Nhà hàng, khu vui chơi, giải trí...; Các công trình công cộng, dịch vụ ngầm được xây dựng sẽ tập trung ở khu vực trung tâm đô thị, nơi có mật độ xây dựng cao, lượng dân cư lớn; công trình giao thông ngầm.

- Các tổ hợp công trình dịch vụ xây dựng mới tại các khu trung tâm của các phân vùng bố trí không gian ngầm kết nối các công trình riêng lẻ để tăng cao diện tích khai thác sử dụng và bổ sung diện tích đậu xe.

- Đối với các công trình công cộng, dịch vụ tại các khu vực trung tâm được yêu cầu bố trí 1-3 tầng hầm, tùy theo chiều cao công trình để bố trí công trình dịch vụ, chỗ đậu xe cho công trình và khu vực lân cận.

- Việc xây dựng các khu công cộng ngầm có thể kết nối với các bãi đỗ xe ngầm, các lối đi bộ ngầm để tạo thành một không gian ngầm hoàn chỉnh, phục vụ nhu cầu của người dân đô thị.

* Công trình giao thông ngầm

- Các loại hình giao thông ngầm dự kiến nghiên cứu tại thành phố Rạch Giá bao gồm: Bãi đỗ xe ngầm trong các công trình công cộng, dịch vụ, công viên, quảng trường.

- Trong quá trình phát triển đô thị nếu các công trình công cộng ngầm được xây dựng, để thuận tiện hơn trong việc đỗ xe có thể sẽ phát sinh nhu cầu xây dựng bãi đỗ xe ngầm.

- Hàm dành cho người đi bộ ngầm: Tại các nút giao thông, thiết kế đường đi bộ qua đường giao cắt cùng mức hoặc dạng cầu vượt với đường xe cơ giới sẽ được ưu tiên. Xây dựng hầm đi bộ ngầm tại một số nút giao thông chính khu vực có mật độ xây dựng cao, tạo cảnh quan thông thoáng cho không gian khu trung tâm, đồng thời tăng khả năng kết nối với các công trình ngầm khác. Các khu vực dự kiến xây dựng công trình công cộng, bãi đỗ xe ngầm có thể nghiên cứu thiết kế lối đi bộ ngầm, đảm bảo kết nối thuận tiện không gian trên, dưới mặt đất. cầu phát triển và sử dụng không gian ngầm.

* Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

- Ngoài hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đã được ngầm hóa theo mạng lưới riêng, chạy dọc các tuyến giao thông. Bố trí các tuyến tuynen ngầm tại một số trục chính có lộ giới lớn để đi chung cơ sở hạ tầng đô thị.

- Việc quy hoạch, thiết kế hợp lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật vào các tuynel, hào kỹ thuật ngầm.. sẽ đảm bảo cho việc vận hành, duy tu và kiểm soát mở rộng, phát triển trong tương lai.

- Trong quá trình quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm cần có nghiên cứu tổng thể, khớp nối hợp lý giữa các khu vực đã và đang xây dựng, phân kỳ đầu tư để đảm bảo tính khả thi và hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động của các khu vực hiện hữu.

4.4. Thiết kế đô thị

Kế thừa các định hướng về thiết kế đô thị và cảnh quan đã được định hướng trong quy hoạch chung 2008, cụ thể như sau:

4.4.1. Mục tiêu và các nguyên tắc thiết kế đô thị

- Xây dựng đô thị dịch vụ, du lịch năng động, xinh đẹp nằm bên Vịnh Thái Lan gắn với cảnh quan thiên nhiên đặc trưng.

- Xây dựng đô thị mà ai cũng có thể tiếp cận được với không gian văn hóa biển Rạch Giá, đồng thời phát huy được các công trình đền chùa và di tích hiện có.

- Xây dựng đô thị trang bị đầy đủ mạng lưới giao thông công cộng và không gian người đi bộ hấp dẫn để người đi bộ cảm thấy thoải mái và có hứng thú.

- Xây dựng đô thị được bao bọc bởi nước và cây xanh, thân thiện với con người và môi trường, ứng phó với những biến đổi khí hậu.

- Xây dựng đô thị mà từ trẻ em đến người cao tuổi có thể sinh sống an tâm và thoải mái.

- Xây dựng đô thị có bản sắc riêng – đô thị dịch vụ du lịch biển gắn với an ninh, quốc phòng.

b/ Nguyên tắc thiết kế đô thị

- Quan hệ không gian hai chiều: tầm nhìn của đô thị Rạch Giá cần xác định thông qua tầm nhìn hai chiều, chiều thứ nhất từ đất liền nhìn ra Biển và chiều thứ hai từ Biển

nhìn vào đất liền. Vì vậy giải quyết bất cứ công trình kiến trúc nào cũng phải căn cứ tầm nhìn từ ngoài Vịnh Thái Lan vào bờ để cân nhắc và kiểm soát kiến trúc.

- Quan hệ về không gian: giữa không gian kiến trúc trên đất liền và phần không gian kiến trúc ven biển. Cơ cấu không gian của Thành phố được chia làm ba mảng rõ rệt: đảo lấn biển, dải không gian ven biển và không gian nông nghiệp xanh gắn với mô hình phát triển bền vững. Tầm nhìn của các công trình ven trục và lấn biển cần kiểm soát chặt chẽ vì ảnh hưởng trực tiếp đến tầm nhìn của con người trong khi dịch chuyển trên trục. Sử dụng không gian thoáng ở ven biển, mật độ xây dựng thấp để tầm nhìn có thể tiếp cận hình ảnh của Vịnh Thái Lan. Không ưu tiên các công trình cao tầng và công trình có khối tích lớn nằm sát và trải dài trên trục đường bao biển để cản trở tầm nhìn. Hình thức kiến trúc cần đồng nhất không quá pha tạp và nên sử dụng màu sắc hài hoà với cảnh sắc của vùng ven biển, như màu sắc nhẹ nhàng, vật liệu bền vững nhưng mang đậm nét đặc trưng của địa phương.

- Thiết kế đô thị tạo ra nhiều điểm nhấn, hình dạng đặc trưng cho không gian Thành phố. Hình thức kiến trúc: nên sử dụng nhiều các tổ hợp kiến trúc có mái dốc, nghiêng tạo hình ảnh hiện đại, sức vươn ra biển lớn cho một thành phố trẻ năng động, xen kẽ kiến trúc kết hợp những mảng kính lớn để có thể phản chiếu hình ảnh thiên nhiên xung quanh vào công trình. Tổ hợp các loại kiến trúc nhỏ cùng với không gian mặt nước, thảm cỏ và cây xanh cảnh quan.

- Tập trung nghiên cứu, thiết kế đô thị riêng cho các không gian được tạo thành bởi các không gian công cộng và các công trình. Thiết kế đô thị các không gian này một cách toàn diện và nhằm tổng hợp những chức năng khác nhau, tạo nên các thành tố của đô thị đi theo tầm nhìn đã thống nhất.

- Cảnh quan đô thị sẽ được các nhà đầu tư thứ cấp thực hiện, hoàn thiện riêng và có sự thống nhất với thiết kế cảnh quan chung của Thành phố Rạch Giá.

- Để hình thành môi trường đô thị tốt, nâng cao chức năng đô thị, xây dựng đô thị có sức hấp dẫn cao với sự phát huy các đặc trưng của vùng, đồng thời duy trì sức hấp dẫn đó, thì nhân dân, chính quyền và các nhà đầu tư phát triển cần có định hướng chung về đô thị tương lai để cùng thực hiện việc xây dựng đô thị.

4.4.2. Khung tổng thể thiết kế đô thị

- Bảo vệ và phát triển hình ảnh vịnh Thái Lan là hình ảnh đặc trưng của đô thị Rạch Giá. Cải tạo nâng cấp cảnh quan các công trình kiến trúc điểm nhấn hiện hữu (cầu Ba Tháng Hai, cổng Tam Quan, Nhà thờ Rạch Giá, bảo tàng Kiên Giang, Đình thần Nguyễn Trung Trực, Đình thần Vĩnh Hòa, chùa làng Cát, thư viện, quảng trường Trần Quang Khải,...), bố trí các công trình điểm nhấn mới tại các khu vực ven biển (Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Thanh Vân, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa, Rạch Sỏi) và khu vực trung tâm các đô thị mới (Vĩnh Hiệp, An Bình, Vĩnh Lợi, Vĩnh Thông).

- Cửa ngõ đô thị: Khu vực cửa ngõ phía Bắc, phía Nam, phía Đông, cảng thủy nội địa tại phường Vĩnh Thanh tại phía Tây thành phố Rạch Giá,...được thiết kế cảnh quan, kiến trúc hiện đại hấp dẫn, thu hút du khách và người dân đến với Thành phố.

- Trục không gian, cảnh quan chính: Cải tạo, nâng cấp cảnh quan các tuyến đường đối ngoại (Quốc lộ 80, Quốc lộ 61), đường ven biển (Hà Tiên – Rạch Giá – Cà Mau), các tuyến đường chính phục vụ du lịch và đô thị (trục chính kết nối Quốc lộ 80

- Bố trí quảng trường tại các khu vực ven biển (đường Tôn Đức Thắng; đường 3/2; điểm kết của các trục giao thông hướng biển; không gian ven kênh, sông; khu vực trung tâm đô thị tại các phân khu;...), gắn với quảng trường là các công viên, phố đi bộ, phố thương mại ... để tạo không gian mở cho hoạt động cộng đồng. Mỗi quảng trường được thiết kế theo các chủ đề khác nhau để tạo sự đa dạng, hấp dẫn và được hỗ trợ bởi các công trình, dịch vụ công cộng lân cận.

- Khuyến khích phát triển các khu vực hoàn nguyên, đất sử dụng kém hiệu quả để bổ sung quỹ đất phát triển đô thị, dịch vụ du lịch, các khu công viên cây xanh chuyên đề, các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật đô thị.

a. Phân vùng kiến trúc cảnh quan:



Các vùng cảnh quan được phân vùng trên cơ sở điều kiện địa hình tự nhiên, các khu vực phát triển đô thị hiện hữu, các khu vực khai thác phát triển đặc thù, tạo nên những tiểu vùng cảnh quan riêng biệt cần được phân định để bảo vệ cảnh quan môi trường, khai thác hiệu quả quỹ đất hiện có, tạo nét đặc trưng cho thành phố Rạch Giá. Toàn bộ thành phố có thể chia làm 4 vùng cảnh quan sau:

- Vùng cảnh quan nông nghiệp xanh phía Đông: Khu vực phía Đông hiện nay là khu vực sản xuất nông nghiệp, trồng lúa, hoa màu xanh sạch ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật không gây hại tới môi trường thuộc phân khu 6;

- Vùng cảnh quan khu vực đô thị hiện hữu: là nơi tập trung dân cư đông, chủ yếu tập trung ở phân khu 1 và phân khu 2.

- Vùng cảnh quan khu vực đô thị phát triển mới: là nơi có cảnh quan đẹp, địa hình thuận lợi phát triển đô thị thuộc phân khu 3, phân khu 4 và phân khu 5. Trong tương lai đây là các khu vực mang lại hình ảnh đô thị hiện đại, đồng bộ gắn kết với khu vực đô thị hiện hữu.

- Vùng cảnh quan khu ven biển và hướng biển: là vùng cảnh quan ven Vịnh tạo bản sắc rất riêng của đô thị Rạch Giá thuộc các khu 7; khu 8 và khu 9. Đây cũng chính vùng cảnh quan phát triển mới khai thác lợi thế và đặc trưng tạo nên nhưng không gian, hình ảnh hiện đại và là hình mẫu cho các đô thị ven biển.

b. Các vùng cảnh quan chính:

(1) Vùng cảnh quan khu vực đô thị hiện hữu: có thể chia thành 2 tiểu vùng cảnh quan chính

- Tiểu vùng phía Bắc: thuộc địa phận các phường Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, hiện nay khu vực này bao gồm các khu dân cư được hình thành khá lâu phát triển ổn định và các khu dân cư mới phát triển về phía biển. Khu vực này có các công trình hành chính và thương mại lớn: UBND tỉnh, UBND TP Rạch Giá, các cơ quan ban ngành của tỉnh và thành phố, bệnh viện đa khoa, trung tâm thương mại 30/4 và các công trình hạ tầng xã hội khác. Cơ sở hạ tầng khu vực này phát triển ổn định. Riêng phía Bắc khu vực phường Vĩnh Quang (lân cận khu dân cư Cầu Suối) cơ sở hạ tầng chưa phát triển đầy đủ cần được cải tạo nâng cấp. Đối với tiểu vùng phía Bắc chủ yếu tập trung vào nâng cấp, cải tạo chỉnh trang các công trình xuống cấp, các công trình xây dựng mới có hướng thấp dần về phía biển, tận dụng các khu đất trống trong lõi các khu ở bổ sung các không gian mở. Tăng cường kết nối giao thông với khu vực trung tâm hiện hữu lên khu vực huyện Hòn Đất. Đối với các trục giao thông hướng biển, khuyến khích chuyển đổi chức năng xây dựng các trục thương mại kết nối từ kênh Rạch Giá – Hà Tiên hướng ra biển. Khuyến khích các dự án về phát triển đô thị đồng bộ tại phường Vĩnh Quang và dự án cải tạo, chỉnh trang các tuyến kênh nước trong khu vực.

- Tiểu vùng phía Tây: thuộc địa phận các phường Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa, hiện tại đây là khu vực bao gồm khu dân cư cũ được hình thành khá lâu và khu dân cư mới (một phần diện tích lấn biển khu 1+2+3 và khu đô thị Phú Cường). Khu vực này cũng đã phát triển ổn định có các công trình công cộng như: Ban dân tộc, Tỉnh đội, Viện kiểm sát tỉnh, Trường Cao đẳng cộng đồng, Văn phòng Tỉnh Ủy, Trường Chính trị, Đài phát thanh và truyền hình và các cơ quan ban ngành tỉnh; Các công trình dịch vụ công cộng như: Bệnh viện Bình An, siêu thị Citimart, siêu thị Metro, Trung tâm y tế, Bệnh viện y học cổ truyền, Bệnh viện đa khoa tỉnh... Khu vực này chủ yếu tập trung vào nâng

cấp, cải tạo và chỉnh trang các công trình xuống cấp, các công trình xây mới có tầng cao trung bình không vượt quá 7 tầng, có hướng thấp dần về phía biển, tận dụng các khu đất trống trong lõi các khu ở bổ xung thêm các không gian mở như: cây xanh vườn hoa, TDTT, sân chơi...tăng cường thêm các tiện ích đô thị cho các tuyến phố,...; đối với các công trình có mặt sau là kênh cần phải quản lý và chỉnh trang lại như mặt tiền, khuyến khích dùng những gam màu sắc sỡ sẽ làm tăng giá trị cảnh quan 2 bên kênh. Dự kiến bố trí khu hành chính tập trung Tỉnh và phát triển thêm các khu dân cư mới đồng bộ với khu ở hiện hữu. Tăng cường kết nối giao thông và hạ tầng kỹ thuật với vùng phát triển mới, đặc biệt giao thông kết nối từ Quốc lộ 80 hướng ra biển, tập trung xây dựng các công trình dịch vụ thương mại, hỗn hợp cao tầng trên các trục cảnh quan này..

(2) Vùng cảnh quan khu vực đô thị phát triển mới:

- Khu vực này thuộc địa phận phường Vĩnh Hiệp, An Bình, Vĩnh Lợi, Rạch Sỏi, Vĩnh Thông bao gồm một phần các khu dân cư cũ được hình thành khá lâu bám dọc kênh An Hòa, kênh Rạch Sỏi, kênh Rạch Giá – Long Xuyên. Khu vực này cũng đã phát triển ổn định và có các công trình công cộng lớn như: Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên Môi trường, Sở văn hóa thể thao và du lịch, Công viên văn hóa An Hòa, Thanh tra Tỉnh, Trường Cao đẳng sư phạm Kiên Giang, Trung tâm thương mại Rạch Sỏi, các trường học các cấp, cảng Hàng không Rạch Giá,...còn lại là khu vực sản xuất nông nghiệp. Đây sẽ là khu vực mang lại những hình ảnh đô thị hiện đại, mới và đồng bộ gắn kết hài hòa với không gian đô thị trung tâm hiện hữu của thành phố. Vùng phát triển mới này sẽ tập trung xây dựng các đô thị mới gắn với công trình công cộng, thương mại dịch vụ, TDTT cấp đô thị có hình khối lớn và hiện đại, đồng bộ và bắt mắt với nhiều không gian xanh, quảng trường bám dọc trục đường chính và các khu ở biệt thự mật độ xây dựng vừa phải. Tầng cao trung bình từ 2-3 tầng đối với công trình nhà ở biệt thự, 3-5 tầng đối với công trình nhà ở liền kề; shophouse, 3-7 tầng đối với công trình công cộng hành chính sự nghiệp, 9-20 tầng đối với công trình thương mại dịch vụ như: trung tâm thương mại, siêu thị, ngân hàng, tài chính...Đối với khu vực sân bay Rạch Giá được định hướng di dời về khu vực lân cận phía Nam thành phố kết nối với huyện An Biên, quỹ đất này được chuyển đổi để xây dựng các khu đô thị mới gắn kết với hệ thống giao thông quốc gia và đường tỉnh lộ.

- Cảnh biên của vùng cảnh quan đô thị là một yếu tố rất quan trọng góp phần tạo dựng vùng cảnh quan đô thị Rạch Giá. Khi nhìn từ tuyến giao thông đối ngoại, tuyến cao tốc liên tỉnh, khuyến khích tạo dựng một mặt đứng kiến trúc hài hòa thống nhất và có bản sắc và điểm nhấn riêng.

(3) Vùng cảnh quan khu ven biển và hướng biển:

Đây là khu vực lân cận hướng về phía Hòn Tre (phía Tây) dựa vào lợi thế về địa hình tự nhiên của khu vực ven biển Rạch Giá để tạo dựng một không gian đô thị biển đảo gắn liền với du lịch giải trí quốc tế và các nét văn hoá đặc trưng của vùng Nam Bộ. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị, các công trình dịch vụ, thương mại có khối tích lớn gắn kết với không gian ở cao cấp.

(4) Vùng cảnh quan nông nghiệp:

Là toàn bộ không gian mở phía Đông thuộc xã Phi Thông, góp phần tăng giá trị cảnh quan và môi trường cho khu vực phía Đông thành phố Rạch Giá. Khai thác các

loại hình du lịch cộng đồng tham gia vào các hoạt động sản xuất áp dụng công nghệ kỹ thuật cao, sản phẩm cao, dịch vụ cao cấp tại khu vực.

4.4.4. Hướng dẫn thiết kế đô thị các khu vực trọng tâm

Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị:

a. Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm

- Trung tâm chính trị - hành chính của Tỉnh và trung tâm hành chính của thành phố Rạch Giá tiếp tục sử dụng tại vị trí hiện hữu trong ngắn hạn; về lâu dài chuyển về khu vực Lạc Hồng theo quy hoạch chung được duyệt.

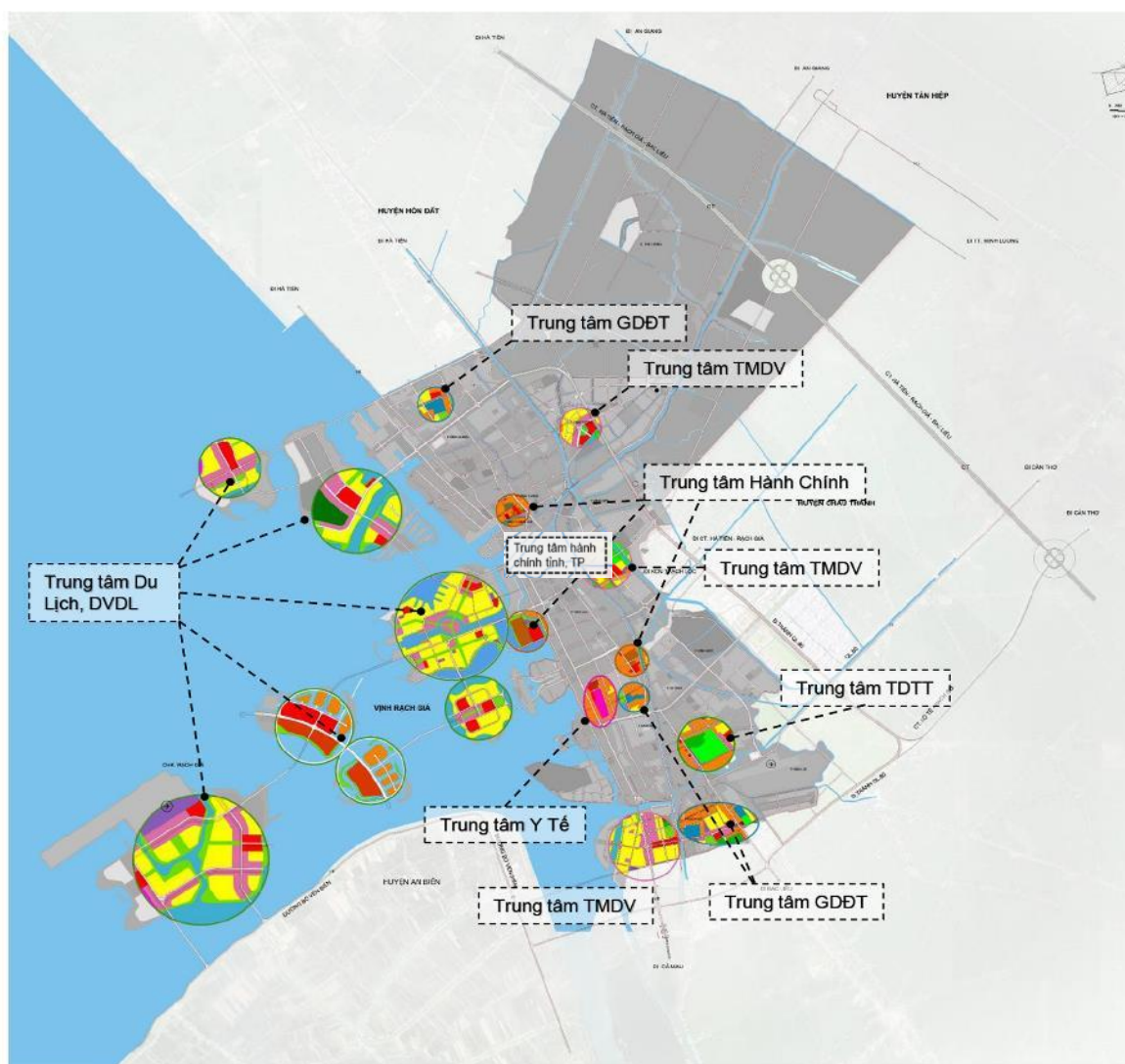
- Trung tâm y tế của Tỉnh và trung tâm y tế của thành phố Rạch Giá tiếp tục sử dụng tại vị trí hiện hữu.

- Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Kiên Giang nằm tại vị trí hiện hữu trên đường Nguyễn Trung Trực thuộc phường Nguyễn An Bình được cải tạo nâng cấp với tổ hợp các công trình như: sân bóng đá đạt chuẩn, bể bơi và hệ thống sân chơi ngoài trời như: tennis, cầu lông...đáp ứng nhu cầu TDTT trong toàn Tỉnh nói chung cũng như thành phố Rạch Giá nói riêng. Với hình thức kiến trúc hiện đại, hình khối đơn giản, bắt mắt, hạn chế các khối tường đặc hoặc mảng kính lớn, không sử dụng các chi tiết kiến trúc rườm rà, hoài cổ. Hạn chế sử dụng các màu tối hoặc màu gây chói cho bề mặt ngoài công trình.

- Tạo dựng các khu tài chính, thương mại, dịch vụ đặc biệt tại khu vực lấn biển, ven biển và các trục cảnh quan hướng biển, tạo nên hạt nhân về du lịch, tài chính, văn hóa cho thành phố Rạch Giá nói riêng và cho tỉnh Kiên Giang nói chung. Với tổ hợp các công trình hiện đại, cao tầng và thấp tầng, mang hình ảnh độc đáo, đây sẽ là khu mua sắm sầm uất cả ban ngày và ban đêm của khu vực thành phố Rạch Giá.

- Trung tâm du lịch, dịch vụ du lịch tại các khu vực lấn biển, phường Vĩnh Hiệp và khu vực du lịch văn hóa cộng đồng tại xã Phi Thông sẽ là khu vực động khai thác các hoạt động vui chơi giải trí hướng biển, kênh, sông, liên kết các hoạt động du lịch xung quanh bằng các không gian đi bộ và giao thông xanh thân thiện.

- Trung tâm giáo dục và đào tạo, tại khu trung tâm thành phố hiện hữu được định hướng mở rộng phát triển, các công trình xây mới cần hài hòa với công trình hiện hữu, hình khối kiến trúc hiện đại, các khối giảng đường đảm bảo ánh sáng tự nhiên, với hệ thống khuôn viên, vườn hoa và các tiện ích đảm bảo chất lượng môi trường học và giảng dạy. Xây dựng mới thêm 03 khu vực giáo dục đào tạo mới tại phường Vĩnh Lợi, phường Vĩnh Quang.



Sơ đồ các trung tâm và điểm nhấn đô thị

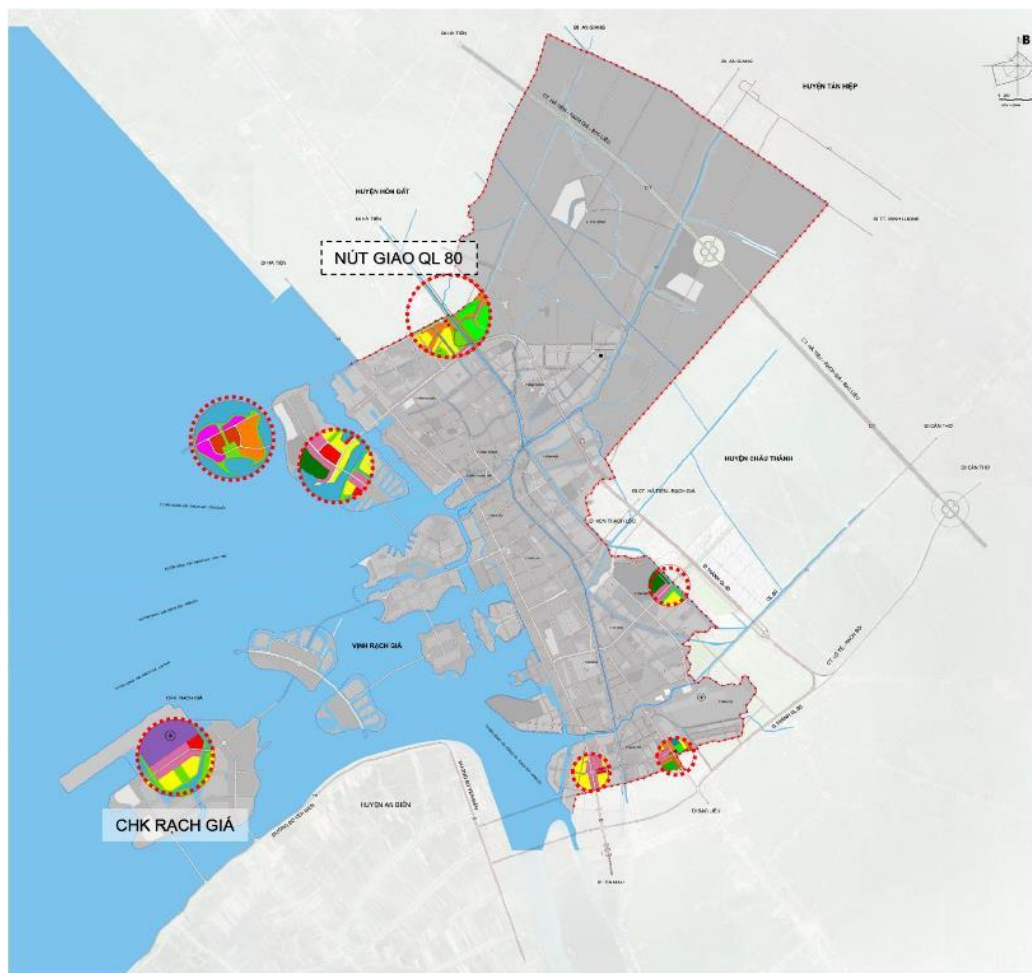
b. Định hướng tổ chức không gian khu vực cửa ngõ đô thị

Hình thành 6 cửa ngõ đô thị và 2 cửa ngõ đường thủy chính phù hợp với các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của thành phố, tạo dựng hình ảnh ấn tượng, hấp dẫn cho các khu vực này, tổ chức thiết kế đô thị riêng cho các cửa ngõ đô thị nhằm tạo được ấn tượng – hình ảnh đô thị Rạch Giá.

Các cửa ngõ này tại các vị trí như sau:

- 01 cửa ngõ phía Bắc tại khu vực phường Vĩnh Quang là khu vực nút giao giữa đường Quang Trung và đường Nguyễn Thái Bình.
- 01 cửa ngõ phía Đông Bắc tại nút giao đường Quốc lộ 80 với khu vực trung tâm phường Vĩnh Thông.
- 02 cửa ngõ tại khu vực phường Vĩnh Hiệp (1 khu vực cửa ngõ tại ngã tư nút giao đường Lạc Hồng với Quốc lộ 80, 1 khu vực cửa ngõ tại khu công nghiệp Thanh Lộc với tuyến đường Phan Thị Ràng kéo dài kết nối với Quốc lộ 80).

- 02 cửa ngõ thuộc khu vực phường Rạch Sỏi (1 vị trí nút giao đường Mai thị Hồng Hạnh với trục giao thông kết nối với khu đô thị lấn biển phía Nam; 1 tại vị trí nút giao đường ven biển với khu đô thị lấn biển).
- 02 cửa ngõ đường thủy đón tiếp tại khu cảng tàu khách trong nước và quốc tế tại các khu vực lấn biển.



Sơ đồ khu vực cửa ngõ đô thị

c. Định hướng không gian các trục, tuyến

Là bộ phận chủ yếu của đô thị gồm: Đường liên hệ giao thông: ô tô, đi bộ, đường thủy; hành lang liên hệ thị giác (tuyến, trục quan sát).

Tuyến là yếu tố cơ bản để con người nhận thức đô thị cho nên khi xây dựng hình ảnh đô thị, tuyến chiếm vị trí chủ đạo. Mức độ quan trọng của nó thay đổi tùy theo mức độ cảm nhận (quen biết) của một người với đô thị.

Trong một đô thị, khi các tuyến chính thiếu đặc trưng hình ảnh tổng thể của đô thị cũng trở nên mờ nhạt, vì vậy khi các tuyến có đặc trưng cũng như có tính liên tục thì chức năng, ý nghĩa của nó càng rõ ràng và gây ấn tượng mạnh mẽ.



Sơ đồ các trục không gian chính

Các tuyến giao thông chính: tuyến đường Nguyễn Trung Trực – Quang Trung, tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm, tuyến đường Lạc Hồng, tuyến đường Nguyễn Văn Cơ, tuyến đường Trần Quang Khải, tuyến đường Phan Thị Ràng kéo dài qua khu công nghiệp Thạnh Lộc với tuyến Quốc lộ 80, tuyến đường trục chính các khu đô thị mới, tuyến ven kênh kết nối các khu vực.

Xác định các tuyến đi bộ chính cho thành phố Rạch Giá như sau:

- Tuyến đi bộ đường Trần Hưng Đạo;
- Tuyến đi bộ đường ven biển Tôn Đức Thắng, tuyến ven tại các khu đô thị mới lân biển;
- Tuyến đi bộ đường Phan Thị Ràng;
- Tuyến đi bộ tại đường Lạc Hồng;
- Tuyến đi bộ tại đường Trần Quý Cáp – Phan Đăng Lưu, đường Trần Khánh Dư ven kênh An Hòa;
- Tuyến đi bộ ven kênh Ông Hiễn;
- Tuyến đi bộ tại đường Mạc Cửu ven kênh Rạch Giá – Hà Tiên;
- Tuyến đi bộ ven kênh Cầu Suối;

d. Tổ chức không gian quảng trường, cây xanh mặt nước

** Tổ chức không gian quảng trường*

Hiện nay thành phố đã có 2 quảng trường chính tại ngã giao đường Trần Quang Khải với đường 3-2 và khu vực quảng trường tại khu đô thị lân cận biển đường Phan Thị Ràng, định hướng trong tương lai hình thành 6 quảng trường. Cụ thể là các quảng trường sau:

- Quảng trường Rạch Sỏi: Vị trí: Khu vực ven biển thuộc khu đô thị mới Phía Tây nam phường Rạch Sỏi; Quy mô: Khoảng 1,2 ha; Tính chất: Văn hóa lễ hội, dịch vụ du lịch;

- Quảng trường Vĩnh Lợi: Vị trí: nằm khu trung tâm đô thị Vĩnh Lợi; Quy mô: khoảng 2 ha; Tính chất: văn hóa lễ hội;

- Quảng trường Rạch Chát: Vị trí: phía trước khu công viên chuyên đề giáp với rạch Chát phường Vĩnh Hiệp; Quy mô: Khoảng 2 ha; Tính chất: Quảng trường giao văn hóa, vui chơi giải trí;

- Quảng trường Vĩnh Hiệp: vị trí tại khu đô thị mới phía Bắc phường Vĩnh Hiệp: Quy mô 3,2ha; Tính chất văn hóa, vui chơi giải trí;

- Quảng trường Vĩnh Thông: Vị trí: khu vực trung tâm phường Vĩnh Thông (trên trục chính kết nối từ Quốc lộ 80 với đường Nguyễn Bình Khiêm phường Vĩnh Thanh); Quy mô khoảng 2,5 ha; Tính chất: quảng trường thương mại, du lịch và dịch vụ;

- Quảng trường Vĩnh Quang: Vị trí: phía Tây phường Vĩnh Quang thuộc khu đô thị mới lân cận; Quy mô: 1,5 ha; Tính chất: quảng trường văn hóa, du lịch.

** Tổ chức hệ thống cây xanh công viên tập trung đô thị*

- Công viên trung tâm, công viên ven sông... đây sẽ là không gian để thành phố tổ chức các sự kiện ngoài trời, đồng thời cũng là không gian cộng đồng đô thị. Nên khu vực này cần được tổ chức sao cho vừa có được không gian rộng, thoáng, trang trọng là điểm nhấn không gian cho đô thị, nhưng vẫn tiện nghi cho các hoạt động, xung quanh là tổ hợp các công trình trung tầng và thấp tầng.

- Các khu cây xanh công viên, vui chơi giải trí tập trung lớn của đô thị, các khu vực này sẽ bố trí đảm bảo bán kính phục cho người dân đô thị, với các công trình vui chơi giải trí, sân TDTT, dịch vụ nhỏ, tiểu cảnh sân vườn, đường dạo bộ, cây cắt tỉa, trang trí,...

e. Kiến trúc điểm nhấn và hình ảnh đặc trưng đô thị:

Danh sách các điểm nhấn kiến trúc cảnh quan như sau:

- (1) Cụm điểm nhấn đặc sắc Cầu 3 tháng 2;
- (2) Khu vực sản xuất nông nghiệp sinh thái áp dụng khoa học kỹ thuật công nghệ cao;
- (3) Quần thể Bảo tàng, thư viện, triển lãm và quảng trường Vĩnh Hiệp;
- (4) Các tuyến phố đi bộ ven kênh An Hòa, kênh ông Hiễn, kênh Rạch Giá – Hà Tiên, kênh Đồn Đông, kênh Rạch Giá – Long Xuyên, kênh Cầu Suối,... và khu vực hồ điều hòa phường Vĩnh Thông;
- (5) Kiến trúc điểm nhấn tại nút giao đường 3-2 với đường Phan Thị Ràng;
- (6) Tổ hợp công trình dịch vụ thương mại trung tâm phường Vĩnh Hiệp trên trục đường Lạc Hồng;
- (7) Khu thương mại, dịch vụ VinCom;
- (8) Tổ hợp thương mại dịch vụ vui chơi giải trí Sun World;
- (9) Tổ hợp công trình điểm nhấn khu vực Trung tâm đô thị mới Tây Nam phường Rạch Sỏi;
- (10) Khu thể dục thể thao tỉnh Kiên Giang;
- (11) Cảnh quan đường ven biển;
- 12) Điểm nhấn công trình hỗn hợp khu vực cửa sông Rạch Sỏi;



Sơ đồ các trục cảnh quan chính

4.4.5. Kiểm soát tình hình phát triển đô thị giải không gian ven biển

a. Nguyên tắc:

Chiều cao cơ bản của các công trình không làm ngợp tầm mắt người đi bên đường:

- Ven biển: 40m + 45
- Ven kênh sông: 20m + 45
- Ven hồ: 10m + 45

Áp dụng các phương pháp khống chế chiều cao ven biển, dùng phương pháp xác định chiều cao tối hạn.

b. Khu vực không gian ven biển:

Không gian ven biển được khống chế theo nguyên tắc 40+45: tức là các công trình bên phố biển được giới hạn chiều cao sao cho không vượt quá mặt phẳng chéo 45 độ nổi từ chiều cao 40m tính từ tim đường. Như vậy công trình muốn xây cao hơn thì phải lùi xa hơn so với tim này.

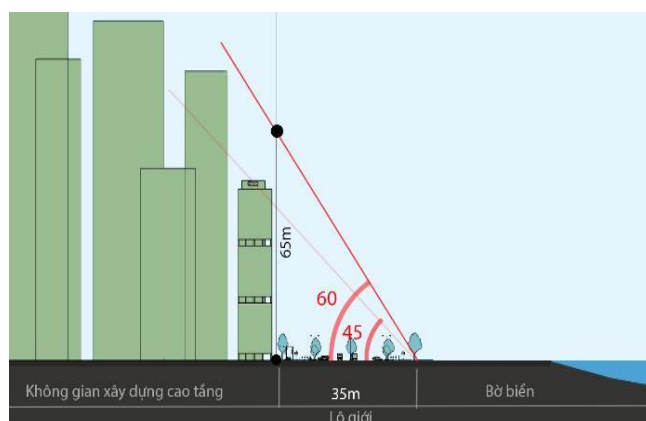
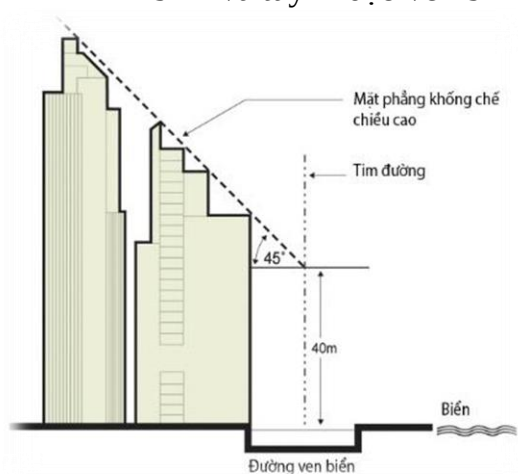
Cách khống chế phải thể hiện rõ lý lẽ hình học nhằm bảo vệ một giá trị cảnh quan nào đó; không thể là một sắc lệnh cứng nhắc kiểu như tầng cao tối đa.

c. Khu vực ven hồ cảnh quan:

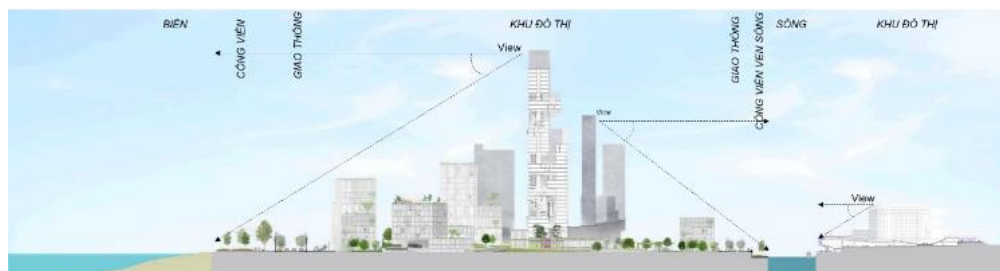
Công trình cao tầng được khống chế xây dựng trong khoảng $\frac{1}{4}$ chu vi hồ. Phần còn lại là công viên và có thể xen cấy công trình thấp tầng với mật độ thấp.

d. Định hướng tổ chức không gian các khu trung tâm:

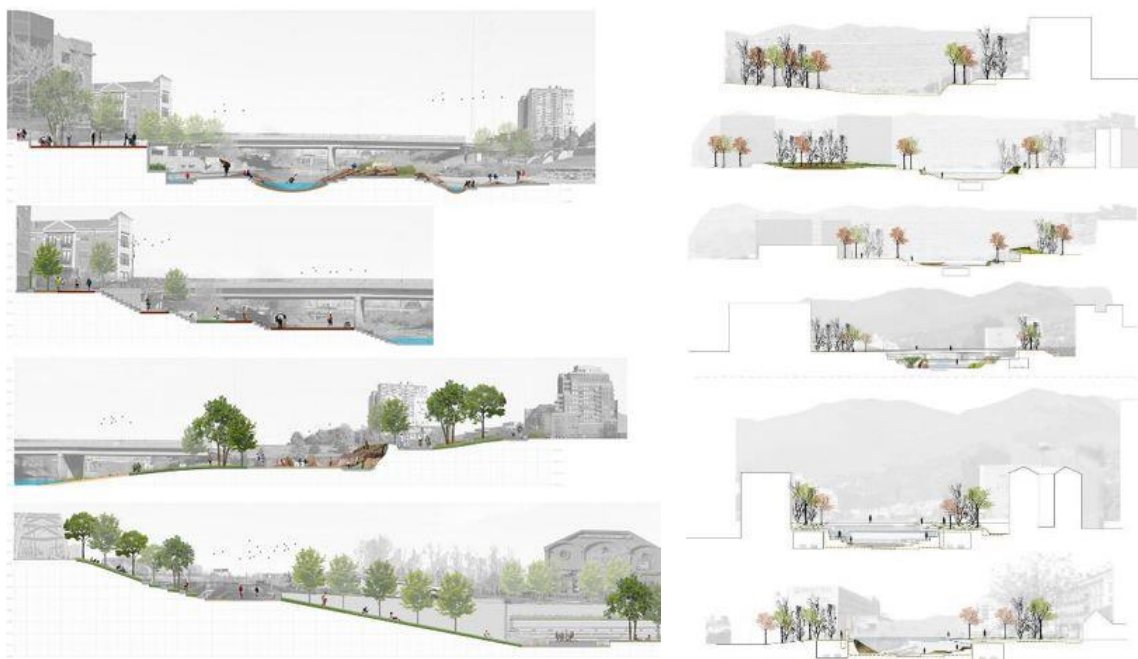
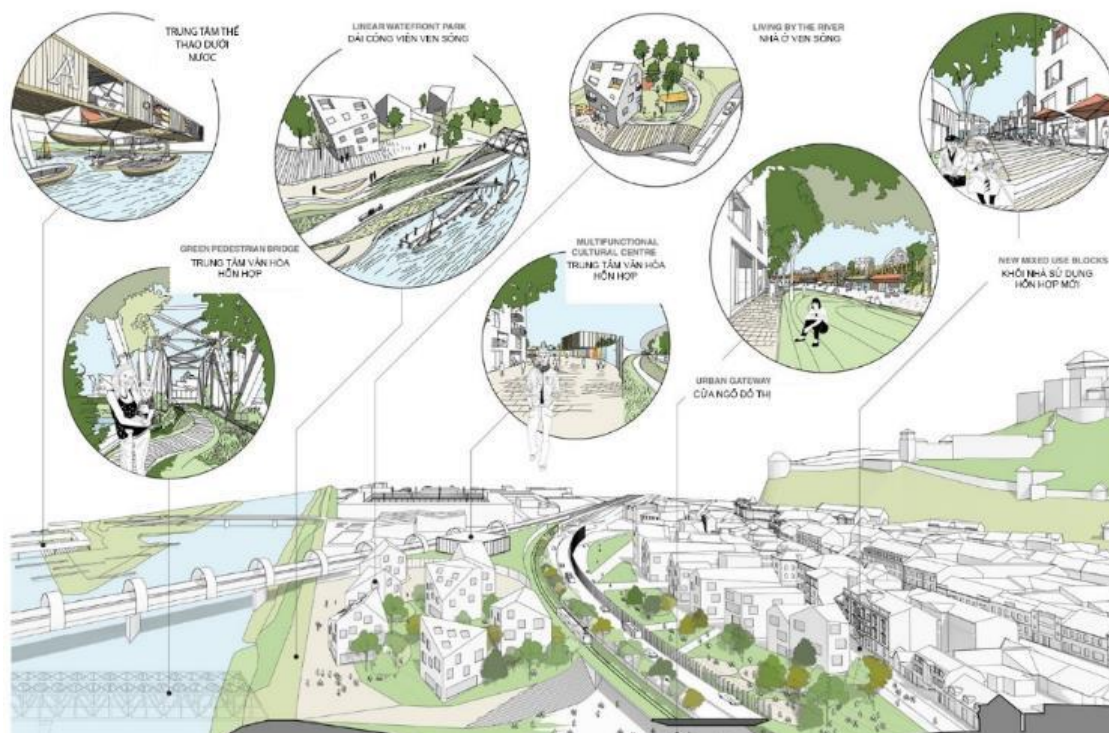
- Khu vực đô thị ven biển thành phố
- Bờ biển và tuyến dạo ven biển



e. Minh họa mặt cắt qua đô thị:



Minh họa mặt cắt qua đô thị



Minh họa mặt cắt ven sông

5. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

5.1. Quy hoạch sử dụng đất đến 2030

Tổng diện tích tự nhiên khu vực nghiên cứu khoảng 12.229 ha. Trong đó: Khu vực đất liền khoảng 10.446 ha; Khu vực dự kiến lấn biển mới khoảng 640 ha và khu vực hệ thống đảo nhân tạo khoảng 1.144 ha. Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 6.291 ha chiếm 51,4% đất khu vực nghiên cứu (*Trong đó đất dân dụng khoảng 4.767ha*).

5.1.1. Quy hoạch sử dụng đất khu vực đất liền thành phố

Khu vực nội thành hiện hữu: Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 6.599 ha, gồm: Khoảng 5.959 ha đất tự nhiên và khoảng 640 ha diện tích dự kiến lấn biển. Trong đó:

a) Đất xây dựng đô thị: Khoảng 4.580 ha, chiếm 69,4% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu. Bao gồm:

- Khu đất dân dụng khoảng 3.910 ha, chiếm 59,3% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu. Trong đó:

+ Đất đơn vị ở (Đơn vị ở hiện trạng, xây mới và hỗn hợp): Khoảng 2.583 ha (Chỉ tiêu bình quân đất đơn vị ở khoảng 65,9 m²/người, trong đó: Đất đơn vị ở mới khoảng 44,3 m²/người).

+ Đất hỗn hợp (Đơn vị ở, dịch vụ thương mại, công cộng,...): Khoảng 192 ha. Trong đó, diện tích đất đơn vị ở <30% đất hỗn hợp.

+ Đất dịch vụ - công cộng đô thị : Khoảng 163 ha (Chỉ tiêu 4,2 m²/người)⁵.

+ Đất cơ quan, trụ sở: Khoảng 35 ha.

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng: Khoảng 280 ha (Chỉ tiêu 7,1 m²/người).

+ Đất giao thông đô thị: Khoảng 657 ha.

- Khu đất ngoài dân dụng: Khoảng 670 ha, chiếm 10,2% đất khu vực nghiên cứu.

Bao gồm các công trình chức năng phục vụ đô thị và ngoài đô thị như: Đất sản xuất công nghiệp khoảng 53 ha; đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoảng 39 ha; đất trung tâm y tế khoảng 20 ha (bao gồm đất y tế cấp đô thị); đất trung tâm văn hóa, TDTT khoảng 46 ha; đất dịch vụ, du lịch khoảng 05 ha; đất cây xanh sử dụng hạn chế khoảng 163 ha; đất cây xanh chuyên dụng khoảng 145 ha; đất di tích, tôn giáo khoảng 26 ha; đất an ninh khoảng 25 ha; đất quốc phòng khoảng 37 ha; đất giao thông đối ngoại khoảng 37 ha; đất hạ tầng kỹ thuật khác khoảng 111 ha.

b) Đất nông nghiệp và chức năng khác: Khoảng 2.018 ha, chiếm 30,6% đất khu vực nghiên cứu.

5.1.2. Quy hoạch sử dụng đất khu vực ngoại thành phố

Tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 4.487 ha. Trong đó: Đất xây dựng nông thôn khoảng 656 ha; còn lại là đất nông nghiệp và chức năng khác khoảng 3.831 ha.

⁵ Đất công trình dịch vụ - công cộng (bao gồm công trình cấp đô thị và cấp tỉnh, cấp vùng, cấp quốc gia thuộc đô thị)

5.1.3. Quy hoạch sử dụng đất khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo và vịnh Rạch Giá

- Diện tích khu vực nghiên cứu lập quy hoạch các đảo nhân tạo khoảng 1.144 ha. Trong đó:

a) Đất xây dựng đô thị khoảng 1.054 ha, chiếm 92,1% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu các đảo nhân tạo. Bao gồm các chức năng sử dụng đất như sau:

- Khu đất dân dụng khoảng 752 ha, chiếm 65,8% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu. Trong đó:

+ Đất đơn vị ở (Đơn vị ở xây mới, hỗn hợp): Khoảng 366 ha (Chỉ tiêu bình quân đất đơn vị ở khoảng 40,6 m²/người)

+ Đất hỗn hợp (Đơn vị ở, dịch vụ thương mại, công cộng): Khoảng 142 ha. Trong đó, diện tích đất đơn vị ở <30% đất hỗn hợp.

+ Đất dịch vụ - công cộng đô thị: Khoảng 42 ha (Chỉ tiêu 4,6 m²/người).

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng: Khoảng 74 ha (Chỉ tiêu 8,3 m²/người).

+ Đất giao thông đô thị: Khoảng 128 ha.

- Khu đất ngoài dân dụng khoảng 302 ha, chiếm 26,4% đất khu vực nghiên cứu. Bao gồm: Đất dịch vụ, du lịch khoảng 70 ha; đất cây xanh sử dụng hạn chế khoảng 81 ha; đất cây xanh chuyên dụng khoảng 145 ha; đất hạ tầng kỹ thuật khác khoảng 6 ha.

b) Đất chức năng khác: Khoảng 90 ha, chiếm 7,9% đất khu vực nghiên cứu.

5.2. Quy hoạch sử dụng đất đến 2040

Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 13.885 ha. Trong đó: Khu vực đất liền khoảng 10.446 ha; Khu vực dự kiến lấn biển mới khoảng 640 ha và Khu vực hệ thống đảo nhân tạo khoảng 2.800 ha. Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 8.168 ha chiếm 58,8% đất khu vực nghiên cứu (Trong đó đất dân dụng khoảng 5.877 ha). Bao gồm:

5.2.1. Quy hoạch sử dụng đất khu vực đất liền thành phố

Khu vực nội thành hiện hữu: Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu khoảng 6.599 ha, gồm: Khoảng 5.959 ha đất tự nhiên và khoảng 640 ha diện tích dự kiến lấn biển. Trong đó:

a) Đất xây dựng đô thị khoảng 5.355 ha, chiếm 81,2% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu. Bao gồm: Khu đất dân dụng và khu đất ngoài dân dụng.

- Khu đất dân dụng: Khoảng 4.611 ha, chiếm 69,9% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu. Trong đó:

+ Đất đơn vị ở (Đơn vị ở hiện trạng, xây mới và hỗn hợp): Quy mô khoảng 2.863 ha (Chỉ tiêu bình quân đất đơn vị ở khoảng 61,4 m²/người, trong đó đất đơn vị ở xây dựng mới khoảng 42,6m²/người)

+ Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ thương mại, công cộng): Khoảng 295 ha. Trong đó, diện tích đất đơn vị ở <30% đất hỗn hợp.

+ Đất dịch vụ - công cộng đô thị : Khoảng 191 ha (Chỉ tiêu 4,1 m²/người).

+ Đất cơ quan, trụ sở: Khoảng 86 ha.

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng: Khoảng 328 ha (Chỉ tiêu 7,0 m²/người).

+ Đất giao thông đô thị: Khoảng 848 ha.

- Khu đất ngoài dân dụng: 747 ha, chiếm 11,3% đất khu vực nghiên cứu. Bao gồm các công trình chức năng phục vụ đô thị và ngoài đô thị như: Đất sản xuất công nghiệp khoảng 53 ha; đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoảng 39 ha; đất trung tâm y tế khoảng 20 ha; đất trung tâm văn hóa TDTT khoảng 49 ha; đất dịch vụ, du lịch khoảng 17 ha; đất cây xanh sử dụng hạn chế khoảng 163 ha; đất cây xanh chuyên dụng khoảng 145 ha; đất di tích, tôn giáo khoảng 26 ha; đất an ninh khoảng 25 ha; đất quốc phòng khoảng 37 ha; đất giao thông đối ngoại khoảng 37 ha; đất hạ tầng kỹ thuật khác khoảng 134 ha.

b) Đất nông nghiệp và chức năng khác: Khoảng 1.243 ha, chiếm 18,8% đất khu vực nghiên cứu.

5.2.2. Quy hoạch sử dụng đất khu vực ngoại thành phố

Tổng diện tích đất tự nhiên 4.487 ha, trong đó: Đất xây dựng nông thôn khoảng 801 ha; Đất nông nghiệp và chức năng khác khoảng 3.685 ha

5.2.3 Quy hoạch sử dụng đất khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo và vịnh Rạch Giá

Diện tích khu vực lập quy hoạch các đảo nhân tạo khoảng 2.800 ha. Đất xây dựng đô thị khoảng 2.011 ha, chiếm 71,8% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu các đảo nhân tạo. Bao gồm các chức năng sử dụng đất như sau:

- Khu đất dân dụng: Khoảng 1.161 ha, chiếm 41,5% tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu. Trong đó:

+ Đất đơn vị ở (Đơn vị ở xây mới, hỗn hợp): Khoảng 426 ha (Chỉ tiêu bình quân đất đơn vị ở khoảng 40,5 m²/người)

+ Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ thương mại, công cộng): Khoảng 255 ha. Trong đó, diện tích đất đơn vị ở <30% đất hỗn hợp.

+ Đất dịch vụ - công cộng đô thị: Khoảng 198 ha (Chỉ tiêu 18,8 m²/người).

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng: Khoảng 121 ha (Chỉ tiêu 15,4 m²/người).

+ Đất giao thông đô thị: Khoảng 161 ha.

- Khu đất ngoài dân dụng: 851 ha, chiếm 30,4% đất khu vực nghiên cứu. Bao gồm: Đất dịch vụ, du lịch khoảng 113 ha; đất cây xanh sử dụng hạn chế khoảng 81 ha; đất cây xanh chuyên dụng khoảng 401ha; đất hạ tầng kỹ thuật khác khoảng 255ha.

c) Đất chức năng khác: Khoảng 789 ha, chiếm 28,2% đất khu vực nghiên cứu.

a. Cân bằng sử dụng đất

Bảng 5.1. Quy hoạch sử dụng đất theo các giai đoạn

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020	Đến năm 2030									Đến năm 2040								
			Tổng	Khu đất liền và lấn biển					Khu đảo nhân tạo			Tổng	Khu đất liền và lấn biển					Khu đảo nhân tạo		
				Khu vực nội thành			Khu vực nông thôn						Khu vực nội thành			Khu vực nông thôn				
		Tổng diện tích thành phố (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Chỉ tiêu (m2/ người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Chỉ tiêu (m2/ người)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Chỉ tiêu (m2/ người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Chỉ tiêu (m2/ người)		
	Tổng khu vực nghiên cứu	10.446	12.229	6.599	100,0		4.487	100,0	1.144	100,0		13.885	6.599	100,0		4.487	100,0	2.800	100,0	
1	Tổng đất tự nhiên thành phố	10.446	10.446	5.959			4.487					10.446	5.959			4.487				
2	Diện tích lấn biển		1.784	640					1.144,0			3.440	640					2.800		
A	Đất xây dựng (I+II)	2.701,1	6.291	4.580	69,4		656	14,6	1.054	92,1		8.168	5.355	81,2		801	17,9	2.011	71,8	
I	Khu đất dân dụng	2.412,6	4.767	3.910	59,3	99,7	104	2,3	752	65,8	83,6	5.877	4.611	69,9	99,0	105	2,3	1.161	41,5	110,5
1	Đất đơn vị ở	1.765	2.948	2.583		65,9	0		366		40,6	3.289	2.863		61,4	0		426		40,5
	- Đất đơn vị ở hiện trạng	1.765	1.784	1.784		84,2			0			1.784	1.784		83,8	0		0		
	- Đất đơn vị ở xây mới		1.068	748		44,3			319		40,6	1.379	1.015		42,6	0		364		40,5
	-Đất hỗn hợp (đơn vị ở)		96	50					46			125	63			0		61		
2	Đất hỗn hợp (Dịch vụ)	45,02	334	192					142			550	295			0		255		
3	Dịch vụ - công cộng	101,0	214	163		4,2	9		42		4,6	398	191		4,1	9		198		18,8
	- Dịch vụ - Công cộng	86,8	191	149			7		35			351	163			7		181		
	- Đất THPT	14,2	23	14			2		6			47	28			2		16		
4	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	20,5	35	35					0			86	86			0		0		
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	15,9	356	280		7,1	2		74		8,3	450	328		7,0	1		121		11,5
6	Đất giao thông đô thị	465,3	878	657		16,8	93		128		14,2	1.104	848		18,2	95		161		15,4

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020	Đến năm 2030									Đến năm 2040								
			Tổng	Khu đất liền và lấn biển					Khu đảo nhân tạo			Tổng	Khu đất liền và lấn biển					Khu đảo nhân tạo		
				Khu vực nội thành			Khu vực nông thôn						Khu vực nội thành			Khu vực nông thôn				
		Tổng diện tích thành phố (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Chỉ tiêu (m2/người)		
II	Khu đất ngoài dân dụng	288,5	1.524	670	10,2		552	12,3	302	26,4		2.291	744	11,3		697	15,5	851	30,4	
1	Đất sản xuất công nghiệp	38,2	53	53			0		0			53	53			0		0	0,0	
2	Đất trung tâm đảo tạo, nghiên cứu	23,9	39	39					0			39	39			0		0	0,0	
3	Đất trung tâm y tế	0,98	20	20					0			20	20			0		0	0,0	
4	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao		46	46					0			49	49			0		0	0,0	
5	Đất dịch vụ, du lịch		175	5			101		70			230	17			101		113	4,0	
6	Đất cây xanh sử dụng hạn chế		253	163			9		81			305	163			60		81	2,9	
7	Đất cây xanh chuyên dụng		328	145			38		145			584	145			38		401	14,3	
8	Đất di tích, tôn giáo	26,90	27	26			1		0			27	26			1		0	0,0	
9	Điểm dân cư nông thôn	155	300	0			300		0			308	0			308		0		
	- Điểm dân cư nông thôn hiện trạng	155	286	0			286		0			286	0			286		0		
	- Điểm dân cư nông thôn xây mới		14				14		0			22	0			22		0		
10	Đất an ninh	17,5	25	25			0		0			25	25			0,2		0	0,0	
11	Đất quốc phòng	19,9	77	37			40					77	37			40				
12	Đất giao thông đối ngoại	24	140	37			103		0			186	37			149		0	0,0	
13	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	1,8	117	111					6			389	134			0		255	9,1	

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2020	Đến năm 2030									Đến năm 2040								
			Tổng	Khu đất liền và lấn biển					Khu đảo nhân tạo			Tổng	Khu đất liền và lấn biển					Khu đảo nhân tạo		
				Khu vực nội thành			Khu vực nông thôn						Khu vực nội thành			Khu vực nông thôn				
		Tổng diện tích thành phố (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Chỉ tiêu (m2/người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ khu vực nghiên cứu (%)	Chỉ tiêu (m2/người)
B	Khu đất nông nghiệp và chức năng khác	7.745	5.939	2.018	30,6		3.831	85,4	90	7,9		5.717	1.243	18,8		3.685	82,1	789	28,2	
1	Đất nghĩa trang, cơ sở tang lễ	20,6	15	15					0			15	15			0		0	0,0	
2	Đất sản xuất nông nghiệp	6.901,7	4.174	660			3.514		0			4.077	563			3.514		0	0,0	
3	Đất chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng, đất dự trữ phát triển)	16,1	515	460					54			824	253			38		532	19,0	
4	Hồ, ao, đầm	12,7	13	13			0		0			13	13			0		0	0,0	
5	Sông, suối, kênh, rạch	370,4	346	236			111		0			368	236			132		0	0,0	
6	Các loại đất khác	402,6	876	634			206		36			421	163			0		257	9,2	

Ghi chú: Chỉ tiêu đất Dịch vụ - công cộng đô thị trong bảng đã bao gồm cả các công trình dự kiến phục vụ cấp tỉnh, cấp vùng

b. Quy hoạch sử dụng đất các phân khu chức năng khu vực thành phố

Bảng 5.2: Quy hoạch sử dụng đất theo các phân khu chức năng đến 2040

TT	Hạng mục	Khu vực nội thị							Khu vực ngoại thị
		Tổng (ha)	PK1	PK2	PK3	PK4	PK5	PK10	PK6
	Tổng khu vực nghiên cứu	6.599	1.389	1.406	1.346	1.537	813	108	4.487
1	Tổng đất tự nhiên thành phố	5.959	1.251	1.406	1.063	1.537	701		4.487
2	Diện tích lần biên	640	138	0	283	0	111	108	0
A	Đất xây dựng (I+II)	5.355,5	1.311,8	680,2	1.319,8	1.299,4	645,5	98,7	801,2
I	Khu đất dân dụng	4.611,6	1.207,7	559,5	1.209,1	982,7	554,3	98,3	104,6
1	Đất đơn vị ở	2.862,8	775,7	314,4	756,2	588,6	364,9	63,1	0,0
	- Đất đơn vị ở hiện trạng	1.784,5	552,4	144,1	580,5	345,7	161,8		
	- Đất đơn vị ở xây mới	1.015,1	215,2	167,3	149,2	224,4	197,0	62,1	
	- Đất hỗn hợp (đơn vị ở)	63,2	8,1	3,1	26,5	18,5	6,0	1,0	
2	Đất hỗn hợp (Dịch vụ)	295,4	72,4	27,1	65,6	72,3	53,4	4,5	
3	Dịch vụ - công cộng	191,3	25,8	37,6	46,8	59,0	22,2	0,0	9,0
	- Dịch vụ - Công cộng	163,1	24,3	37,6	38,8	48,3	14,0		6,9
	- Đất THPT	28,2	1,5		8,0	10,6	8,2		2,1
4	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	85,8	11,6	33,7	37,3	1,6	1,7		
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	328,5	88,7	16,7	68,9	89,5	50,9	13,9	0,9
6	Đất giao thông đô thị	847,8	233,5	130,0	234,4	171,8	61,3	16,8	94,7
II	Khu đất ngoài dân dụng	743,8	104,1	120,7	110,7	316,7	91,2	0,4	696,6
1	Đất sản xuất công nghiệp	52,8				49,6	3,2		
2	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	39,4	16,5		12,4		10,4		
3	Đất trung tâm y tế	19,9			19,0		0,5	0,4	
4	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	49,1	5,6	6,8	0,8	32,3	3,6	0,0	
5	Đất dịch vụ, du lịch	16,6	4,9			11,7			100,6

TT	Hạng mục	Khu vực nội thị							Khu vực ngoại thị
		Tổng (ha)	PK1	PK2	PK3	PK4	PK5	PK10	PK6
6	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	162,9	11,8		48,8	102,3			60,4
7	Đất cây xanh chuyên dụng	144,5	16,7	71,5		55,8	0,5		37,5
8	Đất di tích, tôn giáo	26,5	8,5	3,7	8,9	2,8	2,6		0,9
9	Điểm dân cư nông thôn	0,0		0,0					308,3
	- Điểm dân cư nông thôn hiện trạng	0,0							286,3
	- Điểm dân cư nông thôn xây mới	0,0							21,9
10	Đất an ninh	24,8	7,3	0,2	6,0	1,39	10,0		0,2
11	Đất quốc phòng	37,3	6,6	5,0	12,0	10,92	2,7		39,5
12	Đất giao thông đối ngoại	36,6		23,6		13,0			149,2
13	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	133,5	26,0	9,9	2,8	37,0	57,8		
B	Khu đất nông nghiệp và chức năng khác	1.243,3	77,2	726,0	26,2	237,6	167,0	9,3	3.685,5
1	Đất nghĩa trang, cơ sở tang lễ	14,9	13,1		0,7		1,1		
2	Đất sản xuất nông nghiệp	563,0		563,0					3.514,2
3	Đất chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng, đất dự trữ phát triển)	253,4		59,0		103,4	91,0		38,1
4	Hồ, ao, đầm	12,7	9,1		3,6				
5	Sông, suối, kênh, rạch	236,1	28,4	98,0	20,3	62,1	27,2		132,3
6	Các loại đất khác	163,2	26,6	6,0	1,6	72,0	47,6	9,3	0,9

c. Quy hoạch sử dụng đất khu vực phát triển không gian bờ biển và hệ thống đảo nhân tạo và vịnh Rạch Giá.

Quy mô:

- Đến 2030 khoảng: 1.144 ha. Dân số khoảng 90.000 người
- Đến 2040 khoảng: 2.800 ha. Dân số khoảng 105.000 người

Bảng Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

TT	Hạng mục	Đến năm 2030			Đến năm 2040				
		Tổng (ha)	PK7	PK8	Tổng (ha)	PK7	PK8	PK9	PK11
	Tổng khu vực nghiên cứu	1.144,0	694,0	450,0	2.800,0	694,0	450,0	576,0	1.080,0
2	Diện tích lấn biển	1.144,0	694,0	450,0	2.800,0	694,0	450,0	576,0	1.080,0
A	Đất xây dựng (I+II)	1.067,1	632,5	434,6	2.011,4	632,5	434,6	363,6	580,7
I	Khu đất dân dụng	756,4	358,4	398,0	1.160,7	358,4	398,0	286,3	118,0
1	Đất đơn vị ở	361,6	143,3	218,4	425,8	143,3	218,4	64,1	0,0
	‘- Đất đơn vị ở mới	315,2	101,9	213,3	364,3	101,9	213,3	49,1	
	-'Đất hỗn hợp (đơn vị ở)	46,4	41,4	5,1	61,4	41,4	5,1	15,0	
2	Đất hỗn hợp (Dịch vụ)	142,8	97,0	45,8	255,1	97,0	45,8	112,3	
3	Dịch vụ - công cộng	43,6	28,0	15,6	197,7	28,0	15,6	55,2	98,9
	- Dịch vụ - Công cộng	36,0	24,7	11,3	181,4	24,7	11,3	51,0	94,3
	- Đất THPT	7,6	3,3	4,3	16,3	3,3	4,3	4,1	4,6
4	Đất cây xanh sử dụng công cộng	80,1	22,4	57,8	120,9	22,4	57,8	21,7	19,1
5	Đất giao thông đô thị	128,2	67,7	60,5	161,2	67,7	60,5	33,0	0,0
II	Khu đất ngoài dân dụng	310,7	274,1	36,6	850,7	274,1	36,6	77,3	462,6
1	Đất dịch vụ, du lịch	69,9	66,3	3,7	113,3	66,3	3,7		43,3
2	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	81,2	81,2		81,2	81,2			
3	Đất cây xanh chuyên dụng	153,6	126,6	27,0	401,4	126,6	27,0	77,3	170,5
4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	6,0		6,0	254,8		6,0		248,8
B	Khu đất nông nghiệp và chức năng khác	76,9	61,5	15,4	788,6	61,5	15,4	212,4	499,3

TT	Hạng mục	Đến năm 2030			Đến năm 2040				
		Tổng (ha)	PK7	PK8	Tổng (ha)	PK7	PK8	PK9	PK11
1	Đất chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng, đất dự trữ phát triển)	53,7	53,7		532,1	53,7		53,9	424,5
2	Các loại đất khác	23,2	7,8	15,4	256,6	7,8	15,4	158,5	74,9

Đồ án điều chỉnh QHC thành phố Rạch Giá có phạm vi lập Quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên thành phố hiện hữu và khu vực dự kiến lấn biển khoảng 640 ha, khu vực đảo nhân tạo ngoài ranh giới đất liền thành phố khoảng 2.800ha, khu vực dự kiến lấn biển và đảo nhân tạo là khu vực mặt biển. Bên cạnh đó khu vực hiện trạng đa phần là các khu dân cư có sân vườn rộng, đất đơn vị ở hiện trạng là khoảng 83,8m²/người, chỉ tiêu đất dân dụng hiện trạng là khoảng 113m²/người. Tại tính chất đô thị xác định rõ thành phố Rạch Giá là Trung tâm đô thị xanh, phát triển bền vững, đô thị thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu”. Do đó có thể áp dụng các chỉ tiêu quy hoạch đặc thù: các khu vực hiện hữu áp dụng chỉ tiêu bình quân khoảng 83,8m²/người, khu vực phát triển mới từ khoảng 40 - 45m²/người.

Đồ án quy hoạch kiến nghị không áp dụng chỉ tiêu chung cho đô thị loại I đối với toàn bộ khu vực nội thành mà đề xuất áp dụng các chỉ tiêu quy hoạch đặc thù, đối với khu vực thành phố hiện hữu đã lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời gian QCVN 01: 2021 có hiệu lực, Các đồ án này được lập, phê duyệt trên cơ sở các chỉ tiêu của QHC (QĐ số: 257/QĐ-UBND), đất dân dụng đảm bảo chỉ tiêu <100 m²/người. Trường hợp điều chỉnh quá lớn các chỉ tiêu đất đai trong đồ án quy hoạch chung 2023 theo tiêu chí đô thị loại I (chỉ tiêu đất đơn vị ở mới từ 15-28 m²/người) sẽ dẫn đến phải triển khai lại toàn bộ các quy hoạch cấp dưới, phải bổ sung nhiều nguồn lực điều chỉnh các quy hoạch đã thực hiện và không thu hút được đầu tư cho phát triển đô thị cũng như phát triển kinh tế xã hội.

6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI

6.1. Công nghiệp - TTCN

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp - TTCN có lợi thế như: công nghiệp chế biến thủy sản chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và du lịch; công nghiệp đóng, sửa chữa tàu thuyền kết hợp với dịch vụ nghề cá và cung ứng hàng hải

Đầu tư xây dựng các cơ sở hậu cần nghề cá và du lịch trên đất liền và trên biển đảo như: Sửa chữa, đóng mới tàu thuyền; Cung cấp xăng dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm; cung cấp phương tiện và dịch vụ du lịch.

6.2. Dịch vụ thương mại

Phát triển các tổ hợp dịch vụ thương mại, trung tâm mua sắm tại các khu vực cửa ngõ, trung tâm các khu vực đô thị (Vĩnh Quang, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa, Vĩnh Hiệp, An Bình...) và nhu cầu hệ thống đô thị tại khu vực. Phát triển hệ thống chợ theo phân bố dân cư, đáp ứng nhu cầu của người dân và kết hợp phục vụ du lịch.

a. Hệ thống chợ

+ Định hướng quy hoạch

Định hướng phát triển hệ thống chợ có vị trí dễ dàng tiếp cận, đảm bảo bán kính phục vụ, diện tích xây dựng chợ đáp ứng nhu cầu họp chợ trước mắt và khả năng mở rộng trong giai đoạn dài hạn.

Đối với chợ đầu mối chuyên doanh nông sản cần được xây dựng gần nguồn hàng, đặt ở vùng ngoại vi đô thị thuận tiện giao thông nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp.

Hình thành chợ dân sinh bán lẻ tại các khu dân cư tập trung mật độ cao phục vụ đời sống tại chỗ của người dân.

Không bố trí chợ gần trường học, bệnh viện hoặc những công trình có yêu cầu cách ly về tiếng ồn, phòng cháy chữa cháy và an toàn vệ sinh môi trường.

Các hướng giao thông tiếp cận chợ phải được phối hợp với hệ thống giao thông đô thị, liên hệ thuận tiện với bến xe, bến tàu, đảm bảo lưu thông hàng hóa.

Bố trí mới các chợ tại khu vực mật độ chợ thấp và quy mô dân số phục vụ cao, tại các địa điểm thuận lợi với các nguồn cung cấp hàng hóa, kết nối giao thông.

Sắp xếp vị trí hợp lý các chợ chưa có địa điểm theo quy hoạch và chợ cần phải di dời.

Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu trong thành phố đưa vào khai thác chợ bách hóa Rạch Sỏi; chợ Bắc Sơn; tiếp tục dự án điều chỉnh quy hoạch chợ Tắc Ráng; cải tạo, sửa chữa chợ Nông hải sản

b. Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại

Hệ thống siêu thị phát triển tại các đô thị, khu dân cư mật độ tập trung cao, kết nối giao thông thuận lợi.

Tập trung nâng cấp, đảm bảo phát triển siêu thị tổng hợp tại các đô thị trung tâm và các trung tâm tại các phường.

Phát triển các siêu thị quy mô nhỏ gắn với các cửa hàng, tuyến phố thương mại.

Xây dựng các trung tâm thương mại có quy mô diện tích, kinh doanh các mặt hàng đáp ứng nhu cầu của người dân và khách du lịch.

Trung tâm thương mại hạng I có diện tích kinh doanh từ 50.000m² trở lên, trung tâm thương mại hạng II có diện tích kinh doanh từ 30.000m² trở lên, trung tâm thương mại hạng III có diện tích kinh doanh từ 10.000m² trở lên.

Trung tâm thương mại bố trí bãi đỗ xe phù hợp với quy mô kinh doanh; Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn và thuận tiện.

Xây dựng thành phố Rạch giá trở thành đầu mối giao thương hàng hóa với các tỉnh, thành phố Tây sông Hậu, vùng đệm U Minh Thượng... xây dựng hoàn chỉnh các khu thương mại – dịch vụ, gắn đầu tư xây dựng các khu kinh tế thương mại với đầu tư phát triển các khu đô thị.

+ Trung tâm thương mại chính của Thành phố tiếp tục phát triển tại các phường Vĩnh Quang, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa, Vĩnh Hiệp, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi.... Đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân phục vụ khách du lịch.

+ Cải tạo nâng cấp các trung tâm thương mại, siêu thị hiện hữu. Bao gồm: Trung tâm thương mại Rạch Giá và Trung tâm thương mại Rạch Sỏi, Siêu thị Citimart, Coopmart, Metro

+ Hình thành tuyến phố thương mại tại các khu du lịch trọng điểm để đáp ứng nhu cầu khách du lịch trong nước và quốc tế.

6.3. Dịch vụ du lịch

a. Định hướng quy hoạch

Phát triển nhanh và bền vững du lịch biển - đảo và ven biển để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố.

Phát triển du lịch đi đôi với bảo vệ và phát huy tối đa các lợi thế tự nhiên, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, các giá trị văn hóa, gìn giữ cảnh quan và bảo vệ môi trường.

Phát huy tối đa tiềm năng lợi thế đặc trưng về tự nhiên, yếu tố con người, xã hội, lịch sử văn hóa.

b. Giải pháp quy hoạch

Bảo tồn, tôn tạo, khoanh vùng bảo vệ các di tích lịch sử, thanh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh. Các công trình di tích đã được xếp hạng cấp Quốc gia: Đình thần Nguyễn Trung Trực, Chùa Tam Bảo, Đình thần Vĩnh Hoà, Mộ Huỳnh Mẫn Đạt, Chùa Phật Lớn (Rạch Giá), Chùa Láng Cát, Bảo tàng Kiên Giang, Chùa Quan Đế, Các công trình di tích đã được xếp hạng cấp tỉnh: Mộ hội đồng Suông và Mộ hàm bí mật

Phát triển hoàn thiện các Khu du lịch tại PK phía bắc và phân khu Vĩnh Hiệp – An Bình

6.4. Nông, lâm ngư nghiệp

Bảo vệ môi trường nước và điều kiện để phát triển các loại hình nuôi trồng thủy hải sản tại địa phương, cung cấp sản phẩm cho du lịch và hoạt động đô thị.

Ứng dụng công nghệ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, cho ra các sản phẩm có chất lượng và sản lượng cao.

Từng bước chuyển dịch hoạt động nông nghiệp truyền thống sang dịch vụ và phát triển đô thị, kết hợp khu vực nội thành thành phố Rạch Giá và các địa phương lân cận để cung cấp

các sản phẩm nông nghiệp sạch, đặc thù để phục vụ cho nhu cầu du lịch tại Phú Quốc và thành phố Rạch Giá.

6.5. Trụ sở làm việc cơ quan hành chính nhà nước

a. Định hướng quy hoạch

Xây dựng mới tại khu đô thị lấn biển phía Tây của phường Vĩnh Lạc, nằm vị trí trung tâm thành phố, gắn kết các trục giao thông: Nguyễn Trung Trực, Ngô Quyền, Lâm Quang Ky, có các công trình kiến trúc tiêu biểu: Trụ sở HĐND –UBND tỉnh, tỉnh Ủy và một số sở, ban ngành cùng quảng trường trung tâm đa chức năng quy mô khoảng 14,4ha

Bố trí cụm các công trình trụ sở cơ quan, văn phòng cấp đô thị, tại khu vực cửa ngõ, trên các trục đường hướng tâm và vành đai quan trọng, giao lộ của các tuyến đường, trên các quảng trường giao thông lớn, quảng trường trước các công viên cây xanh.

Các công trình trụ sở cơ quan, văn phòng cấp khu vực ở được bố trí tại các khu vực trung tâm vừa đáp ứng nhu cầu của khu đô thị vừa đồng thời hỗ trợ cho hoạt động của dân cư hiện có tại khu vực liên kề.

b. Giải pháp quy hoạch

Kế thừa định hướng quy hoạch 2008, tiếp tục bố trí hệ thống trung tâm hành chính cấp tỉnh tại nằm vị trí trung tâm thành phố, phát triển các khu liên cơ quan gắn với ứng dụng khoa học công nghệ để tăng cường năng lực hoạt động của bộ máy hành chính.

Cải tạo nâng cấp khu trung tâm hành chính cấp thành phố tại vị trí hiện hữu thành tổ hợp kiến trúc cao tầng, dành mặt bằng để xây dựng quảng trường hành chính, bãi đỗ xe và phục vụ cộng đồng.

Tập trung các cơ quan hành chính hiện trạng có vị trí phân tán vào khu vực liên cơ quan. Cơ sở các cơ quan sau khi di dời định hướng sử dụng cho các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, văn hóa, giáo dục, y tế.

Hệ thống công sở hành chính cấp phường, xã được bố trí tập trung, xây dựng hiện đại để đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân đô thị. Kết hợp khu cơ quan hành chính với các công trình văn hóa, công viên và các dịch vụ công cộng khác tạo nên trung tâm dịch vụ cấp phường.

Xây dựng hệ thống cơ sở hành chính tập trung gắn với các khu vực dự kiến phát triển mới.

6.6. Định hướng phát triển Nhà ở

Phát triển nhà ở hỗn hợp gắn với dịch vụ du lịch để nâng cao hiệu quả hoạt động, khai thác sử dụng công trình nhà ở. Phát triển các loại hình du lịch để phục vụ du lịch và nhu cầu ở của người dân địa phương. Bổ sung các loại hình nhà ở cho thuê, nhà ở xã hội để phục vụ lao động dịch vụ, người thu nhập thấp và khách du lịch khi có nhu cầu tại các khu vực phường Vĩnh Hiệp, An Bình.

Định hướng phát triển các loại hình nhà ở đa dạng cho hoạt động du lịch và dịch vụ công cộng.

Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở kết hợp với phục vụ du lịch như: nhà phố thương mại, căn hộ condotel, nhà ở homestay, nhà ở nghỉ dưỡng. Phát triển các khu ở dạng căn hộ, các loại hình nhà ở cho thuê, nhà ở xã hội để phục vụ lao động dịch vụ, người thu nhập thấp và khách du lịch khi có nhu cầu. Mở rộng diện tích nhà ở tại các khu vực xây dựng mới.

Hoàn thiện các khu đô thị hạ tầng đã ổn định đồng thời phát triển thêm các khu ở mới hiện đại, đồng bộ với kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội đảm bảo cân bằng sinh thái bền vững, thân thiện với môi trường, không phá vỡ cảnh quan tự nhiên, tạo ra các mô hình tổ chức không gian ở đặc trưng của vùng sinh thái ven biển;

Các khu dân cư hiện hữu được cải tạo chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị, chuyển đổi mô hình từ nhà ở riêng lẻ, phân tán để hợp khối thành các nhà chung cư, đảm bảo nhu cầu sử dụng và các yêu cầu về kiến trúc cảnh quan; quy hoạch xây dựng các khu nhà ở công nhân, nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp và cải tạo các khu chung cư cũ xuống cấp...

Nhà ở hiện trạng được cải tạo và kiểm soát theo quy định quản lý chung của thành phố.

Khu vực nhà ở chất lượng thấp định hướng thay thế bằng các dự án chung cư tái định cư tại chỗ hoặc chung cư kết hợp thương mại dịch vụ, dành quỹ đất làm vườn hoa, không gian sinh hoạt cộng đồng.

6.7. Giáo dục và đào tạo

Bố trí các cơ sở đào tạo chất lượng cao gắn với ngành nghề như công nghệ cao, dịch vụ du lịch và kinh tế để phục vụ nhu cầu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại khu vực Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi. Hướng đến đào tạo theo định hướng thị trường và định hướng đào tạo nghề để xây dựng nguồn lực lao động cho các ngành kinh tế trọng điểm. Cải tạo nâng cấp các cơ sở đào tạo hiện hữu trong đô thị, đối với các cơ sở có quỹ đất chật hẹp, không có điều kiện mở rộng, nâng cấp, được phép chuyển đổi sang dịch vụ đô thị. Xây dựng hệ thống trường phổ thông các cấp và trường mầm non được bố trí theo phân bố dân cư, quy mô và chỉ tiêu đạt chuẩn quốc gia, hướng tới hình thành các cơ sở chất lượng cao, đảm bảo sự tiếp cận thuận lợi cho người dân và an toàn cho học sinh, với kiến trúc hiện đại, sinh thái và tạo môi trường văn minh cho hoạt động giáo dục đào tạo.

Khu vực thành phố: Bố trí quỹ đất khoảng 26,7ha, xây dựng và cải tạo nâng cấp khoảng 12 cơ sở trường PTTH (cải tạo nâng cấp 8 trường hiện trạng quy mô 14,28 ha (trong đó có 1 trường TTGDTX tỉnh), xây dựng mới 4 trường quy mô khoảng 13,8 ha theo quy hoạch đô thị).

Khu vực các đảo nhân tạo: Bố trí quỹ đất khoảng 19,1 ha, xây dựng mới 4 trường theo quy hoạch đô thị).

a. Định hướng quy hoạch

Trường trung học phổ thông bố trí tại hạt nhân của khu ở với quy mô được xác lập là đảm bảo đủ phục vụ cho học sinh trong khu ở và khu vực lân cận. Xây dựng mới kết hợp cải tạo chỉnh trang nâng cấp các trường trung học phổ thông hiện có.

Trường Tiểu học và Trung học cơ sở bố trí cùng 1 khu vực sẽ hình thành cụm công trình giáo dục đồng bộ về hạ tầng, cảnh quan kiến trúc, môi trường sư phạm, khai thác tốt hiệu quả sử dụng đất, hạn chế kinh phí đầu tư kết hợp cùng với công viên cây xanh tạo nên một môi trường giáo dục gần gũi với thiên nhiên môi trường.

Trường mầm non được bố trí tại trung tâm nhóm ở gắn với cây xanh sân vườn nhóm nhà ở, đảm bảo quy mô và bán kính phục vụ trong đơn vị ở. Xây dựng mới kết hợp cải tạo chỉnh trang nâng cấp các trường mầm non hiện có.

Đảm bảo giao thông đường phố tại khu vực công ra vào công trình trường học được an toàn và thông suốt, không bị tắc nghẽn: có diện tích tập kết người và xe trước cổng (còn gọi là vịnh đậu xe); cổng và phần hàng rào giáp hai bên cổng lùi sâu khỏi ranh giới lô đất, tạo thành chỗ tập kết có chiều sâu tối thiểu 4m, chiều ngang tối thiểu bằng 4 lần chiều rộng của cổng.

Các công trình, trường học xây dựng thấp tầng, có hình thức nhẹ nhàng, thanh thoát, hài hòa cảnh quan thiên nhiên. Tổ chức vườn, cây xanh và sân chơi trong trường học đủ diện tích theo quy định.

b. Giải pháp quy hoạch

- Định hướng phát triển hệ thống giáo dục đào tạo theo hướng chất lượng cao và hiện đại.

- Định hướng mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

+ Cải tạo nâng cấp trường CĐ y tế Kiên Giang, CĐ kinh tế kỹ thuật Kiên Giang, CĐ nghề Kiên Giang, CĐ cộng đồng Kiên Giang, CĐ sư phạm Kiên Giang và các cơ sở đào tạo nghề.

+ Xây dựng mới 03 cơ sở đào tạo đa ngành gắn với ngành nghề như công nghệ cao, dịch vụ du lịch và kinh tế tại khu vực phường Vĩnh Quang và Vĩnh Lợi để phục vụ nhu cầu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại địa phương.

+ Cải tạo nâng cấp các cơ sở đào tạo hiện hữu trong đô thị, đối với các cơ sở có quỹ đất chật hẹp, không có điều kiện mở rộng, nâng cấp, được phép chuyển đổi sang dịch vụ đô thị.

+ Thực hiện mô hình hợp tác công - tư đối với các cơ sở giáo dục vùng thuận lợi; thu hút các doanh nghiệp và nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia phát triển giáo dục.

- Định hướng mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông:

+ Xây dựng hệ thống Trường trung học phổ thông chất lượng cao theo hướng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Thành lập các Trường trung học định hướng nghề nghiệp theo hướng vừa thực hiện chương trình trung học phổ thông, vừa thực hiện chương trình giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nguồn nhân lực cho thị trường lao động.

- Định hướng đến năm 2040, khu vực nghiên cứu tổng diện tích đất xây dựng trường trung học phổ thông khoảng 46,7 ha với khoảng 159 trường. Trong đó

1. Khu vực thành phố tổng diện tích đất xây dựng trường trung học phổ thông khoảng 35 ha với khoảng 15 trường. Bao gồm

+ Khu vực phía Bắc thành phố PK1 và PK2 (các phường Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân và Vĩnh Thông): cải tạo chỉnh trang, nâng cấp 1 trường hiện trạng với tổng diện tích khoảng 1,5 ha. Định hướng xây mới 02 trường với tổng quy mô khoảng 4,6 ha..

+ Khu đô thị trung tâm PK3 (KĐT Phía Tây thành phố Bao gồm các phường Vĩnh Bảo, Phường Vĩnh Lạc và phường An Hòa) cải tạo chỉnh trang, nâng cấp 4 trường THPT hiện trạng và 1 TTGDTX tỉnh với tổng diện tích khoảng 7,97 ha. đáp ứng nhu cầu học tập của khoảng 3.760 học sinh trong khu vực và số học sinh khu vực liền kề.

+ Khu đô thị phía Đông PK4 (Bao gồm diện tích các phường Vĩnh Hiệp, An Bình): Định hướng xây mới 03 trường với tổng quy mô khoảng 10,63 ha. đáp ứng nhu cầu học tập của khoảng 3.120 học sinh và số học sinh khu vực các phân khu khác trong thành phố

+ Khu đô thị phía Nam – Khu đô thị cửa ngõ (PK5) Bao gồm diện tích các phường Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi: cải tạo chỉnh trang, nâng cấp 01 trường hiện trạng với tổng diện tích khoảng 1,06 ha. Định hướng xây mới 02 trường với tổng quy mô khoảng 7,1 ha. đáp ứng nhu cầu học tập của khoảng 2.120 học sinh

2. Khu vực các đảo nhân tạo: Định hướng xây mới 04 trường với tổng quy mô khoảng 11,7 ha. đáp ứng nhu cầu học tập của khoảng 3.200 học sinh.

+ Hệ thống trường phổ thông các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trường mầm non được bố trí theo phân bố dân cư, quy mô và chỉ tiêu đạt chuẩn quốc gia, hướng tới hình thành các cơ sở chất lượng cao, đảm bảo sự tiếp cận thuận lợi cho người dân và an toàn cho học sinh. Kiến trúc trường hiện đại, sinh thái và tạo môi trường văn minh cho hoạt động giáo dục đào tạo.

+ Định hướng phát triển hệ thống trường mầm non công lập và tư nhân tại khu vực dân cư hiện hữu và phát triển mới, đảm bảo bán kính phục vụ và các chỉ tiêu theo đô thị loại I, thành lập trường mầm non ngoài công lập chất lượng cao ở vùng thành thị.

Bảng 34: Thống kê cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị

TT	Tên trường	Vị trí	Diện tích (m ²)	Quy mô Số học sinh	m ² /hs	Ghi chú
	Tổng khu vực quy hoạch		466.570	16.600	28,1	
I	Khu vực thành phố		349.641	13.400	26,1	
	Phân khu 1		14.831	4.400	3,4	
1	THPT Nguyễn Trung Trực	Phường Vĩnh Thanh	14.831			
	Phân khu 2		46.042	1.720	26,8	Bán kính phục vụ bao gồm cả số học sinh PK1
2	THPT mới		22.500			
3	THPT mới		23.542			
	Phân khu 3		79.678	3.760	21,2	
4	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt	Phường Vĩnh lạc	17.925			Quy mô cấp tỉnh
5	THPT dân tộc nội trú	Phường Vĩnh lạc	15.840			
6	TTGDTX tỉnh	Phường Vĩnh lạc	14.604	445		
7	THPT Phó Cơ Điều	Phường An Hòa	20.180			

TT	Tên trường	Vị trí	Diện tích (m ²)	Quy mô Số học sinh	m ² /hs	Ghi chú
8	Trường THPT Võ Văn Kiệt	Phường An Hòa	11.129			
	Phân khu 4		106.254	3.120	34,1	
9	THPT mới	Phường Vĩnh Hiệp	48.409			
10	THPT mới	Phường An Bình	15.951			
11	THPT mới	Phường Vĩnh Hiệp	41.894			
	Phân khu 5		81.708	2.120	19,3	
12	THPT Nguyễn Hùng Sơn	Phường Rạch Sỏi	10.622			
13	THPT mới	Phường Rạch Sỏi	48.358			
14	THPT mới	Phường Rạch Sỏi	22.728			
	Phân khu 6		21.128	2.120	6,2	
15	THPT Ngô Sĩ Liên	Xã Phi Thông	21.128			
II	Khu vực đảo nhân tạo		116.929	3.200	36,5	
	Phân khu 7		32.635	1.000	32,6	
1	THPT mới	Khu vực đảo nhân tạo	32.635	1.000		
	Phân khu 8		42.877	1.800	23,8	
2	THPT mới	Khu vực đảo nhân tạo	27.646	800		
3	THPT mới	Khu vực đảo nhân tạo	15.231	1.000		
	Phân khu 9		41.417	400	103,5	
4	THPT mới	Khu vực đảo nhân tạo	41.417	400		

(Số liệu tính toán nhu cầu theo chỉ tiêu quy hoạch, quy mô cụ thể sẽ được làm rõ ở các bước Quy hoạch, dự án tiếp theo).

6.8. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Quy mô diện tích đất xây dựng các cơ sở y tế tại khu vực quy hoạch khoảng 20,1ha bao gồm:

Phát triển hệ thống dịch vụ y tế chất lượng cao phục vụ cho toàn tỉnh và nhân dân Thành phố Rạch Giá; hình thành hệ thống cơ sở y tế gắn với dịch vụ du lịch điều dưỡng và chăm sóc sức khỏe, bổ sung các trung tâm y tế theo quy hoạch đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố theo từng giai đoạn.

Bảng 35: Thống kê các cơ sở y tế

TT	Danh mục	Vị trí	Diện tích (m2)	Ghi chú
	Tổng khu vực quy hoạch		198.795	
I	Khu vực thành phố		198.795	
	Phân khu 3		189.815	
1	Bệnh viện bình an	Phường Vĩnh Bảo	913	Cải tạo nâng cấp
2	Trung tâm y tế	Phường Vĩnh Lạc	2.007	Cải tạo nâng cấp
3	Bệnh viện y học cổ truyền Kiên Giang	Phường Vĩnh Lạc	12.079	Cải tạo nâng cấp
4	Trung tâm vệ sinh phòng dịch	Phường Vĩnh Lạc	5.298	Cải tạo nâng cấp
5	Trung tâm phòng chống bệnh xã hội	Phường Vĩnh Lạc	10.012	Cải tạo nâng cấp
6	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Phường An Hòa	133.472	Cải tạo nâng cấp
7		Phường An Hòa	26.034	
	Phân khu 5		4.890	
8	Đất y tế	Phường vĩnh lợi	4.890	Xây mới
	Phân khu 10		4.090	
9	Đất y tế	Khu vực lân biển	4.090	Xây mới

(Số liệu tính toán nhu cầu theo chỉ tiêu quy hoạch, quy mô cụ thể sẽ được làm rõ ở các bước Quy hoạch, dự án tiếp theo).

6.9. Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí

Hoàn thiện các trung tâm văn hóa, vui chơi giải trí và thể dục thể thao cấp tỉnh và cấp vùng bao gồm các trung tâm thể dục thể thao cấp thành phố, được bố trí theo các phân vùng quy hoạch; phát triển các loại hình thể thao hiện đại gắn với mặt nước để phục vụ du lịch. Hình thành trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao Tỉnh; Cung văn hóa thanh thiếu nhi Tỉnh....

a. Định hướng quy hoạch

Các công trình văn hóa khu ở bố trí tại trung tâm khu ở gắn với không gian cây xanh TDDT, không gian mở.

Cây xanh phải thỏa mãn yêu cầu thông gió, chống ồn, điều hoà không khí và ánh sáng, cải thiện tốt môi trường vi khí hậu để đảm bảo nâng cao sức khoẻ người dân.

Tổ chức không gian xanh phải tận dụng khai thác, lựa chọn đất đai thích hợp, phải kết hợp hài hoà với mặt nước, với môi trường xung quanh, tổ chức thành hệ thống với nhiều dạng phong phú: tuyến, điểm, diện.

Khi thiết kế công viên, vườn hoa phải lựa chọn loại cây trồng và giải pháp thích hợp nhằm tạo được bản sắc địa phương, dân tộc và hiện đại, không xa lạ với tập quán địa phương. Ngoài ra, lựa chọn cây trồng trên các vườn hoa nhỏ phải đảm bảo sự sinh trưởng và phát triển không ảnh hưởng đến tầm nhìn các phương tiện giao thông.

Sử dụng các quy luật trong nghệ thuật phối kết cây với cây, cây với mặt nước, cây với công trình và xung quanh hợp lý, tạo nên sự hài hoà, lại vừa có tính tương phản vừa có tính tương tự, đảm bảo tính hệ thống tự nhiên.

b. Giải pháp quy hoạch

Hệ thống trung tâm văn hóa thể thao cấp vùng và cấp tỉnh:

Phát triển hệ thống công trình văn hóa thể dục thể thao làm cơ sở hỗ trợ phát triển du lịch, thu hút lượng khách du lịch tại các khu vực lân cận và quốc tế.

Phát triển hệ thống công trình văn hóa thể dục thể thao làm cơ sở hỗ trợ phát triển du lịch, thu hút lượng khách du lịch tại các khu vực lân cận và quốc tế.

Phát triển các loại hình thể thao hiện đại gắn với mặt nước,

Cải tạo nâng cấp các công trình văn hóa thể thao hiện hữu như thư viện tỉnh, bảo tàng....

Hệ thống trung tâm văn hóa thể thao cấp thành phố:

- Cải tạo nâng cấp các công trình văn hóa thể thao hiện hữu như cung văn hóa, trung tâm hội nghị, thư viện thành phố, rạp chiếu phim, nhà tập luyện và thi đấu thể thao....

- Xây dựng các cụm trung tâm văn hoá mới

- Các công trình văn hóa thể thao thành phố xây dựng tại những vị trí thuận lợi, đảm bảo sự tiếp cận của nhân dân.

Hệ thống văn hóa thể thao cấp phường: Nâng cấp các cơ sở văn hóa thể dục thể thao đã xuống cấp, lạc hậu. Xây dựng một số công trình văn hóa thể thao tại những khu vực phát triển mới, đáp ứng nhu cầu người dân địa phương.

Bảng: Công viên cây xanh và các công trình TDDT

TT	Tên công trình	Vị trí	Diện tích (m2)
	Tổng		483.013
	Phân khu 1		56.400
1	Trung tâm TDDT mới	Phường Vĩnh Quang	56.400
	Phân khu 2		68.093
2	Trung tâm TDDT mới	Phường Vĩnh Thông	68.093
	Phân khu 3		7.583
2	Trung tâm TDDT mới	Phường Vĩnh Lạc	7.583

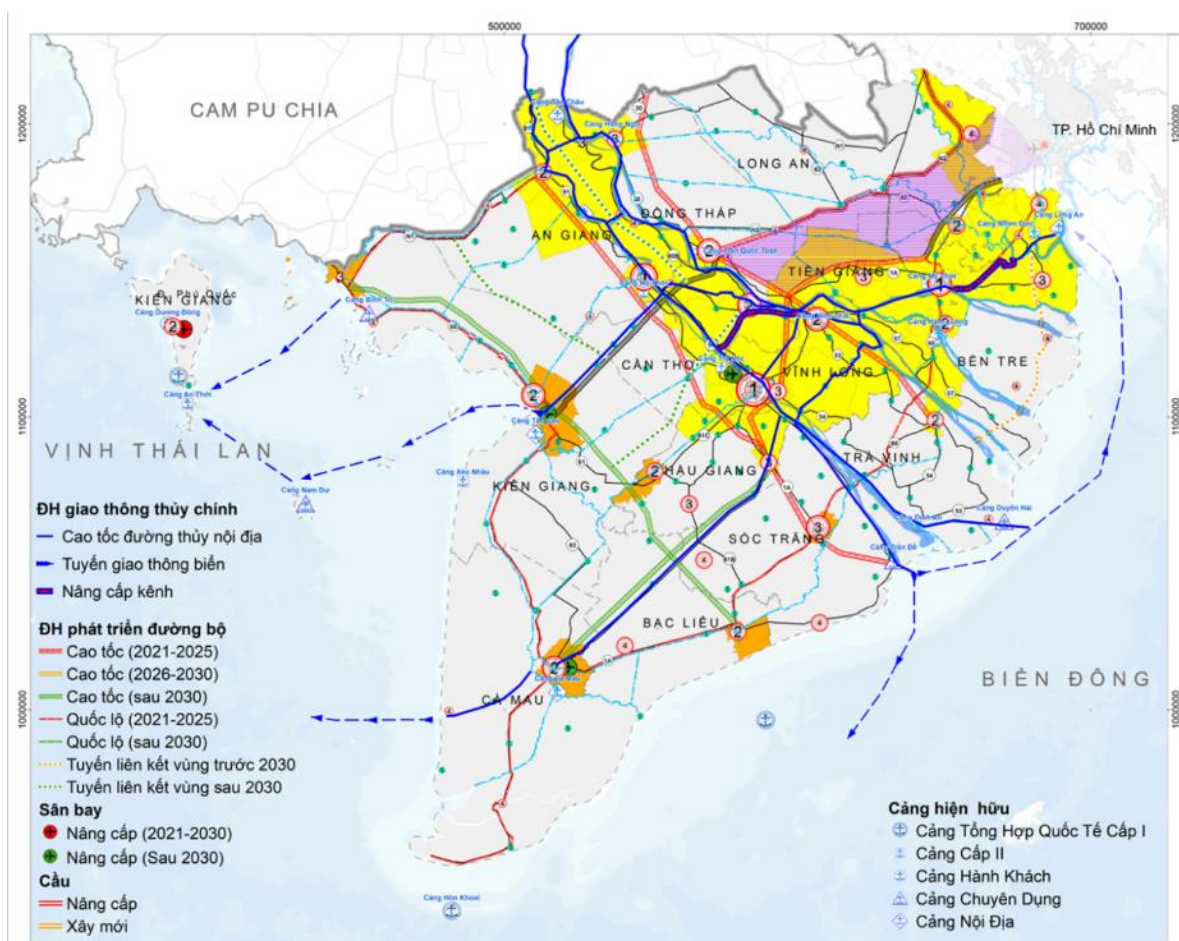
TT	Tên công trình	Vị trí	Diện tích (m2)
	Phân khu 4		322.989
3	Sân vận động Kiên Giang	Phường An Bình	109.556
4	Trung tâm TDTT mới	Phường An Bình	22.349
5	Trung tâm TDTT mới	Phường Vĩnh Hiệp	53.747
6	Trung tâm TDTT mới	Phường Vĩnh Hiệp	11.773
7	Trung tâm TDTT mới	Phường Vĩnh Hiệp	102.533
8	Trung tâm TDTT mới	Phường Vĩnh Hiệp	23.031
	Phân khu 5		35.531
9	Trung tâm TDTT mới	Phường Vĩnh Lợi	13.416
10	Trung tâm TDTT mới	Phường Rạch Sỏi	22.115

(Số liệu tính toán nhu cầu theo chỉ tiêu quy hoạch, quy mô cụ thể sẽ được làm rõ ở các bước Quy hoạch, dự án tiếp theo).

7. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

7.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

7.1.1. Định hướng tổng thể ngành giao thông vận tải



Định hướng phát triển giao thông vận tải Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Thành phố Rạch Giá – tỉnh Kiên Giang với vai trò trung tâm chiến lược kết nối các địa phương miền Tây Nam Bộ, được định hướng phát triển thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cụ thể:

1. Đường hàng không

Quy mô, công suất: Cấp 4C, công suất 0,5 triệu HK/năm (2030), 1 triệu HK/năm (2050);

Vị trí:

+ Giai đoạn từ nay đến trước năm 2030: Cảng hàng không Rạch Giá hiện trạng tại phường Vĩnh Lợi được cải tạo, mở rộng đạt cấp 4C. Phục vụ nhu cầu vận tải đường hàng không và huấn luyện lái.

+ Giai đoạn sau năm 2030: Cảng hàng không Rạch Giá hiện hữu sẽ giữ vai trò trung tâm huấn luyện lái và các dịch vụ khác. Xây dựng vị trí cảng hàng không mới tại khu vực lân cận giáp huyện An Biên. Quy mô cấp 4C.

2. Đường thủy

- Giao thông hàng hải

+ Được định hướng trong Quy hoạch tổng thể phát triển Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Rạch Giá có tuyến đường biển kết nối Tp. Rạch Giá – QĐ. Nam Du – Đ. Phú Quốc;

+ Xây dựng khu bến Rạch Giá:

Được định hướng trong Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ năm 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Khu bến Rạch Giá với phạm vi gồm vùng đất, vùng nước cửa sông Cái Lớn, Vịnh Rạch Giá, đảm nhiệm đầu mối giao lưu với Phú Quốc, các đảo Tây Nam.

Quy mô gồm: Bến tổng hợp, bến khách đa năng. Tiếp nhận tàu chở khách ven biển và phà biển.

Cỡ tàu: Trọng tải đến 3.000 tấn.

- Giao thông thủy nội địa

Các tuyến trục là các tuyến đã được công bố hoặc có định hướng quy hoạch của Bộ giao thông vận tải, có vai trò đặc biệt quan trọng về phát triển kinh tế, xã hội, thủy lợi, an ninh quốc phòng đối với cả khu vực hoặc toàn vùng. Các tuyến này thường đi qua nhiều tỉnh thành và thường đi trên các sông kênh do Trung ương quản lý, một số tuyến trục thuộc địa bàn thành phố Rạch Giá như sau:

+ Tuyến trục 2 (Sài Gòn – Kiên Lương): Gồm các Kênh Rạch Giá – Hà Tiên, Kênh Vành Đai, Kênh Rạch Sỏi – Hậu Giang (Kênh Cái Sắn). Quy hoạch đạt cấp III – ĐTNĐ với chiều cao tính không cầu tối thiểu 7m;

+ Tuyến trục 4 (Rạch Giá – Cà Mau): Gồm Kênh Ông Hiên – Tà Niên. Quy hoạch đạt cấp III – ĐTNĐ với chiều cao tính không cầu tối thiểu 7m.

+ Các tuyến tiếp nhận tàu tự hành trọng tải đến 500T và Đoàn sà lan: Tàu kéo đẩy 150-250 cv, sà lan 200 – 300T. Đội hình 1 tàu kéo đẩy và 2 – 3 sà lan (tổng trọng tải đoàn 600T).

Ngoài ra, thành phố còn có một số kênh lớn thuộc tuyến nhánh, có vai trò quan trọng về phát triển kinh tế xã hội, thủy lợi, quốc phòng an ninh đối với toàn tỉnh hoặc nhiều tiểu vùng trong tỉnh, hoặc có tiềm năng giao lưu liên tỉnh, gồm: Kênh Rạch Giá – Long Xuyên, Kênh Đồn Đông, Kênh Nước mặn. Các tuyến Kênh có cấp V-ĐTNĐ với tính không cầu tối thiểu 4m.

3. Đường bộ

- Cao tốc Bắc Nam phía Tây (Lộ Tẻ - Rạch Sỏi), quy hoạch sau năm 2030 quy mô 6 làn xe. Kết nối từ cửa ngõ phía Nam thành phố Rạch Giá đi Cần Thơ.

- Cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu (CT.29): Tuyến kết nối từ cửa khẩu Hà Tiên, đi song song với QL80 về Rạch Giá; tiếp tục đi theo hướng QL61 về Gò Quao đi thành phố Bạc Liêu.

- Đường Hồ Chí Minh, đoạn Rạch Sỏi - Gò Quao, quy mô 4 làn xe, đường cấp III đồng bằng

- Quốc lộ 80: Điểm đầu: Giao QL1, Mỹ Thuận, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Điểm cuối: cửa khẩu Hà Tiên, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2-4 làn xe.

- Đoạn tuyến đi qua thành phố Rạch Giá được xây dựng nâng cấp cải tạo tuyến tránh thành phố với lộ giới 76m, gồm 2 đường gom với lộ giới 13m.

- Quốc lộ 63: Điểm đầu: Giao QL61, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Điểm cuối: Giao QL1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2 làn xe.

- Quốc lộ 61: Điểm đầu: Giao QL1, Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Điểm cuối: Giao QL80, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2 làn xe.

Đoạn đi qua thành phố Rạch Giá được quy hoạch theo cấp đường đô thị với vai trò đường trục chính với lộ giới 34m.

- Tuyến đường bộ Ven biển (theo QĐ 129/QĐ-TTg): Tuyến đường bộ ven biển từ cảng Núi Đỏ, Mũi Ngọc thuộc địa phận xã Bình Ngọc, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh tới cửa khẩu Hà Tiên, thuộc địa phận thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang với chiều dài khoảng 3.041 km. Đoạn đi qua địa phận tỉnh Kiên Giang dài 196,1 km, điểm đầu từ Tiểu Dừa (huyện An Minh); điểm cuối cửa khẩu quốc tế Hà Tiên. Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua nội thị thành phố Rạch Giá được đầu tư theo cấp đường đô thị lộ giới 30-38m. Đoạn tuyến ngoại thị đầu tư tối thiểu đạt cấp IV-ĐB.

7.1.2. Giao thông đối ngoại

- Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu và cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, đầu tư xây dựng hoàn thành sau năm 2030 với quy mô 6 làn xe, cụ thể: Lộ giới 104,5m = 2x 15,5m lòng đường + 3m bunva + 2x20m hành lang an toàn đường bộ và 2 đường gom quy mô 15m;

- Quốc lộ 80: Đoạn tuyến từ Hà Tiên về được đầu tư quy mô 20,5m = 10,5m lòng đường + 2x5m vỉa hè; đoạn tuyến từ giao lộ Đ. Nguyễn Trung Trực đi Cần Thơ, lộ giới 30m = 2x7,5m lòng đường + 3m bunva + 2x6m vỉa hè; Xây dựng tuyến tránh QL 80 đoạn qua nội thị với tuyến chính mặt đường rộng 27m và đường gom hai bên, lộ giới 13m;

- Quốc lộ 61: Là tuyến trục quan trọng tại cửa ngõ phía Nam thành phố, kết nối đi các tỉnh lân cận. Đoạn khu vực nội thị được xây dựng quy mô 34m = 2x7,5m lòng đường + 3m bunva + 2x8m vỉa hè;

- Quốc lộ 63: Kết nối phía Nam Thành phố đi Cà Mau, quy mô cấp III – ĐB (tuyến nằm ngoài ranh giới nghiên cứu);

- Tuyến đường bộ ven biển: Tuyến đi khu vực nội thị với vai trò là trục chính đô thị của Thành phố với lộ giới:

+ Đoạn từ Cảng hành khách Rạch Giá đi Hà Tiên: Lộ giới 30m = 2x7,5m lòng đường + 3m bunva + 2x6m vỉa hè;

+ Đoạn từ Cảng hành khách Rạch Giá đi tx. An Biên: Lộ giới 38m = 2x7,5m lòng đường + 3m bunva + 2x10m vỉa hè;

Đường tỉnh 961: Từ phường Vĩnh Thông kết nối đi Long Xuyên – An Giang, quy mô đạt chuẩn cấp III-ĐB. Đoạn tuyến đi qua khu vực phường Vĩnh Thông xây dựng chuẩn đường trục chính khu vực với lộ giới 30m.

7.1.3. Giao thông đô thị

- Trục cảnh quan Trần Quang Khải (MC 1-1): Lộ giới 63m = 2x19m lòng đường + 5m bunva chính + 2x10m vỉa hè;

- Trục cảnh quan Phan Thị Ràng (MC 2-2): Lộ giới 61m = 2x 7,5m + 3m bunva giữa + 2x10m bunva 2 bên + 2x5,5m lane phụ + 2x6m vỉa hè; MC 2'-2': Lộ giới 53m = 2x15m lòng đường + 5m bunva + 2x9m vỉa hè;

- Trục cảnh quan phân khu phường Vĩnh Thông (MC 3-3): Lộ giới 50m = 2x10,5m lòng đường + 9m bunva + 2x10m vỉa hè;

- Trục KĐT P. Rạch Sỏi và Vĩnh Thông (MC 4-4): Lộ giới 46m = 2x12m lòng đường + 8m bunva + 2x7m vỉa hè;

- Trục KĐT phường Vĩnh Quang (MC 5-5): Lộ giới 45m = 2x9m lòng đường + 7m bunva + 2x10m vỉa hè;

- Trục chính đô thị (MC 6-6): Lộ giới 38÷40m = 2x10,5m lòng đường + bunva 5(3)m + 2x7m vỉa hè;

- Trục chính khu vực (MC 7-7): Lộ giới 37m = 2x7,5m lòng đường + 2m bunva + 2x10m vỉa hè;

- Trục chính khu vực (MC 8-8): Lộ giới 35÷36m = 2x9m lòng đường + (3)4m bunva + 2x7m vỉa hè;

- Trục chính khu vực (MC 9-9): Lộ giới 33÷34m = 2x (7)7,5m lòng đường + 3m bunva + 2x8m vỉa hè;

- Trục chính khu vực (MC 10-10): Lộ giới 32m = 2x8m lòng đường + 2m bunva + 2x7m vỉa hè;

- Trục chính khu vực (MC 11-11): Lộ giới 31m = 2x9m lòng đường + 3m bunva + 2x5m vỉa hè;

- Trục chính khu vực (MC 12-12): Lộ giới 30m = 2x 7,5m lòng đường + 3m bunva + 2x6m vỉa hè;

- Trục chính khu vực (MC 13-13): Lộ giới 26÷28m = 2x(7)7,5m lòng đường + 2x(6)7m vỉa hè;

- Trục chính khu vực (MC 14-14): Lộ giới 27m = 2x7,5m lòng đường + 2x6m vỉa hè;

- Trục chính khu vực (MC 15-15): Lộ giới 24÷25m = 2x(7)7,5m lòng đường + 2x5m vỉa hè;

- Đường khu vực (MC 16-16): Lộ giới 20,5÷22,5m = 2x10,5m lòng đường + 2x(5)6m vỉa hè;

- Đường khu vực (MC 17-17): Lộ giới 22m = 2x6m lòng đường + 2x5m vỉa hè;

- Đường khu vực (MC 18-18): Lộ giới 21m = 9m lòng đường + 2x6m vỉa hè;

- Đường khu vực (MC 19-19): Lộ giới 17÷19,5m = 7,5m lòng đường + 2x5(6)m vỉa hè;

- Đường khu vực (MC 20-20): Lộ giới $13 \div 17\text{m} = 7\text{m}$ lòng đường + $2 \times (3)5\text{m}$ vỉa hè.

7.1.4. Hệ thống bãi đỗ xe và các công trình đầu mối đường bộ

Khi quy hoạch hệ thống đường bộ đô thị, cần phải quy hoạch các bãi đỗ xe để đảm bảo an toàn giao thông và khả năng thông qua của đường. Bãi đỗ xe cần được bố trí cùng phía với nơi tập trung người để tránh người đi xe phải qua đường vừa cản trở giao thông vừa không an toàn. Cửa ra vào bãi đỗ xe nên bố trí riêng, cho xe đi lại một chiều. Ưu tiên xây dựng các bãi đỗ xe thông minh, nhiều tầng để tăng hiệu quả sử dụng đất. Chỉ tiêu Diện tích bãi đỗ xe: $4\text{m}^2/\text{người}$.



Hình. Hình ảnh về bãi đỗ xe trong tương lai

- Bãi đỗ xe có thể được xây dựng ở các vị trí sau:
 - + Bến cảng, sân bay,...;
 - + Các công trình văn hóa: Nhà hát, cung văn hóa, khu triển lãm, sân vận động....;
 - + Các công trình cao tầng, các cơ quan lớn, cơ quan khoa học kỹ thuật và đào tạo;
 - + Nơi tập trung người và hàng hóa như kho hàng, khu nhà ở;
 - + Chỉ tiêu về bãi đỗ xe đảm bảo theo Quy chuẩn hiện hành: $4,0\text{m}^2/\text{người}$;
 - + Quy hoạch đề xuất xây dựng các bãi đỗ xe tại một số vị trí như sau: Công viên An Hòa, trung tâm TDTT dự kiến (phường Vĩnh Thanh) và khu lấn biển ...
- Bến xe
 - + Duy trì, cải tạo bến xe khách Tỉnh Kiên Giang với quy mô 2,27 ha; đề xuất di dời bến xe khách Rạch Giá từ khu vực cũ ra cửa ngõ phía Bắc của Thành phố với quy mô đạt Bến cấp II;
 - + Xây dựng 01 bến xe tải với quy mô 3,5ha phục vụ cho nhu cầu trung chuyển của khu công nghiệp.
- Cầu, cống: Xây dựng mới các cầu phù hợp với lộ giới, cấp đường đô thị. Nghiên cứu kết cấu cầu kết nối với huyện An Biên. Với đặc thù hệ thống Kênh mật độ dày đặc của Thành phố Rạch Giá, các tuyến cầu xây dựng, cải tạo phù hợp với tính không cầu tối thiểu của các tuyến kênh dưới bảng sau:

Tiêu chuẩn phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa

Cấp	Kích thước đường thủy					Kích thước Âu nhỏ nhất			Khẩu độ khoang thông thuyền		Chiều cao tính không		C. sâu đặt dây cáp/ đường ống
	Sông		Kênh		Bán kính cong	C.dài	C. rộng	Độ sâu ngưỡng			Cầu	Đường dây điện	
	Sâu	Rộng	Sâu	Rộng									
Đặc biệt	Tùy thuộc vào tàu thiết kế					Tùy thuộc vào tàu thiết kế			Tùy thuộc vào tàu thiết kế				
I	>4,0	>125	>4,5	>80	>550	100,0	12,5	3,8	>75	>120	11	12+ΔH	2,0

Cấp	Kích thước đường thủy					Kích thước Âu nhỏ nhất			Khẩu độ khoảng thông thuyền		Chiều cao tính không		C. sâu đặt dây cáp/ đường ống
	Sông		Kênh		Bán kính cong	C.dài	C. rộng	Độ sâu ngưỡng	Kênh	Sông	Cầu	Đường dây điện	
	Sâu	Rộng	Sâu	Rộng									
Đặc biệt	Tùy thuộc vào tàu thiết kế					Tùy thuộc vào tàu thiết kế			Tùy thuộc vào tàu thiết kế				
II	>3,5	>65	>3,5	>50	>500	100,0	12,5	3,5	>50	>60	9,5	12+ΔH	2,0
III	>2,8	>50	>3,0	>35	>350	95,0	10,5	3,4	>30	>50	7 (6)	12+ΔH	1,5
IV	>2,6	>35	>2,8	>25	>100	75,0	9,5	2,7	>25	>30	6 (5)	7+ΔH	1,5
V	>2,1	>25	>2,2	>15	>80	18,0	5,5	1,9	>15	>25	4 (3,5)	7+ΔH	1,5
VI	>1,3	>14	>1,3	>10	>70	12,0	4,0	1,3	>10	>13	3 (2,5)	7+ΔH	1,5

Ghi chú: + Chiều rộng sông kênh là bề rộng tại đáy luồng;

+ Độ dư an toàn ΔH theo quy định hiện hành;

+ Trị số () không ưu tiên sử dụng.

7.1.5. Giao thông công cộng



Giao thông công cộng bus điện



Điểm chờ giao thông công cộng

Tiếp tục phát triển các tuyến bus hiện có và bố trí thêm tuyến bus đô thị trên các trục đường chính đô thị mới. Ưu tiên các phương thức vận tải thân thiện với môi trường như xe bus điện ...

Bảng tổng hợp khối lượng giao thông

TT	Loại đường	Số hiệu m/c	Chiều rộng (m)		Lộ giới (m)	Chiều dài (m)	Diện tích (m ²)		Σ Diện tích (m ²)
			Mặt đường	Hè, bunva			Mặt đường	Hè + Phân cách	
I	Đường Giao Thông								
	Đường đối ngoại								
1	CT. Hà Tiên - Rạch Giá-BL	A-A	45,5	59,0	104,5	7.828	356.174	461.852	818.026
2	CT. Lộ Tè - Rạch Sỏi	A-A	-	-	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 61	B-B	15,0	19,0	34,0	3.756	56.340	71.364	127.704

4	Quốc lộ 80 (P. Vĩnh Lợi)	C-C	15,0	15,0	30,0	1.875	28.125	28.125	56.250
	Quốc lộ 80 (P. Vĩnh Quang)	C'-C'	10,5	10,0	20,5	517	5.429	5.170	10.599
5	Tuyến tránh QL.80	D-D	26,0	50,0	76,0	6.166	160.316	308.300	468.616
6	Đ. Ven biển (P.Vĩnh Quang)	C-C	15,0	15,0	30,0	3.915	58.725	58.725	117.450
	Đ. Ven biển (Trung tâm TP)	E-E	21,0	17,0	38,0	9.033	189.693	153.561	343.254
7	Đường tỉnh 961	F-F	7,0	8,0	15,0	9.856	68.992	78.848	147.840
Đường đô thị					-				
1	Trục CĐT Trần Quang Khải	1-1	38,0	25,0	63,0	5.490,0	208.620	137.250	345.870
		1'-1'	10,5	10,0	20,5	699,0	7.340	6.990	14.330
2	Trục CĐT Phan Thị Ràng	2-2	26,0	35,0	61,0	390,0	10.140	13.650	23.790
		2'-2'	30,0	23,0	53,0	821,0	24.630	18.883	43.513
4	Trục chính đô thị	3-3	21,0	29,0	50,0	3.241,0	68.061	93.989	162.050
5	Trục chính đô thị	4-4	24,0	22,0	46,0	2.458,0	58.992	54.076	113.068
6	Trục chính đô thị	5-5	18,0	27,0	45,0	2.989,0	53.802	80.703	134.505
8	Trục chính đô thị	6-6	21,0	19,0	40,0	3.528,0	74.088	67.032	141.120
9	Trục chính Khu vực	6-6	21,0	17,0	38,0	4.628,0	97.188	78.676	175.864
10	Trục chính Khu vực	7-7	15,0	22,0	37,0	4.061,0	60.915	89.342	150.257
11	Trục chính Khu vực	8-8	18,0	18,0	36,0	3.717,0	66.906	66.906	133.812
12	Trục chính Khu vực	8-8	18,0	17,0	35,0	2.665,0	47.970	45.305	93.275
13	Trục chính Khu vực	9-9	15,0	19,0	34,0	3.193,0	47.895	60.667	108.562
14	Trục chính Khu vực	9-9	14,0	19,0	33,0	3.567,0	49.938	67.773	117.711
15	Trục chính Khu vực	10-10	16,0	16,0	32,0	3.945,0	63.120	63.120	126.240
16	Trục chính Khu vực	11-11	18,0	13,0	31,0	19.654,0	353.772	255.502	609.274
17	Trục chính Khu vực	12-12	15,0	15,0	30,0	115.223,0	1.728.345	1.728.345	3.456.690
19	Trục chính Khu vực	13-13	14,0	14,0	28,0	5.241,0	73.374	73.374	146.748
20	Trục chính Khu vực	14-14	15,0	12,0	27,0	3.101,0	46.515	37.212	83.727
21	Trục chính Khu vực	13-13	12,0	14,0	26,0	7.517,0	90.204	105.238	195.442
22	Trục chính Khu vực	15-15	15,0	10,0	25,0	54.689,0	820.335	546.890	1.367.225
23	Trục chính Khu vực	15-15	14,0	10,0	24,0	7.619,0	106.666	76.190	182.856
24	Đường khu vực	16-16	10,5	12,0	22,5	5.885,0	61.793	70.620	132.413
25	Đường khu vực	17-17	12,0	10,0	22,0	15.727,0	188.724	157.270	345.994

27	Đường khu vực	16-16	10,5	10,0	20,5	61.555,0	646.328	615.550	1.261.878
29	Đường khu vực	18-18	9,0	10,0	19,0	15.080,0	135.720	150.800	286.520
30	Đường khu vực	19-19	7,5	10,0	17,5	16.675,0	125.063	166.750	291.813
31	Đường khu vực	19-19	7,0	10,0	17,0	25.524,0	178.668	255.240	433.908
32	Đường khu vực	20-20	7,0	9,0	16,0	4.919,0	34.433	44.271	78.704
33	Đường khu vực	20-20	7,0	8,0	15,0	50.177,0	351.239	401.416	752.655
34	Đường khu vực	20-20	7,0	6,0	13,0	3.507,0	24.549	21.042	45.591
35	Đường khu vực	20-20	6,0	6,0	12,0	2.310,0	13.860	13.860	27.720
II	C. trình phục vụ giao thông								
1	Bến xe khách Rạch Giá								11.235
2	Bến xe khách Tỉnh								22.763
3	Bến xe tải KCN Thạch Lộc								35.000
4	Bãi đỗ xe								2.360.000
5	Cảng hàng không Rạch Giá								300-500ha
6	Cảng hành khách Rạch Giá								35ha
III	Tổng I+II					502.741	6.842.985		16.101.860

Bảng khái toán khối lượng giao thông

TT	Loại đường	Số hiệu m/c	Diện tích (m ²)		Đơn giá (Đ)		Thành Tiền (Triệu Đồng)	
			Mặt đường	Hè + Phân cách	Lòng đường	Hè + Phân cách	Lòng đường	Hè+ Phân cách
I	Đường Giao Thông							
	Đường đối ngoại							
1	CT. Hà Tiên - Rạch Giá-BL	A-A	356.174	461.852	1.500.000	800.000	534.261	369.482
2	CT. Lộ Tẻ - Rạch Sỏi	A-A	-	-	1.500.000	800.000	-	-
3	Quốc lộ 61	B-B	56.340	71.364	1.500.000	800.000	84.510	57.091
4	Quốc lộ 80 (P. Vĩnh Lợi)	C-C	28.125	28.125	1.500.000	800.000	42.188	22.500
	Quốc lộ 80 (P. Vĩnh Quang)	C'-C'	5.429	5.170	1.500.000	800.000	8.143	4.136
5	Tuyến tránh QL.80	D-D	160.316	308.300	1.500.000	800.000	240.474	246.640
6	Đ. Ven biển (P.Vĩnh Quang)	C-C	58.725	58.725	1.500.000	800.000	88.088	46.980
	Đ. Ven biển (Trung tâm TP)	E-E	189.693	153.561	1.500.000	800.000	284.540	122.849
7	Đường tỉnh 961	F-F	68.992	78.848	1.500.000	800.000	103.488	63.078

Đường đô thị								
1	Trục CĐT Trần Quang Khải	1-1	208.620	137.250	1.500.000	800.000	312.930	109.800
		1'-1'	7.340	6.990	1.500.000	800.000	11.009	5.592
2	Trục CĐT Phan Thị Ràng	2-2	10.140	13.650	1.500.000	800.000	15.210	10.920
		2'-2'	24.630	18.883	1.500.000	800.000	36.945	15.106
4	Trục chính đô thị	3-3	68.061	93.989	1.500.000	800.000	102.092	75.191
5	Trục chính đô thị	4-4	58.992	54.076	1.500.000	800.000	88.488	43.261
6	Trục chính đô thị	5-5	53.802	80.703	1.500.000	800.000	80.703	64.562
8	Trục chính đô thị	6-6	74.088	67.032	1.500.000	800.000	111.132	53.626
9	Trục chính Khu vực	6-6	97.188	78.676	1.500.000	800.000	145.782	62.941
10	Trục chính Khu vực	7-7	60.915	89.342	1.500.000	800.000	91.373	71.474
11	Trục chính Khu vực	8-8	66.906	66.906	1.500.000	800.000	100.359	53.525
12	Trục chính Khu vực	8-8	47.970	45.305	1.500.000	800.000	71.955	36.244
13	Trục chính Khu vực	9-9	47.895	60.667	1.500.000	800.000	71.843	48.534
14	Trục chính Khu vực	9-9	49.938	67.773	1.500.000	800.000	74.907	54.218
15	Trục chính Khu vực	10-10	63.120	63.120	1.500.000	800.000	94.680	50.496
16	Trục chính Khu vực	11-11	353.772	255.502	1.500.000	800.000	530.658	204.402
17	Trục chính Khu vực	12-12	1.728.345	1.728.345	1.500.000	800.000	2.592.518	1.382.676
19	Trục chính Khu vực	13-13	73.374	73.374	1.500.000	800.000	110.061	58.699
20	Trục chính Khu vực	14-14	46.515	37.212	1.500.000	800.000	69.773	29.770
21	Trục chính Khu vực	13-13	90.204	105.238	1.500.000	800.000	135.306	84.190
22	Trục chính Khu vực	15-15	820.335	546.890	1.500.000	800.000	1.230.503	437.512
23	Trục chính Khu vực	15-15	106.666	76.190	1.500.000	800.000	159.999	60.952
24	Đường khu vực	16-16	61.793	70.620	1.500.000	800.000	92.689	56.496
25	Đường khu vực	17-17	188.724	157.270	1.500.000	800.000	283.086	125.816
27	Đường khu vực	16-16	646.328	615.550	1.500.000	800.000	969.491	492.440
29	Đường khu vực	18-18	135.720	150.800	1.500.000	800.000	203.580	120.640
30	Đường khu vực	19-19	125.063	166.750	1.500.000	800.000	187.594	133.400
31	Đường khu vực	19-19	178.668	255.240	1.500.000	800.000	268.002	204.192
32	Đường khu vực	20-20	34.433	44.271	1.500.000	800.000	51.650	35.417
33	Đường khu vực	20-20	351.239	401.416	1.500.000	800.000	526.859	321.133

34	Đường khu vực	20-20	24.549	21.042	1.500.000	800.000	36.824	16.834
35	Đường khu vực	20-20	13.860	13.860	1.500.000	800.000	20.790	11.088
II	C. trình phục vụ giao thông						-	
1	Bến xe khách Rạch Giá				1.500.000		16.853	
2	Bến xe khách Tỉnh				1.500.000		34.145	
3	Bến xe tải KCN Thạch Lộ				1.500.000		52.500	
4	Bãi đỗ xe				800.000		1.888.000	
5	Cảng hàng không Rạch Giá				Căn cứ vào dự án riêng			
6	Cảng hành khách Rạch Giá				Căn cứ vào dự án riêng			
III	Tổng I+II		6.842.985				12.255.974	5.463.902
								17.719.875

Khái toán chi phí đầu tư hệ thống giao thông khoảng: 17.720 tỷ đồng.

Một số chỉ tiêu về đất giao thông

- Diện tích đường giao thông (tính đến đường khu vực) : 1.610,18 ha
- Mật độ đường giao thông (km/km²) : 6,05km/km²
- Tỷ lệ diện tích đường giao thông/ Diện tích đất xây dựng : 19,28 %.

Một số chỉ tiêu về đất giao thông

- Diện tích đường giao thông (tính đến đường khu vực) : 1.610,18 ha
- Mật độ đường giao thông (km/km²) : 6,05km/km²
- Tỷ lệ diện tích đường giao thông/ Diện tích đất xây dựng : 19,28 %.

Bảng Thống kê lộ giới hệ thống đường giao thông đối ngoại và đường đô thị

STT	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Chiều rộng (m)		
				Mặt đường	Dải phân cách	Via hè/ HLAT
A	Giao thông đối ngoại					
1	CT. Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu	A - A	Quy mô 6 làn xe và 2 đường gom			
2	Quốc lộ 61 (Đ. Mai thị Hồng Hạnh)		30	18		6x2
3	Quốc lộ 80					
	Đoạn qua phường Rạch Sỏi (Đ. Cách Mạng tháng 8)	C - C	30	2x7,5	3	2x6
QH	Đoạn qua phường Vĩnh Lợi (Đ. Cách Mạng Tháng Tám)		40	26		7x2
Theo QĐ số 35	Đoạn qua phường Vĩnh Lợi (Đ. Cách Mạng Tháng Tám)		40	18		26m (phía sân bay) + 6m
	Đoạn từ Hòn Đất về cầu Rạch Giá 1	C'-C'	20,5	10,5	-	5 x2
QH	Đoạn từ Hòn Đất về cầu Rạch Giá 1 (bằng với đ. Mạc Cửu đoạn từ Cầu số 2 đến cầu số 1)		25,5	12		4,5m (phía CV) + 9m
4	Tuyến tránh QL.80 (đường Võ Văn Kiệt)		Đường 2 chiều và 2 đường gom			
		Đường tránh	76	12x2	3	11,5x2
		Đường gom		7+7		(3x2)x2
5	Đườn bộ ven biển	E-E	38	10,5x2	3	7x2
6	Đường tỉnh 961	F-F	15	7	-	4x2
B	Giao thông đô thị					
I	Đường trục chính – Liên khu vực					
1	Trục cảnh quan Trần Quang Khải					
1.1	Đoạn từ đường Lâm Quang Ky đến đường Nguyễn Trung Trực	1-1	63	19x2	5	10x2
1.2	Đoạn từ đường 3-2 đến đường Lâm Quang Ky	1'-1'	53	19x2	5	5x2
1.3	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đi phường Vĩnh Hiệp	16-16	20,5	10,5	-	5x2
2	Trục cảnh quan Phan Thị Ràng					
2.1	Đoạn từ đường 3-2 đến Đường Tô Hữu	2-2	61	14x2	21	6x2
2.2	Đoạn từ đường Tô Hữu đến Cầu An Hòa	2'-2'	53	14x2	5	10x2
2.3	Đoạn từ Cầu An Hòa đi qua phường An Bình và p. Vĩnh Hiệp	6-6	40	10,5x2	5	7x2

STT	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Chiều rộng (m)		
				Mặt đường	Dải phân cách	Via hè/HLAT
3	Đường 3-2		38	7,5x2	3	10x2
4	Đường Võ Trường Toản		20,5	10,5		5x2
5	Đường Quang Trung	12-12	30	7,5x2	3	6x2
6	Lộ Liên Hương		30	10		10x2
7	Đường Mạc Cửu					
7.1	Đoạn từ Bưu điện đến đường Nguyễn Bình Khiêm		21	10		5,5x2
7.2	Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến cầu số 1		23	12		4,5m (phía kênh) + 6,5m
7.3	Đoạn từ cầu số 1 đến cầu số 2		25,5	12		4,5m (phía kênh) + 9m
8	Đường Nguyễn Thái Bình	7-7	37	7,5x2	2	10x2
8.1	Đoạn từ đường Mạc Cửu đến đường Dương Minh Châu		25,5	10		5,5m (phía kênh) + 10m
8.2	Đoạn từ đường Dương Minh Châu hướng ra biển		32,5	7,5x2	2	5,5m (phía kênh) + 10m
9	Đường Đê Biên	7-7	37	7,5x2	2	10x2
10	Đường Ngô Quyền		21	11		5x2
11	Đường Nguyễn Trung Trực					
11.1	Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến Cổng Tam Quan		26	12		7x2
11.2	Đoạn từ Cổng Tam Quan đến đường Đồng Đa		28	15		6,5x2
11.3	Đoạn từ đường Đồng Đa đến cầu Rạch Sỏi		34	7,5x2	3	8x2
12	Đường Lâm Quang Ky					
12.1	Đoạn từ đường Cô Giang đến Đường Đồng Đa	15-15	25	7,5x2	-	5x2
12.2	Đoạn từ đường Đồng Đa đến đường Trương Định	12-12	30	7,5x2	-	7,5x2
13	Đường Tôn Đức Thắng	11-11	31	9x2	3	5x2
14	Đường Lạc Hồng					

STT	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Chiều rộng (m)		
				Mặt đường	Dải phân cách	Via hè/HLAT
14.1	Đoạn thuộc phường Vĩnh Lạc		31	9x2	3	5x2
14.2	Đoạn thuộc phường Vĩnh Hiệp (từ cầu Lạc Hồng đến đường Võ Văn Kiệt)		60	(10,5x2)+14	4,5x2	8x2
14.3	Đoạn thuộc phường Vĩnh Hiệp (từ đường Võ Văn Kiệt đến giáp ranh huyện Châu Thành)		39	10,5x2	4	7x2
15	Đường Ngô Văn Sở (đề xuất xem xét lộ giới toàn tuyến 25m, vì QH cầu bắt qua kênh nối p. An Hòa và p. An Bình)	15-15	25	7,5x2	-	5x2
16	Đường Nguyễn Gia Thiều	15-15	21	5,5x2	-	5x2
17	Đường Nhật Tảo (đề xuất xem xét lộ giới bằng đường Ngô Văn Sở 25m, vì QH cầu bắt qua kênh nối p. An Hòa và p. An Bình)	15-15	25	7,5x2	-	5x2
II	Đường Chính khu vực – Khu vực					
1	Đường Trục KĐT Tây Bắc	7-7	37	7,5x2	2	10x2
2	Đường Lê Hồng Phong	15-15	25	7,5x2	-	5x2
3	Đường Trương Định	16-16	20,5	10,5	-	5x2
4	Đường Nguyễn Văn Cừ					
4.1	Đoạn thuộc khu lấn biển (đến đường Lâm Quang Ky)	16-16	20,5	10,5		5x2
4.2	Đoạn từ đường Lâm Quang Ky đến đường Nguyễn Trung Trực (đề xuất xem xét lộ giới đoạn này bằng khu lấn biển 20,5m , vì hiện trạng là hẻm và dân cư đông)		24,5	10,5		7x2
4.3	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Ngô Quyền		32	16		8x2
4.4	Đoạn thuộc p. Vĩnh Hiệp		38	9x2	4	8x2
5	Đường Dương Minh Châu	16-16	20,5	10,5	-	5x2
6	Đường Lê Quý Đôn	16-16	20,5	10,5	-	5x2
7	Đường Nguyễn An Ninh	20-20	17	7	-	5x2
8	Đường Cô Giang	20-20	17	7	-	5x2
9	Đường Chi Lăng	20-20	17	7	-	5x2
10	Đường Hoàng Văn Thụ	20-20	17,5	7,5	-	5x2
11	Đường Đồng Đa	20-20	17	7	-	5x2
12	Đường Đinh Công Tráng	20-20	17	7	-	5x2
13	Đường Trương Định	20-20	15	7	-	4x2

STT	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Chiều rộng (m)		
				Mặt đường	Dải phân cách	Via hè/HLAT
14	Đường Nguyễn Cư Trinh	20-20	15	7	-	4x2
15	Đường Hai Bà Trưng	20-20	15	7	-	4x2

Ghi chú: Các tuyến đường nêu trên đảm bảo theo các đồ án QHPK, QHCT đã được phê duyệt; các dự án đã thi công hoàn thành và đang hoàn thiện. Nếu có định hướng thay đổi lộ giới, phải có sự thống nhất của UBND thành phố và các Sở ngành có liên quan.

7.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

7.2.1. Định hướng phòng chống thiên tai

a) Giải pháp phòng chống tác động của biển

- Thành phố có diện tích tiếp xúc mặt biển vịnh Rạch Giá khá lớn. Định hướng mở rộng diện tích quỹ đất xây dựng ra ngoài vịnh nên vấn đề tác động của biển đến đô thị tương lai là vấn đề quan trọng cần lưu ý.

- Tác động của biển đến đô thị Rạch Giá chủ yếu là 03 vấn đề chính: Thủy triều vịnh, sóng biển và biến đổi khí hậu nước biển dâng.

- Giải pháp hiện nay thành phố đang áp dụng là: Nâng cấp tuyến đê biển Rạch Giá lên cao trình thiết kế $H \geq 2,30\text{m}$ kết hợp tường kè mái dốc phía ngoài biển với cao trình đỉnh kè là $H_{kè} \geq 3,20\text{m}$. Giải pháp trên đã đem lại hiệu quả đáng kể cho việc phòng chống thiên tai lũ và sạt lở bờ biển.

- Khuyến khích phát triển đô thị sinh thái lấn biển, phát triển không gian vùng đệm ven biển (rừng ngập mặn, dải cây xanh phòng hộ cảnh quan bãi cát ven biển...) kết hợp với giải pháp kỹ thuật gia cố bờ mặt bờ giáp biển (bằng taluy mềm, kè, thảm đá...) để góp phần ổn định bờ biển, an toàn phòng chống thiên tai.

b) Giải pháp phòng chống úng ngập đô thị

- Nạo vét, khơi thông các kênh, sông, trục tiêu thoát lũ trên địa bàn thành phố, đảm bảo thông thoáng lòng dẫn, an toàn thoát lũ.

- Thiết lập hành lang xanh hai bên bờ các trục tiêu thoát lũ trên để ổn định mặt cắt lòng sông, kênh rạch.

- Xây dựng không gian trữ nước cho đô thị đảm bảo theo tiêu chuẩn cụ thể sau:

- + Thiết kế các mương hờ dự phòng cho đô thị: các dải cây xanh cách ly, dải phân cách dọc các trục chính giao thông, hành lang cách ly đường điện và hành lang cách ly các công trình hạ tầng kỹ thuật khác... thì nên thiết kế bề mặt lồi để tăng không gian trữ nước tạm thời góp phần chống úng cho đô thị tương lai.
- + Thiết kế vùng chậm lũ, công viên bán ngập và hồ... tại những vùng đất xấu, đất nhiễm mặn, đất sinh thái ngập nước... cũng nên thiết kế, phát triển dạng bề mặt lồi để tăng không gian trữ nước tạm thời cùng với hệ thống hồ điều hòa, góp phần chống úng cho đô thị tương lai.
- + Khu vực nội thị, mật độ xây dựng đã phủ kín, không có điều kiện xây hồ. Có điều kiện thì phát triển hồ điều hòa ngầm, ắc quy nước kết hợp với hồ bơm được thiết kế

tại khu vực xây dựng công cộng dịch vụ (như quảng trường, trường học, bệnh viện, nhà thi đấu, công viên...), đất hạ tầng kỹ thuật khác (bãi đỗ xe, sân bay, trạm xử lý nước thải, khu xử lý chất thải rắn...). Các hồ điều hòa ngầm được sử dụng những công nghệ tiên tiến hiện nay đảm bảo đáp ứng đủ không gian trữ nước tạm thời cho đô thị, phòng chống úng ngập cho đô thị cũng như tái sử dụng nguồn nước ngọt.

7.2.2. Định hướng cao độ xây dựng

a) Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên để san đắp nền với mức ít nhất.
- Đảm bảo cao độ nền xây dựng tối thiểu phù hợp để ứng phó được với biến đổi khí hậu nước biển dâng.
- Cao độ nền thiết kế phải phù hợp với hiện trạng, các dự án đã được phê duyệt và đang triển khai trên địa bàn thành phố; phù hợp với cao độ nền thiết kế đồ án QHC 2008.

b) Giải pháp thiết kế

- Đánh giá cao độ nền xây dựng năm 2008: Việc lựa chọn cao trình không chế theo quy hoạch lấy theo 02 căn cứ: Mức nước max tại trạm Rạch Giá $H_{max} = 1,27m$ (theo số liệu cũ năm 1978); Đỉnh triều tại vịnh Rạch Giá $H_{triều} = 1,0m$. Lựa chọn cao độ xây dựng cụ thể như sau:

- + Khu phía thành phố lựa chọn là $H_{xd} \geq 1,5m$, $H_{cx} \geq 1,3m$.
- + Khu vực lấn biển chọn $H_{xd} \geq 1,7m$, $H_{cx} \geq 1,4m$.
- + Cao trình thiết kế chưa đề cập đến vấn đề biến đổi khí hậu nước biển dâng.
- Theo định hướng mới Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá lên đô thị loại I trực thuộc tỉnh, theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD, xác định cao độ xây dựng tối thiểu ứng với mức nước tính toán cho đô thị loại I là $P = 1\%$ đối với khu vực trung tâm, khu dân cư và khu công nghiệp; $P = 10\%$ đối với cây xanh, công viên, thể dục thể thao có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu nước biển dâng. Riêng đối với khu vực xây dựng tiếp giáp trực tiếp với biển Tây thì cần xét đến yếu tố an toàn bởi sóng biển. Trên cơ sở đó, xác định cao độ xây dựng tối thiểu như sau:

- + Cao độ xây dựng khu dân dụng:
 - + $H_{xd} \geq H(P=1\%) + NBD + 0,3m = 1,07 + 0,23 + 0,30 = 1,60m$.
- + Cao độ xây dựng khu công nghiệp, kho tàng:
 - + $H_{cn} \geq H(P=1\%) + NBD + 0,5m = 1,07 + 0,23 + 0,50 = 1,80m$.
- + Cao độ xây dựng khu cây xanh, công viên:
 - + $H_{cx} \geq H(P=10\%) + NBD = 0,96 + 0,23 = 1,19m$.
- + Cao độ an toàn khi tính đến ảnh hưởng của sóng biển là:
 - + $H_{xd} \geq H(P=1\%) + NBD + H_{Sóng} = 1,07 + 0,23 + 0,30 + 1,40 = 3,00m$.
 - + $H_{cn} \geq H(P=1\%) + NBD + H_{Sóng} = 1,07 + 0,23 + 0,50 + 1,40 = 3,20m$.
 - + $H_{cn} \geq H(P=1\%) + NBD = 1,07 + 0,23 = 1,30m$.
- Khu vực nội thành hiện hữu: Trong quá trình cải tạo chỉnh trang đô thị có thể giữ nguyên cao độ xây dựng hiện trạng nhưng phải được tính toán cao độ nền đảm bảo chống úng ngập. Các khu xây dựng mới trong khu vực này theo kiểu xen kẽ thì cao độ xây dựng phải khớp nối hài hoà với cao độ xây dựng hiện hữu.

- Khu vực xây dựng mới không trực tiếp giáp với biển thì lựa chọn cao độ xây dựng cụ thể như sau: $H_{xd} \geq 1,60m$ (đối với khu xây dựng dân dụng); $H_{cn} \geq 1,80m$ (đối với khu xây dựng khu công nghiệp); $H_{cx} \geq 1,40m$ (đối với khu công viên, cây xanh).

- Khu vực xây dựng lấn biển, các đảo nhân tạo có bề mặt tiếp giáp trực tiếp với biển Tây thì có 02 giải pháp thiết kế cao độ xây dựng như sau:

+ Tôn nền trực tiếp đến cao độ không chế an toàn là $H_{xd} \geq 3,00m$ (khu dân dụng); $H_{xd} \geq 3,20m$ (đối với khu sân bay); $H_{xd} \geq 1,40m$ (đối với khu công viên, cây xanh).

+ Tôn nền đến cao độ không chế an toàn có kết hợp với gia cố bờ kè phía biển với cao trình đỉnh kè là: $H_{kè} \geq 3,20m$ thì cao độ xây dựng bên trong được phép hạ thấp cốt nền xây dựng như sau: $H_{xd} \geq 1,70m$ kết hợp với kè biển (khu xây dựng tập trung); $H_{cx} \geq 1,40m$ (đối với khu công viên, cây xanh).

- Nguồn vật liệu đắp dự kiến từ nhiều nguồn khác nhau: hút cát từ vịnh Rạch Giá, nguồn vật liệu được lấy từ mỏ nguyên liệu ở khu vực lân cận gần nhất...

- Cao trình cầu vượt sông có giao thông thủy cần đảm bảo tĩnh không cầu theo tiêu chuẩn phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa, đảm bảo an toàn vận tải giao thông thủy nội địa vùng và liên vùng. (Cao trình cụ thể tại nút giao khác mức với cầu vượt và cao độ đỉnh cầu sẽ được cụ thể hoá ở các giai đoạn dự án tiếp theo).

7.2.3. Định hướng thoát nước mặt

- Hệ thống: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa phải đảm bảo thoát nước mưa trên toàn lưu vực. Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng đối với khu vực nội thị đã có hệ thống thoát nước chung hoàn chỉnh, cải tạo dần dần từng bước thành thoát nước riêng, theo các giai đoạn để phù hợp với nguồn kinh phí của địa phương. Sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn với nước thải đối với khu vực đô thị mở rộng, đô thị xây mới, cụm công nghiệp, đô thị lấn biển và các đảo nhân tạo.

- Hướng thoát: thoát theo mạng lưới đường cống, mương rãnh để thoát ra kênh, mương tiêu chính.

- Lưu vực: toàn bộ thành phố được chia làm 03 lưu vực thoát nước chính

+ Lưu vực 1: toàn bộ khu vực giáp biển Tây và các đảo ngoài khơi;

+ Lưu vực 2: toàn bộ khu vực phía Đông Bắc thành phố Rạch Giá;

+ Lưu vực 3: toàn bộ khu vực phía Đông Nam thành phố Rạch Giá.

- Kết cấu: sử dụng cống ngầm bằng BTCT đối với khu vực đô thị; mương nắp đan, rãnh hở đối với khu vực phát triển cây xanh, công viên, khu dân cư ngoại thành,... giếng thu, giếng thăm, miệng xả bằng BTCT.

7.2.4. Khái toán kinh phí đầu tư giai đoạn đầu

Giai đoạn đầu sẽ đầu tư một số hạng mục công trình đầu mối và gia cố bờ mái các trục tiêu chính trên địa bàn cụ thể là:

Bảng ước tính kinh phí đầu tư giai đoạn đầu

TT	Hạng mục	Quy mô	Nguồn/Kinh phí
1	Nâng cấp cống điều tiết số 2	2 cửa kích thước (7.5m x 5.2m)	1,2 tỷ đồng

TT	Hạng mục	Quy mô	Nguồn/Kinh phí
2	Xây dựng đồng bộ mạng lưới cống thoát nước mưa khu vực nội thị kết hợp cống bao giếng tách nước thải tại các vị trí cửa xả trực tiếp ra sông, kênh rạch...	5.700 m	65 tỷ đồng
3	Nạo vét các cửa sông ra Biển tại các trục: kênh số 1, số 2, kênh Nhánh, Kênh Rạch Giá-Long Xuyên, sông Rạch Sỏi, sông Cái Lớn, Cái Bé.	2.220 m	250 tỷ đồng
4	Rà soát và gia cố kè bờ mái khu vực xây dựng xung yếu có bề mặt tiếp giáp trực tiếp với Biển Tây	1.050 m	340 tỷ đồng
5	Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiễn (từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Sư Thiện Ân)	1.370 m	120 tỷ đồng
6	Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiễn (từ đường Sư Thiện Ân đến đường Lạc Hồng)	1.230m	154 tỷ đồng
7	Kè gia cố và chống sạt lở bờ kênh đường Mạc Thiên Tích - phường Vĩnh Thông ven đường dẫn vào Cống 600 - xã Phi Thông	90 m	1,0 tỷ đồng
8	Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Hà Tiên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến Cầu số 1)	1.050 m	161 tỷ đồng
9	Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Long Xuyên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Ông Hiễn - Tà Niên)	1.600 m	246 tỷ đồng
10	Kè chống sạt lở bờ đông kênh ông hiễn (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến đường Lạc Hồng)	1.600 m	246 tỷ đồng
11	Kè chống sạt lở bờ kênh Vành Đai (đoạn từ Kênh Hè Thu 1 đến giáp Ranh xã Thạnh Lộc)	1.700 m	17 tỷ đồng
12	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Ông Hiễn -Tà Niên (đoạn từ đường Lạc Hồng đến kênh Đòn Dong)	4.300 m	662 tỷ đồng
13	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Ông Hiễn -Tà Niên (đoạn từ kênh Đòn Dong đến Cầu Quay)	3.300 m	508 tỷ đồng
14	Kè chống sạt lở kết hợp công viên Kênh Nhánh (đoạn từ Bệnh Viện Đa khoa đến Cửa biển)	680 m	247 tỷ đồng
15	Kè chống sạt lở kênh Ông Hiễn -Tà Niên (đoạn từ cầu Quay đến kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang)	3.650 m	562 tỷ đồng
16	Kè chống sạt lở lộ tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (xã Phi Thông, TP.Rạch Giá)	6.000 m	60 tỷ đồng
17	Kè chống sạt lở bờ kênh tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Thông, TP.Rạch Giá)	1.800 m	18 tỷ đồng

TT	Hạng mục	Quy mô	Nguồn/Kinh phí
18	Kè chống sạt lở bờ kênh tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Hiệp, TP.Rạch Giá)	2.300 m	23 tỷ đồng
19	Kè chống sạt lở bờ kênh Tà Keo	5.900 m	59 tỷ đồng
20	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Đồn Đông (đoạn từ kênh Ông Hiễn - Tà Niên đến kênh Vành Đai)	2.650 m	408 tỷ đồng
21	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang (đoạn từ kênh Ông Hiễn - Tà Niên đến cầu Quăng)	5.500 m	847 tỷ đồng
22	Kè chống sạt lở 02 bờ Kênh Cụt (đoạn từ kênh Ông Hiễn - Tà Niên đến Cửa biển)	1.980 m	305 tỷ đồng
23	Tổng		5.300,2

Tổng kinh phí tạm tính giai đoạn đầu là: 5.300,2 tỷ đồng.

7.3. Định hướng phát triển hệ thống cấp điện, năng lượng

7.3.1. Cơ sở thiết kế

- Căn cứ Điều chỉnh tổng sơ đồ phát triển điện lực Việt Nam giai đoạn 2011- 2020 có xét đến 2030 (tổng sơ đồ 7).
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016- 2025 có xét đến 2035.
- Tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành điện và quy chuẩn xây dựng Việt Nam.
- Dự báo về các chỉ tiêu phát triển đô thị, công nghiệp do đồ án lập.

7.3.2. Quan điểm thiết kế

- Quy hoạch cấp điện phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, độ tin cậy, kinh tế trong công tác thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo vệ, bảo dưỡng hệ thống. Phải phù hợp trước mắt và lâu dài dựa trên nền của quy hoạch phát triển hệ thống điện chung của tỉnh Kiên Giang.
- Cân đối đủ nguồn cấp điện có dự phòng cho khu vực trên cơ sở dùng điện hiệu quả và tiết kiệm, bảo đảm huy động thuận lợi nguồn cấp điện trong chế độ vận hành bình thường phụ tải max, các trường hợp sự cố và duy tu bảo dưỡng.
- Phát triển mạng lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng, gắn kết với lưới điện của thành phố Rạch Giá và vùng phụ cận.

7.3.3. Chỉ tiêu cấp điện

Chỉ tiêu cấp điện cho các khu đô thị và dân cư căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng. Cụ thể:

- Cấp điện sinh hoạt
 - + Đợt đầu: 300w/ng
 - + Dài hạn: 500w/ng
- Cấp điện công cộng, dịch vụ
 - + Theo quy mô: 20- 120 kw/ha.
 - + Theo % sinh hoạt: 35%
- Cấp điện công nghiệp: Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp căn cứ tính chất và quy mô khu công nghiệp, lấy từ 50-250kw/ha.
 - + Cây xanh: 0,5w/m²
 - + Giao thông: 1w/m²

7.3.4. Dự báo phụ tải điện

Bảng dự báo phụ tải điện

TT	Hạng mục	Quy mô		Đơn vị	Chỉ tiêu (kw/đv)		Phụ tải tính toán (kw)	
		2030	2040		2030	2040	2030	2040
A	Đất xây dựng (I+II)							
I	Khu đất dân dụng							
1	Đất đơn vị ở	500.000	590.000	người	0,33	0,5	165.000	295.000
2	Đất hỗn hợp (Dịch vụ)	456,7	679,5	ha	120	120	54.806	81.545
3	Dịch vụ - công cộng	222,3	402,9	ha	100	100	22.227	40.295
4	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	39,5	95,5	ha	100	100	3.950	9.545
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	351,8	527,9	ha	5	5	1.759	2.639
6	Đất giao thông đô thị	878,2	992,5	ha	12	12	10.539	11.910
II	Khu đất ngoài dân dụng							
1	Đất sản xuất công nghiệp	160,0	170,5	ha	160	160	25.600	27.282
2	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	30,0	38,9	ha	80	80	2.400	3.113
3	Đất trung tâm y tế	15,1	20,1	ha	100	100	1.514	2.014
4	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	46,5	48,7	ha	100	100	4.647	4.870
5	Đất dịch vụ, du lịch	175,4	230,4	ha	60	60	10.525	13.825
6	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	255,0	304,6	ha	5	5	1.275	1.523
7	Đất cây xanh chuyên dụng	272,4	512,7	ha	5	5	1.362	2.564
8	Đất di tích, tôn giáo	26,9	26,9	ha	20	20	538	538
10	Đất an ninh - quốc phòng	37,5	37,5	ha	20	20	749	749

11	Đất giao thông đối ngoại	354,1	394,1	ha	12	12	4.249	4.729
12	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	139,3	388,9	ha	20	20	2.787	7.777
B	Khu đất nông nghiệp và chức năng khác							
1	Đất nghĩa trang, cơ sở tang lễ	15,3	15,3	ha	20	20	307	307
2	Đất sản xuất nông nghiệp	4.780,0	4.076,9	ha	2	2	9.560	8.154
C	Tổng						323.794	518.380

Tổng nhu cầu cấp điện đến giai đoạn định hình là:

+ Đến năm 2030: $323.794 \times 0,65 = 210.466 \text{ kW}$, tương đương 247.607 kVA

+ Đến năm 2040: $518.380 \times 0,65 = 336.947 \text{ kW}$, tương đương 396.408 kVA

7.3.5. Định hướng cấp điện

a. Nguồn điện

Toàn bộ khu vực thành phố Rạch Giá sẽ được cấp điện trực tiếp từ các phát tuyến 22kV thuộc các trạm 110kV: toàn bộ trạm Rạch Giá công suất 2x40MVA; một phần trạm Chung Sư công suất 2x40MVA; Một phần trạm Hòn Đất công suất 1x40MVA; một phần trạm Minh Phong công suất 2x40MVA; và toàn bộ trạm Vĩnh Quang công suất 2x40MVA.

b. Lưới điện cao thế

- Tuyến 220kV Rạch Giá – Kiên Lương tiết diện ACSR795MCM, chiều dài dây dẫn qua khu vực khoảng 30km.

- Xây mới trạm 220kV mạch 2 tuyến Rạch Giá – Kiên Lương.

- Tuyến 110kV Rạch Giá – Hòn Đất, tiết diện ACKP 185/TK50, chiều dài dây dẫn chạy qua khu vực khoảng 34,17km.

- Xây mới mạch 2 tuyến 110kV Rạch Giá – Hòn Đất.

- Tuyến 110kV Rạch Giá – Rạch Giá 2, tiết diện dây dẫn ACKP-185, chiều dài dây dẫn chạy qua khu vực khoảng 10,5km.

c. Lưới trung thế

- Lưới điện 22kV

- + Cải tạo nâng cấp tuyến 22kV hiện hữu, đảm bảo mỹ quan và an toàn cung cấp điện.
- + Khu vực đô thị hệ thống lưới điện trung thế sử dụng cáp ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị, tiết diện dây dẫn XLPE-240, với đặc tính chống thấm dọc, đi trong tuynel hoặc hào kỹ thuật. Đảm bảo đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khu vực, tránh đầu tư nhiều lần gây lãng phí. Các tuyến cáp ngầm phải được liên kết mạch vòng kín, vận hành hờ từng xuất tuyến.

+ Đối với khu vực công nghiệp, khu vực ngoại thị sử dụng cáp bọc nổi trên cột bê tông ly tâm

+ Cấu trúc các tuyến trung thế phải xây dựng mạch vòng, vận hành hờ với tải thông thường không quá 70% năng lực của tuyến. Các tuyến ngoại thị hình tia sử dụng máy cắt phân đoạn và recloser để phân đoạn và đóng lại khi có sự cố thoáng qua.

- Thành phố Rạch Giá được cấp điện từ trạm nguồn 110kV sau:

Trạm 110kV Rạch Giá

- + Tuyến 471-RG: Cấp điện cho các phường Vĩnh Lạc và Vĩnh Bảo, Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang, liên kết với tuyến 475 Rạch Giá.
- + Tuyến 473-RG: Cấp điện cho các phường Vĩnh Lạc và An Hòa, liên kết với các tuyến 471 và 475 Rạch Giá.
- + Tuyến 475-RG: Cấp điện cho các phường Vĩnh Lạc, Vĩnh Bảo, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang, liên kết với các tuyến 471, 473 Rạch Giá.
- + Tuyến 477-RG: Cấp điện cho phường An Bình và CCN An Bình, liên kết với tuyến 472, 473 Rạch Giá.
- + Tuyến 472-RG: Cấp điện cho phường An Hòa, An Bình và CCN An Bình, liên kết với tuyến 474 và 477 Rạch Giá.
- + Tuyến 474-RG: Cấp điện cho các phường Vĩnh Lạc, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thông và xã Phi Thông, liên kết với tuyến 471 Rạch Giá.
- + Tuyến 476-RG: Cấp điện cho các phường An Hòa, An Bình, liên kết với các tuyến 471 Chung Sư.
- + Tuyến 478-RG: Cấp điện cho phường An Hòa, liên kết với tuyến 473 Chung Sư.
- + Trạm 110/22kV Vĩnh Quang
- + Tuyến 471-VQ: Đầu vào tuyến 471-RG hiện hữu, tuyến cấp điện phường Vĩnh Quang, liên kết cấp điện với 474-HĐ trạm 110kV Hòn Đất.
- + Tuyến 473-VQ: Đầu vào tuyến 471-RG hiện hữu, tuyến cấp điện phường Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, liên kết cấp điện với 471-RG.
- + Tuyến 475-VQ: Xây dựng mới, tuyến cấp điện khu vực trung tâm thành phố, liên kết cấp điện với 475-RG.
- + Tuyến 477-VQ: Xây dựng mới, vượt sông Rạch Giá – Hà Tiên đầu vào tuyến 474-RG hiện hữu thuộc phường Vĩnh Thông, tuyến cấp điện phường Vĩnh Thông, xã Phi Thông, liên kết cấp điện với 474-RG.

Trạm 110kV Chung Sư

- + Tuyến T471-CS: Cấp điện cho huyện Châu Thành và phường Vĩnh Lợi, phường Rạch Sỏi thành phố Rạch Giá, liên kết với tuyến 476-RG.
- + Tuyến T473-CS: Cấp điện cho huyện Châu Thành và phường Vĩnh Lợi thành phố Rạch Giá, liên kết với tuyến 478-RG.

Trạm hạ thế 22kV

- + Trạm hạ thế sử dụng cấp điện áp 22/0,4kV, kết cấu trạm treo, trạm kios và một cột. Vị trí xây dựng ở khu vực cây xanh, đất công cộng, bán kính cấp điện không quá 300m đối với khu vực đô thị và không quá 800m đối với khu vực ngoại thị.
- + Hệ thống lưới hạ thế sử dụng cấp điện áp 380/220V, trung tính nối đất trực tiếp; đối với khu đô thị mới, du lịch sử dụng cáp ngầm; đối với khu công nghiệp, khu chức năng đặc thù sẽ tùy mức độ đầu tư của chủ đầu tư.
- + Phần lưới điện hạ thế: bán kính cấp điện không quá 600m và Cáp ngầm hạ thế phải được liên kết mạch vòng (có 2 nguồn cung cấp từ 1 điểm bất kỳ);
- + Phần trạm biến áp: sử dụng các MBA 1 pha và 3 pha có gam công suất thông dụng, hạn chế sử dụng các MBA có gam công suất đặt biệt (560kV, 630kVA, 750kV, 800kVA, ...) nhằm đảm bảo đầy đủ nguồn máy dự phòng để phục vụ công tác quản lý vận hành (đáp ứng nhu cầu cấp điện liên tục và ổn định).

7.3.6. Định hướng chiếu sáng

- Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông đối ngoại, giao thông đô thị chung sử dụng trạm biến áp riêng. Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông khu vực có thể 1 lộ hạ thế riêng từ trạm biến áp hạ thế khu vực.

- Lưới điện chiếu sáng trong các khu đô thị dùng cáp ngầm sử dụng cáp ngầm XLPE tiết diện từ 16- 25mm²; Đối với khu hiện hữu, khu đồi núi có thể sử dụng cáp nổi.

- Lưới điện chiếu sáng sử dụng đèn chiếu sáng hiệu suất cao nhằm tiết kiệm năng lượng, đảm bảo môi trường, điều khiển tập trung, sử dụng cảm biến ánh sáng (Dimer).

- Chiếu sáng đường phố đảm bảo chỉ tiêu:

- + Đường cấp I : 1,2 cd/m².
- + Đường cấp II: 0,8 cd/m².
- + Đường cấp III: 0,6 cd/m².
- + Đường phụ, đường khu nhà ở...: 0,4 cd/m².

- Chiếu sáng cảnh quan, công trình lựa chọn chiếu sáng theo các mức độ sau:

- + Khu trung tâm thương mại dịch vụ, quảng trường, đầu mối giao thông: sử dụng nhiều hình thức chiếu sáng khác nhau, phối hợp màu sắc giữa chiếu sáng đường và chiếu sáng công trình nhằm nêu bật các điểm nhấn công trình.
- + Các khu cơ quan hành chính, cây xanh, thể dục thể thao hạn chế chiếu sáng dàn trải, tập trung vào chiếu sáng công năng của công trình.
- + Các khu vực khác như khu ở, bệnh viện, khu công nghiệp, di tích lịch sử, đền, chùa... không thích hợp với chiếu sáng dàn trải, ngoài việc đảm bảo một số chiếu sáng công năng thì nên cố gắng hết sức giảm thiểu chiếu sáng trang trí.

7.3.7. Khái toán kinh phí đầu tư giai đoạn đầu

Giai đoạn đầu sẽ đầu tư một số hạng mục công trình đầu mối và tuyến đường dây cụ thể:

STT	Hạng mục	Quy mô	Kinh phí (tr.đ)
1	Xây mới trạm 220kV Vĩnh Quang	250 kVA	370.000
2	Xây mới trạm 110kV Vĩnh Quang	63MVA	80.010
3	Nâng cấp trạm 110kV Rạch Giá	63MVA	40.698
4	Xây mới cáp ngầm 110kV	18km	360.000
5	Cải tạo hạ ngầm lưới trung thế	22km	52.800
6	Tổng		903.508

Tổng kinh phí tạm tính giai đoạn đầu là 904 tỷ đồng.

7.4. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc

7.3.8. Cơ sở thiết kế

- Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng về hướng dẫn quản lý việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

- Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Nguyên tắc thiết kế
- Đảm bảo độ tin cậy: chất lượng và độ sẵn sàng phục vụ trong các hoàn cảnh khác nhau.
- Đảm bảo khả năng mở rộng: dễ dàng mở rộng nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin.
- Có khả năng thích ứng với các yêu cầu tương lai: dễ dàng thêm các chức năng và khai thác công nghệ mới.
- Tuân thủ các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế: Đảm bảo thỏa mãn tiêu chuẩn kết nối, lắp đặt và khai thác bảo dưỡng.
- Xu hướng phát triển đến năm 2040
- Mạng viễn thông phát triển theo xu hướng hội tụ: hội tụ công nghệ, tích hợp đa dịch vụ (mạng điện thoại công cộng (PSTN) và mạng số liệu phát triển hội tụ về mạng thế hệ mới NGN)...
- Thông tin di động phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ truy nhập vô tuyến băng rộng, cung cấp đa dịch vụ cho các thiết bị viễn thông và tin học.
- Mạng ngoại vi phát triển theo hướng cáp quang hóa, cáp quang thay thế cáp đồng, thực hiện cáp quang hóa đến thuê bao, cụm thuê bao; đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân (FTTx).
- Mạng Internet phát triển theo hướng hội tụ, cung cấp đa dịch vụ: cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình (IPTV), báo chí (E-papers)...
- Xu hướng Internet of Things (IoT): là một hệ thống các thiết bị đồ dùng được kết nối với nhau qua mạng Internet. Chúng có khả năng trao đổi và truyền tải thông tin, dữ liệu một cách hiệu quả, tiện lợi thông qua mạng Internet mà không cần sự tương tác trực tiếp giữa người với thiết bị hay giữa người với người. Ở Việt Nam, IoT được coi là một xu thế công nghệ đầy tiềm năng có thể đem lại lợi ích to lớn. Việc khai thác dữ liệu như một nguồn tài nguyên để phục vụ công tác quản lý, điều hành của Đảng, Nhà nước và nhiều lợi ích khác sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ hơn, IoT có tiềm năng được ứng dụng trong hàng loạt các lĩnh vực đang được xã hội quan tâm như giao thông, y tế, thông tin, nông nghiệp, giáo dục...
- Ứng dụng Công nghệ thông tin vào Viễn thông ngày càng rộng rãi. Đặc biệt là trong các dịch vụ gia tăng giá trị, hệ thống chăm sóc khách hàng, hệ thống hỗ trợ vận hành (OSS), mạng lưới quản trị Viễn thông, hệ thống quản trị mạng lưới và các dịch vụ bảo lưu số điện thoại.
- Theo lộ trình hội nhập WTO, thị trường Viễn thông có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp với nhiều công nghệ tiên tiến.

7.3.9. Chỉ tiêu tính toán

Căn cứ theo dự báo chuyên ngành Bưu chính- Viễn Thông, Công nghệ thông tin, phát thanh/ truyền hình và tình hình phát triển hệ thống thông tin liên lạc những năm gần đây. Có thể xác định được nhu cầu sử dụng hệ thống thông tin liên lạc trong những năm tiếp theo khu vực nghiên cứu với các chỉ tiêu sau:

- + Thuê bao cố định đạt 25- 30 thuê bao/100 dân.
- + Thuê bao di động đạt 60- 80 thuê bao/100 dân.

- + Thuê bao Internet đạt 30- 50 thuê bao/100 dân
- + 100% số hộ có truyền hình cáp hoặc truyền hình số.

Giai đoạn năm 2025 đến năm 2030: Từ năm 2025 có sự hội tụ dịch vụ của các thuê bao. Thời điểm này việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động, internet.

TT	Hạng mục	Quy mô		Đơn vị	Chỉ tiêu (Lines/dv)	Nhu cầu (Lines)	
		2030	2040		2030	2030	2040
1	Dân số	500.000	590.000	người	0,25	125.000	147.500
2	Công cộng, dịch vụ				30% sinh hoạt	43.750	51.625
3	Tổng					170.780	201.165

Tổng nhu cầu thông tin liên lạc khu vực đến giai đoạn định hình là:

- + Đến năm 2030 là 170.780 lines
- + Đến năm 2040 là 201.165 lines

7.3.10. Định hướng chung

a. Mạng truyền dẫn

- Giai đoạn đến năm 2030: Tăng dung lượng các tuyến cáp quang hiện có để tăng dung lượng truyền dẫn liên huyện từ 5 đến 10Gbps. Xây dựng mới các tuyến cáp quang đến tất cả các phường, xã để đáp ứng các nhu cầu ứng dụng CNTT, các dịch vụ băng rộng.

- Giai đoạn ngoài 2030: cáp quang hóa hoàn toàn, tiếp tục nâng cấp dung lượng mạng cáp quang, nâng tốc độ truyền dẫn lên 15 đến 20Gbps, tăng số lượng cores cáp quang, tăng số lượng các mạch vòng kín ở những khu vực cho phép, nhằm giảm thiểu các sự cố rủi ro trong quá trình truyền dẫn.

- Xây mới các trạm tổng tại trung tâm các đô thị mới, khu công nghiệp nâng cao độ tin cậy cho các nhu cầu tập trung.

b. Mạng ngoại vi

- Mạng ngoại vi của khu vực nghiên cứu gồm các hệ thống công, bể cáp và hầm cáp chạy trên vỉa hè đường. Hệ thống này được hạ ngầm trên các trục đường chính, mương dẫn cáp sử dụng kiểu 3 ống/3 lớp và 3 ống/2 lớp. nắp bể cáp sử dụng loại nắp gang tròn hoặc nắp đan bê-tông

- Ống nhựa bảo vệ cáp dùng ống PVC $\phi 110 \times 0,5$. Tại mỗi khu qui hoạch sẽ có một bể kết nối cáp thông tin. Đặc biệt những đoạn qua đường nên sử dụng loại ống sắt hoặc kẽm $\phi 110 \times 0,65$

- Mạng cáp này sử dụng cáp quang hoặc cáp đồng xoắn, tùy theo điều kiện nhà khai thác dịch vụ, đường kính 0,5mm, loại cáp có dầu chống ẩm đi trong ống. Tất cả cáp được đi trong hệ thống công, bể cáp của mạng ngoại vi.

- Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiến ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý

- Dịch vụ điện thoại di động sẽ được cung cấp bởi mạng điện thoại di động riêng của các nhà cung cấp dịch vụ.

c. Mạng truy nhập Internet

- Truy nhập Internet băng rộng sẽ được phát triển theo 2 phương thức qua mạng cáp nội hạt và vô tuyến:

- Giai đoạn đầu: phát triển chủ yếu theo hướng truy nhập Internet qua mạng hữu tuyến.

- Giai đoạn ngoài 2030: phát triển chủ yếu theo công nghệ NGN và công nghệ kết nối vô tuyến băng thông rộng Wimax với tốc độ truyền dữ liệu cao, có thể lên tới 100 Mbps, khu vực phủ sóng rộng, khả năng bảo mật cao.

d. Mạng truyền hình

Mạng truyền hình đảm nhận cung cấp dịch vụ truyền hình (gồm cả miễn phí và có phí) cho cộng đồng sống và làm việc tại khu vực nghiên cứu. Nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai mạng của họ tới từng đơn vị qua mạng cáp truyền hình hoặc đầu thu tín hiệu.

7.3.11. Khái toán kinh phí đầu tư giai đoạn đầu

STT	Hạng mục	Quy mô	Kinh phí (tr.đ)
1	Nâng cấp trạm Rạch Giá	100.000 lines	50 tỷ đồng
2	Nâng cấp trạm Rạch Sỏi	50.000 lines	35 tỷ đồng
3	Xây mới trạm Vĩnh Quang	25.000 lines	30 tỷ đồng
4	Xây mới hệ thống ống cáp ngoại vi	50km	15 tỷ đồng
5	Tổng		130 tỷ đồng

Tổng kinh phí xây dựng hệ thống thông tin giai đoạn đầu là 130 tỷ đồng

7.5. Định hướng phát triển hệ thống cấp nước

7.4.1. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-1: 2016 về các công trình hạ tầng kỹ thuật- Công trình cấp nước.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06: 2021/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013.

- Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10/04/2009 về việc hướng dẫn thực hiện việc cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại đô thị và khu công nghiệp.

7.4.2. Nguyên tắc thiết kế

- Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước cho đô thị theo bậc tin cậy cấp nước của từng giai đoạn.

- Lựa chọn nguồn nước hợp lý.

- Thiết kế hệ thống cung cấp nước đảm bảo thỏa mãn các yêu cầu về chất lượng, áp lực, lưu lượng cho các nhu cầu trong đô thị.

7.4.3. Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước

Bảng tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước đến năm 2040

TT	Thành phần dùng nước	Năm 2030			Năm 2040		
		Quy mô	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /ngđ)	Quy mô	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
1	Nước cho sinh hoạt (Qsh)	500.000 người	120 lít/ng.ngđ	60.000	590.000 người	150 lít/ng.ngđ	88.500
2	Nước cho công cộng		20%Qsh	12.000		20%Qsh	17.700
3	Nước cho công nghiệp	160ha	25m ³ /ha.ngđ	4.000	170,5ha	25m ³ /ha.ngđ	4.263
4	Nước tưới cây, rửa đường		15%Qsh	9.000		15%Qsh	13.275
5	Nước dự phòng, rò rỉ		15% tổng trên	12.750		15% tổng trên	18.561
6	Nước cho nhà máy		4% tổng trên	3.910		4% tổng trên	5.692
7	Tổng nhu cầu			101.660			147.991
8	Làm tròn			100.000			150.000

7.4.4. Nguồn nước

a. Nguồn nước mặt

- Trong phạm vi thành phố Rạch Giá không có sông lớn, chỉ có các kênh đào như: Kênh Rạch Giá - Long Xuyên, kênh Cái Sắn (kênh Rạch Sỏi đi Vàm Cống), kênh Ông Hiền, kênh Rạch Giá - Hà Tiên. Ngoài các kênh nói trên, còn có nhiều rạch tự nhiên và kênh nhỏ như rạch Giồng, rạch Vàm Trư, rạch Tà Mưa, rạch Tà Keo, rạch Đường Trâu, rạch Tắc Ráng, kênh Đồn Đông, kênh Cống Đôi... Các kênh rạch lớn nhỏ trên địa bàn thành phố chi phối lẫn nhau về mực nước và lưu lượng, vừa chịu tác động thủy văn của sông Hậu, vừa chịu ảnh hưởng thủy triều của vịnh Rạch Giá.

- Kênh Rạch Giá - Long Xuyên: Kênh đang là nguồn cấp nước thô cho nhà máy nước Rạch Giá. Kênh được tiếp nước từ sông Hậu tại thành phố Long Xuyên, chảy qua núi Sập và gặp kênh Rạch Giá – Hà Tiên tại thành phố Rạch Giá. Kênh có chiều dài khoảng 58km, chiều rộng trung bình 30- 40m, có đoạn từ 50- 60m, độ sâu từ 3- 4m. Hàng năm vào mùa nước lớn chảy xiết gây xói lở hai bên bờ.

- Kênh Rạch Giá - Hà Tiên: Là kênh đào được xây dựng từ năm 1926 đến năm 1930. Kênh có chiều dài 80km nối thành phố Rạch Giá với thị xã Hà Tiên, chiều rộng 40- 60m, chiều sâu trung bình 3,0m. Kênh có tầm quan trọng về giao thông vận tải và thoát lũ. Kênh Rạch Giá - Hà Tiên chảy song song và có 4 kênh nhánh tiêu nước ra biển Tây là: Vàm Răng, Luỹnh Quỳnh, Vàm Rầy và Kiên Lương. Dòng chảy trên kênh Rạch Giá – Hà Tiên chịu tác động của nguồn nước sông Hậu và chế độ thủy triều của vịnh Kiên Giang.

- Kênh Cái Sắn (kênh Rạch Sỏi - Vàm Cống): Kênh đang là nguồn cấp nước thô cho nhà máy nước Nam Rạch Giá. Kênh được đào từ năm 1926, nối sông Hậu với kênh Ông Hiên và đổ ra biển tại cửa Rạch Sỏi. Kênh rộng 40- 50m, sâu 4- 5m, dài 58km. Kênh Cái Sắn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, đồng thời dẫn nước ngọt về các huyện và là tuyến giao thông đường thủy lớn đi các tỉnh lân cận.

- Diễn biến xâm nhập mặn: Do chịu ảnh hưởng trực tiếp của triều biển Tây nên hệ thống kênh rạch trong vùng có độ mặn lớn khi triều lên và độ mặn giảm khi triều xuống. Tuy nhiên, hiện nay đã hoàn thiện các cống ngăn mặn trên tuyến ven biển Rạch Giá như: cống Sông Kiên, cống Ngô Quyền, cống Kênh Cụt đã giải quyết được vấn đề nhiễm mặn cho thành phố Rạch Giá.

b. Nguồn nước ngầm

- Trữ lượng tĩnh: Trữ lượng tĩnh gồm trữ lượng tĩnh trọng lực và trữ lượng tĩnh đàn hồi. Trữ lượng tĩnh trọng lực của nước ngầm là phần thể tích nước nằm dưới mực nước tĩnh của tầng chứa nước không có áp hoặc là toàn bộ thể tích nước trong tầng chứa nước có áp. Trữ lượng tĩnh tiềm năng của nước ngầm khoảng: 1.515.323 m³/ngày.

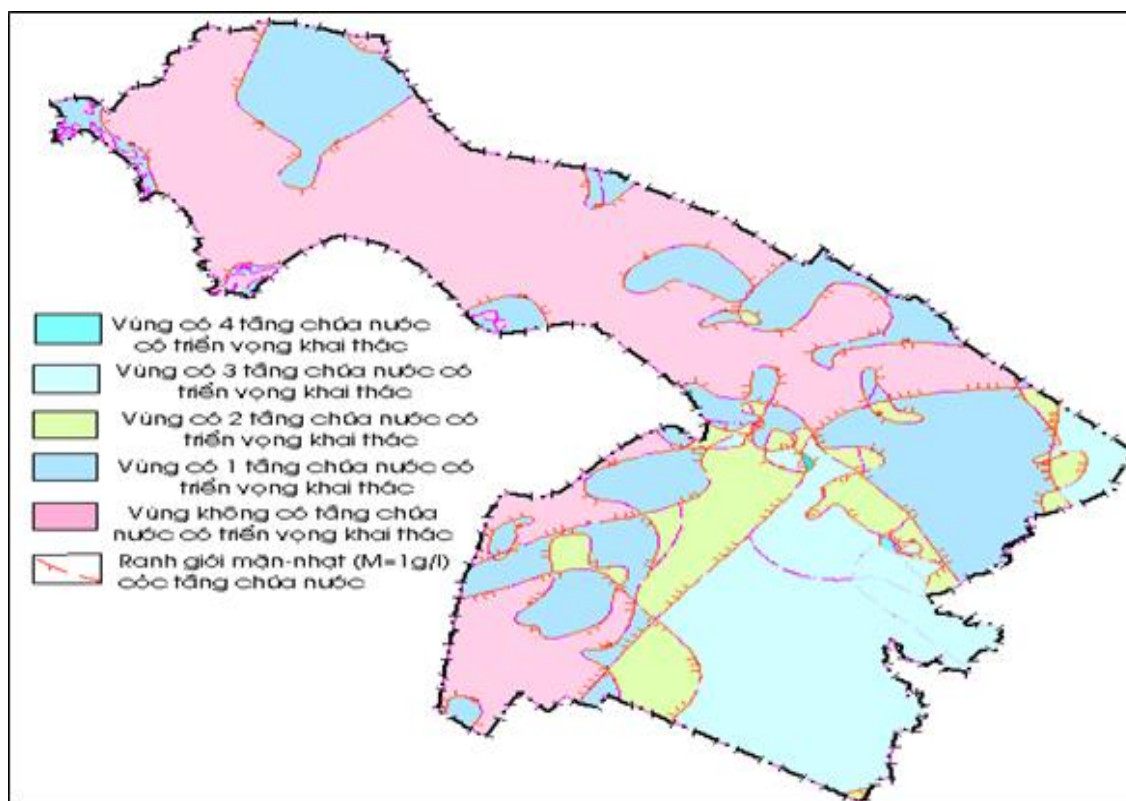
- Trữ lượng động: Trữ lượng động gồm lưu lượng dòng chảy ngầm và lượng thấm tự nhiên từ nước mưa trên diện tích phân bố của tầng.

Trữ lượng tiềm năng nước dưới đất của tỉnh Kiên Giang

TT	Tên tầng chứa nước	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)		
		Trữ lượng tĩnh	Trữ lượng động	Cộng
1	Tầng chứa nước Đệ tứ (q _h)	17.292	62.346	79.638
2	Tầng chứa nước Pleistocen trên (qp ₃)	24.089	-	24.089
3	Tầng chứa nước Pleistocen giữa-trên (qp ₂₋₃)	605.788	-	605.788
4	Tầng chứa nước Pleistocen dưới (qp ₁)	565.501	-	565.501
5	Tầng chứa nước Pliocen giữa (n ₂ ²)	278.377	-	278.377
6	Tầng chứa nước Miocen trên (n ₁ ³)	19.575	23.554	43.129
7	Tầng chứa nước Permi - Trias hạ (p-t ₁)	4.701	259	4.960
	Tổng cộng	1.515.323	86.159	1.601.482

Nguồn: Điều tra, quy hoạch vùng cấm, vùng hạn chế xây dựng các công trình khai thác nước dưới đất, phục vụ quản lý tài nguyên nước dưới đất tỉnh Kiên Giang, Đoàn QH&DTNN 806, 6/2010.

Phân vùng khả năng khai thác nước ngầm tỉnh Kiên Giang



Theo bản đồ nghiên cứu đánh giá vùng có khả năng khai thác nguồn nước ngầm thì thành phố Rạch Giá thuộc vùng có 1 tầng chứa nước có triển vọng khai thác. Theo Điều tra, quy hoạch vùng cấm, vùng hạn chế xây dựng các công trình khai thác nước dưới đất, phục vụ quản lý tài nguyên nước dưới đất tỉnh Kiên Giang xác định:

- Vùng cấm khai thác thuộc Tầng chứa nước Pleistocen trên pq3 gồm: xã Phi Thông và Nam thành phố Rạch Giá.
- Vùng cấm khai thác thuộc Tầng chứa nước Pleistocen giữa-trên pq2-3 gồm: thành phố Rạch Giá.

c. Đánh giá chung

Theo tài liệu đánh giá thì nguồn nước ngầm thành phố Rạch Giá không thuận lợi cho việc khai thác dùng cho sinh hoạt với quy mô lớn. Nước mặt hiện đang là nguồn cung cấp chính cho các nhà máy nước. Mạng lưới kênh chính trên địa bàn thành phố được cung cấp và bổ cập chủ yếu từ sông Hậu, đây là nguồn khai thác chủ yếu để cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất. Tuy nhiên vào mùa khô lưu lượng dòng chảy trên sông giảm, xâm nhập mặn tăng về độ mặn và biên mặn nên đây là vấn đề khó khăn cho nguồn cấp nước thô. Giải pháp: cần có kế hoạch thường xuyên cải tạo, nạo vét các tuyến kênh trực tăng khả năng dẫn nước ngọt. Các nhà máy nước xây hồ chứa nước có chức năng sơ lắng và trữ nước trong những thời điểm mùa khô thiếu nước ngọt và bị xâm nhập mặn.

7.4.5. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn

- Xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống cống ngăn mặn cho Rạch Giá như: cống Sông Kiên, cống Kênh Cụt đảm bảo nước mặn không xâm nhập sâu trên kênh Rạch Giá - Long Xuyên..

- Áp dụng khoa học kỹ thuật đưa vào sử dụng hệ thống quan trắc, cảnh báo tự động thông tin chất lượng nguồn nước đặt tại các điểm lấy nước. Gồm 03 thông số chính: độ PH, độ mặn và độ đục sẽ được cập nhật liên tục 05 phút 1 lần nhằm theo dõi kịp thời diễn biến hạn mặn để có biện pháp ứng phó.

- Cần có kế hoạch thường xuyên cải tạo, nạo vét các tuyến kênh trục tăng khả năng dẫn nước ngọt như các kênh Rạch Giá - Long Xuyên, kênh Rạch Giá - Hà Tiên, kênh Cái Sắn (kênh Rạch Sỏi - Vàm Cống).

- Xây dựng hồ chứa nước tại các nhà máy nước có chức năng sơ lắng và trữ nước trong những thời điểm mùa khô thiếu nước ngọt và bị xâm nhập mặn. Cần có kế hoạch thường xuyên cải tạo, nạo vét các hồ chứa của các nhà máy nước tăng khả năng trữ nước như hồ Mạc Cừ, hồ Tà Tây (Vĩnh Thông, Rạch Giá), hồ chứa của nhà máy nước Nam Rạch Giá.

- Cụ thể: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp thoát nước Kiên Giang đã có kế hoạch thường xuyên theo dõi độ mặn, kịp thời lấy nước vào hồ chứa nước Vĩnh Thông. Đồng thời sử dụng hồ chứa nước Mạc Cừ dung tích 50.000 m³ dự trữ dùng trong tình huống cấp bách. Hệ thống giếng khoan dự phòng lắp đặt bơm chìm sẵn sàng hoạt động khi xảy ra tình huống xấu không lấy được nước mặt do nhiễm mặn

7.4.6. Giải pháp cấp nước

a. Chọn nguồn nước

Sử dụng nguồn tài nguyên nước theo hướng bền vững. Đối với thành phố Rạch Giá tiếp tục sử dụng nguồn nước mặt cấp cho sinh hoạt.

b. Công trình đầu mối

- Đến năm 2030: Với dự báo nhu cầu sử dụng nước toàn thành phố khoảng 100.000m³/ngđ, tiếp tục sử dụng 03 nhà máy nước hiện có: Rạch Giá (tại Mạc Cừ) công suất 50.000m³/ngđ, Bắc Rạch Giá công suất 25.000m³/ngđ, nâng công suất nhà máy Nam Rạch Giá lên thành 25.000m³/ngđ để đáp ứng đủ nhu cầu dùng nước cho thành phố. (Quy mô công suất nhà máy nước tính cho nhu cầu sử dụng nước của thành phố Rạch Giá, chưa tính đến các đối tượng sử dụng nước khác).

- Đến năm 2040: Với dự báo nhu cầu khoảng 150.000m³/ngđ, dự kiến nâng công suất các nhà máy nước: Rạch Giá (tại Mạc Cừ) lên thành 70.000m³/ngđ; Bắc Rạch Giá lên thành 50.000m³/ngđ, Nam Rạch Giá lên thành 30.000m³/ngđ. (Quy mô công suất nhà máy nước tính cho nhu cầu sử dụng nước của thành phố Rạch Giá, chưa tính đến các đối tượng sử dụng nước khác).

7.4.7. Cấp nước chữa cháy

Tuân thủ theo Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy Chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06: 2021/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình.

Tuân thủ theo Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10/04/2009 về việc hướng dẫn thực hiện việc cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại đô thị và khu công nghiệp.

Cụ thể:

- Trong từng các công trình cao tầng phải có thiết bị báo cháy và chữa cháy tuân theo quy phạm phòng cháy chữa cháy của Bộ Công an.

- Hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy kết hợp cấp nước sinh hoạt. Chữa cháy áp lực thấp. Áp lực tự do tối thiểu trong mạng lưới đường ống cấp nước khi chữa cháy đảm bảo không được nhỏ hơn 10m.

- Tận dụng ao hồ để cấp nước chữa cháy. Có đường cho xe chữa cháy tới lấy nước. Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí lấy nước chữa cháy không lớn quá 4m và chiều dày lớp nước $\geq 0,5\text{m}$.

- Trên các tuyến ống $\geq \Phi 110\text{mm}$, dọc theo các đường phố phải bố trí các trụ lấy nước chữa cháy, đảm bảo các quy định: Khoảng cách tối đa giữa các trụ cứu hỏa là 150m. Trụ chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố. Khoảng cách tối thiểu giữa các trụ với tường các ngôi nhà là 5m và với mép đường là 2,5m.

7.4.8. Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước

Đảm bảo khoảng cách ly theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD đã quy định. Đối với điểm lấy nước thô cấp cho nhà máy nước Rạch Giá và nhà máy nước Bắc và Nam Rạch Giá tuân thủ:

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Phạm vi của điểm lấy nước: Ngược theo dòng chảy $\geq 200\text{m}$ và xuôi theo dòng chảy $\geq 100\text{m}$. Nghiêm cấm: xây dựng nhà ở, xả nước thải sinh hoạt và chất thải rắn, sử dụng hóa chất và bón phân cho cây trồng, chăn nuôi gia cầm gia súc, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Phạm vi của điểm lấy nước: Ngược theo dòng chảy $\geq 1.000\text{m}$ và xuôi theo dòng chảy $\geq 250\text{m}$. Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn về môi trường.

Đối với các nhà máy nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

7.4.9. Khái toán kinh phí đầu tư giai đoạn đầu

Với tính toán nhu cầu dùng nước đến năm 2030 là $100.000\text{m}^3/\text{ngđ}$. Dự kiến:

- Nâng công suất nhà máy nước Nam Rạch Giá.
- Lắp đặt mạng lưới đường ống cho các khu vực xây dựng giai đoạn đầu.

Bảng ước tính kinh phí đầu tư giai đoạn đầu

TT	Hạng mục	Quy mô	Thành tiền (tr. đồng)
1	Công trình đầu mối		
-	Nâng công suất Nam NMN Rạch Giá	$20.000\text{m}^3/\text{ngđ}$ lên thành $25.000\text{m}^3/\text{ngđ}$	25.000
2	Mạng lưới đường ống	$\Phi 110 - \Phi 700$	600.000
3	Dự phòng 20% (1+2)		125.000
	Tổng cộng		750.000

7.6. Định hướng phát triển hệ thống thoát nước thải

7.5.1. Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2016/BXD.
- Tiêu chuẩn TCVN 7957:2008 Thoát nước – Mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế.
- QCVN 14-MT: 2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 12-MT: 2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Các tiêu chuẩn ngành có liên quan.

7.5.2. Dự báo nhu cầu thoát nước

Bảng chỉ tiêu và nhu cầu thoát nước

TT	Thành phần dùng nước	Năm 2030			Năm 2040			Chỉ tiêu thoát nước	Năm 2030	Năm 2040
		Quy mô	Tiêu chuẩn	Nhu cầu	Quy mô	Tiêu chuẩn	Nhu cầu		Lượng thải	Lượng thải
				(m ³ /ngđ)			(m ³ /ngđ)		(m ³ /ngđ)	(m ³ /ngđ)
1	Nước cho sinh hoạt (Qsh)	500.000 người	120 lít/ng.ngđ	60.000	590.000 người	150 lít/ng.ngđ	88.500	90%	54.000	79.650
2	Nước cho công cộng		20%Qsh	12.000		20%Qsh	17.700	90%	10.800	15.930
3	Nước cho công nghiệp	160ha	22m ³ /ha.ngđ	3.520	170,5ha	22m ³ /ha.ngđ	3.751	90%	3.168	3.376
4	Nước tưới cây, rửa đường		15%Qsh	9.000		15%Qsh	13.275			
5	Nước dự phòng, rò rỉ		15% tổng trên	12.678		15% tổng trên	18.484			
6	Nước cho nhà máy		4% tổng trên	3.888		4% tổng trên	5.668			
7	Tổng nhu cầu			101.086			147.378		67.968	98.956
8	Làm tròn			100.000			150.000		70.000	100.000

Tổng lượng nước thải đến năm 2030 là 70.000 m³/ngđ.

Tổng lượng nước thải đến năm 2040 là 100.000 m³/ngđ

7.5.3. Giải pháp thoát nước thải

a. Lựa chọn hệ thống thoát nước

- Khu vực đô thị: Sử dụng hệ thống thoát nước riêng với khu vực đô thị hiện trạng và khu vực dân cư xây dựng mới nước thải được thu gom và xử lý 100%.
- Khu vực ngoại thị: Sử dụng hệ thống thoát nước chung.
- Khu công nghiệp: Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng.

b. Thoát nước sinh hoạt

- Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn nhằm tránh cho một lượng nước thải hòa tan nước mưa chảy ra nguồn gây ô nhiễm. Nước thải được đưa về các trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý theo QCVN 14:2008/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Nước thải sau xử lý giá trị C đạt cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT.

- Các khu đô thị đang hình thành trong giai đoạn đầu chưa xây dựng hạ tầng thu gom và xử lý tập trung, trước mắt tiến hành thu gom xử lý cục bộ trong các dự án. Nước thải sau xử lý đạt cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT mới được phép xả ra nguồn tiếp nhận.

- Đối với các khu vực không thuận lợi về địa hình và các khu dân cư phân tán tiến hành xử lý phân tán, chia thành các tiểu lưu vực xử lý đạt tiêu chuẩn loại A trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

- Đối với nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn đúng tiêu chuẩn trước khi thoát ra đường ống thu gom nước thải đưa về trạm xử lý.

- Thành phố Rạch Giá phân thành các lưu vực có địa hình tương đối thuận trong việc thu gom nước thải thu gom xử lý nước thải tập trung. Cụ thể:

+ Lưu vực 1: Phân khu đô thị phía Bắc nước thải được đưa về trạm xử lý nước thải số 1: 14.100 m³/ngày, diện tích 4,20 ha; (Giữ nguyên theo dự án thoát nước).

+ Lưu vực 2: Phân khu đô thị Vĩnh Thông nước thải được đưa về trạm xử lý nước thải số 7: 5.000 m³/ngày, diện tích 0,5 ha; (Đề xuất mới).

+ Lưu vực 3: Khu dân cư phân khu đô thị phía Tây, phân khu đô thị Hoa Biên và phía tây nam phân khu đô thị Vĩnh Hiệp nước thải được đưa về trạm xử lý nước thải số 4: 24.900 m³/ngày, diện tích 2,2 ha; (Đề xuất tăng công suất so với dự án thoát nước).

+ Lưu vực 4: Phía Đông Bắc phân khu đô thị Vĩnh Hiệp nước thải được đưa về trạm xử lý 6: 8.000 m³/ngày, diện tích 1,6 ha; (Đề xuất mới).

+ Lưu vực 5: Phân khu đô thị phía Đông nước thải được đưa về trạm xử lý 2: 30.000 m³/ngày, diện tích 5,50 ha; (Tăng công suất so theo dự án thoát nước).

+ Lưu vực 6: Phía Nam phân khu đô thị phía Tây và phía Tây phân khu đô thị phía Đông nước thải được đưa về trạm xử lý 3: 18.000 m³/ngày, diện tích 2,80 ha; (Đề xuất tăng công suất so với dự án thoát nước). Giai đoạn đầu tiếp tục sử dụng trạm xử lý Phú Cường 2.200 m³/ngày. Giai đoạn dài hạn chuyển trạm xử lý nước thải Phú Cường thành trạm bơm nước thải.

+ Lưu vực 7: Phía Đông phân khu đô thị phía Đông nước thải được đưa về trạm xử lý số 5: 10.000 m³/ngày, diện tích 1ha; (Đề xuất mới).

+ Lưu vực 8: Phân khu đô thị thương mại, dịch vụ, golf được đưa về trạm xử lý riêng của dự án. (Đề xuất mới).

+ Lưu vực 9: Phân khu đô thị dịch vụ Lạc Hồng được đưa về trạm xử lý riêng của dự án. (Đề xuất mới).

+ Lưu vực 10: Phân khu đô thị du lịch được đưa về trạm xử lý riêng của dự án. (Đề xuất mới).

+ Lưu vực 11: Phân khu sân bay được đưa về trạm xử lý riêng của dự án. (Đề xuất mới).

c. Nước thải công nghiệp, y tế

- Đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn đều phải được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn vệ sinh (xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 24-2009) trước khi đưa về nhà máy xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp. Các nhà máy xử lý nước thải công nghiệp tập trung nước thải sau khi xử lý giá trị C đạt cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường. Các trạm xử lý nước thải đề nghị lắp đặt hệ thống SCADA kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý.

- Đối với các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề nằm xen kẽ với các khu dân cư không thu gom đưa về trạm xử lý tập trung được thì với nước thải trong cụm công nghiệp trước khi xả ra hệ thống cống thoát nước bắt buộc phải xử lý, nước thải sau xử lý giá trị C đạt cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT.

- Nước thải sản xuất và y tế yêu cầu xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn loại A trước khi xả thải.

d. Mạng lưới đường ống

- Trên mạng lưới đường phố đặt các tuyến cống thoát nước thải riêng. Cống tự chảy dùng cống tròn bằng bê tông cốt thép, đường kính từ 300mm ÷ 600mm, đặt dưới vỉa hè với độ sâu chôn cống nhỏ nhất là 0,7m, độ dốc tối thiểu là 1/D. Các tuyến này đặt sao cho thu được nước thải của tất cả các đối tượng thải nước 2 bên đường.

- Đường ống áp lực: Dùng ống gang đặt dưới vỉa hè hoặc dưới lòng đường (nếu vỉa hè không đủ diện tích), độ chôn sâu đáy cống $\leq 0,7$ m.

7.5.4. Nội dung điều chỉnh so với quy hoạch 2008

- Nhu cầu thoát nước thải tăng do quy mô dân số tăng. (Cụ thể từ 55.000 m³/ngđ lên 130.000 m³/ngđ).

- Điều chỉnh mạng lưới thoát nước thải theo hướng giảm số lượng trạm bơm nước thải và tăng các trạm xử lý nước thải cho từng phân khu và khu vực nhằm đảm bảo bán kính thu gom và giảm đường kính cống đảm bảo tính kinh tế. (Cụ thể tăng từ 4 lưu vực thoát nước lên thành 11 lưu vực và từ 4 trạm xử lý nước thải lên thành 11 trạm xử lý nước thải tập trung chính).

7.7. Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn

7.6.1. Dự báo nhu cầu thu gom và xử lý chất thải rắn

- Chỉ tiêu CTR sinh hoạt: 1,0 kg/ng.ngđ.
- Chỉ tiêu CTR công nghiệp: 0,3 tấn/ngày.
- Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt đô thị, CTR công nghiệp, y tế đạt 100%.

Khối lượng chất thải rắn phát sinh:

- Đến năm 2030: CTR sinh hoạt: 500 tấn/ ngày; CTR công cộng, dịch vụ = 10% CTR sinh hoạt: 50,0 tấn/ ngày. Tổng lượng CTR: 550 tấn/ ngày.

- Đến năm 2040: CTR sinh hoạt: 590 tấn/ ngày; CTR công cộng, dịch vụ = 10% CTR sinh hoạt: 59,0 tấn/ ngày. Tổng lượng CTR: 649 tấn/ ngày.

7.6.2. Giải pháp quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn

- Tiến hành các giải pháp phân loại rác tại nguồn.

- Xây dựng 12 điểm tập kết trong các phân khu đô thị. (Vị trí xem bản vẽ QH 10 Bản đồ định hướng phát triển hệ thống thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang).
- Các trạm trung chuyển phải có tường bao, mái che, hệ thống thu gom và xử lý nước thải, hệ thống lọc và khử mùi đảm bảo không phát tán chất ô nhiễm ra môi trường xung quanh. Trạm trung chuyển CTR sinh hoạt cố định phải đảm bảo yêu cầu tiếp nhận và vận chuyển hết khối lượng CTR sinh hoạt trong phạm vi thu gom đến cơ sở xử lý tập trung trong thời gian không quá 2 ngày đêm (khuyến khích xây cùng trạm xử lý nước thải).
- CTR tại thành phố Rạch Giá được thu gom và vận chuyển về nhà máy xử lý CTR của tỉnh, tại xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, cách trung tâm thành phố 10km về hướng Tây Bắc, có quy mô 45ha.
- Chất thải rắn y tế thành phố Rạch Giá được thu gom và xử lý bằng lò đốt (theo chương trình của Bộ Y tế).



Mô hình khu xử lý rác (Sản phẩm phục vụ du lịch)



Tham khảo quy trình xử lý rác hữu cơ tái tạo năng lượng công nghệ nhật



Rô bốt phân loại rác tự động

- Sử dụng công nghệ tiên tiến và hiện đại (trung tâm xử lý rác thông minh) ứng dụng các công nghệ quang học, sàng lọc ly tâm và sử dụng cánh tay robot được trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ, hạn chế tối đa lượng rác thải phải đốt và chôn lấp, đạt tỷ lệ tái chế rác trên 70%.

7.6.3. Các nội dung điều chỉnh

- Tăng lượng chất thải rắn do dân số và quy mô đô thị tăng.
- Thay đổi vị trí trạm xử lý chất thải rắn.
- Xác định các điểm và quy mô xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn.

7.8. Định hướng hệ thống nghĩa trang

7.7.1. Tiêu chuẩn và dự báo nhu cầu

- Chi tiêu:

- + Chỉ tiêu nghĩa trang nhân dân: 0,04ha/1000 dân.
- + Chỉ tiêu sử dụng đất cho một phần mộ: Mộ hung táng, chôn cất 1 lần $\leq 5\text{m}^2/\text{mộ}$; Mộ cải táng $\leq 3\text{m}^2/\text{mộ}$; Mộ hỏa táng: 0,125 m²/1 hài cốt.

- Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang: Tổng nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang đến năm 2030 khoảng 20,0 ha; đến năm 2030 khoảng 23,6 ha.

7.7.2. Phương án quy hoạch

- Các nghĩa địa, nghĩa trang hiện có không đủ khoảng cách an toàn vệ sinh tới các khu chức năng, dân cư, ảnh hưởng tới nguồn nước, không đảm bảo mỹ quan khu vực cần đóng cửa ngừng chôn cất, sử dụng các biện pháp cải tạo môi trường (trồng cây, thu gom xử lý nước rỉ từ hầm mộ...). Tiến hành di dời các mộ phần nằm trong khu dân cư về nghĩa trang tập trung, theo trình tự từ nghĩa trang có nguồn gốc đất công cộng, do địa phương hay hội đoàn quản lý, sau đó mới đến nghĩa trang dân lập và mộ phần xen kẽ trong khu dân cư.

- Nghĩa trang cải tạo đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh, sử dụng các biện pháp xử lý môi trường để tránh ô nhiễm.

- Nghĩa trang mới xây dựng phải đảm bảo tuân thủ theo các tiêu chuẩn quy chuẩn về kỹ thuật đang hiện hành. Nghĩa trang phải đảm bảo đủ khoảng cách cách ly. Có biện pháp thu gom và xử lý nước thải, chất thải nghĩa trang đảm bảo đạt theo QCVN trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nghĩa trang nhân dân mới thành phố Rạch Giá, quy mô 20ha ở xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất.

- Địa bàn dự kiến có 4 nhà tang lễ bao gồm: Nhà tang lễ Mạc Đĩnh Chi và nhà tang lễ nằm trong Hoa Viên Vĩnh Hằng phục vụ nhân dân thành phố. Dự kiến xây dựng thêm hai nhà tang lễ ở phường An Bình và phường Rạch Sỏi.

7.7.3. Các nội dung điều chỉnh so với quy hoạch 2008

- Dự kiến nhu cầu về đất nghĩa trang, số lượng quy mô nhà tang lễ.
- Xác định vị trí, quy mô, số lượng nhà tang lễ.

7.7.4. Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và khai toán kinh phí giai đoạn đầu

TT	Hạng mục	Quy mô	Kinh phí
1	Hoàn thiện mạng lưới thu gom nước thải cấp 3 trong khu vực nội thị, thuộc dự án thoát nước	20- 30km đường ống	450 tỷ đồng
2	Xây mới các trạm xử lý số 1	14.100m ³ /ngđ	730 tỷ đồng
3	Xây mới các trạm xử lý số 2	28.000m ³ /ngđ	1.400 tỷ đồng
4	Xây mới các trạm xử lý số 3	12.000m ³ /ngđ	600 tỷ đồng
5	Xây mới các trạm xử lý số 4	24.900m ³ /ngđ	1.300 tỷ đồng
6	Xây mới các trạm xử lý số 5	10.000m ³ /ngđ	450 tỷ đồng
7	Xây mới các trạm xử lý số 6	10.000m ³ /ngđ	450 tỷ đồng
8	Xây mới các trạm xử lý số 7	5.000m ³ /ngđ	250 tỷ đồng
9	Đầu tư xây dựng khu liên hợp xử lý CTR	7-10ha	100 tỷ đồng
10	Đầu tư xây dựng nhà tang lễ	1 ha	9 tỷ đồng

8. KINH TẾ ĐÔ THỊ

8.1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch

- Giai đoạn 2021 - 2025: Hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung đô thị; xây dựng đề án phát triển đô thị xanh gắn với mô hình đô thị thông minh; Hoàn thiện các tuyến giao thông và các công trình hạ tầng kinh tế xã hội. Thực hiện cải tạo chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng các quỹ đất hiện có; phát triển hệ thống giao thông kết nối đô thị giữa các khu vực; phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, đáp ứng tiêu chí đô thị loại 2, hướng tới tiêu chuẩn đô thị loại 1.

- Giai đoạn 2025 - 2030: Phát triển và nâng cao chất lượng không gian ven biển; không gian công cộng và dịch vụ công cộng ven biển; mở rộng đô thị về phía không gian biển.. tập trung vào các dự án chiến lược, đảm bảo sự phát triển dài hạn, thích ứng với các vấn đề biến đổi khí hậu và dự trữ ứng dụng công nghệ thông minh phát triển đô thị

- Giai đoạn 2031 - 2040: Phát triển đồng bộ các dự án gắn với quy hoạch. Thu hút phát triển các công trình kiến trúc tạo điểm nhấn đô thị. Kết nối các khu vực lân cận về hạ tầng, không gian đô thị, và hoạt động tạo nên môi trường phát triển mở, tập trung, chất lượng cao, phát triển bền vững về dài hạn. Xây dựng mô hình phát triển đồng nhất giữa biển đảo, đô thị tạo nên sự phát triển cân bằng, năng động và hấp dẫn.

8.2. Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý phát triển đô thị gồm: quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý, quy định ... gắn với xây dựng đề án đô thị thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Chương trình xây dựng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, gắn với cải tạo cảnh quan đô thị, cải tạo môi trường đô thị:

Hoàn thiện các dự án du lịch, khu đô thị đang triển khai

Thu hút đầu tư phát triển các dự án nổi bật, hấp dẫn, tạo động lực mới cho thành phố Rạch Giá theo các giai đoạn quy hoạch.

Bảng 49: Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 nguồn vốn tỉnh phân cấp thành phố Rạch Giá

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư		Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG SỐ			260.875	260.875		258.878	258.878	258.153	258.153	45.071	55.000	56.938	50.600	50.544
	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn năm 2021 - 2025</i>			260.875	260.875		258.878	258.878	258.153	258.153	45.071	55.000	56.938	50.600	50.544
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG - CÔNG CỘNG			131.044	131.044		129.557	129.557	128.832	128.832	28.071	29.000	23.217	27.000	21.544
1	Nâng cấp, cải tạo công viên Nguyễn Trung Trực	7886361	17; 08/6/2020	14.500	14.500	814; 30/10/2020	13.019	13.019	12.294	12.294	12.294				
2	Công viên ven Kè Kênh Nhánh (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường 3 tháng 2) - Giai đoạn 1	7889533	17; 08/6/2020	12.000	12.000	815; 30/10/2020	12.000	12.000	12.000	12.000	4.000	4.000	4.000		
3	Kè đường Nguyễn Thái Học và Kè đường Trần Hưng Đạo (từ Cầu Kênh Nhánh đến Cổng Kênh Nhánh)	7873598	17; 08/6/2020	33.000	33.000	784; 30/10/2020	32.994	32.994	32.994	32.994	11.777	15.000	6.217		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
4	Đường Đồng Đa (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Ngô Quyền)			7.000	7.000		7.000	7.000	7.000	7.000		3.000	2.000	2.000	
5	Hệ thống thoát nước Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường Mai Hồng Hạnh đến cầu Ván)			4.000	4.000		4.000	4.000	4.000	4.000		2.000	1.000	1.000	
6	Đường Huỳnh Tấn Phát (đoạn từ đường Sư Thiện Ân đến kênh Láng Cát)			13.000	13.000		13.000	13.000	13.000	13.000		3.000	3.000	7.000	
7	Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Tú Xương đến Công số 1)			26.044	26.044		26.044	26.044	26.044	26.044			3.000	10.000	13.044
8	Mở rộng đường Nguyễn Bình Khiêm và đường Võ Trường Toản (giáp khu đèn tường niệm)			14.500	14.500		14.500	14.500	14.500	14.500			2.000	4.000	8.500

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
9	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Lạc Hồng)			7.000	7.000		7.000	7.000	7.000	7.000		2.000	2.000	3.000	
II	LĨNH VỰC GIÁO DỤC			129.831	129.831		129.321	129.321	129.321	129.321	17.000	26.000	33.721	23.600	29.000
1	Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	7886354	17; 08/6/2020	14.000	14.000	816; 30/10/2020	13.999	13.999	13.999	13.999	3.000	5.000	5.999		
2	Trường THCS Võ Nguyên Giáp	7886358	17; 08/6/2020	14.731	14.731	817; 30/10/2020	14.731	14.731	14.731	14.731	4.000	5.000	5.731		
3	Trường Mẫu giáo Măng Non	7887612	17; 08/6/2020	8.000	8.000	818; 30/10/2020	7.506	7.506	7.506	7.506	3.000	3.000	1.506		
4	Trường tiểu học Hồng Bàng	7886360	17; 08/6/2020	12.000	12.000	819; 30/10/2020	11.993	11.993	11.993	11.993	3.000	5.000	3.993		
5	Trường tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	7886359	17; 08/6/2020	14.500	14.500	820; 30/10/2020	14.492	14.492	14.492	14.492	4.000	5.000	5.492		
6	Trường mầm non Hoa Hồng			14.600	14.600		14.600	14.600	14.600	14.600		3.000	3.000	8.600	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						
									Nhu cầu đầu tư 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP							
7	Trường THCS Phan Huy Chú			14.800	14.800		14.800	14.800	14.800	14.800			2.000	3.000	9.800
8	Trường tiểu học Trần Bình Trọng			10.200	10.200		10.200	10.200	10.200	10.200			2.000	3.000	5.200
9	Trường tiểu học Trần Nhật Duật			12.200	12.200		12.200	12.200	12.200	12.200			2.000	4.000	6.200
10	Trường tiểu học Nguyễn Huệ			14.800	14.800		14.800	14.800	14.800	14.800			2.000	5.000	7.800

Bảng 50: Danh mục và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

Nguồn thu chuyển mục đích sử dụng đất (nộp 60%) trên địa bàn thành phố Rạch Giá (kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND thành phố Rạch Giá)

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định chủ trương đầu tư			Luỹ kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh lần III)						Ghi chú
			Số, ngày tháng năm	TMDT			Nhu cầu vốn	2021	2022	2023	2024	2025	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP								
	TỔNG CỘNG (A+B+C)			595.474	494.152	92.946	363.200	32.000	35.000	68.500	117.700	110.000	
A	Công trình chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020: (I+II+III)			120.954	118.032	52.546	35.888	22.334	9.720	3.834	0	-	
I	Ngành, lĩnh vực giao thông, hạ tầng kỹ thuật			89.777	89.777	42.395	29.021	19.062	7.359	2.600	0	-	
1	Công viên F21, đường Lê Chân, phường Vĩnh Lạc	Vĩnh Lạc	20; 25/12/2015	1.350	1.350	166	1.000			1.000			
	Cầu kênh giáp ranh (xã Giục Tượng - phường Vĩnh Lợi)	Vĩnh Lợi	20; 25/12/2015	752	752		-						GTNT
2	Đường Đồng Đa (từ Lâm Quang Ky đến Nguyễn Trung Trực)	Vĩnh Lạc	20; 25/12/2015	5.000	5.000	160	2.712	1.722	990				Tất toán
3	Đường Lê Quang Định	Vĩnh Quang	20; 25/12/2015	5.200	5.200	1.607	1.073	1.073					Tất toán
4	Nâng cấp đường RG -Long Xuyên(tả ngạn) Vĩnh Thông	Vĩnh Thông	20; 25/12/2015	5.779	5.779	2.653	1.254	669	585				Tất toán
5	Đường Kênh Bà Ngò - Vĩnh Thông	Vĩnh Thông	20; 25/12/2015	1.171	1.171		1.000		800	200			
6	Đường Kênh Dãy Ốc nhỏ - khu phố I Vĩnh Thông	Vĩnh Thông	20; 25/12/2015	1.783	1.783		1.500		900	600			
7	Nâng cấp đường RG -Long Xuyên (tả ngạn) Phi Thông	Phi Thông	20; 25/12/2015	14.021	14.021	2.000	9.365	6.903	2.462				Tất toán
	02 cầu trên tuyến Năm Liêu (bờ Bắc)- Phi Thông	Phi Thông	20; 25/12/2015	1.576	1.576		-						GTNT
	Cầu Kênh Ô Kê (đầu lộ Kênh Đường Trâu)- Phi Thông	Phi Thông	20; 25/12/2015	972	972		-						GTNT
8	Đường Lạc Long Quân (đoạn từ Huỳnh Mẫn Đạt - Ngô Quyền)	Vĩnh Lạc	20; 25/12/2015	2.529	2.529	2.529	442	442					Tất toán
9	Nâng cấp đường Trương Định (nối dài)	An Bình	20; 25/12/2015	12.150	12.150	10.425	1.721	1.721					Tất toán
10	Khu tái định cư đường Nguyễn Thái Bình P.Vĩnh Quang	Vĩnh Quang	20; 25/12/2015	4.184	4.184	3.758	426	426					Tất toán
11	Công viên hai bên cầu Lạc Hồng	Vĩnh Lạc	20; 25/12/2015	1.979	1.979	1.632	347	347					Tất toán

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định chủ trương đầu tư			Lũy kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh lần III)						Ghi chú
			Số, ngày tháng năm	TMĐT			Nhu cầu vốn	2021	2022	2023	2024	2025	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP								
12	Đường Ngô Thời Nhiệm nối dài (từ đường Ngô Thời Nhiệm đến Ngô Thị Sỷ)	An Bình	20; 25/12/2015	2.476	2.476	2.102	372	372					Tất toán
13	Đường Nguyễn Trung Ngạn (nối tiếp ra Thiên Hộ Dương)	An Bình	20; 25/12/2015	1.833	1.833	1.627	206	206					Tất toán
14	Công viên, bến tập kết hàng hóa chợ Rạch Sỏi (khu vực chợ chầy cũ)	Rạch Sỏi	20; 25/12/2015	2.087	2.087	2.070	17	17					Tất toán
15	Trồng mới cây xanh một số tuyến đường năm 2020	TPRG	20; 25/12/2015	823	823	703	120	120					Tất toán
16	Lắp mới hệ thống chiếu sáng Vĩnh Thông - Phi Thông	Vĩnh Thông, Phi Thông	20; 25/12/2015	1.074	1.074	739	335	335					Tất toán
17	Cải tạo thay dây cáp bọc tuyến chiếu sáng đường Nguyễn Trung Trực và đường Cách Mạng Tháng Tám, TPRG	TPRG	20; 25/12/2015	1.225	1.225	1.029	196	196					Tất toán
18	Lắp đặt biển tên đường thành phố Rạch Giá năm 2020	TPRG	20; 25/12/2015	902	902	681	221	221					Tất toán
19	Lắp đặt biển báo giao thông, sơn vạch kẻ đường năm 2020	TPRG	20; 25/12/2015	737	737	700	37	37					Tất toán
20	Sửa chữa, dặm vá mặt đường thành phố năm 2020	TPRG	20; 25/12/2015	854	854	728	126	126					Tất toán
21	Nâng cấp đường Mậu Thân	Vĩnh Thanh	20; 25/12/2015	5.820	5.820	5.762	4	4					Tất toán
22	Công viên C22 đường Lê Văn Hưu	Vĩnh Lạc	20; 25/12/2015	5.100	5.100	170	800	-		800			
23	Công viên F19 đường Phan Huy Chú	Vĩnh Lạc	20; 25/12/2015	3.500	3.500	154	2.951	1.861	1.090				Tất toán
24	Công viên F22 đường Châu Văn Liêm	Vĩnh Lạc	20; 25/12/2015	4.900	4.900	1.000	2.796	2.264	532				Tất toán
II	Ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước			19.956	17.034	4.766	2.018	784	-	1.234	-	-	
1	Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thông	Vĩnh Thông	20; 25/12/2015	13.867	13.867		495	495					Chuyển nguồn đầu giá đất tại chỗ
2	Sửa chữa UBND phường An Bình	An Bình	20; 25/12/2015	455	455	342	113	113					Tất toán

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định chủ trương đầu tư			Luỹ kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh lần III)						Ghi chú
			Số, ngày tháng năm	TMĐT			Nhu cầu vốn	2021	2022	2023	2024	2025	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP								
3	Sửa chữa trụ sở Công an phường Vĩnh Thông	Vĩnh Thông	20; 25/12/2015	164	164	135	29	29					Tất toán
4	Sửa chữa khối vận phường Rạch Sỏi	Rạch Sỏi	20; 25/12/2015	257	257	199	58	58					Tất toán
5	Thiết bị phục vụ sự nghiệp truyền thanh và truyền hình	Vĩnh Lạc	20; 25/12/2015	307	307	268	39	39					Tất toán
6	Sửa chữa trụ sở làm việc Thành đoàn Rạch Giá	Vĩnh Lạc	20; 25/12/2015	950	950	900	50	50					Tất toán
7	Nhà ở Huấn luyện Quân sự, GD kiến thức Quốc phòng	Vĩnh Quang	897; 19/9/2022	3.156	234	2.922	234			234			BS đối ứng tất toán
8	Trụ sở khu phố 8 phường An Hòa	An Hòa	20; 25/12/2015	800	800		1.000			1.000			
III	Ngành, lĩnh vực giáo dục			11.221	11.221	5.385	4.849	2.488	2.361	-	-	-	
1	Trường tiểu học Mạc Đình Chi	Rạch Sỏi	20; 25/12/2015	5.824	5.824	2.474	2.865	1.529	1.336				Tất toán
2	Trường tiểu học Châu Văn Liêm	Vĩnh Hiệp	20; 25/12/2015	577	577	233	342	342					Tất toán
3	Mở rộng cổng sau trường TH Lương Thế Vinh - Rạch Sỏi	Rạch Sỏi	20; 25/12/2015	2.720	2.720	2.678	42	42					Tất toán
4	Sửa chữa Trường Tiểu học Trung Vương, tiểu học Âu Cơ, tiểu học Phạm Ngũ Lão (điểm Dãy Ốc)	AH, VTV, V.Thông	20; 25/12/2015	2.100	2.100		1.600	575	1.025				Tất toán
B	Công trình bố trí mới giai đoạn 2021-2025: (I+II.....+VIII)			417.920	359.920	0	311.112	9.666	25.280	56.166	110.000	110.000	
I	Ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước			119.520	118.020	-	118.184	1.530	5.518	7.606	53.530	50.000	
1	Trụ sở UBND thành phố Rạch Giá	VTV	23; 30/7/2020	100.000	100.000		100.000				50.000	50.000	
2	Sửa chữa các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 1)	TPRG	23; 30/7/2020	3.900	3.900		4.064	1.444	2.620				
3	Sửa chữa các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG	23; 30/7/2020	3.000	3.000		3.000			2.000	1.000		
4	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 1)	TPRG	23; 30/7/2020	3.400	3.400		3.400	86	1.795	1.519			
5	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG	23; 30/7/2020	2.300	2.300		2.300			2.190	110		

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định chủ trương đầu tư			Lũy kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh lần III)						Ghi chú
			Số, ngày tháng năm	TMĐT			Nhu cầu vốn	2021	2022	2023	2024	2025	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP								
6	Sửa chữa các trụ sở khu phố trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 3)	TPRG	23; 30/7/2020	1.500	1.500		1.500				1.500		
7	Sửa chữa trụ sở Ban chỉ huy Quân sự thành phố Rạch Giá	VQ	23; 30/7/2020	2.500	2.500		2.500		1.032	1.468			
8	Trụ sở Khu phố 5, phường Vĩnh Thanh Vân	VTV		920	920		920				920		
9	Kho tạm giữ phương tiện, tang vật vi phạm hành chính	VQ	23; 30/7/2020	2.000	500		500		71	429			Đổi ứng vốn ngành Công an
II	Ngành, lĩnh vực giao thông, hạ tầng kỹ thuật			139.300	82.800		71.172	2.632	10.324	25.369	21.270	11.577	
1	Cổng chào thành phố Rạch Giá	VH	23; 30/7/2020	2.000	2.000		2.000				1.000	1.000	
2	Trồng bổ sung cây xanh một số tuyến đường thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)	TPRG	23; 30/7/2020	2.500	2.500		2.500	808	897	795			
3	Trồng bổ sung cây xanh một số tuyến đường thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG	23; 30/7/2020	2.500	2.500		2.500			1.500	1.000		
4	Lắp mới hệ thống chiếu sáng thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)	TPRG	23; 30/7/2020	3.000	3.000		3.000	890	1.690	420			
5	Lắp mới hệ thống chiếu sáng thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG	23; 30/7/2020	3.000	3.000		3.000				2.000	1.000	
6	Lắp đặt chốt đèn giao thông thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)	TPRG	23; 30/7/2020	2.500	2.500		2.500		1.000	1.500			
7	Lắp đặt chốt đèn giao thông thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG	23; 30/7/2020	2.500	2.500		2.500				2.000	500	
8	Lắp đặt biển tên đường, biển báo giao thông, sơn vạch kẻ đường thành phố Rạch Giá	TPRG	23; 30/7/2020	2.500	2.500		2.500			1.500	1.000		
9	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Rạch Sỏi	RS	23; 30/7/2020	3.000	3.000		3.000	115	2.000	885			
10	Công viên hành lang cầu Rạch Sỏi	AB	23; 30/7/2020	2.300	2.300		1.084	84		1.000			Sử dụng 1 phần KP HTNCĐT

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định chủ trương đầu tư			Luỹ kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh lần III)						Ghi chú
			Số, ngày tháng năm	TMĐT			Nhu cầu vốn	2021	2022	2023	2024	2025	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP								
11	Đường Sư Vạn Hạnh	AB	23; 30/7/2020	6.200	6.200		6.200				4.623	1.577	
12	Cầu kênh Rọc Lá đường Nguyễn Biểu, phường Vĩnh Lợi	VLoi	23; 30/7/2020	1.500	1.500		1.500			1.500			
13	Cống kết hợp cầu Bờ Tre đường Nguyễn Biểu, phường Vĩnh Lợi	VLoi	23; 30/7/2020	2.000	2.000		2.000		1.400	600			
14	Cầu Cao Thắng (từ đường Cao Thắng qua đường Lê Minh Xuân)	VLoi	23; 30/7/2020	2.000	2.000		2.000			2.000			
15	Cầu kênh Rọc Lá (từ đường Nguyễn Văn Nhị qua đường Trần Nguyên Hãn)	VLoi	23; 30/7/2020	2.000	2.000		2.000			2.000			
16	Nâng cấp đường kênh Năm Liêu (từ đường Mạc Thiên Tích đến đường La Văn Cầu), phường Vĩnh Thông	VTho	23; 30/7/2020	5.800	5.800		5.800				1.800	4.000	
17	Đường kênh 5 Quới (bờ phải)	PT	23; 30/7/2020	3.000	3.000		3.000				2.500	500	
18	Cầu kênh Tà Tân (qua cụm dân cư), ấp Tà Tây, xã Phi Thông	PT	23; 30/7/2020	1.500	1.500		1.500				1.500		
19	Công viên Cầu Suối, phường Vĩnh Quang	VQ	23; 30/7/2020	2.000	1.500		1.362	3	359	1.000			Tất toán
20	Công viên Khu tái định cư phường Vĩnh Quang	VQ	23; 30/7/2020	1.500	1.500		563	63		500			Sử dụng 1 phần KP HTNCĐT
21	Công viên đường Trần Quang Diệu	VTV	23; 30/7/2020	1.500	1.500		1.463	463	800	200			Tất toán
22	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Thanh Vân (Giai đoạn 1)	VTV	23; 30/7/2020	5.000	5.000		5.000	153		4.000	847		
23	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Thanh Vân (Giai đoạn 2)	VTV	23; 30/7/2020	5.000	5.000		3.000				1.000	2.000	
24	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường phường Vĩnh Bảo	VB	23; 30/7/2020	3.000	3.000		3.000				2.000	1.000	
	Đường cấp kênh Vành Đai Tà Ngạn (từ Cầu Lạc Hồng đến kênh Hè Thu 2)	VH	23; 30/7/2020	4.500	4.500		-						GTNT
25	Đường Rạch Chát 3 và đường Tổ 6, Tổ 7, Tổ 11 khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp	VH	23; 30/7/2020	5.000	5.000		5.000		1.600	3.400			

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định chủ trương đầu tư			Luỹ kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh lần III)						Ghi chú
			Số, ngày tháng năm	TMĐT			Nhu cầu vốn	2021	2022	2023	2024	2025	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP								
26	Đường Trần Hữu Độ (từ đường Ngô Thi Sỹ đến đường Trương Định)	AB	23; 30/7/2020	2.000	2.000		1.200	53	578	569			
	Cầu Thôn Dôn, phường An Bình	AB	23; 30/7/2020	40.000	2.000		-						GTNT
27	Cầu ngang kênh Rạch Giá - Long Xuyên, xã Phi Thông	PT	23; 30/7/2020	20.000	2.000		2.000			2.000			Bổ sung Đối ứng vốn tài trợ
III	Ngành, lĩnh vực môi trường			18.000	18.000		17.939	500	1.028	8.911	7.500	-	
1	Sửa chữa hồ ga trên địa bàn thành phố Rạch Giá	TPRG	23; 30/7/2020	2.000	2.000		2.000		589	1.411			
2	Đầu nổi thoát nước kênh 31 tại vị trí cống số 1, 2, 3 đường Trần khánh Dư	AH	23; 30/7/2020	1.000	1.000		939	500	439				
3	Cống thoát nước ngang lộ đường Nguyễn Trung Trực (giao lộ đường Chi Lăng, đường Nguyễn An Ninh, đường Lạc Hồng, đường Đồng Đa)	VL	23; 30/7/2020	8.000	8.000		8.000			4.000	4.000		
4	Đường, hệ thống thoát nước Kênh Giữa (từ Trần Khánh Dư đến Trần Văn Giàu)	AH	23; 30/7/2020	4.000	4.000		4.000			2000	2000		
5	Đường, Hệ thống thoát nước đường cấp trường Mẫu Giáo Hương Sen (từ đường Cao Thắng đến Km0+350)	VLoi	23; 30/7/2020	3.000	3.000		3.000			1500	1500		
IV	Ngành, lĩnh vực giáo dục			56.200	56.200		56.166	3.422	3.143	5.301	14.000	30.300	
IV.1	Hàng rào nền sân, sửa chữa các phòng học			19.500	19.500		19.466	3.422	3.143	4.301	5.500	3.100	
1	Xây dựng Hàng rào, sân nền các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 1)	TPRG	23; 30/7/2020	4.000	4.000		4.000	960	2.639	401			
2	Xây dựng Hàng rào, sân nền các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 2)	TPRG	23; 30/7/2020	4.000	4.000		4.000			500	3.000	500	
3	Xây dựng Hàng rào, các điểm trường trên địa bàn thành phố Rạch Giá (Giai đoạn 3)	TPRG	23; 30/7/2020	3.700	3.700		3.700			500	1.500	1.700	
4	Sửa chữa các phòng học trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 1)	TPRG	23; 30/7/2020	3.000	3.000		2.994	1.990	504	500			Tất toán

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định chủ trương đầu tư			Luỹ kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh lần III)						Ghi chú
			Số, ngày tháng năm	TMĐT			Nhu cầu vốn	2021	2022	2023	2024	2025	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP								
5	Sửa chữa cải tạo khu nhà vệ sinh Trường tiểu học Kim Đồng	VB	23; 30/7/2020	500	500		472	472					Tất toán
6	Sửa chữa các phòng học trên địa bàn thành phố (Giai đoạn 2)	TPRG	23; 30/7/2020	4.300	4.300		4.300			2.400	1.000	900	BS tăng do các điểm trường xuống cấp nhiều
IV.2	Xây mới các phòng học: (1+2+3)			36.700	36.700		36.700	0	0	1.000	8.500	27.200	
	Trường Mầm non, Mẫu giáo (MN, MG):			3.200	3.200		3.200	0	0	0	500	2.700	
7	Trường mẫu giáo Hoa Lan	PT	23; 30/7/2020	3.200	3.200		3.200				500	2.700	
	Trường tiểu học (TH):			18.500	18.500		18.500	0	0	500	4.000	14.000	
8	Trường tiểu học Nguyễn Hiền	VQ	23; 30/7/2020	6.600	6.600		6.600			500	2.000	4.100	
9	Trường tiểu học Phạm Ngũ Lão (điểm chính)	Vtho	23; 30/7/2020	5.900	5.900		5.900				1.000	4.900	
10	Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình	VQ	23; 30/7/2020	6.000	6.000		6.000				1.000	5.000	
	Trường Trung học cơ sở (THCS):			15.000	15.000		15.000	0	-	500	4.000	10.500	
11	Trường THCS Chu Văn An	VL	23; 30/7/2020	11.000	11.000		11.000			500	3.000	7.500	
12	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	VQ	23; 30/7/2020	4.000	4.000		4.000				1.000	3.000	
V	Ngành, lĩnh vực văn hóa- y tế			29.900	29.900		26.681	735	3.767	6.979	7.700	7.500	
V.1	Lĩnh vực văn hóa			20.900	20.900		20.613	167	3.167	5.279	7.000	5.000	
1	Trung tâm VHTT liên phường Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang	VQ	23; 30/7/2020	5.000	5.000		5.000	167	1.554	3.279			
2	Trung tâm VHTT liên phường Vĩnh Hiệp, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc	VH	23; 30/7/2020	1.000	1.000		1.000				500	500	
3	Xây dựng Nhà văn hoá kết hợp sân thể thao ấp Sóc Cung, xã Phi Thông	Phi Thông		1.900	1.900		1.613		1.613				Tất toán
4	Xây dựng Nhà văn hoá kết hợp sân thể thao ấp Tà Keo Vàm, xã Phi Thông	Phi Thông		4.000	4.000		4.000			2.000	2.000		BS đối ứng vốn NTM

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định chủ trương đầu tư			Luỹ kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh lần III)						Ghi chú
			Số, ngày tháng năm	TMDT			Nhu cầu vốn	2021	2022	2023	2024	2025	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP								
5	Xây dựng Nhà văn hoá kết hợp sân thể thao ấp Tà Keo Ngọn, xã Phi Thông	Phi Thông		4.000	4.000		4.000				2.000	2.000	BS đối ứng vốn NTM
6	Xây dựng Nhà văn hoá kết hợp sân thể thao ấp Phú Hoà, xã Phi Thông	Phi Thông		4.000	4.000		4.000				2.000	2.000	BS đối ứng vốn NTM
7	Sửa chữa Trung tâm, nhà văn hóa xã Phi Thông	PT	23; 30/7/2020	1.000	1.000		1.000				500	500	
V.2	Lĩnh vực y tế			9.000	9.000		6.068	568	600	1.700	700	2.500	
1	Sửa chữa Trạm Y tế phường An Hòa	AH	23; 30/7/2020	500	500		457	457					Tất toán
2	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Thông và phường Vĩnh Bảo	TPRG	23; 30/7/2020	1.200	1.200		1.200			500	700		
3	Cải tạo Bệnh viện tâm thần thành Khu hành chính trung tâm y tế TPRG	VL	23; 30/7/2020	3.000	3.000		111	111					SYT lập thủ tục XL TSC
4	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Lợi	VLoi	23; 30/7/2020	600	600		600			600			
5	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Hiệp và phường Vĩnh Lạc	TPRG	23; 30/7/2020	1.200	1.200		1.200		600	600			
6	Sửa chữa Trạm Y tế phường Vĩnh Thanh, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Quang, xã Phi Thông	TPRG	23; 30/7/2020	2.500	2.500		2.500					2.500	
VI	Nâng cấp hầm			20.000	20.000		12.347	847	1.500	2.000	4.000	4.000	
VII	Vốn dự phòng			35.000	35.000		8.623				2.000	6.623	Giám đo hụt thu SĐĐ
C	Vốn đối ứng NS tỉnh theo QĐ số 836/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất			56.600	16.200	40.400	16.200	-	-	8.500	7.700	-	
1	Nhà làm việc Thành ủy Rạch Giá	VB	43; 18/4/2022	56.600	16.200	40.400	16.200			8.500	7.700		BS đối ứng vốn tỉnh

Bảng 51: Danh mục và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh lần III)

Nguồn thu đầu giá quyền sử dụng đất (nộp 60%) thuộc tuyến đường đê biển trên địa bàn thành phố Rạch Giá (kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của HĐND thành phố Rạch Giá)

T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định chủ trương đầu tư			Luỹ kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh lần III)					
			Số, ngày tháng năm	TMĐT			Nhu cầu vốn	2021	2022	2023	2024	2025
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP							
	TỔNG CỘNG			2.420.111	1.470.946	331.165	1.126.500		30.000	360.000	366.000	370.500
I	CHUYỂN TIẾP GIAI ĐOẠN 2016 - 2020			578.111	246.946	331.165	220.000		10.000	60.000	50.000	100.000
1	Tuyến đường đê biển đoạn qua thành phố Rạch Giá	Vĩnh Thanh - Vĩnh Quang		428.111	96.946	331.165	70.000		10.000	60.000		
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình xây dựng Đền tưởng niệm người có công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Vĩnh Thanh - Vĩnh Quang	Tổng diện tích giải tỏa là 14043,56 m2; có ảnh hưởng đến 164 hộ gia đình.	150.000	150.000		150.000				50.000	100.000
II	ĐỐI ỨNG VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, TỈNH			1.325.000	707.000		470.000		16.000	254.000	150.000	50.000
1	Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ tây kênh Ông Hiên (từ đường Nguyễn Thái Học – đường Sư Thiện Ân)	Vĩnh Bảo	- Kè dài 495m, Kết cấu cử BTCT dự ứng lực, cao trình đỉnh kè +2,00m.	120.000	20.000		20.000		15.000	5.000		
2	Cầu Giải phóng 9 (Cầu bắc qua kênh Rạch Giá – Hà Tiên)	Vĩnh Thanh - Vĩnh Thông - Vĩnh Hiệp	- Bề ngang BTCT, rộng 10m, dài 337,5m;	670.000	270.000		150.000		1.000	49.000	100.000	
3	Ngầm hoá hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Rạch Giá	TPRG	- HT Hào BTCT đúc sẵn phục vụ ngầm hóa khoảng 47km	535.000	417.000		300.000			200.000	50.000	50.000
III	BỐ TRÍ MỚI			517.000	517.000	0	436.500	0	4.000	46.000	166.000	220.500
1	Hệ thống cấp điện ngầm và lát vỉa hè Tuyến đường đê biển (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến cống số 1)	Vĩnh Quang - Vĩnh Thanh	- Hệ thống điện ngầm gồm đường dây trung, hạ thế và trạm biến áp theo tổng chiều dài tuyến đường 2,1 km; Đầu tư xây dựng vỉa hè 02 bên tuyến đường chiều rộng 10m x 2 bên.	40.000	40.000		40.000		4.000	26.000	10.000	
2	Đường Tú Xương (từ đường Võ Trường Toản đến Đê Biển)	Vĩnh Quang	- Dài 0,36 km; rộng 10,5 m; rộng vỉa hè: 5m x 2; Mặt đường BTNN thoát nước mưa: cống BTLT, điện chiếu sáng, điện sinh hoạt và chiếu sáng bằng cáp ngầm	14.000	14.000		14.000			10.000	4.000	
3	Đường Trần Mai Ninh (từ đường Võ Trường Toản đến Đê Biển)	Vĩnh Quang	- Dài 0,28 km; rộng:18,0m=8m+2m+8m (dây phân cách rộng 2m):	22.000	22.000		22.000			10.000	12.000	

T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định chủ trương đầu tư			Luỹ kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh lần III)					
			Số, ngày tháng năm	TMDT			Nhu cầu vốn	2021	2022	2023	2024	2025
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP							
			rộng vỉa hè: 14,0 m = 7m x 2 bên; rộng nền đường: 32,0 m; Mặt đường BTNN,thoát nước bằng cống ngầm BTLT dọc và cống ngang đường, điện chiếu sáng: điện sinh hoạt và chiếu sáng bằng cáp ngầm.									
4	Hệ thống cấp điện ngầm và lát vỉa hè Tuyến đường đê biển (đoạn từ cống số 1 đến đường Nguyễn Thái Bình)	Vĩnh Quang	Hệ thống điện ngầm gồm đường dây trung, hạ thế và trạm biến áp theo tổng chiều dài tuyến đường 3,9km; Đầu tư xây dựng vỉa hè 02 bên tuyến đường chiều rộng 10m x 2 bên.	40.000	40.000		40.000				15.000	25.000
5	Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang đô thị gồm các khu phố: Võ Trường Toản, Quang Trung, Lê Anh Xuân, Rạch Giồng - phường Vĩnh Quang	Vĩnh Quang	Tổng diện tích bồi hoàn khoảng 20 ha	188.200	188.200		188.200				80.000	108.200
6	Đầu nối đường Tự Do (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Thường Kiệt)	Vĩnh Thanh	Phần đường dài 0,2 km, mặt đường 10,5 m x 2 bên, kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng; Vĩa hè rộng 5m x 2 bên, bố trí hồ cây xanh; hệ thống thoát nước	10.000	10.000		10.000				5.000	5.000
7	Đường Mạc Đĩnh Chi (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Công Trứ)	Vĩnh Thanh	Dài 0,2km, rộng 7,5m, mặt đường BTN, xây dựng mới hệ thống thoát nước, vỉa hè	3.000	3.000		3.000					3.000
8	Tuyến đường đi bộ (đoạn từ đầu đường Tự Do đến đường 3 tháng 2) phường Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh	Gồm phần đường đi bộ chiều dài 0,2km, hệ thống thoát nước, vỉa hè, bó vỉa, cây xanh, chiếu sáng công cộng.	30.000	30.000		30.000				5.000	25.000
9	Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Nguyễn Thái Bình)	Vĩnh Quang	Dài 3,6km, rộng 10,5 m, kết cấu BTNN; Vĩa hè rộng 5m x 2 bên, bố trí hồ cây xanh; HT thoát nước; Hệ thống chiếu sáng công cộng sử dụng cáp ngầm	130.000	130.000		69.300				30.000	39.300
10	Đường Đông Hồ (đoạn đầu nối ra đường Trần Phú), phường Vĩnh Thanh.	Vĩnh Thanh	Phần đường: dài 0,08km; rộng 7,5m; vỉa hè 4,0m x 2 bên; Mặt đường BTNN. - Hệ thống thoát nước bằng cống BTLT	10.000	10.000		5.000					5.000
11	Đường Đông Hồ (đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Phạm Ngọc Thạch)	Vĩnh Thanh	- Phần đường: dài 0,25km;rộng 7,5m; vỉa hè 4,0m x 2 bên; Mặt đường BTNN.	29.800	29.800		15.000				5.000	10.000

T T	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định chủ trương đầu tư			Luỹ kế vốn cấp đến 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (điều chỉnh lần III)					
			Số, ngày tháng năm	TMĐT			Nhu cầu vốn	2021	2022	2023	2024	2025
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTP							
			- Hệ thống thoát nước cống BTLT									
	TỔNG CỘNG			2.420.111	1.470.946	331.165	1.126.500		30.000	360.000	366.000	370.500
I	CHUYỂN TIẾP GIAI ĐOẠN 2016 - 2020			578.111	246.946	331.165	220.000		10.000	60.000	50.000	100.000
1	Tuyến đường đê biển đoạn qua thành phố Rạch Giá	Vĩnh Thanh - Vĩnh Quang		428.111	96.946	331.165	70.000		10.000	60.000		
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình xây dựng Đền tưởng niệm người có công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Vĩnh Thanh - Vĩnh Quang	Tổng diện tích giải tỏa là 14043,56 m2; có ảnh hưởng đến 164 hộ gia đình.	150.000	150.000		150.000				50.000	100.000
II	ĐỐI ỨNG VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, TỈNH			1.325.000	707.000		470.000		16.000	254.000	150.000	50.000
1	Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ tây kênh Ông Hiên (từ đường Nguyễn Thái Học – đường Sư Thiện Ân)	Vĩnh Bảo	- Kè dài 495m, Kết cấu cử BTCT dự ứng lực, cao trình đỉnh kè +2,00m.	120.000	20.000		20.000		15.000	5.000		
2	Cầu Giải phóng 9 (Cầu bắc qua kênh Rạch Giá – Hà Tiên)	Vĩnh Thanh - Vĩnh Thông - Vĩnh Hiệp	- Bảng BTCT, rộng 10m, dài 337,5m;	670.000	270.000		150.000		1.000	49.000	100.000	
3	Ngầm hoá hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Rạch Giá	TPRG	- HT Hào BTCT đúc sẵn phục vụ ngầm hóa khoảng 47km	535.000	417.000		300.000			200.000	50.000	50.000
III	BỔ TRÍ MỚI			517.000	517.000	0	436.500	0	4.000	46.000	166.000	220.500
1	Hệ thống cấp điện ngầm và lát vỉa hè Tuyến đường đê biển (đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến công số 1)	Vĩnh Quang - Vĩnh Thanh	- Hệ thống điện ngầm gồm đường dây trung, hạ thế và trạm biến áp theo tổng chiều dài tuyến đường 2,1 km; Đầu tư xây dựng vỉa hè 02 bên tuyến đường chiều rộng 10m x 2 bên.	40.000	40.000		40.000		4.000	26.000	10.000	
2	Đường Tú Xương (từ đường Võ Trường Toản đến Đê Biển)	Vĩnh Quang	- Dài 0,36 km; rộng 10,5 m; rộng vỉa hè: 5m x 2; Mặt đường BTNN thoát nước mưa: cống BTLT, điện chiếu sáng, điện sinh hoạt và chiếu sáng bằng cấp ngầm	14.000	14.000		14.000			10.000	4.000	

Bảng 52: Danh mục các chương trình dự án ưu tiên đầu tư

TT	Hạng mục	Quy mô	Nguồn/Kinh phí
I	Giao thông		
1	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Lạc Hồng)	0,160 ha	Ngân sách tỉnh
2	Đường Kênh Tư Non	0,340 ha	Nguồn thu đấu giá đất tuyến đường đê biển
3	Đường Tú Xương (từ đường Võ Trường Toản đến Đê Biển)	0,850 ha	Nguồn thu đấu giá đất tuyến đường đê biển
4	Đường Trần Mai Ninh (từ đường Võ Trường Toản đến Đê Biển)	0,710 ha	Nguồn thu đấu giá đất tuyến đường đê biển
5	Bến xe Rạch Giá	16,500 ha	Nguồn thu đấu giá đất tuyến đường đê biển
6	Hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang đô thị gồm các khu phố: Võ Trường Toản, Quang Trung, Lê Anh Xuân, Rạch Giồng - phường Vĩnh Quang	17,710 ha	Nguồn thu đấu giá đất tuyến đường đê biển
7	Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Nguyễn Thái Bình)	7,380 ha	Nguồn thu đấu giá đất tuyến đường đê biển
8	Cầu kênh Rạch Giá - Hà Tiên	0,512 ha	Ngân sách tỉnh
9	Cầu kênh Rạch Giá - Long Xuyên	0,500 ha	Ngân sách tỉnh
10	Cầu kênh Rạch Lát, Cầu kênh Láng Cát trên tuyến đường Huỳnh Tấn Phát	0,200 ha	Ngân sách tỉnh
11	Tuyến đường đi bộ (đoạn từ đầu đường Tự Do đến đường 3 tháng 2) phường Vĩnh Thanh	0,700 ha	Nguồn thu đấu giá đất tuyến đường đê biển
12	Đường Phạm Ngọc Thạch nối dài	0,180 ha	Nguồn thu đấu giá đất tuyến đường đê biển
13	Đường Đông Hồ (đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Phạm Ngọc Thạch)	0,386 ha	Nguồn thu đấu giá đất tuyến đường đê biển
14	Tuyến đường số 1, phường Vĩnh Quang	9,100 ha	Ngân sách tỉnh
15	Đường Huỳnh Thúc Kháng nối dài (Từ lộ Liên Hương đến Đường số 1)	3,341 ha	Ngân sách tỉnh
16	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (đoạn từ Huỳnh Tấn Phát đến kênh Vành Đai)	1,750 ha	Ngân sách tỉnh
17	Đường Sư Thiện Ân nối dài (đoạn từ Huỳnh Tấn Phát đến kênh Vành Đai)	1,580 ha	Ngân sách tỉnh
18	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Lâm Quang Kỳ)	1,632 ha	Ngân sách tỉnh
19	Đường Trần Văn Giàu (từ đường Phan Thị Ràng đến đường Ngô Văn Sở)	2,260 ha	Ngân sách tỉnh
20	Cầu qua kênh Tà Niên (Khu phố 7), phường Rạch Sỏi	0,500 ha	Ngân sách tỉnh

TT	Hạng mục	Quy mô	Nguồn/Kinh phí
21	Đường Nguyễn Thiện Thuật nối dài (từ cầu Khu phố 7 đến giáp dự án lấn biển Tây Nam Rạch Sỏi)	3,675 ha	Ngân sách tỉnh
22	Đường Trần Văn Giàu (từ đường Ngô Văn Sở đến đường Trần Khánh Dư)	2,570 ha	Ngân sách tỉnh
23	Cầu đường Ngô Văn Sở bắt qua đường Nhật Tảo)	0,300 ha	Ngân sách tỉnh
24	Đường Trần Văn Giàu (từ đường Trần Quang Khải đến đường Bà Triệu)	3,690 ha	Ngân sách tỉnh
II	Cao độ nền và thoát nước mưa		5.300,2 tỷ đồng
	Nâng cấp công điều tiết số 2	2 cửa kích thước (7.5m x 5.2m)	1,2 tỷ đồng
	Xây dựng đồng bộ mạng lưới cống thoát nước mưa khu vực nội thị kết hợp cống bao giếng tách nước thải tại các vị trí cửa xả trực tiếp ra sông, kênh rạch...	5.700 m	65 tỷ đồng
	Nạo vét các cửa sông ra Biển tại các trục: kênh số 1, số 2, kênh Nhánh, Kênh Rạch Giá-Long Xuyên, sông Rạch Sỏi, sông Cái Lớn, Cái Bé.	2.220 m	250 tỷ đồng
	Rà soát và gia cố kè bờ mái khu vực xây dựng xung yếu có bề mặt tiếp giáp trực tiếp với Biển Tây	1.050 m	340 tỷ đồng
	Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiền (từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Sư Thiện Ân)	1.370 m	120 tỷ đồng
	Kè xử lý sạt lở cấp bách bờ Tây kênh Ông Hiền (từ đường Sư Thiện Ân đến đường Lạc Hồng)	1.230m	154 tỷ đồng
	Kè gia cố và chống sạt lở bờ kênh đường Mạc Thiên Tích - phường Vĩnh Thông ven đường dẫn vào Cống 600 - xã Phi Thông	90 m	1,0 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Hà Tiên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến Cầu số 1)	1.050 m	161 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở bờ kênh Rạch Giá - Long Xuyên (đoạn từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Ông Hiền - Tà Niên)	1.600 m	246 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở bờ đông kênh ông hiền (đoạn từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến đường Lạc Hồng)	1.600 m	246 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở bờ kênh Vành Đai (đoạn từ Kênh Hè Thu 1 đến giáp Ranh xã Thạnh Lộc)	1.700 m	17 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Ông Hiền -Tà Niên (đoạn từ đường Lạc Hồng đến kênh Đòn Dong)	4.300 m	662 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Ông Hiền -Tà Niên (đoạn từ kênh Đòn Dong đến Cầu Quay)	3.300 m	508 tỷ đồng

TT	Hạng mục	Quy mô	Nguồn/Kinh phí
	Kè chống sạt lở kết hợp công viên Kênh Nhánh (đoạn từ Bệnh Viện Đa khoa đến Cửa biển)	680 m	247 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở kênh Ông Hiền -Tà Niên (đoạn từ cầu Quay đến kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang)	3.650 m	562 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở lộ tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (xã Phi Thông, TP.Rạch Giá)	6.000 m	60 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở bờ kênh tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Thông, TP.Rạch Giá)	1.800 m	18 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở bờ kênh tả ngạn Kênh Rạch Giá-Long Xuyên (phường Vĩnh Hiệp, TP.Rạch Giá)	2.300 m	23 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở bờ kênh Tà Keo	5.900 m	59 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Đòn Đông (đoạn từ kênh Ông Hiền - Tà Niên đến kênh Vành Đai)	2.650 m	408 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở 02 bờ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang (đoạn từ kênh Ông Hiền - Tà Niên đến cầu Quảng)	5.500 m	847 tỷ đồng
	Kè chống sạt lở 02 bờ Kênh Cụt (đoạn từ kênh Ông Hiền - Tà Niên đến Cửa biển)	1.980 m	305 tỷ đồng
III	Cấp nước		750 tỷ đồng
	Nâng công suất NMN Nam Rạch Giá	20.000m3/ngđ thành 25.000m3/ngđ	25 tỷ đồng
	Mạng lưới đường ống	Φ110- Φ600	725 tỷ đồng
IV	Cấp điện		904 tỷ đồng
	Xây mới trạm 220kV Vĩnh Quang	250 kVA	370 tỷ đồng
	Xây mới trạm 110kV Vĩnh Quang	63MVA	80 tỷ đồng
	Nâng cấp trạm 110kV Rạch Giá	63MVA	41 tỷ đồng
	Xây mới cáp ngầm 110kV	18km	360 tỷ đồng
	Cải tạo hạ ngầm lưới trung thế	22km	53 tỷ đồng
V	Thông tin liên lạc		130 tỷ đồng

TT	Hạng mục	Quy mô	Nguồn/Kinh phí
	Nâng cấp trạm Rạch Giá	100.000 lines	50 tỷ đồng
	Nâng cấp trạm Rạch Sỏi	50.000 lines	35 tỷ đồng
	Xây mới trạm Vĩnh Quang	25.000 lines	30 tỷ đồng
	Xây mới hệ thống ống cấp ngoại vi	50km	15 tỷ đồng
VI	Thoát nước thải, thu gom CTR và nghĩa trang		
	Hoàn thiện mạng lưới thu gom nước thải cấp 3 trong khu vực nội thị, thuộc dự án thoát nước	20- 30km đường ống	450 tỷ đồng
	Xây mới các trạm xử lý số 1	14.100m ³ /ngđ	730 tỷ đồng
	Xây mới các trạm xử lý số 2	28.000m ³ /ngđ	1.400 tỷ đồng
	Xây mới các trạm xử lý số 3	12.000m ³ /ngđ	600 tỷ đồng
	Xây mới các trạm xử lý số 4	24.900m ³ /ngđ	1.300 tỷ đồng
	Xây mới các trạm xử lý số 5	10.000m ³ /ngđ	450 tỷ đồng
	Xây mới các trạm xử lý số 6	10.000m ³ /ngđ	450 tỷ đồng
	Xây mới các trạm xử lý số 7	5.000m ³ /ngđ	250 tỷ đồng
	Đầu tư xây dựng khu liên hợp xử lý CTR	7-10ha	100 tỷ đồng
	Đầu tư xây dựng nhà tang lễ	1 ha	9 tỷ đồng

8.3. Đề xuất nguồn vốn, nguồn lực thực hiện quy hoạch

a/ Huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển đô thị

Đẩy mạnh việc cải thiện môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh cho phát triển sản xuất, kinh doanh; giải quyết đồng bộ từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu đang có sức cạnh tranh hoặc có điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh; chủ động và có lộ trình hợp lý hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Tiếp tục thực hiện đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Tạo môi trường phát triển sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn cho các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm ổn định phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động và khuyến khích sự đầu tư của các thành phần kinh tế; đổi mới cơ chế tín dụng đầu tư.

Đẩy mạnh xã hội hoá một số ngành, lĩnh vực xã hội (giáo dục-đào tạo, y tế, văn hoá-thông tin và thể dục thể thao) để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển những ngành, lĩnh vực kể trên.

Đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và nguồn vốn ODA: cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các

dự án được cấp giấy phép đầu tư tiếp tục triển khai và phát triển, mang lại hiệu quả thiết thực về kinh tế-xã hội của tỉnh.

Cải tiến, hài hoà các thủ tục hành chính, tăng cường vận động để thu hút các nguồn vốn ODA cho phát triển kinh tế, xã hội, trong đó ưu tiên các lĩnh vực năng lượng, cấp thoát nước, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, xoá đói-giảm nghèo và an sinh xã hội. Công khai các thông tin về cơ hội đầu tư, đảm bảo cơ hội công bằng giữa các nhà đầu tư.

Tạo môi trường mở và thân thiện với các hoạt động sản xuất kinh doanh trên nguyên tắc bảo vệ môi trường.

Tập trung nguồn lực, đặc biệt là nguồn vốn ngân sách đầu tư các cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho phát triển kinh tế.

Tập trung nguồn lực phát triển đào tạo nhân lực, chuẩn bị đáp ứng cho nhu cầu của các dự án phát triển kinh tế trong thời gian tới. Có các chính sách thu hút nhân tài về/đến làm việc tại thành phố Rạch Giá

Sử dụng nguồn vốn ngân sách vào các dự án có khả năng kích thích các nguồn tài chính khác như: lập quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng diện rộng bảo vệ môi trường và các công trình không có khả năng thu hồi vốn.

Tăng nguồn thu tự huy động bằng cách nâng mức phí sử dụng để có thể trang trải đầy đủ chi phí cung cấp dịch vụ hạ tầng, trong đó bao gồm một số hoặc tất cả các chi phí vốn (qua triết khấu trong đó có cả các khoản trả nợ).

Đối với các tuyến đường xây dựng mới hoặc mở rộng cần đi kèm dự án phát triển dọc hai bên đường, dùng nguồn kinh phí thu được từ bán đầu giá các quỹ đất hai bên đường này để đầu tư xây dựng đường, hạ tầng kỹ thuật đi kèm, kinh phí để đầu tư xây dựng hệ thống các công trình phúc lợi công cộng. Cần quy hoạch những khu tái định cư tại những vị trí hợp lý, tạo điều kiện cải thiện nhà ở cho các đối tượng bị giải tỏa.

Khuyến khích người dân tham gia vào các hoạt động tự cải thiện môi trường sống trong khu dân cư theo mô hình “nhà nước và nhân dân cùng làm”. Người dân tự nguyện giải phóng quỹ đất để xây dựng đường xá, hạ tầng, có thể tự bỏ kinh phí xây dựng đường. Nhà nước bỏ kinh phí đền bù cho các hộ bị ảnh hưởng của quá trình xây dựng.

b/ Giải pháp huy động nguồn lực

- Xây dựng các chương trình đầu tư xây dựng và phát triển đô thị theo kế hoạch.
- Chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, làm tốt công tác tái định cư phục vụ cho thu hút đầu tư, phát triển các dự án đầu tư xây dựng.
- Tăng cường công tác vận động đầu tư và thu hút các nguồn vốn.
- Xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại và đồng bộ, coi trọng việc phát triển kết cấu hạ tầng diện rộng gắn kết với các khu vực lân cận.
- Xây dựng cơ chế phát triển đặc thù cho từng khu vực trên địa bàn Khu kinh tế theo mô hình chính quyền đô thị và ứng dụng mô hình đô thị thông minh.

9. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

9.1. Xác định các mục tiêu bảo vệ môi trường cho quy hoạch

Các mục tiêu bảo vệ môi trường và ứng phó BĐKH cho quy hoạch chung thành phố Rạch Giá như sau:

Phù hợp với mục tiêu môi trường của Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

+ Kiểm soát, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học, giảm về cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường; cải thiện chất lượng môi trường sống, khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái, cải thiện điều kiện sống của người dân; nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ mức độ gia tăng phát thải khí nhà kính hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

+ Tăng trưởng xanh, tiến tới nền kinh tế các-bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính thông qua xanh hóa các ngành kinh tế hiện có và khuyến khích phát triển các ngành kinh tế sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên; phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ xanh, đầu tư vào vốn tự nhiên, phát triển hạ tầng xanh.

Phù hợp với mục tiêu môi trường của Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển - hải đảo và Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ.

+ Thúc đẩy khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên biển theo hướng bền vững; gìn giữ chất lượng môi trường nước biển; duy trì chức năng sinh thái và năng suất sinh học của các hệ sinh thái biển.

+ Quản lý tổng hợp đới bờ biển; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ở đới bờ; đảm bảo hài hòa lợi ích giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; bảo vệ, duy trì và phục hồi các sinh cảnh, hệ sinh thái, tài nguyên, nguồn lợi và các giá trị tự nhiên, văn hóa, lịch sử tại đới bờ; ngăn ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực do con người, tự nhiên và biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường đới bờ biển.

- Phù hợp với mục tiêu môi trường của chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

+ Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, tiến hành đồng thời các giải pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của con người và các hệ thống tự nhiên, phát triển nền kinh tế các-bon thấp, tăng trưởng xanh, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính; tận dụng các cơ hội từ biến đổi khí hậu để phát triển kinh tế - xã hội; phát triển và nhân rộng lối sống, mẫu hình tiêu thụ thân thiện với hệ thống khí hậu.

+ Di dời, sắp xếp và ổn định đời sống nhân dân vùng thường xuyên xảy ra thiên tai; bảo đảm an toàn cho hệ thống đê điều, hoàn thành củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển để bảo vệ dân cư, phát triển kinh tế biển, bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng ven biển; xây dựng hoàn chỉnh các khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão.

9.2. Đánh giá tính thống nhất giữa các mục tiêu môi trường và mục tiêu quy hoạch

- Tầm nhìn quy hoạch trong tương lai: Định hướng phát triển TP Rạch Giá thành một thành phố biển thông minh, sinh thái, bền vững mang tầm đẳng cấp quốc tế thuộc khu vực trung tâm của tam giác phát triển kinh tế biển Rạch Giá – Hà Tiên – Phú Quốc.

- Các mô hình đô thị thông minh cần tiếp cận theo hướng bền vững, cụ thể thông qua việc quản lý và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên biển, kiểm soát chất thải và các nguy cơ sự cố môi trường, suy giảm đa dạng sinh học, giám sát chất lượng môi trường, cảnh báo rủi ro thiên tai và ứng phó với BĐKH, sử dụng tiết kiệm năng lượng, nâng cao các năng lực quản lý tài nguyên và môi trường.

- Tăng trưởng và phát triển: Phát triển thành trung tâm kinh tế của khu vực ĐBSCL và khu vực Đông Nam Á. Phát triển trọng điểm các ngành du lịch, thương mại tài chính, giao thông biển, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực về dịch vụ - du lịch và công nghiệp. Ngoài ra phát huy thế mạnh vị trí đô thị biển (phát triển thành đô thị du lịch biển, kinh tế biển hấp dẫn) giúp việc bảo tồn cảnh quan (khai thác và phát huy giá trị cảnh quan tự nhiên), văn hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển thương mại, dịch vụ, giao thông theo hướng hiện đại với quy mô và chất lượng phục vụ phù hợp với xu thế tăng trưởng xanh dựa trên các điều kiện tự nhiên đặc thù. Khai thác bền vững các nguồn tài nguyên, cân bằng lợi ích giữa đô thị và nông thôn, nâng cao chất lượng môi trường sống. Phát huy các giá trị cảnh quan, văn hóa, lịch sử đặc trưng của khu vực ven sông, ven biển. Phát triển dựa trên các chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, chiến lược quốc gia về BĐKH, chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Sự thống nhất giữa mục tiêu và định hướng trong quy hoạch và các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được thể hiện trong bảng sau:

TT	Mục tiêu quy hoạch	Kinh tế							Môi trường				Xã hội			
		Xanh hóa sản xuất	Sử dụng hiệu quả tài nguyên	Hiệu quả năng lượng, giảm nhẹ phát thải	Đầu tư vào vốn tự nhiên	Tăng thu nhập, mức sống	Cải thiện môi trường	Kiểm soát ô nhiễm	Bảo vệ sinh thái, cảnh quan	Bảo vệ môi trường vùng bờ	Phòng chống thiên tai, ứng phó BĐKH	Giảm khoảng cách về mặt xã hội	Nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị	Cải thiện điều kiện sinh hoạt	Lối sống xanh, thân thiện môi trường	Bảo tồn di sản
1	Phát triển cân bằng, bền vững cấu trúc đô thị kinh tế xanh- bền vững, phát huy thế mạnh kinh tế biển, là vùng trọng điểm vùng ĐBSCL, trung tâm thương mại đầu mối cấp vùng.															
2	Phát triển du lịch – thương mại thông qua quy hoạch không gian – dịch vụ công cộng đô thị. Đa dạng hóa du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch MICE, du lịch tâm linh, du lịch trung chuyển, vv. Liên kết du lịch vùng – quốc tế.															
3	Nâng cấp các cảng biển, hệ thống logistic, sân bay, các tuyến giao thông trọng yếu, các hành lang phát triển ven biển.															
4	Phát triển các hệ thống hạ tầng y tế, giáo dục nhằm nâng cao chất lượng sống toàn đô thị.															

TT	Mục tiêu quy hoạch	Kinh tế							Môi trường				Xã hội			
		Xanh hóa sản xuất	Sử dụng hiệu quả tài nguyên	Hiệu quả năng lượng, giảm nhẹ phát thải	Đầu tư vào vốn tự nhiên	Tăng thu nhập, mức sống	Cải thiện môi trường	Kiểm soát ô nhiễm	Bảo vệ sinh thái, cảnh quan	Bảo vệ môi trường vùng bờ	Phòng chống thiên tai, ứng phó BĐKH	Giảm khoảng cách về mặt xã hội	Nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị	Cải thiện điều kiện sinh hoạt	Lối sống xanh, thân thiện môi trường	Bảo tồn di sản
5	Phát triển đô thị trung tâm thương mại tài chính quốc gia, khu CBD thu hút các văn phòng thương mại tài chính lớn.															
6	Phát triển đô thị thông minh trong các lĩnh vực mũi nhọn như trung tâm du lịch, thương mại tài chính, dịch vụ, đào tạo, y tế, bảo tồn cảnh quan và đô thị có năng lực thích ứng biến đổi khí hậu.															

Ghi chú:

Tích cực

Hỗ trợ

Ít ảnh hưởng

Kìm hãm

Tiêu cực

Không rõ ràng

9.3. Đánh giá các tác động của định hướng quy hoạch

Việc đánh giá các phương án được thực hiện trên cơ sở nhận dạng các tác động môi trường của quá trình phát triển đô thị tại TP. Rạch Giá.

Nhận dạng các nguồn tác động môi trường

Phát triển	Tác động môi trường
- Gia tăng dân số đô thị và hình thành các khu đô thị mới	- Gây ra áp lực đối với hệ thống hạ tầng đô thị, gây áp lực về nhà ở và vệ sinh môi trường. - Các đảo lấn biển có nguy cơ làm tăng tốc độ dòng chảy ven bờ -> rủi ro sạt lở; gia tăng quá trình bồi lắng cửa sông -> ảnh hưởng tới hoạt động giao thông thủy và cảng.
- Gia tăng phương tiện giao thông	- Ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đặc biệt dọc các đường quốc lộ, đường vành đai
- Chuyển đổi diện tích cây xanh, mặt nước, sử dụng hệ thống giao thông cá nhân, sản xuất công nghiệp trong đô thị	- Suy thoái chất lượng không khí đô thị, gây ùn tắc giao thông đô thị
- Khai thác tài nguyên đất đô thị triệt để	- Thu hẹp diện tích cây xanh, mặt nước đô thị, chiếm dụng đất nông nghiệp
- Hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người	- Phát sinh các loại chất thải rắn, nước thải, khí thải
- Khai thác tài nguyên thiên nhiên, hoạt động du lịch, chuyển đổi mục đích sử dụng đất	- Gây suy thoái rừng, suy giảm đa dạng sinh học và biến đổi các hệ sinh thái tự nhiên
- Các tác động thứ cấp của chất thải, sự khai thác tài nguyên nước	- Suy thoái và ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm. Mức độ ô nhiễm nước sông tăng nếu nước thải không xử lý hiệu quả.
- Các tác động thứ cấp từ ô nhiễm môi trường sống của các loài sinh vật	- Suy giảm nguồn lợi thủy sản, giảm năng suất sinh thái
- Phát triển nông nghiệp	- Gia tăng lượng phân bón hoá học ở vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp
- Phát triển công nghiệp	- Gia tăng phát thải, nước thải, CTR công nghiệp tạo áp lực lên môi trường.

Đánh giá các tác động của các định hướng phát triển không gian và cấu trúc đô thị được trình bày tại bảng sau

TT	Định hướng phát triển	Các tác động và vấn đề cần quan tâm
1	Phân khu đô thị phía Bắc	- Đô thị phát triển kết hợp với không gian tầm nhìn hướng ra biển góp phần cải thiện cảnh quan đô thị đang bị suy giảm giá trị; phục hồi và duy trì hệ thống không gian xanh, mặt nước đảm bảo tiêu thoát hiệu quả, giảm ngập úng cục bộ. Hình thành lõi xanh cảnh quan (công viên cảnh quan, công viên trung tâm), kết hợp với trục xanh giao thông hành lang tạo điều kiện khí hậu và ứng phó với BĐKH, giảm thiểu lượng khí thải vào môi trường. - Giúp giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường của khu vực tập trung phát triển mật độ cao. - Cần quan tâm chú ý vấn đề thu gom chất thải, nước thải sinh hoạt tác động tới chất lượng môi trường nước.

TT	Định hướng phát triển	Các tác động và vấn đề cần quan tâm
		- Cần xem xét bổ sung đưa giải pháp xanh vào công trình bởi đây là khu vực hiện hữu và cải tạo chỉnh trang.
2	Phân khu đô thị Vĩnh Thông	- Phát triển du lịch sinh thái khu vực phía Tây như vùng đệm chuyển đổi không gian giữa đô thị lõi và vành đai nông nghiệp do đó tôn bảo tồn các khu vực tự nhiên cho phát triển đô thị. Các thảm xanh, mặt nước, nông nghiệp có tác động tích cực trong quản lý lũ lụt. - Nâng cao được giá trị du lịch bản sắc của địa phương, kết hợp phát triển làng nghề theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường. - Tạo lập được sự gắn kết không gian tự nhiên và đô thị thông qua mô hình ở mật độ thấp cũng như hạn chế các điều kiện bất lợi của tự nhiên. - Chú ý vấn đề tiêu thoát nước tại các trục giao thông chính (hệ thống đường vành đai) với hệ thống kênh mương để đảm bảo khả năng tiêu thoát nước. Cần xử lý nước thải theo cách phân tán.
3	Phân khu đô thị phía Tây	- Cải tạo hiện trạng, mở rộng, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, Giảm thiểu được tác động tiêu cực khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thích nghi với BĐKH và NBD. - Hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái gắn với giá trị của biển, hỗ trợ các dịch vụ cho các khu du lịch quốc gia (các vùng vịnh). - Hình thành mô hình du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng tại khu vực biển, bảo vệ khu vực phòng hộ ven biển. - Đảo nhân tạo phát triển khu đô thị thương mại- dịch vụ - sân tập golf. - Hạn chế khai thác quỹ đất các khu vực ven bờ, đảm bảo nơi cư trú an toàn cho các loài sinh vật biển.
4	Phân khu đô thị Phía Đông	- Hình thành trục phố thương mại dịch vụ hỗn hợp tạo trục động lực phát triển song song với trục du lịch ven biển. Định hướng quy hoạch bổ sung thêm các không gian xanh và quảng trường phục hồi chất lượng môi trường, cải thiện vi khí hậu, gắn kết cộng đồng, gắn kết nâng cao giá trị văn hóa- kinh tế- du lịch. - Giúp giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường của khu vực tập trung phát triển mật độ cao. - Cần quan tâm chú ý vấn đề thu gom chất thải, nước thải sinh hoạt tác động tới chất lượng môi trường nước, không khí.
5	Phân khu đô thị phía Nam	- Kiểm soát mật độ xây dựng, hạn chế thay đổi địa hình tự nhiên, tăng mật độ cây xanh, mặt nước, bảo vệ các vùng thoát nước tự nhiên. - Cần quan tâm chú ý vấn đề thu gom chất thải, nước thải sinh hoạt tác động tới chất lượng môi trường nước. - Cần xem xét bổ sung đưa giải pháp xanh vào công trình bởi đây là khu vực hiện hữu và cải tạo chỉnh trang. - Hạn chế khai thác quỹ đất các khu vực ven bờ, đảm bảo an toàn cho các cơ sở hạ tầng đô thị khu vực ven biển.
6	Phân khu nông nghiệp Phi Thông	- Bảo tồn được không gian sinh thái, giữ gìn và phát huy giá trị của các vùng sinh thái nông – lâm nghiệp. Lá phổi xanh – tăng sức chịu tải môi trường. - Phát triển đa dạng các loại hình kinh tế, hỗ trợ, cải thiện điều kiện hạ tầng nâng cao chất lượng cuộc sống người dân địa phương. - Kiểm soát mật độ xây dựng, hạn chế thay đổi địa hình tự nhiên, tăng mật độ cây xanh, mặt nước, bảo vệ các vùng thoát nước tự nhiên. - Chú ý vấn đề thu gom chất thải do hoạt động du lịch. Kiểm soát sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của hoạt động nông nghiệp.

TT	Định hướng phát triển	Các tác động và vấn đề cần quan tâm
		- Hỗ trợ giống cây trồng mới góp phần làm đa dạng hệ sinh thái vốn có của khu vực.
7	PK7: Phân khu đô thị thương mại – dịch vụ - sân golf	- Quy hoạch tạo không gian vươn ra biển, phục vụ cho các hoạt động dịch vụ du lịch, thương mại, vv cần chủ động xây dựng hạ tầng phòng chống biến đổi khí hậu, nước biển dâng, khắc phục tình trạng sạt lở bờ biển. - Chú ý kiểm soát nguy cơ ô nhiễm đất, nước mặt và nước ngầm do hoạt động của sân golf. - Quy hoạch cần cân nhắc đến các khu vực bảo vệ thiên nhiên, tránh xói mòn, bồi tụ và các hiểm họa tự nhiên khác, giảm các tác động tới môi trường sinh thái vùng biển trong khi vẫn đảm bảo phát triển kinh tế xã hội. - Xem xét vị trí khu vực nếu có trùng với quy hoạch vùng nước cận biển cần có đề xuất lại ranh lần biển các đảo để tránh chong lán các dự án khó kiểm soát và quản lý theo quy hoạch.
8	Phân khu đô thị dịch vụ lạc hồng	- Trong quá trình xây dựng trục giao thông ven biển cần cân nhắc đến yếu tố cao độ, tận dụng địa hình của khu vực để phát triển nhiều cấu trúc không gian đa dạng, giảm thiểu tác động của sóng biển, nước biển dâng. Chú ý các vấn đề quy hoạch hạ tầng kỹ thuật tại khu vực có nguy cơ sụt lún, sạt lở, xói mòn, bồi tụ, vv do ảnh hưởng của NBD, bão, ATNĐ. Áp dụng các giải pháp xanh, tạo không gian cho nước, mô hình đô thị bọt biển để ứng phó với nước biển dâng. - Nguy cơ làm gia tăng bồi lắng cửa sông, ven biển ảnh hưởng tới giao thông đường thủy và cảng. - Cần quan tâm chú ý vấn đề thu gom chất thải, nước thải tại các vùng ven bờ biển - Các trung tâm thương mại, khu dịch vụ, khách sạn cần quy định tầng cao được xây dựng, được thiết kế xây dựng theo hướng gió phù hợp. - Hình thành các tuyến giao thông ven biển phi cơ giới tăng khả năng tương tác của cộng đồng.
9	PK 9: Phân khu đô thị dịch vụ du lịch	
10	PK 10: Phân khu đô thị Hoa Biển	
11	Phân khu sân bay	- Cân nhắc đến các yếu tố của môi trường, BĐKH, tai biến thiên nhiên để có phương án quy hoạch chi tiết phù hợp với từng hạng mục công trình. Nguy cơ làm tăng tốc độ dòng chảy ven bờ khu vực huyện An Biên -> rủi ro xói lở bờ biển. - Hạn chế ô nhiễm tiếng ồn, tạo hành lang xanh, thảm cỏ giúp tiêu thoát nước cho hạ tầng giao thông. - Do khu vực sân bay nằm ngoài biển, xa khu vực đất liền nên cần nghiên cứu quy hoạch các cấu trúc không gian phù hợp, đảm bảo các hành lang an toàn, thích ứng với các rủi ro thiên nhiên.

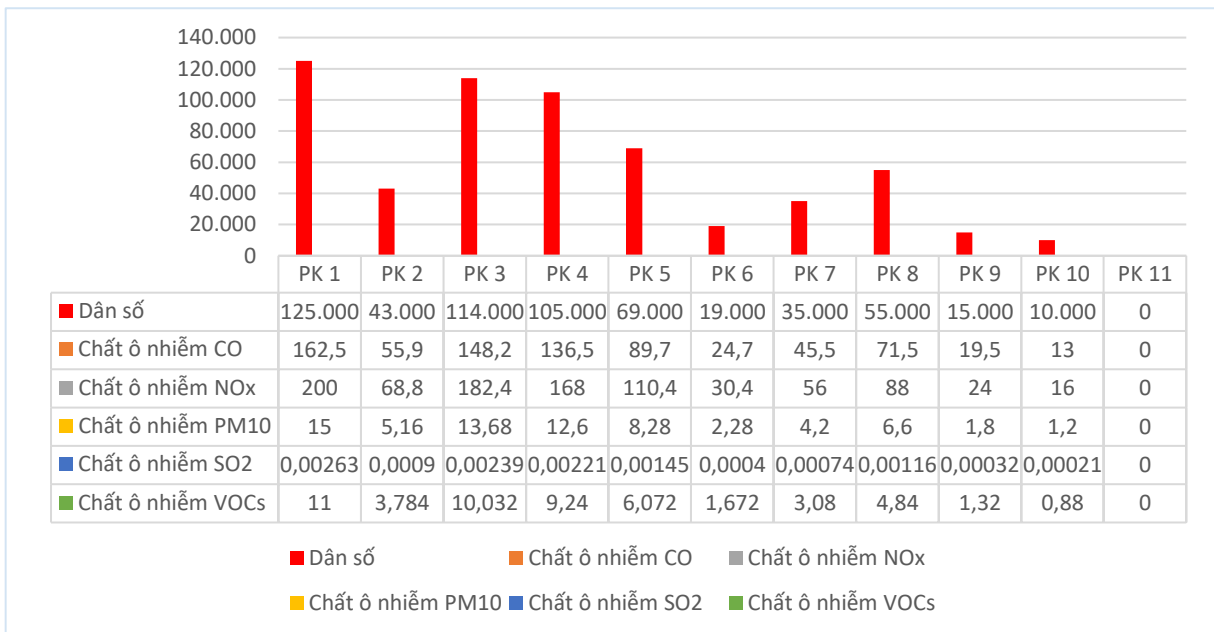
9.4. Dự báo xu thế, diễn biến môi trường

9.4.1. Môi trường nước

a) Xác định nguồn, thành phần và các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường nước

Hoạt động gây ô nhiễm	Nguồn và thành phần chất ô nhiễm	Khu vực chịu tác động
Các hoạt động sinh hoạt – dịch vụ khu đô thị	- Nguy cơ ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt của người dân tại KĐT hiện hữu phía Bắc, KĐT phía Tây, phía Đông, phía Nam...chứa nhiều các chất hữu cơ, cặn lơ lửng (TSS), các chất dinh dưỡng (N, P), Coliform gây ô nhiễm và phú dưỡng nước mặt - Nước mưa chảy tràn - Nước rỉ rác phát sinh do phân hủy chất hữu cơ	Nguồn nước mặt các con sông trong khu vực và nước biển ven bờ
Các hoạt động tại khu cảng	-Nguy cơ ô nhiễm ô nhiễm nước từ các hoạt động tẩy, rửa, vệ sinh, sử dụng hóa chất cho các tàu, thuyền lưu thông tại khu cảng	Nước mặt ven biển tại các KĐT cửa ngõ thành phố
Hoạt động tiểu thủ công nghiệp	- Nguy cơ ô nhiễm nước do nước thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn, xả thải trực tiếp ra môi trường làm ảnh hưởng đến môi trường và nguồn nước xung quanh khu vực	- Khu vực lân cận các khu tiểu thủ công nghiệp thuộc phường Vĩnh Hiệp và Vĩnh Lợi
Hoạt động thương mại, dịch vụ, sân golf	Nước thải từ các hoạt động du lịch, nước rỉ rác từ rác thải sinh hoạt khu du lịch, dân cư trong khu thương mại	- Các khu lân biển

Dự báo dân số thành phố Rạch Giá đến năm 2040 là 590.000 người. Căn cứ theo tiêu chuẩn cấp, thoát nước trong đồ án quy hoạch chỉ tiêu cấp nước là 150 lít/người/ngày. Lượng nước thải phát sinh được dự báo phát sinh lớn nhất ở phân khu 1,3,4,5. Cụ thể được mô tả dưới bảng sau:



Các dự báo về nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt do nước thải sinh hoạt được xác định dựa trên dự báo dân số và phương pháp hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đề xuất. Với sự phát triển đô thị của Rạch Giá trong tương lai, tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt do hoạt động các dân cư tại thành phố Rạch Giá phát thải ra môi trường đến năm 2040 dự báo như sau: 45.847 kg BOD5/ngày; 78.511 kg COD/ngày; 92.393 kg SS/ngày.

Đánh giá mức độ tác động đến chất lượng môi trường nước mặt do hoạt động sinh hoạt từ các khu đô thị khu dân cư cụ thể như sau: Khu vực chịu tác động chủ yếu và thường xuyên phát sinh nước thải là phân khu 1,3,4,5 là rất lớn. Các phân khu này nằm tập trung tại vùng lõi đô thị nên có mật độ các hoạt động sinh hoạt khá cao. Tải lượng thải từ các phân khu này có tác động trực tiếp tới các con kênh nội thị: Kênh Cái Sắn, Kênh Ông Hiễn, Xáng Mới, Đồn Đông; và các cảng cá ven biển: cảng thủy nội địa Rạch Giá, cảng cá Rạch Sỏi. Tuy nhiên, với việc hệ thống hạ tầng xử lý nước thải được quy hoạch và xây dựng đồng bộ sẽ giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm và phục hồi chất lượng môi trường nước đang bị suy thoái hiện nay.

Đánh giá mức độ tác động đến chất lượng môi trường nước mặt do hoạt động sinh hoạt từ các khu đô thị khu dân cư cụ thể như sau: Khu vực chịu tác động chủ yếu và thường xuyên phát sinh nước thải là khu đô thị phía Bắc, Tây, Đông, Nam là rất lớn; Tải lượng phát sinh các chất ô nhiễm do nước thải ở khu đô thị sinh thái Vĩnh Thông và khu đô thị sinh thái du lịch – nông nghiệp là ít nhất. Tuy nhiên, với việc hệ thống hạ tầng xử lý nước thải được quy hoạch và xây dựng đồng bộ sẽ giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm và phục hồi chất lượng môi trường nước đang bị suy thoái hiện nay.

Nước thải công nghiệp chủ yếu từ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nhưng lượng nước thải này không đáng kể. Định hướng phát triển công nghiệp xanh và công nghệ cao, hạ tầng xử lý đồng bộ nên nước thải CN sẽ không có nguy cơ tác động lớn tới môi trường.

Trong quy hoạch, các khu đô thị và khu sân bay được xây dựng lấn biển có nguy cơ gây suy giảm và ô nhiễm trong quá trình xây dựng và vận hành của các khu thương mại, hậu cần sân bay, trung tâm logistic, kho hàng, dịch vụ hàng không...

9.4.2. Môi trường không khí

a) Xác định nguồn, thành phần và các khu vực có nguy cơ ô nhiễm không khí

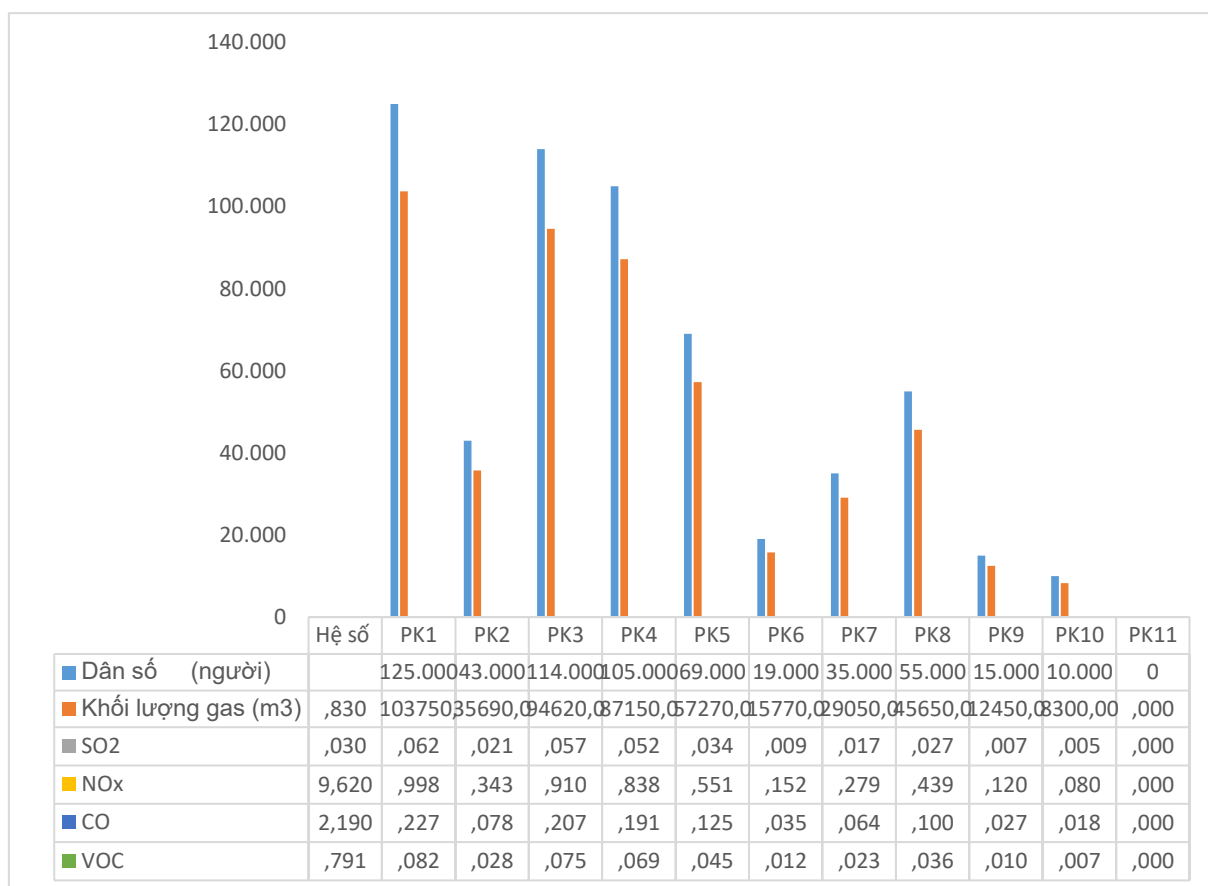
Hoạt động gây ô nhiễm	Nguồn và thành phần chất ô nhiễm	Khu vực chịu tác động
Giao thông vận tải biển và phát triển cảng	- Nguy cơ ô nhiễm không khí tiếng ồn và khí thải từ hoạt động của tàu thuyền do phát thải nhiều khí độc như SO₂, CO₂, CO, NO₂, các chất hữu cơ bay hơi và muối than đặc biệt với phương tiện đã quá cũ, lạc hậu, hiệu suất đốt cháy nhiên liệu thấp và chưa có hệ thống xử lý khí thải... - Nguy cơ ô nhiễm tiếng ồn do các phương tiện giao thông đường bộ và đường thủy, các hoạt động sửa chữa, đóng mới tàu thuyền.	Khu vực cửa ngõ, ven biển
Hoạt động tiểu thủ công nghiệp-	- Khói thải và tiếng ồn từ các các hoạt động TTCN	- Khu vực lân cận các khu tiểu thủ công nghiệp thuộc phường Vĩnh Hiệp và Vĩnh Lợi
Hoạt động sinh hoạt - dịch vụ của khu đô thị.	- Nguy cơ ô nhiễm bụi, NO_x, SO₂, CO, CO₂... tiếng ồn cao từ hoạt động giao thông vận tải đường bộ và đặc biệt là chuyên chở các vật liệu xây dựng, chuyên chở rác. - Quá trình đốt nhiên liệu tạo ra khói bụi, khí CO, CO₂ trong hoạt động xây dựng, hoạt động dân sinh.	- KĐT hiện hữu - Khu trung tâm hành chính, đầu mối giao thông của TP - KĐT mới phía Đông - Khu cải tạo, chỉnh trang phía Nam
Hoạt động sân bay	Nguy cơ gây ô bụi và ồn	- Khu vực lân cận xung quanh

b) Dự báo tải lượng chất ô nhiễm không khí, tiếng ồn

Nguồn tác động đến môi trường không khí trong khu vực chủ yếu do khí thải từ việc đốt các khí gas từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày. Dự báo dân số thành phố Rạch Giá đến năm 2040 là 590.000 người.

Các chất ô nhiễm không khí giai đoạn này chủ yếu là bụi, SO₂, CO, NO_x, THC. Sử dụng phương pháp hệ số do WHO đề xuất, trên cơ sở hệ số các chất ô nhiễm khi đốt gas. Kết quả dự báo tải lượng ô nhiễm của các khí thải độc hại phát sinh chi tiết tại bảng sau:

Bảng : Dự báo tải lượng chất ô nhiễm khí thải do sinh hoạt đến 2040



Căn cứ theo dân số năm 2040, hệ số phát thải các chất ô nhiễm không khí khi sử dụng than và gas. Ước tính tải lượng các chất ô nhiễm do hoạt động sinh hoạt, là: CO: 826 kg/ngày, NOx: 1.016 kg/ngày, PM10: 76 kg/ngày, SO2: 0,0133 kg/ngày, VOCs: 56 kg/ngày. Vì vậy, tổng lượng phát thải các chất ô nhiễm rất lớn cần có các giải pháp kỹ thuật thông gió tự nhiên sẽ đảm bảo phát tán khí thải vào môi trường.

Trong khu vực dự án sẽ bố trí giao thông hàng không, giao thông biển như phường Vĩnh Quang (cửa ngõ phía Bắc kết nối với đô thị Hà Tiên), phường Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa (đô thị phía Tây - trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, dịch vụ, đầu mối giao thông của tỉnh Kiên Giang), phường Rạch Sỏi, phường Vĩnh Lợi (đô thị phía Nam - phát triển các trung tâm công cộng đô thị, công viên đô thị, trung tâm giáo dục đào tạo,... và đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ giữa các khu vực) và khu sân bay lấn biển. Lưu lượng các xe lưu thông mỗi ngày rất lớn và có xu hướng ngày càng tăng.

Chất lượng không khí khu vực bị tác động mạnh với các thông số môi trường như bụi, CO, NOx, SOx và tiếng ồn có thể vượt TCCP do mật độ đô thị hóa xây dựng theo từng giai đoạn. Tuy nhiên môi trường không khí sẽ có sự cải thiện rõ rệt hơn với sự hoàn trả không gian bị mất cân bằng tự nhiên bằng diện tích không gian cây xanh được mở rộng tới từng công trình nhà ở cũng như các công trình hạ tầng kỹ thuật...góp phần cải thiện không khí trong lành cũng như cải thiện sức khỏe người dân đô thị.

9.4.3. Sinh thái

Theo quy hoạch, thành phố Rạch Giá được chia thành các phân khu phát triển theo đặc tính của từng vùng. Với phần lớn diện tích là đất nông nghiệp, Rạch Giá được quy hoạch thành những khu sinh thái đặc trưng, trong đó có khu đô thị sinh thái Vĩnh

Thông (gồm có khu dân cư làm nông nghiệp, nhà vườn sinh thái, hình thành các khu trang trại sinh thái kết hợp làm du lịch, được đầu tư nâng cấp về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội) và khu đô thị sinh thái du lịch – nông nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật (với các điểm du lịch trưng bày sản phẩm, điểm du lịch nông nghiệp chính và điểm du lịch nông nghiệp phụ). Nhờ tận dụng được lợi thế về sinh thái nông nghiệp, quy hoạch đã tạo được sự kết nối và hài hòa giữa không gian đô thị sinh thái và không gian sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó cũng ứng dụng được KHKT và tạo cảnh quan, cải thiện chất lượng môi trường sống, và cân đối được mật độ xây dựng với phát triển không gian xanh. Việc bảo tồn sinh thái nông nghiệp Vĩnh Thông theo định hướng quy hoạch góp phần bảo tồn giá trị sinh thái hiện hữu, hỗ trợ như vùng đệm về môi trường, hỗ trợ cấp thoát nước cho toàn đô thị Rạch Giá.

Bên cạnh đó, các khu đô thị thương mại, dịch vụ, du lịch, hoạt động giao thông ven biển và đảo nhân tạo có thể làm xáo trộn và có tác động đến hệ sinh thái khu vực ven biển. Đặc biệt là khu sân bay lấn biển, đây là hoạt động gắn liền với phát triển kinh tế nhưng có nhiều tác động bất lợi đối với môi trường, đặc biệt các khu vực biển có tuyến luồng hàng hải các cơ sở hạ tầng liên quan có thể gây ra sự suy thoái, chia cắt, hình thành rào cản sự di cư, và làm mất các sinh cảnh tự nhiên, gây nên những tác hại tới các quần thể sinh vật biển. Tuy nhiên, vùng biển thành phố Rạch Giá không có tính đa dạng sinh học cao, không thuộc khu bảo tồn sinh thái và không thuộc khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển (theo Quyết định 2044/QĐ-UBND ngày 20/8/2021). Nên tác động tới đa dạng sinh học không nghiêm trọng chủ yếu trong quá trình xây dựng.

Dự án đô thị lấn biển làm thay đổi diện mạo đô thị Rạch Giá, phát triển không gian của đô thị theo hướng hài hòa, hiện đại, bền vững. Từ đó, tác động không nhỏ đến việc thay đổi hệ sinh thái trên địa bàn và các vùng trong khu vực.

9.4.4. Môi trường đất

Quỹ đất nông nghiệp hiện trạng chủ yếu chủ yếu ở xã Phi Thông vẫn chiếm tỷ lệ lớn, tuy nhiên chỉ một phần đất được đưa vào sử dụng phục vụ du lịch nông nghiệp sinh thái phục vụ phát triển KT-XH, phần lớn đất ở nông thôn khu vực này đã được xây dựng cải tạo chỉnh trang góp phần tăng diện mạo mới cho các khu ở.

Phân diện tích đất nông nghiệp trong thành phố tiếp tục chuyển đổi do nhu cầu phát triển đô thị. Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ gây sức ép đến môi trường đất do nông nghiệp giảm sẽ làm tăng sức ép phải tăng năng suất và chu kỳ quay vòng đất canh tác nên làm tăng nhu cầu sử dụng phân bón vô cơ, hóa chất BVTV dẫn đến các tác động có hại do dư lượng phân bón vô cơ, hóa chất BVTV trong đất từ đó gây ra tình trạng thoái hóa, chai sạn đất đai bên cạnh đó công tác tổ chức thu gom, xử lý bao bì hóa chất BVTV chưa được thực hiện thường xuyên và đồng bộ; gây sức ép đối với các nhà máy xử lý rác thải. Tình trạng xử lý chất thải đô thị và nông thôn gặp nhiều khó khăn do các bãi rác quá tải chôn lấp không hợp vệ sinh gây ô nhiễm môi trường.

Các dự án lấn biển lấn biển làm thay đổi diện mạo đô thị Rạch Giá, phát triển không gian của đô thị theo hướng hài hòa, hiện đại, bền vững. Tuy nhiên việc phải san gạt để xây dựng các công trình và hạ tầng kỹ thuật ven biển dưới tác động của các loại hình thiên tai như triều cường, xói lở... có thể gây thiệt hại rộng cho cơ sở hạ tầng đô thị

9.4.5. Rủi ro thiên tai, tai biến thiên nhiên và BĐKH

Nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai thành phố Rạch giá theo định hướng quy hoạch đã đề xuất xây dựng các khu đô thị mới và đô thị lấn biển, ngoài các tác động tích cực như mở rộng thêm ranh giới diện tích đất liền ra phía biển thì việc đô thị được hoàn thiện và đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp thoát nước, thủy lợi, nông nghiệp được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện với các khu vực lân cận đã góp phần làm giảm bớt phần nào các nguy cơ tai biến thiên nhiên và biến đổi khí hậu như sạt lở, mưa lớn, xâm nhập mặn, triều cường, lũ lụt, bồi lắng, nước biển dâng... song các diễn biến vẫn có nguy cơ xảy ra trong giai đoạn thực hiện xây dựng đô thị cải tạo chỉnh trang và đô thị mới cụ thể:

+ Xâm nhập mặn:

Xu thế BĐKH ngày càng rõ nét với các hiện tượng tự nhiên bất thường, nhiệt độ có xu hướng tăng, số giờ nắng, số ngày nắng nóng kéo dài và nhiệt độ trung bình năm có xu hướng tăng lên, trong khi lượng mưa biến động thất thường theo mùa, lượng mưa trung bình năm có xu hướng tăng lên. Xâm nhập mặn ngày càng tiến sâu vào trong nội địa, gây ra áp lực đáng kể đến vấn đề bảo vệ đất đai, nguồn nước mặt lục địa, cấp nước sạch cho sản xuất và sinh hoạt, chăm sóc sức khỏe cộng đồng dân cư và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Tuy nhiên, đã có các giải pháp ứng phó nên thiệt hại đến nông nghiệp của khu vực vẫn còn giữ ở mức thấp, chủ yếu là do xâm nhập mặn. Hệ thống thủy lợi như cống ngăn mặn ven biển thành Rạch Giá đã được xây dựng hoàn thiện như (cống Sông Kiên, cống Kênh Cụt, một số khu vực cục bộ ở thành phố Rạch Giá...), xây dựng thêm hồ điều hòa cấp nước khu vực Vĩnh Thông đã góp phần giảm đi nhiều các tác động gây xâm nhập mặn, đảm bảo cấp nước do phát triển đô thị gia tăng dân số...

+ Ngập úng do mưa lớn và nước biển dâng:

Theo kịch bản BĐKH của Bộ TNMT, nếu mực nước biển dâng 100 cm thì thành phố Rạch giá ngập 51,91%. Khi mưa lớn xảy ra kết hợp với triều cường kết hợp với quá trình phát triển đô thị, bê tông hóa bề mặt tạo ra rủi ro ngập úng rất lớn đối với các khu vực nội đô. Tuy nhiên, quy hoạch xây dựng, nâng cấp hạ tầng đồng bộ cùng với việc xây dựng quy mô các đô thị xanh - đô thị phát triển bền vững và có năng lực thích ứng với các loại hình thiên tai (tiêu tốn ít năng lượng, giảm đi các nguy cơ hiệu ứng đảo nhiệt của đô thị, tăng cường không gian xanh các khu ở mới cũng như các tuyến giao thông nội thị...) dựa trên nguyên tắc tôn trọng địa hình cũ, hạn chế san lấp, bảo tồn không gian nông nghiệp phía Bắc, xây dựng hệ thống đê biển hoàn chỉnh đã góp phần giảm nguy cơ ngập lụt và tăng cường năng lực thích ứng BĐKH.

Do diện tích mặt nước bao bọc xung quanh thành phố nên khi đề xuất phương án xây dựng các khu ở hiện trạng thành đất ở đô thị mới ngoài việc giảm mật độ xây dựng, tăng diện tích cây xanh đảm bảo đô thị mới có chất lượng tốt hơn, hạn chế các tác động không mong muốn như xâm lấn dòng chảy tiêu thoát nước song một phần diện tích mặt nước đã có nguy cơ bị suy giảm kéo theo khả năng tiêu thoát nước không đáp ứng kịp dẫn đến nguy cơ ngập úng tại các khu vực mà hạ tầng kỹ thuật chưa kịp đồng bộ đặc biệt các khu vực phía trong thành phố.

Ngập lụt do mực nước biển dâng và xâm nhập mặn ảnh hưởng tới vùng nông nghiệp Phi Thông, các hệ sinh thái tự nhiên còn lại ven biển, tăng chi phí xây dựng các

công trình cơ sở hạ tầng ven biển như xây mới các cảng và các khu vực đô thị ven biển, ảnh hưởng tới chất lượng công trình thủy lợi và tiêu thoát nước.

Xói lở và bồi tụ là hai xu thế chính đối với vùng biển này, với các định hướng chính là mở rộng không gian và quy mô các công trình lấn biển sẽ gặp khó khăn do lượng phù sa những năm gần đây đã bị suy giảm rất nhiều (việc khai thác cát ở thượng nguồn).

9.5. Giải pháp bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

9.5.1. Giải pháp quy hoạch

Nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực và nâng cao tác động tích cực cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo vệ và quản lý môi trường các khu vực của thành phố được phân vùng như sau:

- Khu vực phục hồi chất lượng môi trường: Các khu đô thị trung tâm hiện hữu dọc quốc lộ, trục chính của thành phố (Nguyễn Trung Trực, Nguyễn An Ninh, Lạc Hồng). Cải thiện nguồn nước mặt của sông, kênh rạch trong khu đô thị thu gom rác thải, nạo vét khơi thông dòng chảy, nâng cấp và cải tạo đồng bộ hạ tầng ven sông, kênh rạch, kiểm soát sạt lở bờ sông, bờ biển (khu đô thị hiện hữu Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang, vv, khu vực cảng tàu khách Quốc tế Rạch Giá, công viên ven biển, quảng trường biển, khu du lịch, bến thuyền du lịch).

- Khu vực kiểm soát phát triển mới: Kiểm soát ô nhiễm không khí trong các hoạt động xây dựng tại các khu đô thị mới, thiết kế hạ tầng kỹ thuật đảm bảo không bị ngập úng, xây dựng công trình hạ tầng xanh thoát nước bền vững, nâng cao giá trị cảnh quan. Các khu vực xây dựng đô thị mới như Khu đô thị phía Đông.

- Khu vực kiểm soát môi trường công nghiệp: Kiểm soát thu gom, xử lý chất thải công nghiệp, thông qua dự báo tải lượng xả thải từ khu công nghiệp, kết hợp với quy hoạch ngành CTR nhằm đưa ra được định hướng quản lý và xử lý hiệu quả CTR. Khu vực đô thị công nghiệp/logistic cần giảm nhẹ tác động do thay đổi sử dụng đất, nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo việc làm, tái định cư; kiểm soát rủi ro ô nhiễm môi trường do phát triển công nghiệp, gia tăng hoạt động giao thông vận tải đảm bảo hành lang xanh cách ly với khu vực lân cận. (Cụm công nghiệp chế biến Hải sản phường Rạch Sỏi)

- Khu vực bảo vệ sinh thái và phát triển dựa trên bảo tồn và phòng hộ môi trường: Khu vực sinh thái nông nghiệp (Vĩnh Thông), khu vực ven biển (Hoa Biển, các khu vực ven biển của các đô thị hiện hữu Vĩnh Hiệp, KĐT phía Tây, Đông, Nam), dải cát có trồng rừng phi lao phòng hộ cần giảm nhẹ tác động của nước biển dâng và biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên tạo các không gian xanh, mặt nước lớn hỗ trợ cho khu vực đô thị và ven biển. (Các khu đô thị mới phát triển tại khu vực ven biển như Khu đô thị Hoa Biển, các khu vực ven biển của đô thị hiện hữu P. Vĩnh Lạc, An Hòa, đường biển Phan Thị Ràng, khu công viên Cống Kênh Cụt, khu vực lấn biển Trần Quang Khải). Cải thiện môi trường nông thôn với mô hình ở sinh thái mật độ thấp tạo vùng đệm môi trường và hỗ trợ tiêu thoát nước. Kiểm soát sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học trong nông nghiệp, đối với các khu vực nuôi trồng thủy sản hạn chế ô nhiễm nguồn nước mặt do tồn dư các chất hữu cơ trong bùn thải. (Khu đô thị sinh thái Vĩnh Thông, phân khu nông nghiệp Phi Thông)

- Khu vực hạn chế phát triển: các khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật, nghĩa trang, quân sự, đảm bảo hành lang cách ly phù hợp theo quy định, bảo vệ và hạn chế xây dựng các khu bảo tồn di tích lịch sử, các khu vực chịu rủi ro sạt lở.

9.5.2. Giải pháp kỹ thuật

Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường được đề xuất cho từng hạng mục môi trường:

a. Môi trường nước

Xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung với công nghệ hiện đại cho các khu dân cư và KCN; xây dựng tự hoại, xí 2 ngăn, hầm biogas, xử lý sinh học tự nhiên các trạm xử lý theo cụm bằng kênh ôxy hoá tuần hoàn, aeroten tại các khu vực ngoại thị, khu đô thị mới mật độ thấp

Xây dựng trạm xử lý nước thải cục bộ tại các nhà máy, cơ sở sản xuất, bệnh viện...

Lưu thông kết nối hồ khu vực với hệ thống kênh rạch sông. Tăng khả năng tự làm sạch bằng cách bổ xung nước của các kênh chính vào hệ thống mặt nước của thành phố.

Với nước ngầm: Kiểm soát hạn chế khai thác nước ngầm và giám sát việc đóng các giếng khai thác nước ngầm; Cải tạo, hoàn chỉnh hệ thống cấp nước giảm tỷ lệ thất thoát.

Tạo các hồ chứa bổ cập nước ngầm gắn với mạng lưới kênh rạch (khu đô thị mới, thích ứng, khu bảo tồn nông nghiệp phía Bắc)

b. Môi trường không khí

Khuyến khích phát triển giao thông công cộng trong khu vực, hình thành nhiều tuyến đi bộ ven biển nhằm giảm tải bớt phương tiện gây ô nhiễm. Các khu vực yên tĩnh của đô thị không cho phép vượt quá 50 dBA. Ở đây chỉ bố trí các công trình cần yên tĩnh cao như truyền hình, thư viện, viện nghiên cứu, trường học, nhà trẻ... Khi quy hoạch tổng mặt bằng đô thị cần phải phân vùng xây dựng hợp lý, có biện pháp cách ly các vùng có mức ồn cao với vùng dân cư và vùng yên tĩnh.

Bổ sung hành lang cây xanh cách ly các công trình hạ tầng kỹ thuật như trạm xử lý, nghĩa trang, công trình giao thông, công trình cấp nước....với các khu vực công trình khác

Hạn chế sử dụng năng lượng hóa thạch mà khuyến khích chuyển sang sử dụng năng lượng sạch gián tiếp giảm thiểu biến đổi khí hậu

Trong quy hoạch phân khu và chi tiết hay các dự án tái thiết đô thị cần bố trí các không gian công viên, vườn hoa, trục cây xanh đối với các khu vực nội đô (Vĩnh Thanh, Vĩnh Bảo, Vĩnh Quang, An Hòa, Vĩnh Lạc...).

c. Môi trường đất

Cần duy trì các dải cây xanh cách ly ven hệ thống mặt nước giảm thiểu rủi ro sạt lở và kiểm soát việc lấn chiếm mặt nước.

Hạn chế sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV; dùng phân hữu cơ, vi sinh; chuyển dần sang nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp sạch;

d. Quản lý chất thải rắn

Hạn chế tiến đến không chôn chất thải chưa qua xử lý, tái chế; quy hoạch mạng lưới trung chuyển rác; thực hiện phân loại rác thải tại nguồn tạo điều kiện thuận lợi và hiệu quả cho công tác tái chế và xử lý; giám sát và quản lý chặt chẽ hơn các cơ sở thu gom, phân loại, tái chế tự phát.

e. Sinh thái và đa dạng sinh học

Bảo vệ không gian nông nghiệp phía Bắc và công viên, hệ thống hành lang cây xanh, mặt nước đô thị tạo ra các hành lang xanh sinh thái và hạn chế việc lấn chiếm các không gian mặt nước. Thiết lập hệ thống không gian xanh ven biển

Phát triển khu đô thị sinh thái Vĩnh Thông theo hướng kết nối hài hòa giữa đô thị sinh thái và sản xuất nông nghiệp: xây dựng các nhà vườn sinh thái, khu trang trại đan xen cùng những khu dân cư làm nông nghiệp, kết hợp làm du lịch và đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước thải và xử lý chất thải rắn.



Phân khu đô thị sinh thái du lịch – nông nghiệp ứng dụng khoa học kỹ thuật (PK 6): ứng dụng các giải pháp xanh như vườn mưa, thảm xanh, tường xanh cho từng khu vực: eco-garden, eco-farm, eco-flower, eco-floating, eco- argi. Xây dựng các điểm du lịch nông nghiệp chính và phụ, điểm tham quan trưng bày sản phẩm để nhiều người biết đến mô hình đô thị sinh thái nông nghiệp.



- Hệ sinh thái biển:

+ Hệ sinh thái gần bờ - kiểm soát việc phát thải ra cửa sông, ven biển: các nguồn nước thải phải đạt tiêu chuẩn xử lý TCVN trước khi xả ra môi trường; các loại rác phát sinh do sinh hoạt và hoạt động cảng biển, cảng cá cần được thu gom và xử lý đúng theo quy định; thường xuyên có các hoạt động làm sạch biển...

+ Hệ sinh thái xa bờ - bảo vệ các hệ sinh thái ngoài khơi, nước biển bề mặt, bề sâu, các sinh vật biển. Hạn chế các tác động gây nguy hại từ đất liền, cảng biển, đặt biệt là cảng hàng không Rạch Giá: trồng dải cây xanh cách ly quanh sân bay, có hệ thống quan trắc thường xuyên để kiểm soát chất lượng môi trường... Hạn chế ô nhiễm tiếng ồn, tạo hành lang xanh, thảm cỏ giúp tiêu thoát nước cho hạ tầng giao thông.

f. Tai biến môi trường, BĐKH

- Lũ lụt ngập úng: Thực hiện theo các giải pháp không gian hạ tầng xanh theo định hướng quy hoạch đã đề xuất. Bổ sung áp dụng thu gom nước mưa tại công trình hiện hữu giảm tải cho hệ thống thoát nước. Tạo ra các hồ chứa nước ứng phó ngập úng khi có mưa lớn, triều dâng cũng như hỗ trợ cấp nước. Nạo vét, khơi thông các kênh rạch trong đô thị. Nạo vét mở rộng các kênh thoát lũ từ kênh Rạch Giá – Hà Tiên ra biển, cải tạo nâng cấp bờ bao 2 bên kênh thoát lũ từ quốc lộ 80 ra biển. Mở rộng các cầu trên quốc lộ 80 gần đủ khẩu diện thoát lũ.

- Xói lở bờ: tu bổ, bê tông hóa kè với một số khu vực như khu vực tập trung phát triển mật độ ven sông, biển có các công trình hạ tầng quan trọng...; Áp dụng giải pháp kè mềm cho các khu vực mật độ thấp; Đảm bảo hành lang xanh ven hệ thống kênh rạch và ven biển cũng như các khu lấn biển.

- Hạn hán, xâm nhập mặn: Nâng cấp hệ thống đê biển; hoàn chỉnh nâng cấp hệ thống cống, đập ngăn mặn và hệ thống thủy lợi. Xây dựng công trình kiểm soát các cửa sông lớn để kiểm soát nguồn nước ngọt, khống chế ranh mặn hợp lý, kết hợp chống ngập và hạn chế các tác động từ biển, chủ động điều hòa, phân phối nguồn nước hợp lý cho các đối tượng sử dụng nước. Áp dụng giải pháp bảo vệ và bổ cập nước ngầm để có thể khai thác ở mức hạn chế vào các thời đoạn cao điểm hạn mặn. Bảo vệ và bố trí hồ trữ nước tại khu vực Vĩnh Thông - Phi Thông.

- Hình thành các khu vực, công trình công cộng được cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường cần thiết cho người dân sơ tán khi có các trường hợp xấu (thiên tai, dịch bệnh) xảy ra.

- Trong quá trình triển khai dự án các công trình lấn biển đánh giá kỹ lưỡng về điều kiện tự nhiên, địa hình; mức độ, tốc độ xói lở, bồi tụ bờ biển; quá trình, yếu tố động lực vùng bờ, dòng chảy; xu thế biến đổi bờ biển, địa hình đáy biển khu vực lấn biển; các vấn đề về tài nguyên và môi trường; giải pháp phòng, chống xói lở, bồi tụ bờ biển quanh khu vực lấn biển; các biện pháp thiết kế, thi công để giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường, bảo đảm an toàn của công trình.

- Nhằm đảm bảo tính khả thi của đồ án và giảm thiểu các yếu tố tác động, ảnh hưởng môi trường, biến đổi khí hậu, cảnh quan của Vịnh Rạch Giá khi đề xuất các dự án lấn biển yêu cầu phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch không gian ven biển, quy hoạch tổng thể khai thác sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; không đề xuất các dự án nằm trong các vùng có đa dạng sinh học cao, vùng cản trở dòng chảy tuyến sông, luồng hàng hóa tàu chạy, vùng có tiềm năng khai thác khoáng sản, vùng quy hoạch cảng biển, quy hoạch nuôi trồng thủy sản, tiềm năng phát triển du lịch...

9.6. Chương trình giám sát và quan trắc môi trường

Bố trí mạng lưới quan trắc, kiểm tra chất lượng môi trường đất, nước, không khí và dự báo khí tượng thủy văn nhằm phát hiện kịp thời mọi biến động, thay đổi để có phương án điều chỉnh thích nghi.

Đánh giá hiệu quả của các biện pháp khống chế và xử lý ô nhiễm.

Việc quan trắc chất lượng môi trường cần được tiến hành định kỳ 6 tháng/lần nhằm nắm bắt thường xuyên diễn biến chất lượng môi trường tại đô thị để xây dựng các kế hoạch quản lý và kiểm soát môi trường phù hợp.

Xây dựng các trạm quan trắc online tại các khu tiểu thủ công nghiệp có khả năng gây ô nhiễm cao và truyền thông tin trực tiếp về Sở TNMT để kịp thời phát hiện và xử lý sự cố rủi ro môi trường.

Kết quả giám sát được đối chiếu với "Các quy chuẩn/tiêu chuẩn môi trường Việt Nam" hiện hành.

Bảng. Quan trắc, kiểm soát môi trường

Nội dung	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc
Chất lượng nước thải	Tại cống thoát nước thải vào trạm xử lý nước thải tập trung	pH, độ màu, độ đục, SS, dầu mỡ, BOD5, COD, tổng nitơ, tổng phospho, coliform
	Tại miệng cống thoát nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận	
Chất lượng nước mặt	- Hệ thống sông Hậu - Kênh Rạch Giá – Long Xuyên - Kênh Rạch Giá – Hà Tiên - Kênh Cái Sắn, Kênh Ông Hiền, Xáng Mới, Đồn Đông ...	Nhiệt độ, pH, căn lơ lửng, DO, BOD5, COD, SS, Σ N, Σ P, NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Coliform
Chất lượng nước biển ven bờ	- Cảng thủy nội địa Rạch Giá (phường Vĩnh Thanh) - Cảng cá Rạch Sỏi	- pH, DO, TSS, NH ₄ ⁺ , PO ₄ ³⁻ , các kim loại nặng, BHC, Dieldrin, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.
Quan trắc CTR	- Điểm tập kết CTR sinh hoạt, tiểu thủ công nghiệp	- Khối lượng CTR thông thường, nguy hại. - Thành phần hữu cơ, vô cơ, độ ẩm, độ tro
Quan trắc chất lượng đất	- Khu khai thác nông nghiệp, Khu du lịch, du lịch sinh thái Rạch Giá	- Các kim loại As, Pb, Zn, Cu và Dieldrin.
Quan trắc không khí, tiếng ồn	- Các tuyến đường giao thông chính, đường tránh QL 80, đường cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu - Cảng hàng không Rạch Giá - Khu dân đô thị tập trung: phường Vĩnh Thanh, Vĩnh Quang, Vĩnh Lạc, Rạch Sỏi... - Các khu vực tiểu thủ công nghiệp	- Bụi tổng, bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO, tổng C_xH_y - Độ ồn. - Lưu lượng luồng xe (chiếc/h) - Cường độ ồn ban ngày, buổi tối, ban đêm

10. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Đồ án Quy hoạch chung Thành phố Rạch Giá, được nghiên cứu căn cứ trên Nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 689/QĐ-UBND Tỉnh, nội dung đồ án tuân thủ theo đúng nội dung và trình tự theo luật định.

Đồ án Quy hoạch chung Thành phố Rạch Giá được lập cho toàn bộ ranh giới hành chính Thành phố Rạch Giá, và đặc biệt gắn kết không gian vịnh đảo và không gian du lịch vịnh Rạch Giá, huyện Hòn Đất, huyện Châu Thành, huyện Kiên Hải, khớp nối với các dự án, hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ, đường không hạ tầng kỹ thuật trong vùng tỉnh Kiên Giang và vùng ĐBSCL.

Đồ án Quy hoạch chung Thành phố Rạch Giá đến năm 2040 được phê duyệt sẽ là tiền đề, cơ sở để triển khai các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng. Kính đề nghị UBND Tỉnh Kiên Giang phê duyệt đồ án nhằm quản lý quy hoạch và xây dựng theo luật định và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội Thành phố và tỉnh.